

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGHIÊM VĂN LONG

**NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC LÃNH THỎ
CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÍ HỌC

THÁI NGUYÊN - 2020

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGHIÊM VĂN LONG

**NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC LÃNH THỔ
CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN**

Ngành: Địa lí học
Mã số: 9310501

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÍ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS Nguyễn Minh Tuệ
2. PGS.TS Dương Quỳnh Phương

THÁI NGUYÊN - 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực, chưa từng được công bố trong công trình của các tác giả khác.

Tác giả

Nghiêm Văn Long

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đến PGS.TS Nguyễn Minh Tuệ, PGS.TS Dương Quỳnh Phương đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ và động viên tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo, Ban Chủ nhiệm Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, cùng các thầy cô giáo thuộc bộ môn Địa lí kinh tế - xã hội và Nghiệp vụ sư phạm đã tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tác giả học tập, nghiên cứu trong thời gian thực hiện luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn các cơ quan, ban ngành tỉnh Thái Nguyên: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Ban Quản lí các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đã tạo điều kiện giúp đỡ và cung cấp cho tác giả những tư liệu hết sức cần thiết và quý báu để tác giả hoàn thành đề tài nghiên cứu.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến gia đình, người thân và bạn bè, đồng nghiệp, những người đã luôn động viên, khuyến khích tôi trong suốt những năm qua để tôi có thể hoàn thành luận án này.

Thái Nguyên, tháng 12 năm 2020

Tác giả luận án

Nghiêm Văn Long

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	viii
MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài	1
2. Mục tiêu, nhiệm vụ và giới hạn nghiên cứu	3
3. Tổng quan vấn đề nghiên cứu.....	4
4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu	14
5. Những đóng góp chính của luận án	18
6. Cấu trúc của luận án.....	19
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỎ CÔNG NGHIỆP	20
1.1. Cơ sở lý luận.....	20
1.1.1. Các khái niệm	20
1.1.2. Đặc điểm của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.....	25
1.1.3. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp vận dụng nghiên cứu ở cấp tỉnh	26
1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp	32
1.1.5. Các tiêu chí đánh giá tổ chức lãnh thổ công nghiệp vận dụng cho tỉnh Thái Nguyên.....	39
1.2. Cơ sở thực tiễn.....	45
1.2.1. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam.....	45
1.2.2. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp vùng Trung du và Miền núi phía Bắc	53
Tiểu kết chương 1	57
Chương 2: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỔ CHỨC LÃNH THỎ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN	59
2.1. Vị trí địa lí.....	59
2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	61

2.2.1. Khoáng sản	61
2.2.2. Nguồn nước	64
2.2.3. Khí hậu.....	65
2.2.4. Địa chất, địa hình và quỹ đất	65
2.2.5. Tài nguyên rừng.....	67
2.3. Nhân tố kinh tế-xã hội	67
2.3.1. Dân cư và nguồn lao động	67
2.3.2. Cơ sở hạ tầng	70
2.3.3. Vốn đầu tư	72
2.3.4. Khoa học công nghệ	74
2.3.5. Chính sách.....	76
2.3.6. Thị trường	78
2.3.7. Mối quan hệ hợp tác, liên kết vùng và quốc tế.....	79
2.3.8. Trình độ phát triển kinh tế và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI	82
2.3.9. Hệ thống đô thị và các trung tâm kinh tế.....	83
2.4. Đánh giá chung	85
2.4.1. Thuận lợi.....	85
2.4.2. Khó khăn.....	86
Tiểu kết chương 2	88
Chương 3: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN.....	89
3.1. Khái quát chung.....	89
3.1.1. Vai trò của ngành công nghiệp trong nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên.....	89
3.1.2. Quy mô, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp	90
3.1.3. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo nhóm ngành và ngành công nghiệp (cấp 2)	92
3.1.4. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế.....	94
3.1.5. Kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp.....	95
3.2. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	98
3.2.1. Phát triển công nghiệp theo không gian lãnh thổ	98

3.2.2. Doanh nghiệp công nghiệp	100
3.2.3. Cụm công nghiệp	104
3.2.4. Khu công nghiệp	126
3.2.5. Trung tâm công nghiệp	140
3.3. Đánh giá chung	149
3.3.1. Kết quả đạt được	149
3.3.2. Hạn chế	149
Tiểu kết chương 3	150
Chương 4: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC LÃNH THỎ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN	152
4.1. Cơ sở đề xuất giải pháp	152
4.1.1. Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2030	152
4.1.2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc	153
4.1.3. Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.....	154
4.1.4. Thực trạng phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên ...	154
4.2. Mục tiêu và định hướng tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	155
4.2.1. Mục tiêu	155
4.2.2. Định hướng phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên..	157
4.3. Các giải pháp tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	164
4.3.1. Giải pháp chung	164
4.3.2. Giải pháp đối với các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp	171
Tiểu kết chương 4	181
KẾT LUẬN	183
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	187
TÀI LIỆU THAM KHẢO	189
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Diễn giải
1	CCN	Cụm công nghiệp
2	CN	Công nghiệp
3	CNH	Công nghiệp hóa
4	CNH-HĐH	Công nghiệp hóa-hiện đại hóa
5	DN	Doanh nghiệp
6	DNCN	Doanh nghiệp công nghiệp
7	GTSX	Giá trị sản xuất
8	GTSXCN	Giá trị sản xuất công nghiệp
9	KCN	Khu công nghiệp
10	KT	Kinh tế
11	KT-XH	Kinh tế-xã hội
12	TCLT	Tổ chức lãnh thổ
13	TCLTCN	Tổ chức lãnh thổ công nghiệp
14	TCLTKT	Tổ chức lãnh thổ kinh tế
15	TDMNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
16	TP	Thành phố
17	TTCN	Trung tâm công nghiệp
18	TX	Thị xã

DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1.1.	Cơ cấu CN theo thành phần KT của Việt Nam giai đoạn 2010-2018	47
Bảng 1.2.	Một số chỉ tiêu phát triển CCN của Việt Nam năm 2018	48
Bảng 1.3.	Kết quả hoạt động các KCN ở Việt Nam giai đoạn 2010-2018	49
Bảng 1.4.	Tình hình phát triển CN các tỉnh thuộc vùng TDMNPB năm 2018	54
Bảng 2.1.	Trữ lượng các loại khoáng sản chủ yếu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tính đến năm 2018	63
Bảng 2.2.	Dân số và lao động đang làm việc ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2018	67
Bảng 2.3.	Mức độ áp dụng công nghệ ở một số ngành CN tỉnh Thái Nguyên	75
Bảng 2.4.	Quỹ đất và cơ cấu sử dụng đất ở tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010-2018.....	77
Bảng 2.5.	Các chỉ tiêu cấu thành chỉ số PCI tỉnh Thái Nguyên qua các năm	83
Bảng 2.6.	Tỉ lệ đô thị hóa phân theo huyện/thành phố/TX tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010-2018.....	84
Bảng 3.1.	GTSX và cơ cấu GTSXCN tỉnh Thái Nguyên phân theo nhóm ngành CN và thành phần KT giai đoạn 2010 – 2018, theo giá hiện hành.....	91
Bảng 3.2.	Giá trị các mặt hàng xuất khẩu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2018.....	95
Bảng 3.3.	Sự phân hóa sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	100
Bảng 3.4.	Tình hình phát triển các DNCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2018.....	100
Bảng 3.5.	Số DNCN và số lao động trong DNCN phân theo đơn vị hành chính giai đoạn 2010-2018.....	102
Bảng 3.6.	Tình hình thu hút đầu tư và giải quyết việc làm ở các CCN năm 2018.....	107
Bảng 3.7.	Đánh giá và phân loại các CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	122
Bảng 3.8.	Các KCN đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	127
Bảng 3.9.	Tỉ lệ lấp đầy các KCN Thái Nguyên.....	129
Bảng 3.10.	Tình hình thu hút đầu tư tại các KCN tỉnh Thái Nguyên.....	129
Bảng 3.11.	Tình hình sản xuất các KCN tỉnh Thái Nguyên.....	130

Bảng 3.12. Số lao động và thu nhập của người lao động trong các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	132
Bảng 3.13. GTSXCN và cơ cấu GTSXCN tỉnh Thái Nguyên (theo giá hiện hành) phân theo huyện/TP/TX giai đoạn 2010 - 2018.....	141
Bảng 3.14. Các sản phẩm CN chủ yếu của TP Thái Nguyên.....	143
Bảng 3.15. So sánh tình hình phát triển sản xuất CN TP Thái Nguyên và TX Phổ Yên.....	144

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1.	Tỉ trọng khu vực CN trong cơ cấu GDP cả nước giai đoạn 2010-2018	45
Hình 1.2.	Cơ cấu GTSXCN phân theo ngành cấp 2 năm 2010 và năm 2018, giá hiện hành	46
Hình 2.1.	Bản đồ hành chính tỉnh Thái Nguyên	60
Hình 2.2.	Bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.....	66
Hình 2.3.	Sơ đồ vị trí của Thái Nguyên trong mối liên hệ giữa các vùng	81
Hình 2.4.	Bản đồ các nhân tố kinh tế-xã hội ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.....	87
Hình 3.1.	Cơ cấu GRDP phân theo ngành KT tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010-2018, theo giá hiện hành, đơn vị %	89
Hình 3.2.	Cơ cấu GRDP phân theo thành phần KT tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2018, theo giá hiện hành, đơn vị %	90
Hình 3.3.	Cơ cấu GTSXCN phân theo ngành cấp 2 giai đoạn 2010-2018 tỉnh Thái Nguyên, theo giá hiện hành, đơn vị %.....	93
Hình 3.4.	Cơ cấu GTSXCN phân theo thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2018.....	95
Hình 3.5.	Bản đồ thực trạng phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.....	97
Hình 3.6.	Sự thay đổi thứ bậc GTSXCN theo giá hiện hành của các đơn vị hành chính tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010-2018.....	98
Hình 3.7.	Bản đồ thực trạng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên..	113
Hình 3.8.	Sơ đồ cụm ngành hỗ trợ dự án Tổ hợp công nghệ cao Samsung Thái Nguyên (SEVT)	123
Hình 3.9.	Bản đồ tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên năm 2010 và 2018	148
Hình 4.1.	Bản đồ định hướng phát triển công nghiệp và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.....	163

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Trên toàn thế giới, cho đến nay CN luôn giữ vai trò chủ đạo và là bộ phận hợp thành không thể thiếu trong cơ cấu KT. Con người đang chứng kiến những chuyển dịch sâu sắc trong ngành CN, tiêu biểu là sự nổi lên của những mô hình sản xuất kinh doanh mới, các hình thức TCLTCN mới, sự tái định hình các hệ thống tổ chức sản xuất và tiêu dùng...nhờ những đột phá về công nghệ trên nền tảng kỹ thuật số, hay nói chính xác là nhờ cuộc cách mạng CN 4.0. Cuộc cách mạng CN 4.0 mang lại cơ hội hội nhập KT toàn cầu, tăng cường khả năng giải quyết các tác động về môi trường, thúc đẩy tăng trưởng GDP, góp phần giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu [22].

Việt Nam đang trên đường tới đích CNH, CN luôn là ngành KT quan trọng bởi nhiệm vụ "phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại". Năm 2018, nhóm ngành CN chiếm 28,4% trong cơ cấu GDP; tốc độ tăng trưởng (cùng với xây dựng) đạt 8,85%; đóng góp 48,6% vào mức tăng trưởng chung; ngành CN chế biến chế tạo là điểm sáng, đóng góp chính cho tăng trưởng KT với mức cao 12,98% [4], [51]. Chuyển dịch cơ cấu CN diễn ra tích cực ở cả ba khía cạnh: ngành, lãnh thổ và thành phần KT. Các ngành CN có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn thuộc nhóm ngành CN chế biến, chế tạo ngày càng phát triển, là động lực quan trọng cho tăng trưởng và phát triển KT.

CCN trong giai đoạn CNH nông nghiệp nông thôn được chú trọng phát triển với các DN vừa và nhỏ nhằm di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất CN, tiểu thủ CN. Cho đến nay, cả nước đã có 736 CCN, nhằm khai thác những lợi thế về tự nhiên, lao động, kết hợp với bảo vệ môi trường, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương. KCN-hình thức điển hình cho quá trình CNH-HĐH ở nước ta phát triển mạnh, đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng sản xuất CN, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền KT, giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, tăng thu nhập...Đến hết năm 2018, cả nước đã có 326 KCN với tỉ lệ lấp đầy 74%, đóng góp khoảng 60% GTSXCN, thu hút 61% tổng vốn đầu tư FDI cả nước, tập trung nhiều nhất ở hai vùng KT là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng [8]. Cùng với các TTCN truyền thống, nhiều TTCN mới đã xuất hiện làm giảm bớt sự tập trung CN không đồng đều theo lãnh thổ và trở thành hạt nhân phát triển KT cho các địa phương.

Tỉnh Thái Nguyên nằm trong vùng TDMNPB, là cửa ngõ phía nam của vùng, giáp với thủ đô Hà Nội. Hoạt động CN của tỉnh được hình thành từ những năm đầu của thập kỷ 60 của thế kỷ XX với trung tâm Gang thép Thái Nguyên, trung tâm luyện kim đầu tiên của nước ta và cụm cơ khí Gò Đầm (về sau này). Trải gần 60 năm xây dựng và phát triển, nhờ những lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên khoáng sản, cơ sở hạ tầng... tỉnh đã có cơ cấu CN theo ngành đa dạng (trong đó nổi trội là các CN luyện kim, cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng...), sự tập trung sản xuất theo lãnh thổ (TTCN TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TX Phổ Yên), hình thành và phát triển KCN, CCN... Từ sau năm 2010, nhờ những chính sách thu hút đầu tư, đặc biệt là FDI, cơ sở hạ tầng hoàn thiện, lợi thế về vị trí địa lý... tỉnh Thái Nguyên trở thành điểm sáng thu hút đầu tư vào phát triển KT nói chung và CN nói riêng, tiêu biểu là tập đoàn Samsung sản xuất và lắp ráp điện thoại di động, các bộ vi xử lý và mạch tích hợp với tổng số vốn đầu tư 6,5 tỉ USD bắt đầu hoạt động từ năm 2014. Sự xuất hiện của Tổ hợp Samsung đã làm thay đổi mạnh mẽ và nhanh chóng ở cả ba khía cạnh: GTSXCN; sự tập trung lãnh thổ sản xuất CN và sự lan tỏa; số lượng các CCN và KCN. Nhờ có sự phát triển CN mà GRDP của tỉnh Thái Nguyên trong 63 tỉnh, TP tăng lên rõ (từ vị trí 33/63 tỉnh, TP năm 2010 lên xếp thứ 14/63 tỉnh, TP năm 2018), GRDP/người cũng thay đổi tích cực (từ vị trí 21/63 tỉnh với 21,0 triệu đồng/người/năm (2010) lên vị trí 12/63 tỉnh, TP năm 2018 với 77 triệu đồng/người/năm)...[17].

Bên cạnh đó vấn đề phát triển CN nói chung và TCLTCN nói riêng trong giai đoạn 2010-2018 vẫn còn những hạn chế nhất định. Cơ cấu CN theo ngành và thành phần KT thay đổi nhanh chóng, phụ thuộc vào FDI và Tổ hợp Samsung (sản xuất điện tử-tin học chiếm 90,4% GTSX toàn ngành với 92,7% FDI), tỉ trọng các ngành CN truyền thống ngày càng giảm; sự thay đổi về phân bố CN theo lãnh thổ và sự phân hóa ngày càng lớn; các KCN, CCN mặc dù đã hình thành và phát triển nhưng tập trung chủ yếu ở các TP, TX phía nam của tỉnh; sự tham gia của các DN tư nhân trong nước còn hạn chế làm cản trở sự hội nhập của CN vào chuỗi giá trị CN toàn tỉnh, cả nước cũng như toàn cầu... Cùng với đó, việc phát triển các TTCN, KCN, CCN tập trung có tác động xấu đến xã hội và môi trường. Trước những yêu cầu tái cơ cấu CN phục vụ CNH-HĐH và phát triển bền vững, tác động của cách mạng CN lần thứ tư, yêu cầu của thị trường và năng lực cạnh tranh, việc phát triển và phân bố tổ chức không gian CN, để khai thác tốt hơn lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng của tỉnh là rất cần thiết.

Xuất phát từ thực tiễn trên, tác giả lựa chọn đề tài "*Nghiên cứu tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên*" làm luận án tiến sĩ chuyên ngành địa lí học.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ và giới hạn nghiên cứu

2.1. Mục tiêu

Trên cơ sở tổng quan những vấn đề lí luận và thực tiễn về CN và TCLTCN, đề tài có mục tiêu phân tích, đánh giá thực trạng TCLTCN tỉnh Thái Nguyên, từ đó đề xuất các định hướng, giải pháp cho TCLTCN tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

2.2. Nhiệm vụ

- Tổng quan cơ sở lí luận và thực tiễn về TCLTCN.
- Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới TCLTCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động của các hình thức TCLTCN tỉnh Thái Nguyên.
- Đề xuất các giải pháp TCLTCN tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

2.3. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

2.3.1. *Về nội dung*: Dưới góc độ địa lí KTXH, đề tài luận án tập trung vào:

- + Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới TCLTCN tỉnh Thái Nguyên.
- + Thực trạng phát triển CN trên địa bàn, trong đó có phát triển theo nhóm ngành và ngành, theo thành phần KT.
- + Các hình thức TCLTCN (gồm cả tổ chức sản xuất): DNCN, CCN, KCN và TTCN, đi sâu nghiên cứu trường hợp CCN, dựa trên các tiêu chí đã lựa chọn và các phiếu khảo sát.

2.3.2. *Về không gian lãnh thổ*: Đề tài nghiên cứu TCLTCN trên phạm vi toàn tỉnh Thái Nguyên, có đi sâu nghiên cứu theo các đơn vị hành chính TP, TX, huyện; chú ý đến mối liên hệ với một số tỉnh lân cận, với vùng TDMNPB bao gồm 14 tỉnh, không tính Quảng Ninh để phù hợp với niên giám thống kê cả nước (trong quy hoạch phát triển KTXH, Quảng Ninh được xếp vào vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng KT trọng điểm phía Bắc), với vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Thủ đô Hà Nội.

2.3.3. *Về thời gian*: Đề tài sử dụng số liệu chủ yếu trong giai đoạn 2010-2018, định hướng tới năm 2030.

3. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

** Trên thế giới*

TCLTKT có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển của một quốc gia, một vùng lãnh thổ hay một địa phương. Cho đến nay, trên thế giới đã có nhiều nhà khoa học thuộc các trường phái nghiên cứu về vấn đề này dưới những góc độ, phương diện khác nhau như KT học, KT phát triển hay địa lí học. Khoa học Địa lí kể từ khi được hình thành và phát triển từ cuối thế kỷ XIX, đặc biệt cùng với các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, sự phát triển nhanh của quá trình CNH, đã có nhiều trường phái khoa học nghiên cứu về TCLTKT trong đó có TCLTCN. Các nhà nghiên cứu đưa ra những lý thuyết phát triển KT của mình trong các công trình, trên cơ sở nghiên cứu tình hình phát triển thực tế trong một phạm vi không gian lãnh thổ nhất định.

Trong số các học thuyết phát triển KT, tiêu biểu có thuyết định vị CN của A. Weber năm 1909; lý thuyết vị trí trung tâm của nhà Địa lí Đức W. Christaller năm 1933 hay lý thuyết cực phát triển của nhà KT học người Pháp F. Perroux vào những năm 50 của thế kỷ XX...Các lý thuyết này tiếp tục được phát triển về lý luận bởi những giá trị của nó và ứng dụng vào thực tiễn vào những năm 50 của thế kỷ XX tại các nước châu Âu, Liên Xô (cũ) và Mỹ, từ đó được tổng kết và dẫn tới sự ra đời của khái niệm TCLT.

A.Weber (1868 - 1958) trong công trình nghiên cứu của mình đã đưa ra lý thuyết đầu tiên về định vị CN-"thuyết định vị CN" (Theory of the Location of Industries) vào năm 1909. Lý thuyết của ông đã tính toán các nhân tố không gian cho việc tìm kiếm vị trí tối ưu cho các xí nghiệp CN. Theo lý thuyết của A. Weber, mục tiêu của sự định vị CN tập trung là để "cực tiểu hóa chi phí và cực đại hóa lợi nhuận". Ông đã nêu ba lý do khiến cho CN tập trung vào một địa điểm nhất định: thứ nhất, là hướng theo vận tải, nghĩa là các xí nghiệp CN phân bố hướng đến các khu vực với chi phí vận tải thấp nhất; thứ hai, là hướng theo lao động, các xí nghiệp CN phân bố hướng đến các khu vực có giá nhân công rẻ; thứ ba, là tích tụ, các xí nghiệp CN phân bố hướng đến các khu vực đã tập trung nhiều xí nghiệp CN. Trong ba lý do trên thì chi phí vận tải là quan trọng nhất [76].

Tuy nhiên, lý thuyết vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Các nhân tố chi phối đến việc xác định địa điểm phân bố CN tương đối đa dạng, nhìn chung rất khó

định lượng tùy thuộc tính chất ngành sản xuất và của từng xí nghiệp, đồng thời các nhân tố đó có thể thay đổi theo thời gian và không gian một cách nhanh chóng. Bên cạnh đó, lý thuyết định vị CN của A.Weber chỉ xem xét hai khía cạnh về chi phí vận chuyển đó là khối lượng và khoảng cách vận chuyển, tuy nhiên bên cạnh đó còn một số nhân tố như chất lượng hàng hóa, địa hình...cũng ảnh hưởng đến chi phí vận chuyển. Các nhân tố ảnh hưởng đến vị trí địa lý như: khí hậu, tín dụng, chi phí vốn, cũng như các nhân tố lịch sử, chính trị, xã hội chưa được xem xét tới. Mặc dù vậy, lý thuyết định vị CN của A. Weber đã chỉ ra được những nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố CN. Lý thuyết vẫn có những giá trị thực tiễn cho tới ngày nay, được vận dụng trong việc lựa chọn các vùng, lãnh thổ trọng điểm cho phát triển. Nhờ các lợi ích ngoại ứng và những vùng, lãnh thổ hội tụ được nhiều điều kiện thuận lợi, làm hấp dẫn các DN; mặt khác sự tập trung về lãnh thổ của sản xuất CN lại dẫn tới tăng cường tiềm lực KT cho vùng, lãnh thổ này [81], [83], [96].

Lý thuyết vị trí trung tâm của W. Christaller năm 1933 và sau đó được phát triển bởi nhà KT Đức A. Losch năm 1940 đã chỉ ra quy luật chung của sự phát triển lãnh thổ đó là việc hình thành và phát triển những điểm trung tâm, là nơi hội tụ những điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển, có sức hút và sức lan tỏa với không gian lãnh thổ xung quanh. Những điểm trung tâm ấy là các đô thị. Lý thuyết này cho đến nay vẫn giữ được những giá trị thực tiễn, đặc biệt trong mối quan hệ với CN, CNH luôn đi liền với đô thị hóa. Chính những đô thị là hạt nhân để phát triển CN với những yếu tố thuận lợi nhất, đặc biệt đó là nhân tố cơ bản tạo nên các TTCN, một hình thức TCLTCN quan trọng; ngược lại CN phát triển sẽ tạo ra cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết, tạo sức hút cho sự phát triển của các đô thị. Tuy nhiên, những điều kiện giả định trong lý thuyết điểm trung tâm của W.Christaller như: bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng, dân số và tài nguyên phân bố đồng đều, sức mua của người tiêu dùng tương tự nhau, chi phí vận chuyển bằng mọi hướng và tỉ lệ thuận với khoảng cách...trên thực tế không thể có sự đồng đều tuyệt đối [77], [80], [91].

Những năm 50 của thế kỷ XX, nhà KT học người Pháp F. Perroux đưa ra lý thuyết cực phát triển. Theo ông trong cùng một thời gian, một vùng không thể phát triển KT đều đặn ở tất cả các nơi trên lãnh thổ của nó, mà có xu hướng phát triển nhất ở một hoặc một vài nơi. Tất nhiên, các nơi phát triển nhanh là những trung tâm có lợi

thể so với toàn vùng. Lý thuyết này chú trọng vào những lãnh thổ làm phát sinh sự tăng trưởng KT và CN, dịch vụ có vai trò lớn đối với sự phát triển của vùng. Đi kèm theo với điểm phát triển là một “nhân” CN mũi nhọn. Các ngành CN then chốt phát triển thì lãnh thổ cũng phát triển. Do việc làm, thu nhập tăng nên sức mua cũng tăng lên, các ngành CN và các hoạt động mới bị thu hút vào lãnh thổ đó. Điều quan trọng là F. Perroux đưa ra quan điểm về hai loại cực: cực phát triển và cực tăng trưởng [72]. Trên cơ sở lực hút và lực đẩy của mỗi trung tâm mà hình thành lên vùng ảnh hưởng của nó tới xung quanh. Từ triển vọng phạm vi ảnh hưởng của mỗi trung tâm, người ta có thể xác định được khu vực lãnh thổ để xây dựng điểm đô thị mới, làm cho tất cả các lãnh thổ đều có đô thị hạt nhân, hay nói cách khác không để lãnh thổ nào trống vắng đô thị. Các ý tưởng của F. Perroux đã được vận dụng vào không gian địa lý khác nhau trong quá trình nghiên cứu sự phát triển [82], [96].

Cuốn sách “*A history of economic thought*” của tác giả William J. Barber đã đưa ra một cái nhìn tổng quát nhất về các học thuyết KT của các nhà nghiên cứu trong lịch sử qua các giai đoạn phát triển khác nhau: KT chính trị cổ điển vào thế kỷ XVIII và XIX; KT Marx, KT học tân cổ điển vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX; KT hiện đại Keynesian vào thế kỷ XX. Nhiều cuốn sách đã đề cập tới những học thuyết KT nổi tiếng có ảnh hưởng nhất định tới tư duy phát triển KT trong bối cảnh lịch sử cụ thể: *Sự thịnh vượng của một quốc gia*, *Sự phân phối thu nhập* của Adam Smith; *Sự phát triển và phân phối trong hệ thống kinh tế cổ điển* của Thomas Robert Malthus; *Chính thức hóa phân tích hệ thống kinh tế cổ điển* của David Ricardo; Karl Marx và *kinh tế học Das Kapital*; *Hệ thống kinh tế trung đại* của Alfred Marshall; *Lý thuyết kinh tế chung* của Keynes... Các nhà nghiên cứu trên cơ sở bối cảnh thực tế đã đưa ra những giả định và lý thuyết phát triển KT của mình, có sự kế thừa và phát triển những quan điểm trước đó. Mặc dù vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định nhưng có nhiều lý thuyết phát triển KT vẫn có giá trị trong nền KT hiện đại [96].

Khoa học Địa lý được hiện đại hóa vào nửa sau thế kỷ XX cũng là thời kỳ KT tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ nhất, TCLTKT trở thành một bộ môn cơ bản như là lý thuyết và phương pháp quy hoạch lãnh thổ toàn diện, tổng thể để phát triển KTXH bền vững. Trong cuốn sách “*Những vấn đề Địa lý kinh tế hiện nay trên thế*

giới” của tác giả Y.U.G. Xauskin vấn đề TCLT được quan tâm nghiên cứu với ba chương: phân công lao động theo lãnh thổ, tổ chức xã hội theo lãnh thổ và những vấn đề phân vùng KT liên quan tới phát triển lãnh thổ [74].

Tiêu biểu cho những lý thuyết, những xu hướng mới trong nghiên cứu vấn đề TCLTKT bối cảnh hiện đại đó là các nhà KT học như: J.R.Friedmann, Paul Krugman. Giáo sư John Friedmann là nhà khoa học đã nêu ra một xu hướng nghiên cứu mới về địa lí KT. Những nghiên cứu của ông tập trung vào nội dung chính sách phát triển vùng và quy hoạch không gian lãnh thổ, đặc biệt là nghiên cứu về quá trình đô thị hóa với những cuốn sách nổi tiếng như: *The prospect of cities; Urbanization, planning, and national development; Cities for citizens: planning and the rise of civil society in a global age*. Trong những cuốn sách này, tác giả đã nhấn mạnh xu thế tất yếu của quá trình đô thị hóa trong sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, những tác động của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển của lãnh thổ. Liên quan tới việc quy hoạch và những chính sách phát triển vùng, ông đã có những công trình nghiên cứu như: *Regional policy: reading in theory and applications; regional policy a case study of Venezuela....*[86], [87].

Paul Robin Krugman là một nhà KT học người Hoa Kỳ, là đại biểu của trường phái KT học Keynes mới. Ông là chuyên gia nghiên cứu về KT học vĩ mô quốc tế, những nghiên cứu nổi tiếng của ông như: *Lý thuyết thương mại quốc tế* hay cuốn sách *Kinh tế học quốc tế: Lý thuyết và chính sách* là những công trình có đóng góp rất lớn vào kho tàng lý luận phát triển KT quốc tế trong thời đại mới. Trong đó, ông cũng dành không ít thời gian dành cho việc nghiên cứu Địa lí KT và chính sách phát triển không gian lãnh thổ với các cuốn sách: *The spatial economy: cities, regions, and international trade; Strategic trade policy and the new international economics; International economics: theory and policy; Geography and trade...*Kế thừa và phát triển cơ sở lý luận từ những công trình nghiên cứu của Paul Krugman, trên quan điểm Địa lí KT Richard Baldwin và nhóm các tác giả, ông đã viết cuốn sách *Economic Geography and Public Policy*, cuốn sách đã nghiên cứu các khía cạnh không gian của hoạt động KT đã phát triển mạnh mẽ trong những thập kỷ qua do sự xuất hiện của lý thuyết mới, dữ liệu và sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách đặc biệt là ở châu Âu, sau đó lan sang châu Mỹ và các vùng lãnh thổ khác [92].

Dưới góc độ Địa lí, trong bài báo *New Economic Geography*, Anthony J. Venables đã chỉ ra một cách tiếp cận mới về phân bố sản xuất trong đó có lĩnh vực CN ở phạm vi vĩ mô. Ông nhấn mạnh đến yếu tố không gian lãnh thổ, vai trò của các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất đã dẫn tới sự phân cụm sản xuất. Đây là nguyên nhân dẫn tới sự phân bố không đồng đều của các hoạt động kinh tế, giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ, gây ra sự phân hóa về thu nhập trong không gian và bất bình đẳng quốc tế. Vị trí địa lí trong không gian là nhân tố rất quan trọng khi kết hợp với những nhân tố khác như cơ sở hạ tầng, chính sách marketing của địa phương, sự dịch chuyển lao động sẽ là động lực hình thành và phát triển các cụm sản xuất tăng tính cạnh tranh giữa các xí nghiệp và địa phương. Tuy nhiên những nhân tố này không phải là bất biến, hoàn toàn có thể thay đổi theo thời gian, đòi hỏi các địa phương muốn thu hút và hình thành các cụm sản xuất trên lãnh thổ của mình cần phải phát huy lợi thế, nắm bắt thời cơ, có chính sách tích cực, chủ động để đảm bảo sự phát triển bền vững [79].

Không chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu những lý thuyết phát triển KT nói chung và CN gắn với quá trình CNH, những hình thức TCLTKT cụ thể cũng trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, các nhà hoạch định chiến lược phát triển KT trên những phạm vi lãnh thổ khác nhau, trong đó đặc biệt là các hình thức TCLTCN như KCN, CCN.

KCN là một hình thức TCLT quan trọng trong CN của nhiều quốc gia trên thế giới, được phát triển mạnh trong những thập niên 70, 80 của thế kỷ XX khi quá trình CNH diễn ra mạnh. Đây là địa bàn thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực CN. KCN được hình thành đầu tiên ở các nước châu Âu, nơi có quá trình CNH diễn ra sớm, sau đó lan sang các châu lục khác, đặc biệt là những quốc gia đang phát triển ở châu Á với nhiều tên gọi khác nhau. Nghiên cứu về hình thức này hai trường phái khác nhau: trường phái Địa lí Xô Viết tập trung nghiên cứu nội dung và đặc trưng của KCN, trong khi trường phái Địa lí phương Tây chú trọng vào việc nghiên cứu thực tiễn phát triển của các KCN với những tên gọi và cách tổ chức khác nhau.

Giáo sư Fernando G.Alberti-một chiến lược gia người Ý nghiên cứu về ngành CN trong những công trình nghiên cứu của mình như: *The concept of industrial district: main contributions; The governance of industrial districts: A theoretical*

footing proposal đã cung cấp cái nhìn tổng quan về một hình thức TCLTCN-“quận công nghiệp”; làm rõ khái niệm “quận công nghiệp” của Marshall-một học giả người Ý với những đặc trưng của nó và những đóng góp về mặt lí luận của ông xoay quanh khái niệm về “quận công nghiệp” diễn ra trước đó. Xét về bản chất, “quận công nghiệp” là một địa bàn tập trung phát triển CN trên một lãnh thổ được hình thành do sự tăng trưởng ngành CN, tích tụ các yếu tố thuận lợi cho phát triển CN và tăng khả năng cạnh tranh trong sản xuất [84].

Như vậy, trên phạm vi thế giới, việc nghiên cứu và phát triển các lý thuyết KT, nghiên cứu ngành CN-một ngành KT có vai trò quan trọng, cũng như nghiên cứu vấn đề TCLTKT trong đó có TCLTCN với các hình thức cụ thể đã được diễn ra từ lâu, rất đa dạng và phong phú về nội dung, trên nhiều quan điểm và khía cạnh khác nhau, ở những phạm vi lãnh thổ khác nhau. Tất cả các công trình nghiên cứu đều có giá trị lí luận, thực tiễn lớn, đóng góp vào kho tàng lí luận và thực tiễn TCLTKT nói chung và TCLTCN nói riêng. Đây là những cơ sở quan trọng cho các cách tiếp cận trong việc nghiên cứu vấn đề TCLTCN.

Tuy nhiên, bối cảnh toàn cầu hóa, cuộc cách mạng CN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới hiện nay đã tạo ra những thay đổi lớn trong bức tranh phát triển CN ở các quốc gia và vùng lãnh thổ. Nghiên cứu về CN và TCLTCN trở thành đối tượng của các tổ chức phát triển, tiêu biểu là Ngân hàng thế giới WB, Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc UNIDO. Năm 2009, Ngân hàng thế giới WB đưa ra báo cáo phát triển thế giới với chủ đề *Tái định dạng Địa kinh tế*. Báo cáo đã chỉ ra và phân tích tác động của 3 yếu tố, 3 khía cạnh của địa KT đó là: mật độ, khoảng cách và sự chia cắt. 3 khía cạnh này tạo cơ sở để phân chia nguồn lực phát triển KT, thay cho cách phân loại truyền thống theo các hợp phần trước đây, điều này cho thấy các nhà hoạch định chính sách đã bối cảnh hóa không gian lãnh thổ nghiên cứu, chú trọng nhiều đến sự chia cắt bên trong và ngoài lãnh thổ. Dựa trên việc phân tích 3 khía cạnh này, các nhà hoạch định chính sách có thể lựa chọn 3 công cụ phù hợp: thể chế, cơ sở hạ tầng, cơ chế khuyến khích tương ứng với 3 cấp độ: vùng, quốc gia, quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả phát triển lãnh thổ [25].

Gần đây nhất, năm 2018, UNIDO đã đưa ra báo cáo phát triển CN với chủ đề *Nhu cầu sản xuất: hướng đi và phát triển công nghiệp bền vững* đã đề cập tới xu

hướng phát triển mới trong nền CN thế giới với các dòng dịch chuyển trong chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu qua 2 phần nội dung chính. Phần thứ nhất, báo cáo nhấn mạnh vai trò của nhu cầu sản xuất đối với phát triển CN hiện nay; đề cập tới "vòng tròn đạo đức" trong sản xuất và tiêu dùng; việc nắm bắt nhu cầu trong và ngoài nước để định hướng sản xuất hướng tới phát triển bền vững; và gợi ý chính sách hướng tới nhu cầu để thúc đẩy sản xuất CN ở các nước đang phát triển. Trong phần thứ hai, báo cáo đã phân tích xu hướng hiện nay trong phát triển CN thế giới, bao gồm: xu hướng GTSXCN tăng thêm, xu hướng dịch chuyển nhân công, giá cả thị trường, giá trị xuất khẩu và vấn đề sử dụng năng lượng; phân tích những biến động trong chỉ số hiệu quả cạnh tranh CN ở các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Qua đó, có thể thấy rõ ràng, đang có dòng chuyển dịch trong chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu từ các nước CN hiện đại sang các nước CN mới nổi, đang tiến mạnh trên con đường CNH, trong đó có Việt Nam [94].

Những báo cáo, phân tích của WB, UNIDO đã mở ra hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu ngành CN và vấn đề TCLTCN khi các nhân tố trong bối cảnh mới có nhiều thay đổi về đặc điểm và mức độ ảnh hưởng.

*** Ở Việt Nam**

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, có tốc độ tăng trưởng KT nhanh, đang tiến nhanh và tiến mạnh trên con đường CNH với vai trò then chốt thuộc về ngành CN. Chiến lược CNH thay đổi theo từng giai đoạn cho phù hợp với điều kiện thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế. Ngành CN với quá trình CNH đã được Đảng và Nhà nước ta xác định là con đường phát triển chiến lược trong thời gian tới với những mục tiêu cụ thể. Nghiên cứu về ngành CN, vấn đề TCLTCN trở thành nội dung quan trọng và là hoạt động của các cơ quan chuyên trách Nhà nước như Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch và đầu tư. Vị trí và vai trò của ngành CN được khẳng định trong các quy hoạch, chiến lược phát triển của nước ta như: *"Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"*; *"Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035"*...[45], [46].

Ở nước ta, vấn đề tổ chức không gian KT đã bắt đầu được nghiên cứu từ những năm 80 của thế kỷ XX, tuy nhiên, từ những năm 90 nghiên cứu vấn đề TCLT ứng

dụng vào thực tiễn phục vụ cho các mục tiêu phát triển KT, trong đó có TCLTCN có sự phát triển mạnh với nhiều công trình nghiên cứu có giá trị.

Năm 1994, Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đưa ra 6 hình thức TCLTCN và vận dụng chúng vào thực tiễn phát triển CN của đất nước. Theo đề tài “Xây dựng các mô hình KCN tập trung ở Việt Nam trong giai đoạn 1994 - 2010” của Viện Chiến lược phát triển (1995), thì 6 hình thức TCLTCN bao gồm: điểm CN, CCN, KCN, TTCN, dải CN và vùng CN [55].

Năm 1996, GS. Lê Bá Thảo và nhóm các nhà nghiên cứu dưới sự chủ trì của Viện Nghiên cứu dự báo - Chiến lược Khoa học và Công nghệ với đề tài độc lập và trọng điểm cấp Nhà nước đã đánh giá có luận cứ khoa học tính hợp lý, bất hợp lý của việc sử dụng KT lãnh thổ Việt Nam về mặt không gian - thời gian xét về mặt hiệu ích xã hội; phân tích các tư liệu theo ngành và theo lãnh thổ, xác định các “nút” trọng yếu cần tác động đến trước mắt và theo giai đoạn đến năm 2020 nhằm có được sự phát triển liên tục và bền vững của nền KT theo lãnh thổ; đề xuất sơ đồ - khối TCLT Việt Nam hợp lý, định vị các đối tượng cần ưu tiên có tính đến hiệu quả KT và tác động qua lại với môi trường. Nội dung quan trọng nhất trong kết quả nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu về vấn đề TCLTCN. Đề tài đã tập trung phân tích tổ chức không gian CN của Việt Nam theo thời gian; những yêu cầu điều kiện và khả năng TCLTCN; so sánh thực tế định vị các xí nghiệp CN trong không gian với những lý thuyết định vị phổ biến; dự báo khả năng phát triển của một số ngành CN chủ đạo và phác họa một sơ đồ khối trong TCLTCN. Đây là một công trình khoa học có giá trị về lý luận, thực tiễn và đặt nền móng cho những nghiên cứu tiếp theo về TCLTCN [11].

Hiện nay, sự phát triển nhanh chóng của các hình thức TCLT trên phạm vi cả nước đã chứng tỏ được hiệu quả KT-XH cho sự phát triển. Nhà nước đã ban hành những văn bản quy định về vấn đề tổ chức, quản lý và phát triển các hình thức cụ thể như: Nghị định số 29/2008/NĐ-CP quy định về KCN, khu chế xuất và khu KT [43]; nghị định số 68/2017/NĐ-CP về quản lý, phát triển các CCN [47]; năm 2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 73/2006/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển các ngành CN Việt Nam theo các vùng lãnh thổ năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 [42], trong đó có nội dung quy định chia lãnh thổ nước ta thành 6 vùng CN và định hướng phát triển cho từng vùng.

Trong số các hình thức TCLTCN, KCN là một hình thức được đặc biệt quan tâm và phát triển nhằm thu hút mạnh sự đầu tư của các DN trong và ngoài nước. Năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 1107/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 [41]; Nhà nước đã thành lập Ban Quản lý các KCN Việt Nam, và Ban Quản lý các KCN ở hầu hết các tỉnh để thực hiện quy chế quản lý và phát triển các KCN ở địa phương. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đưa ra “*Báo cáo tổng kết 20 xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam*” và gần đây nhất là “*Báo cáo tình hình thành lập và phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp giai đoạn 2005-2018*” cung cấp một cái nhìn tổng quát về quá trình hình thành và sự phát triển của các KCN, khu chế xuất với những tiêu chí cụ thể [5].

Vấn đề TCLTKT nói chung, TCLTCN nói riêng còn được đề cập tới và trở thành nội dung chính trong nhiều cuốn sách, giáo trình giảng dạy tại các trường đại học và cao đẳng trên phạm vi cả nước gắn liền với các chuyên ngành về KT, về địa lý và các đơn vị nghiên cứu về quy hoạch, phát triển không gian lãnh thổ KT. Tiêu biểu là những cuốn sách: *Kinh tế phát triển* của GS.TS Vũ Thị Ngọc Phùng [29]. Tác giả đã làm rõ những vấn đề lý luận về tăng trưởng và phát triển KT, sự chuyển dịch cơ cấu KT, nguồn lực của tăng trưởng KT, những chính sách phát triển KT trong đó có CN; “*Tổ chức lãnh thổ công nghiệp Việt Nam*”, của Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ [39] đã phân tích cơ sở lý luận của TCLTCN với một số lý thuyết KT có liên quan, đặc điểm của các hình thức TCLTCN, thực trạng phát triển các KCN ở Việt Nam, một hình thức quan trọng trong quá trình CNH.

Trong cuốn *Phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020* [16] được ban KT Trung ương biên soạn, từ kết quả nghiên cứu, tổng hợp thực tiễn của đội ngũ quản lý, chuyên gia với các cách tiếp cận và góc độ nghiên cứu khác nhau, đã làm rõ nhiều vấn đề KTXH trong đó chú trọng tới CN và CNH, về tiêu chí một nước CN nhìn từ góc độ ngành CN, tiêu chí một nước CN của Việt Nam vào năm 2020; thực trạng và thách thức của CN Việt Nam khi gia nhập WTO; về chiến lược và chính sách phát triển các ngành CN ở nước ta như năng lượng (điện, than, dầu khí), CN cơ khí, điện tử, tin học...

Bên cạnh những cuốn sách, giáo trình, đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, ở phạm vi cấp tỉnh và TP, TCLTCN cũng là nội dung nghiên cứu của các luận án tiến sĩ Địa lí học, tiêu biểu có: *Nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở tỉnh Phú Thọ* [35]; *Tổ chức lãnh thổ công nghiệp Nghệ An* [71]; *Nghiên cứu sự phát triển các khu công nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ* [24].

Các đề tài đều tổng quan cơ sở lí luận và thực tiễn về TCLTCN từ những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới TCLTCN của địa phương, phân tích các hình thức TCLTCN trên phạm vi cấp tỉnh, đồng thời đưa ra một số nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả TCLTCN. Bên cạnh đó, mỗi đề tài đều lựa chọn cho mình trọng tâm nghiên cứu nhất định. Một số luận án đã xác định các tiêu chí đánh giá một hoặc một số hình thức tổ chức cụ thể (KCN, TTCN) và xây dựng phiếu điều tra khảo sát tình hình hoạt động và phát triển của một số DNCN.

*** Trong tỉnh Thái Nguyên**

Nghiên cứu về tình hình phát triển CN và các hình thức TCLTCN tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là những luận án tiến sĩ. Đáng chú ý có luận án tiến sĩ KT: *Nghiên cứu vấn đề phát triển bền vững công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, của Nguyễn Hải Bắc, trường Đại học KT Quốc dân, Hà Nội, 2010; luận án tiến sĩ KT: *Phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, của Phan Mạnh Cường, học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2015; luận án tiến sĩ KT: *Tác động của đầu tư phát triển khu công nghiệp đến sinh kế người dân tại Thái Nguyên*, của Lê Thị Yến, trường Đại học KT Quốc dân, Hà Nội, 2017. Tuy nhiên, các đề tài này đều nghiên cứu vấn đề dưới góc độ KT học.

Đặc biệt, cho tới nay, chưa có đề tài luận án tiến sĩ nào dưới góc độ địa lí học đi sâu phân tích các nhân tố ảnh hưởng cũng như thực trạng phát triển TCLTCN tỉnh Thái Nguyên một cách toàn diện, tổng thể trong thời kỳ hội nhập và phát triển với các hình thức TCLT cụ thể trong giai đoạn 2010-2018.

Thái Nguyên là một tỉnh CN, trong cơ cấu GRDP năm 2018 (98,5 nghìn tỉ đồng theo giá hiện hành), GRDP của riêng ngành CN chiếm 50,8%; lao động đang làm việc trong ngành CN chiếm 32,1% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành KT; về mặt lãnh thổ, GTSXCN tập trung chủ yếu ở TX Phổ Yên với 91,3% GTSX toàn tỉnh [13]. Kế thừa những cơ sở lí luận và thực tiễn từ các công trình nghiên cứu đã có, đồng thời bổ sung, cập nhật những vấn đề mới, tác giả nghiên cứu TCLTCN tỉnh Thái Nguyên

trong giai đoạn mới; các hình thức TCLT chủ yếu, từ đó đánh giá thực trạng TCLTCN, đề xuất các giải pháp TCLTCN tỉnh Thái Nguyên hợp lý, hiệu quả, hướng tới mục tiêu về cơ bản trở thành một tỉnh CN trong tương lai.

4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Quan điểm

4.1.1. Quan điểm hệ thống

Mọi chủ thể đều tồn tại và phát triển dựa trên mối quan hệ hữu cơ giữa các yếu tố cấu thành như một hệ thống khách quan, đồng thời cũng tồn tại trong mối quan hệ với các đối tượng khác trong các cấp hệ thống khác nhau.

Thái Nguyên được coi là một hệ thống tổng hợp, hệ thống ấy bao gồm các yếu tố tự nhiên, yếu tố KT-XH tác động qua lại với nhau và có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của các hình thức TCLTCN. Các ngành CN, các hình thức TCLTCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cũng có mối quan hệ chặt chẽ và là một bộ phận nằm trong hệ thống các ngành, các hình thức TCLTCN của vùng TDMNPB. Do đó, vận dụng quan điểm hệ thống vào nghiên cứu TCLTCN tỉnh Thái Nguyên để xem xét mối quan hệ liên ngành, liên lãnh thổ nhằm đạt hiệu quả cao trong TCLTCN, góp phần thúc đẩy sự phát triển KT của tỉnh nói riêng, của vùng TDMNPB nói chung.

4.1.2. Quan điểm tổng hợp lãnh thổ

Trong nghiên cứu Địa lý nói chung và địa lý KTXH nói riêng việc vận dụng quan điểm tổng hợp, lãnh thổ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Để có kết quả nghiên cứu khách quan, khoa học, đề tài đã vận dụng quan điểm tổng hợp trong luận án để xem xét, đánh giá tổng thể các nhân tố ảnh hưởng tới vấn đề TCLTCN tỉnh Thái Nguyên; nghiên cứu tổng hợp các hình thức TCLTCN trên địa bàn tỉnh và đề xuất tổng hợp các nhóm giải pháp TCLTCN có hiệu quả.

Mọi sự vật, hiện tượng đều tồn tại trong một không gian nhất định, vì vậy, cần phải gắn đối tượng nghiên cứu với không gian mà nó đang tồn tại. TCLTCN là một bộ phận quan trọng trong TCLTKT, nó gắn bó chặt chẽ với hoạt động sản xuất của con người, môi trường tự nhiên và KT-XH bao quanh. Vận dụng quan điểm lãnh thổ trong đề tài để thấy được sự phân hóa trong sản xuất CN và TCLTCN giữa các địa phương, từ đó đề xuất các định hướng và giải pháp phát triển hợp lý, hiệu quả theo lãnh thổ, đúng với bản chất của TCLTCN. Đồng thời đánh giá những ảnh hưởng của

không gian xung quanh đối với các hình thức TCLTCN tỉnh Thái Nguyên cũng như sức lan tỏa của các hình thức TCLT đối với không gian đó.

4.1.3. Quan điểm lịch sử - viễn cảnh

Mỗi lãnh thổ đều có lịch sử hình thành và phát triển riêng để tạo nên những đặc điểm riêng biệt về tự nhiên cũng như đặc điểm KT-XH. TCLTKT trong đó có TCLTCN cũng là sản phẩm của lịch sử. Do đó, việc nhìn nhận sự phát triển của vấn đề TCLTCN tỉnh Thái Nguyên trong các giai đoạn phát triển là việc làm cần thiết để từ đó có thể rút ra những quy luật, những bài học kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả TCLT.

Vận dụng quan điểm này trong nghiên cứu đề tài để thấy được quá trình hình thành và phát triển ngành CN, các hình thức TCLTCN tỉnh Thái Nguyên. Bên cạnh đó vận dụng quan điểm lịch sử, viễn cảnh, để thấy được xu hướng phát triển, dự báo cho tương lai dựa trên những điều kiện ở hiện tại, từ đó đưa những định hướng và giải pháp phát triển, đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Quan điểm này cho phép đề tài nhìn nhận đầy đủ, chính xác và đánh giá đúng sự vật, hiện tượng theo một quá trình.

4.1.4. Quan điểm kinh tế

TCLTCN là một trong những nội dung của TCLTKT. Sự hình thành và phát triển các hình thức TCLTCN nhằm mục tiêu phát triển KT của địa phương, nên việc nghiên cứu vấn đề TCLTCN không thể tách rời quan điểm này. Vận dụng quan điểm KT trong luận án, tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu tổng hợp được phân tích thực trạng phát triển của đối tượng nghiên cứu trên nhiều phương diện và tiêu chí đánh giá khác nhau qua đó thấy được vai trò quan trọng của đối tượng nghiên cứu đối với nền KT địa phương.

4.1.5. Quan điểm phát triển bền vững

Vấn đề TCLTCN không chỉ mang lại hiệu quả cao về mặt KT, mà cần đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động, bảo vệ tài nguyên, thiên nhiên, môi trường. Quan điểm phát triển bền vững trong sự phát triển KT đó là sự kết hợp hài hòa, chặt chẽ và hợp lý của ba lĩnh vực: KT, xã hội, môi trường. Phát triển bền vững cũng là một trong những tiêu chí đánh giá sự phát triển. Vận dụng quan điểm này trong nghiên cứu để đánh giá mức độ hiệu quả trong TCLTCN của tỉnh, đồng thời đưa ra các giải pháp phát triển bền vững trong tương lai.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

4.2.1. Phương pháp thu thập, xử lý tài liệu

Đây là một phương pháp nghiên cứu phổ biến và quan trọng, xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu đề tài. Để đề tài có tính khoa học và sức thuyết phục, cần có những tài liệu, số liệu thống kê cụ thể. Vận dụng phương pháp này, đề tài tiến hành thu thập những tài liệu có liên quan tới vấn đề TCLTCN từ nguồn tài liệu sơ cấp nhờ kết quả khảo sát và các nguồn tài liệu thứ cấp: chiến lược, quy hoạch phát triển của các cơ quan chức năng, số liệu thống kê từ các cơ quan thống kê hay niên giám thống kê, các đề tài nghiên cứu khoa học, luận án tiến sĩ, cuốn sách, tạp chí khoa học, các tác phẩm đã xuất bản...

Từ những tài liệu phong phú với nhiều nguồn khác nhau, tác giả tiến hành tổng hợp, lựa chọn những tài liệu có liên quan trực tiếp tới vấn đề nghiên cứu. Phân loại tài liệu để làm rõ những nội dung khác nhau nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Tiến hành xử lý số liệu bước đầu, sắp xếp số liệu theo trình tự thời gian, theo đối tượng, phạm vi lãnh thổ, thành lập các bảng số liệu mang tính chất thống kê...

4.2.2. Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp

Những số liệu thu thập được bước đầu chủ yếu ở dạng thô. Để có thể làm rõ bản chất của đối tượng, cần có sự xử lý số liệu dưới dạng tinh bằng các phương pháp toán học phù hợp, khái quát hóa thành các bảng số liệu và biểu đồ. Vận dụng phương pháp này, tác giả phân tích, tổng hợp các số liệu thống kê, từ đó rút ra những nhận xét, khái quát thành quy luật, bản chất của đối tượng nghiên cứu, làm rõ thực trạng phát triển của các hình thức TCLT tỉnh Thái Nguyên, trong sự phát triển của cả nước và của vùng TDMNPB; có sự so sánh, đánh giá giữa các đối tượng cùng loại giữa các địa phương trong tỉnh... đảm bảo tính khoa học, khách quan, tính thuyết phục của đề tài thông qua các tài liệu dẫn chứng và số liệu thống kê.

4.2.3. Phương pháp thực địa

Để có thể nghiên cứu một cách khách quan và xác thực TCLTCN tỉnh Thái Nguyên, các nghiên cứu thực địa được tiến hành để có thể thu thập số liệu, hình ảnh cũng như rút ra những kết luận từ việc quan sát thực tiễn các hình thức TCLTCN tỉnh Thái Nguyên.

4.2.4. Phương pháp khảo sát

Kết hợp với phương pháp thực địa, phương pháp khảo sát được tiến hành trên cơ sở phỏng vấn, phát phiếu khảo sát nhằm thu thập ý kiến của các nhà quản lý, người lao động tại các DNCN trong CCN. Những thông tin đó là cơ sở quan trọng để đánh giá hiệu quả sản xuất, hiệu quả về mặt xã hội và những ảnh hưởng đối với môi trường của các cơ sở sản xuất CN, sức hút cũng như sức lan tỏa của các hình thức TCLTCN, đặc biệt là CCN. Mẫu phiếu khảo sát được thiết kế theo nhiều câu hỏi phản ánh toàn diện các khía cạnh và các tiêu chí khác nhau của sự phát triển (*Chi tiết xem phụ lục 3.10, 3.11*).

Đối tượng tham gia khảo sát gồm có các nhà quản lý và công nhân, người lao động đang làm việc trực tiếp trong các CCN. Số lượng phiếu khảo sát: 30 phiếu khảo sát dành cho nhà quản lý, 500 phiếu khảo sát dành cho công nhân và người lao động tại các cơ sở sản xuất CN thuộc 8 CCN tiêu biểu và hoạt động có hiệu quả nhất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Các CCN này phân bố tương đối đều ở các địa phương và hoạt động sản xuất thuộc nhiều ngành CN khác nhau (luyện kim, cơ khí, sản xuất điện, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng...), đây cũng là những ngành CN thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên.

Kết quả phiếu khảo sát được xử lý và phân tích bằng phương pháp thống kê. Những số liệu này được sử dụng trong đề tài để phân tích thực trạng phát triển, tình hình sản xuất của các CCN trên địa bàn tỉnh; phân tích đặc điểm nguồn lao động đang làm việc trong các CCN; đánh giá những thành tựu và hạn chế còn tồn tại trong quá trình phát triển; và đặc biệt, đây là một kênh thông tin quan trọng để đánh giá, cho điểm và phân loại các CCN tiêu biểu, hoạt động có hiệu quả nhất trên địa bàn tỉnh, từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp phát triển trong tương lai.

4.2.5. Phương pháp chuyên gia

Trong quá trình nghiên cứu TCLTCN tỉnh Thái Nguyên, đề tài đã nhận được sự góp ý từ các chuyên gia thuộc lĩnh vực quy hoạch và phát triển vùng thuộc Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên, Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Đề tài đã lấy ý kiến của chuyên gia về cơ sở lý luận của TCLTCN, vấn đề phát triển và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả TCLT tỉnh Thái Nguyên.

4.2.6. Phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin địa lý (GIS)

Đề tài đã vận dụng phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin địa lý (GIS) để thể hiện những kết quả nghiên cứu lên bản đồ, biểu đồ nhằm cung cấp hình ảnh trực quan về sự phát triển, sự phân hóa TCLTCN tỉnh Thái Nguyên, cũng như mối quan hệ không gian giữa các đối tượng nghiên cứu. Đề tài đã sử dụng sự hỗ trợ của các thiết bị công nghệ, các phần mềm biên tập bản đồ Mapinfo, ArcGIS - những phần mềm chuyên dụng trong nghiên cứu địa lý để xây dựng hệ thống bản đồ, biểu đồ.

4.2.7. Phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu các đối tượng KTXH, bởi các yếu tố này luôn có sự thay đổi nhanh chóng theo thời gian khi chịu ảnh hưởng của các nhân tố phát triển, vấn đề TCLTCN cũng không nằm ngoài quy luật này. Dựa trên cơ sở quy hoạch phát triển của địa phương, kết hợp lấy ý kiến chuyên gia, kế thừa những phân tích mang tính dự báo của các phương án phát triển dựa vào điều kiện và sự phát triển hiện tại, nghiên cứu đã chỉ ra định hướng TCLTCN, là cơ sở để đề xuất các giải pháp phát triển trong thời gian tới.

5. Những đóng góp chính của luận án

*** Đóng góp về lý luận**

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu về TCLTKT nói chung, TCLTCN nói riêng, luận án đã kế thừa, bổ sung và làm sáng tỏ cơ sở lý luận về TCLTCN. Đồng thời chỉ ra những ưu điểm cũng như những khoảng trống về lý luận, là cơ sở quan trọng để bổ sung, vận dụng nghiên cứu vấn đề TCLTCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá sự phát triển của ngành CN và các hình thức TCLTCN vận dụng cho cấp tỉnh.

*** Đóng góp về thực tiễn**

Luận án đã kế thừa, bổ sung và làm sáng tỏ cơ sở thực tiễn về TCLTCN và các hình thức của chúng để vận dụng nghiên cứu ở tỉnh Thái Nguyên. Làm rõ những thế mạnh và hạn chế của các nhân tố ảnh hưởng đến TCLTCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Phân tích, đánh giá được thực trạng TCLTCN và một số hình thức TCLTCN tiêu biểu ở tỉnh Thái Nguyên: DNCN, CCN, KCN và TTCN thông qua hệ thống tiêu chí đã xây dựng. Đi sâu nghiên cứu trường hợp CCN, làm rõ vai trò quan trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đối với ngành CN nói chung và TCLTCN nói riêng. Đề xuất được một số giải pháp cho TCLTCN tỉnh Thái Nguyên tầm nhìn đến năm 2030.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các phụ lục và tài liệu tham khảo, luận án có cấu trúc gồm 4 chương:

Chương 1. Cơ sở lí luận và thực tiễn về tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Chương 2. Các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Chương 3. Thực trạng tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Chương 4. Giải pháp tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Các khái niệm

1.1.1.1. Công nghiệp

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, "*Công nghiệp là ngành kinh tế quốc dân quan trọng nhất, có ảnh hưởng quyết định đến trình độ phát triển lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội. Tỷ lệ sản phẩm công nghiệp trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội được xem như chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển kinh tế của xã hội*" [20]. Khái niệm này mới chỉ làm rõ vai trò của ngành CN trong cơ cấu KT.

Theo Từ điển Tiếng việt, "*Công nghiệp là ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc dân hiện đại, có nhiệm vụ khai thác tài nguyên thiên nhiên, chế biến tài nguyên và các sản phẩm công nghiệp thành tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng*" [70]. Khái niệm này đã bổ sung thêm bộ phận quan trọng hợp thành của sản xuất CN, tuy nhiên trong giai đoạn hiện tại, khái niệm này vẫn chưa đầy đủ.

CN là một ngành KT trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, một bộ phận hợp thành không thể thiếu được của cơ cấu nền KT quốc dân. Theo quan niệm của Liên hợp quốc, "*Công nghiệp là một tập hợp các hoạt động sản xuất với những đặc điểm nhất định thông qua các quá trình công nghệ để tạo ra sản phẩm. Hoạt động công nghiệp bao gồm 3 loại hình: công nghiệp khai thác tài nguyên, công nghiệp chế biến và các dịch vụ sản xuất theo sau nó*" [57]. Khái niệm của Liên hợp quốc đã nêu đầy đủ ba bộ phận hợp thành của ngành CN, trong đó nhấn mạnh đến sự khác biệt với sản xuất CN đó là phải thông qua các quá trình công nghệ.

Như vậy, có nhiều khái niệm khác nhau về CN đã được đưa ra, mỗi khái niệm phản ánh những nội dung nhất định như: vai trò, đối tượng tác động và các bộ phận hợp thành của hoạt động sản xuất CN. Trên cơ sở kế thừa và tổng hợp các khái niệm trên, dưới góc độ địa lý KTXH, tác giả cho rằng: "*Công nghiệp là tập hợp các hoạt động sản xuất, thông qua quá trình công nghệ, sử dụng máy móc để khai thác tài nguyên thiên nhiên, chế biến vật chất tự nhiên thành sản phẩm và các dịch vụ đi kèm nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống con người*".

1.1.1.2. Cơ cấu công nghiệp

Có nhiều quan niệm khác nhau về cơ cấu KT, đây là cơ sở quan trọng cho việc hình thành khái niệm cơ cấu công nghiệp:

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: *"Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành. Có các loại cơ cấu kinh tế khác nhau: cơ cấu nền kinh tế quốc dân, cơ cấu theo ngành kinh tế-kỹ thuật, cơ cấu theo vùng, cơ cấu theo đơn vị hành chính-lãnh thổ, cơ cấu theo thành phần kinh tế; trong đó cơ cấu theo ngành kinh tế-kỹ thuật mà trước hết cơ cấu công nghiệp-nông nghiệp là quan trọng nhất"* [20].

Theo Ngô Doãn Vịnh (2013), *"Cơ cấu kinh tế là thuộc tính của hệ thống kinh tế, được biểu hiện trên cả hai mặt: số lượng (được đo bằng tỉ lệ % của mỗi phần tử trong hệ thống) và chất lượng (được đo bằng mức độ chặt-lỏng của mối quan hệ tương tác giữa các phần tử cấu thành hệ thống). Cơ cấu kinh tế là kết quả của phân công lao động xã hội"* [72].

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), cơ cấu KT là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận KT có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành. Từ định nghĩa này, có thể nhấn mạnh đến hai nội dung chủ yếu: thứ nhất, đó là tổng thể của các bộ phận (thành phần) hợp thành và thứ hai, chúng có mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định theo một tương quan hay tỉ lệ nhất định [20].

Trên cơ sở kế thừa những quan niệm về cơ cấu KT, cơ cấu CN được hiểu là: *"Tổng thể các bộ phận cấu thành ngành công nghiệp và mối quan hệ hữu cơ giữa chúng; cơ cấu công nghiệp thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa chất và lượng giữa các bộ phận chịu tác động của các nhân tố khác nhau và là sản phẩm của sự phân công lao động xã hội trong những giai đoạn nhất định"*.

*** Các loại cơ cấu công nghiệp**

Để phân tích và đánh giá vị trí, vai trò của từng bộ phận cấu thành sản xuất CN, người ta thường nghiên cứu theo ba bộ phận là cơ cấu theo nhóm ngành và ngành CN, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu theo loại hình KT.

Cơ cấu ngành công nghiệp theo nhóm ngành và ngành (gọi tắt là cơ cấu ngành)

Cơ cấu ngành công nghiệp là một bộ phận cấu thành cơ bản của nền công nghiệp. Đây là hệ thống các nhóm ngành, các ngành, phân ngành của sản xuất công nghiệp được sắp xếp theo một tương quan tỉ lệ nhất định và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau [57].

Nói một cách đơn giản, cơ cấu CN theo ngành về mặt lượng đó là bao gồm số lượng các nhóm ngành, ngành, được sắp xếp theo một tương quan tỉ lệ nhất định; tỉ trọng đóng góp này phụ thuộc vào những điều kiện phát triển trong giai đoạn lịch sử nhất định, phản ánh vai trò và chiến lược phát triển CN của mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Cơ cấu CN theo ngành thể hiện mối quan hệ hữu cơ giữa các ngành và nhóm ngành, đầu ra của ngành này có thể là nguyên liệu đầu vào cho các ngành CN khác kèm theo đó là những ngành CN hỗ trợ cho sự phát triển...

Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

Khác với cơ cấu CN theo ngành được hình thành từ quá trình phân công lao động xã hội, cơ cấu CN theo lãnh thổ được hình thành chủ yếu từ việc bố trí sản xuất theo không gian lãnh thổ. Mỗi quốc gia, mỗi khu vực đều có sự phân hoá theo lãnh thổ về các điều kiện tự nhiên, KT, xã hội, lịch sử tạo nên sự phân hóa về điều kiện phát triển cho ngành CN. Vì vậy, cơ cấu lãnh thổ là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu CN và mang tính chất phổ biến ở tất cả các quốc gia.

Có thể hiểu rằng: *Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ là tương quan tỉ lệ GTSXCN giữa các vùng, địa phương trong phạm vi quốc gia.* Trong một quốc gia có nhiều vùng lãnh thổ, các vùng này phải được bố trí, quan hệ với nhau theo một tỉ lệ như thế nào đó trên cơ sở khai thác lợi thế để phát triển CN.

Cơ cấu CN theo ngành và theo lãnh thổ thực chất là hai mặt của một thể thống nhất và là biểu hiện của sự phân công lao động xã hội (theo ngành và theo lãnh thổ). Chúng có mối quan hệ qua lại với nhau và cơ cấu lãnh thổ được hình thành, gắn liền với cơ cấu ngành.

Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

Cơ cấu thành phần KT là một trong ba loại cơ cấu cơ bản của ngành CN. Cơ cấu CN theo ngành và theo lãnh thổ được hình thành dựa trên cơ sở phân công lao động xã hội thì cơ cấu CN theo thành phần KT lại được hình thành dựa trên chế độ sở hữu.

Hiểu một cách đơn giản, *cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế là tương quan theo tỉ lệ giữa các thành phần kinh tế tham gia vào các nhóm ngành, và ngành công nghiệp* [57].

Ở nước ta hiện nay, tham gia vào hoạt động sản xuất CN có ba thành phần chính: khu vực KT nhà nước, khu vực KT ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Tựu chung lại ba bộ phận chủ yếu tạo thành cơ cấu của nền CN là cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ, cơ cấu thành phần KT có quan hệ chặt chẽ với nhau. Cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần KT chỉ có thể phát triển trên lãnh thổ của cả nước hay của các vùng. Mặt khác, việc phân bố theo lãnh thổ một cách hợp lý góp phần thúc đẩy phát triển cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần KT. Trong mối quan hệ này, vai trò quan trọng hàng đầu thuộc về cơ cấu CN theo ngành.

1.1.1.3. Sản phẩm công nghiệp

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp [51].

+ Sản phẩm vật chất CN là sản phẩm CN được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ tự nhiên.

+ Sản phẩm dịch vụ CN là một loại sản phẩm CN biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm CN nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

1.1.1.4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất CN (IIP) là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành CN hàng tháng, hàng quý và hàng năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm CN" [51]; đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành CN nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng.

1.1.1.5. Giá trị sản xuất công nghiệp

GTSX ngành CN bao gồm giá trị của các nhóm ngành và ngành CN, được tổng hợp từ GTSX của các cơ sở CN, bao gồm:

- Doanh thu CN (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ CN, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển.
- Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang [51].

1.1.1.6. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp

TCLTCN là việc tổ chức các hoạt động CN theo lãnh thổ. Các hoạt động CN bao gồm: sản xuất sản phẩm vật chất và sản xuất sản phẩm dịch vụ. TCLTCN là tập hợp các hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người và xã hội trong mối quan hệ chặt chẽ với môi trường sinh thái.

TCLTCN được hiểu như toàn bộ quá trình hay hành động của con người nhằm phân bố các cơ sở sản xuất và dịch vụ, dựa trên các điều kiện tự nhiên, KTXH, có tính đến các mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau của chúng, phù hợp với các mục tiêu phát triển KTXH.

TCLTCN là sự sắp xếp và phối hợp các đối tượng trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng nhằm sử dụng một cách hợp lý các tiềm năng tự nhiên, lao động, vị trí địa lý kinh tế, chính trị và cơ sở vật chất kỹ thuật để đem lại hiệu quả KTXH cao và nâng cao mức sống dân cư, đảm bảo sự phát triển bền vững của một lãnh thổ.

TCLTCN là một trong những bộ phận của TCLTKT. Trên thế giới có nhiều quan điểm, quan niệm khác nhau về TCLTCN. Thuật ngữ tổ chức không gian CN được sử dụng phổ biến ở Hoa Kỳ và một số nước phát triển ở châu Âu từ những năm 60 của thế kỷ XX; còn ở các nước xã hội chủ nghĩa (đặc biệt là Liên Xô cũ) và Việt Nam thường dùng thuật ngữ TCLTCN.

Theo A.T. Khorusôv (1979), TCLTCN được hiểu là hệ thống các mối liên kết không gian của các ngành và các kết hợp sản xuất lãnh thổ khác nhau trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, vật chất, lao động cũng như tiết kiệm chi phí để khắc phục sự không phù hợp đã xuất hiện trong lịch sử về việc phân bố các nguồn nguyên nhiên liệu, năng lượng, nơi sản xuất và nơi tiêu thụ sản phẩm, góp phần đạt hiệu quả KT cao.

TCLTCN là việc bố trí hợp lý các cơ sở sản xuất CN, các cơ sở phục vụ cho hoạt động CN, các điểm dân cư, cùng kết cấu hạ tầng trên phạm vi một lãnh thổ nhất định, nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên trong cũng như bên ngoài của lãnh thổ đó [39].

Có thể hiểu rằng: TCLTCN là việc tìm ra các mối liên kết không gian, là việc bố trí hợp lý các các DNCN, các KCN, CCN, TTCN...để tạo nên các không gian CN thuộc các cấp khác nhau, trên cơ sở các lợi thế so sánh của từng lãnh thổ sao cho đạt hiệu quả cao về các mặt KT, xã hội và môi trường.

1.1.2. Đặc điểm của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

TCLTCN không phải được hình thành và phát triển một cách tự phát, ngẫu nhiên mà là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố trên mỗi lãnh thổ ở từng giai đoạn nhất định. Về bản chất TCLTCN đó là sự phân hóa về các ngành, các lĩnh vực, các thành phần KT theo lãnh thổ mà nó phân bố. TCLTCN là sản phẩm của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ, phản ánh sự chuyên môn hóa sản xuất lãnh thổ. Đặc điểm của TCLTCN thể hiện rõ dưới góc độ địa lí KTXH trên các khía cạnh khác nhau:

+ Thứ nhất, các ngành CN phân hóa trong không gian phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Mỗi ngành CN có một đặc điểm kinh tế, kỹ thuật riêng, đòi hỏi nhất định về nguồn nguyên nhiên liệu đầu vào, dây chuyền, công nghệ sản xuất, vốn đầu tư, liên kết và hợp tác sản xuất...Trên thực tế, các điều kiện này có sự phân hóa trong không gian lãnh thổ, nên mỗi ngành CN sẽ thích hợp cho sự phát triển ở một số địa phương nhất định. Mỗi địa phương dựa trên những điều kiện sẵn có của mình sẽ thuận lợi cho sự phát triển của một hoặc một vài ngành phù hợp. Điều này tạo nên sự phân hóa đa dạng trong cơ cấu ngành theo lãnh thổ [39].

+ Thứ hai, cơ cấu CN theo lãnh thổ tạo nên bức tranh phân bố không gian các ngành, các hình thức TCLTCN, nó có mối quan hệ hữu cơ với các cơ cấu khác (theo ngành và theo thành phần KT) tạo nên hệ thống CN [39].

Những địa phương hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển CN về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện KT-XH sẽ thu hút nhiều ngành CN phát triển, đặc biệt là các ngành CN đòi hỏi yêu cầu cao về các yếu tố đầu vào, sẽ có lợi thế cả về số lượng và chất lượng các ngành CN. Những địa phương này thường tập trung ở vùng đồng bằng và các đô thị. Ngược lại, vùng miền núi, vùng sâu vùng xa thường gặp khó khăn trong những điều kiện này nên mức độ tập trung các ngành CN không cao, ít có khả năng thu hút các thành phần KT đầu tư vào sản xuất. Tóm lại, do sự phân hóa về các điều kiện phát triển, nên các địa phương

có sự khác biệt về cơ cấu ngành, tốc độ tăng trưởng, GTSX, khối lượng sản phẩm, sẽ có mức độ đóng góp khác nhau vào ngành CN của nền KT nói chung theo một tương quan tỉ lệ nhất định. Sự phát triển CN của các vùng lãnh thổ được cụ thể hóa qua các hình thức TCLTCN khác nhau.

TCLTCN theo lãnh thổ có mối quan hệ chặt chẽ với thành phần KT. Hiện nay tham gia vào sản xuất CN có ba nhóm thành phần: KT Nhà nước, KT ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, mỗi thành phần có năng lực sản xuất khác nhau sẽ tham gia vào các ngành sản xuất CN khác nhau. Khu vực Nhà nước thường nắm giữ những ngành CN then chốt truyền thống; khu vực KT ngoài nhà nước với sự đa dạng và phong phú về vốn, tiềm năng với nhiều thành phần khác nhau sẽ đầu tư sản xuất vào nhiều lĩnh vực CN khác nhau; trong bối cảnh hội nhập, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có nhiều tiềm năng và có xu hướng tăng lên nhanh chóng nhờ các dự án hợp tác liên quan đến các ngành CN hiện đại, vốn đầu tư lớn, ứng dụng nhiều khoa học công nghệ. Thực tế đã chứng minh, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài với sự tham gia của các DN, công ty nước ngoài đã làm thay đổi rất nhanh chóng cơ cấu CN theo ngành của địa phương và các vùng lãnh thổ.

+ Thứ ba, các hình thức TCLT và vị trí của các địa phương, vùng lãnh thổ trong hệ thống sản xuất CN không phải là bất biến, nó thay đổi phụ thuộc các nhân tố chính sách phát triển CN, vốn đầu tư, đặc biệt là FDI, khoa học-công nghệ... Trong thời kỳ CNH-HĐH hình thức KCN được ưu tiên phát triển, còn đối với CNH nông thôn, nông nghiệp thì CCN được chú trọng [39].

1.1.3. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp vận dụng nghiên cứu ở cấp tỉnh

Các hình thức TCLTCN rất đa dạng và phong phú. Tuy nhiên giữa các nước có sự khác nhau khá xa về lý luận và thực tiễn. Từ thập kỷ 90 trở về trước, ở nước ta hầu như chưa có những nghiên cứu về các hình thức TCLTCN cụ thể. Vì vậy, sự tìm hiểu tổng quan những nghiên cứu ở nước ngoài về vấn đề này có ý nghĩa quan trọng đối với việc vận dụng chúng vào điều kiện cụ thể của nước ngoài.

1.1.3.1. Doanh nghiệp công nghiệp

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tác động của cuộc cách mạng CN 4.0 diễn ra trên khắp thế giới, các doanh nghiệp ngày càng có sự phát triển mạnh mẽ tại nhiều quốc

gia, vùng lãnh thổ và chứng minh được vai trò của mình đối với sự phát triển của các nền KT.

Trên thực tế có nhiều khái niệm khác nhau về doanh nghiệp tùy thuộc vào góc độ tiếp cận khác nhau. Theo M.Francois Peroux, "Doanh nghiệp là một đơn vị tổ chức sản xuất mà tại đó người ta kết hợp các yếu tố sản xuất (có sự quan tâm giá cả của các yếu tố) khác nhau do các nhân viên của công ty thực hiện nhằm bán ra trên thị trường những sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ để nhận được khoản tiền chênh lệch giữa giá bán sản phẩm với giá thành của sản phẩm ấy".

Thực chất doanh nghiệp là khái niệm chung nhất để chỉ các loại hình doanh nghiệp, trong đó công ty là một loại hình doanh nghiệp và nó rất phổ biến. Trên thế giới, so với các loại hình doanh nghiệp khác thì công ty xuất hiện muộn hơn. Từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, công ty là loại hình kinh doanh phát triển mạnh nhất. Nhiều nước trên thế giới thay vì thiết lập doanh nghiệp, đã thiên về quy định tổ chức, hoạt động của các loại hình công ty.

Tuy nhiên, dù hiểu theo góc độ nào, mở rộng hay thu hẹp phạm vi thì doanh nghiệp vừa là tổ chức sản xuất, vừa là TCLT, tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, trong đó có ngành CN; hình thức thể hiện phổ biến nhất của doanh nghiệp là một tổ chức KT và mục đích chủ yếu là kinh doanh.

Ở Việt Nam, liên quan đến hình thức tổ chức sản xuất này, Nhà nước đã ban hành Luật Doanh nghiệp, theo đó "Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh" [30].

Doanh nghiệp là đơn vị KT thực hiện hạch toán KT độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài [50].

Cuộc cách mạng CN 4.0 đã làm xuất hiện và thay đổi mô hình sản xuất kinh doanh dẫn đến việc hình thành các doanh nghiệp, tập đoàn sản xuất. Đối với các doanh nghiệp cuộc cách mạng này tạo nên sự chuyển dịch từ xu thế số hóa đơn giản sang hình thức đổi mới sáng tạo phức tạp, dựa trên nhiều công nghệ khác nhau [22].

1.1.3.2. Cụm công nghiệp

Trên thế giới, dưới góc độ khác nhau, các nhà khoa học nhìn nhận CCN theo những cách khác nhau. Các nhà thiết kế xây dựng coi CCN là một nhóm xí nghiệp có chung cơ sở sản xuất, cơ sở dịch vụ, các công trình và mạng lưới kỹ thuật với hệ thống phục vụ thống nhất cho công nhân. Đối với chuyên gia quy hoạch vùng, CCN là khâu nối liền giữa quy hoạch vùng và quy hoạch TP. Trên cơ sở đó, CCN được xem như sự tập trung lãnh thổ của các nhóm xí nghiệp và các điểm dân cư với dòng người đi lại nhộn nhịp hàng ngày giữa các điểm đó, nối với nhau bằng mạng lưới giao thông.

Theo quan niệm của các nhà nghiên cứu Liên Xô trước đây, CCN là thể tổng hợp sản xuất được phân bố gọn trên lãnh thổ của một trung tâm (hai, ba hay nhiều điểm quần cư kiểu TP) với sự phát triển của tất cả các ngành sản xuất đã được hình thành trong đó, nhằm nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư, giảm chi phí hoạt động khi sử dụng chung các công trình kỹ thuật, các cơ sở sản xuất bổ trợ và phục vụ, các cơ sở CN, hệ thống cung cấp điện nước, giao thông... Tuy nhiên, theo quan niệm này, CCN là một hình thức TCLT có sự khác biệt với các nước khác khi quy mô lớn hơn so với KCN và TTCN.

Kế thừa và phát triển từ những nghiên cứu và thực tế phát triển CCN ở các nước châu Âu trong giai đoạn trước, CCN ở Việt Nam có những đặc điểm tương tự và là hình thức TCLTCN lớn hơn so với điểm CN.

Cụm CN có tên Tiếng anh là Industrial Cluster. Theo Hội Thống kê "CCN là nơi tập trung sản xuất CN, tiểu thủ CN và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất CN, tiểu thủ CN, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng nhằm thu hút, di dời các DN vừa và nhỏ, các cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác ở địa phương vào đầu tư sản xuất kinh doanh" [50].

Theo Nghị định số 68/2017/NĐ-CP về quản lý và phát triển CCN ban hành ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ, điều kiện để thành lập các CCN đó là:

- + Có trong quy hoạch phát triển CCN đã được phê duyệt.
- + Có DN, hợp tác xã có tư cách pháp lý, có năng lực, kinh nghiệm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật.
- + Trong trường hợp địa bàn cấp huyện đã thành lập CCN thì tỉ lệ lấp đầy trung bình của các CCN đạt trên 50% hoặc tổng quỹ đất CN chưa cho thuê của các CCN nhỏ hơn 50ha [47].

Nghị định cũng quy định cụ thể về quy mô diện tích và cấp quản lý, theo đó:

+ CCN có quy mô diện tích không dưới 10ha và không vượt quá 75ha (từ 10-75ha), riêng đối với các CCN miền núi và CCN làng nghề có quy mô diện tích không vượt quá 75ha và không dưới 5ha.

+ CCN chịu sự quản lý của UBND tỉnh, TX, TP trực thuộc tỉnh [47].

1.1.3.3. Khu công nghiệp

- KCN theo quan niệm của địa lý Xô Viết là một hình thức TCLTCN, nhưng chưa thật sự thống nhất về nội dung và các đặc trưng chủ yếu. Các nhà khoa học của trường Đại học Tổng hợp Matxcova đưa ra một số quan niệm: KCN là sự kết hợp theo lãnh thổ của những điểm CN ở gần nhau được quy tụ về một hay một vài TTCN và bị chi phối bởi các nhân tố phân bố CN đồng nhất.

Theo Iu.G. Xautxkin, (1981) KCN là sự tập hợp theo lãnh thổ của những điểm CN, tạo thành sự thống nhất KT với nền tảng là các ngành CN lớn có ý nghĩa toàn quốc và các ngành phục vụ có liên quan. Theo Xêmenôv (1981) KCN là một đối tượng sản xuất phức tạp kết hợp hàng loạt nhân tố KT-XH, tự nhiên có quan hệ với nhau, nhưng khác nhau về loại hình và mục đích.

Còn theo quan niệm của một số nhà khoa học thuộc Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô trước đây tương đối rõ hơn: KCN bao gồm một nhóm TTCN phân bố gần nhau và kết hợp với nhau bằng việc cùng chung chuyên môn hóa, mạng lưới vận tải thống nhất và những mối liên hệ sản xuất chặt chẽ (1981).

- Khác với trường phái Địa lý Xô Viết, các nhà khoa học phương Tây không đưa ra những định nghĩa có tính chất hàn lâm, mà đi thẳng vào một số hình thức TCLTCN gắn với thực tiễn và nhấn mạnh nhiều đến quan niệm, nội dung cũng như quá trình hình thành KCN.

KCN tập trung (Industrial Estates) hay KCN (Industrial Zone; Industrial Park) đã ra đời và phát triển ở các nước tư bản vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Theo quan niệm của các nhà khoa học phương Tây, KCN tập trung là một khu vực đất đai có ranh giới nhất định và quyền sở hữu rõ ràng nhằm trước hết xây dựng kết cấu hạ tầng (đường giao thông, điện, nước, dầu khí, thông tin liên lạc), rồi sau đó xây dựng các xí nghiệp để bán.

- Ở các nước đang phát triển, với chiến lược hướng về xuất khẩu trên cơ sở thu hút vốn đầu tư, công nghệ, kinh nghiệm quản lý từ nước ngoài, các KCN dưới một số tên gọi khác nhau. Ở Đài Loan, Hàn Quốc, hình thức này gọi là khu chế xuất; ở Trung Quốc là đặc khu KT; ở Malaysia được gọi là khu thương mại tự do; ở Thái Lan được gọi là KCN tập trung [39].

- So với khái niệm của khoa học Địa lý Xô Viết, KCN ở Việt Nam là một hình thức TCLTCN hoàn toàn khác. Khái niệm của Địa lý Xô Viết cho rằng, KCN có quy mô lớn hơn và là tập hợp của các TTCN, ở Việt Nam lại ngược lại. Trong Nghị định 192/CP ngày 25/12/1994 của Chính phủ đã nêu: KCN quy định trong quy chế này là KCN tập trung do Chính phủ quyết định thành lập, có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất CN và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất CN, không có dân cư sinh sống.

Các KCN có đặc điểm chính: tập trung tương đối nhiều xí nghiệp CN trên một khu vực có ranh giới rõ ràng, sử dụng chung kết cấu hạ tầng sản xuất và xã hội; các xí nghiệp nằm trong KCN được hưởng quy chế ưu đãi riêng, khác với xí nghiệp phân bố ngoài KCN; có Ban quản lý thống nhất để thực hiện quy chế quản lý; có sự phân cấp về quản lý về tổ chức sản xuất. Về phía các xí nghiệp, khả năng hợp tác sản xuất phụ thuộc vào việc tự liên kết với nhau của từng DN. Việc quản lý Nhà nước được thể hiện ở chỗ Nhà nước chỉ quy định những ngành (hay loại xí nghiệp) được khuyến khích phát triển và những ngành (hay loại xí nghiệp) không được đặt trong KCN vì lý do môi trường sinh thái hoặc an ninh quốc phòng [39], [43].

Ở Việt Nam, một số hình thức phát triển của KCN đó là khu chế xuất, khu công nghệ cao và trong những năm gần đây, hình thành các KCN sinh thái. Theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP của Chính phủ, KCN sinh thái là KCN, trong đó có các DN trong KCN tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh CN, nhằm nâng cao hiệu quả KT, môi trường, xã hội của các DN. Đây là một xu hướng mới trong phát triển KCN ở Việt Nam theo hướng phát triển bền vững, hướng tới phát triển một nền CN xanh, nền CN hiện đại.

1.1.3.4. Trung tâm công nghiệp

Theo X.Xlavev (1977), TTCN thường là một điểm dân cư tương đối lớn, trên đó tập trung các xí nghiệp của một số ngành CN. TTCN được đặc trưng bởi hai dấu hiệu cơ

bản. Dấu hiệu chủ yếu về chất của nó thể hiện ở trình độ cao về cường độ và phạm vi của các mối liên hệ sản xuất-kỹ thuật, KT và quy trình công nghệ. Dấu hiệu thứ hai mang tính chất thứ yếu và chỉ có ý nghĩa tương đối, đó là sự thống nhất về mặt lãnh thổ.

Như vậy, TTCN được hiểu là toàn bộ sự kết hợp các điểm và hạt nhân CN có mối liên hệ và được hình thành một cách khách quan trên phạm vi một lãnh thổ nhất định với các điều kiện tự nhiên, KT-XH và vị trí địa lý riêng của nó.

Đối với việc hình thành TTCN, các xí nghiệp CN có vai trò hàng đầu. Theo A.E Probst (1962), các nhóm xí nghiệp tạo thành TTCN bao gồm:

- Nhóm xí nghiệp nòng cốt là bộ khung của TTCN, thường gồm một số xí nghiệp lớn và cũng có thể là một xí nghiệp liên hợp. Hướng chuyên môn hóa của trung tâm là do nhóm xí nghiệp này ra quyết định. Các xí nghiệp lớn giữ vai trò quyết định bộ mặt của trung tâm được hình thành và phát triển dựa trên các thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn động lực hoặc lực lượng lao động dồi dào, vị trí địa lý thuận lợi...

- Gắn với nhóm xí nghiệp nòng cốt là hàng loạt các xí nghiệp bổ trợ. Mặc dù chúng có mối liên hệ với nhóm xí nghiệp nòng cốt, nhưng đó không phải là mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật-công nghệ. Nhìn chung, các xí nghiệp bổ trợ được chia thành 3 nhóm: nhóm 1 (sử dụng các thành phẩm hoặc phế thải của xí nghiệp nòng cốt), nhóm 2 (cung cấp tư liệu sản xuất và bổ trợ cho nhóm 1) và nhóm 3 (đảm bảo nhu cầu cho dân cư).

Ở Việt Nam, TTCN có những đặc điểm giống và khác với các TTCN theo quan niệm của Liên Xô và Đông Âu. Giống nhau ở chỗ, TTCN là tập hợp của các xí nghiệp của một vài ngành CN có mối liên hệ với nhau, đó là sự gắn kết giữa các xí nghiệp hạt nhân và xí nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, điểm khác biệt ở đây là quy mô của TTCN: ở Đông Âu và Liên Xô, TTCN có quy mô nhỏ hơn KCN; nhưng ở Việt Nam, TTCN lại là tập hợp của các điểm, CCN và KCN.

TTCN là khu vực tập trung CN gắn liền với các đô thị vừa và lớn. Mỗi TTCN có thể gồm một số KCN, CCN với những xí nghiệp hạt nhân có sức thu hút các lãnh thổ lân cận. Các hạt nhân này thường là cơ sở cho việc hình thành TTCN.

Các TTCN rất đa dạng. Có thể phân loại các TTCN trên cơ sở một số tiêu chí tiêu biểu như: vai trò của nó trong sự phân công lao động theo lãnh thổ, giá trị sản xuất, tính chất chuyên môn hóa và đặc điểm sản xuất...

+ Căn cứ vào vai trò của TTCN trong sự phân công lao động theo lãnh thổ, có thể chia ra: các trung tâm có ý nghĩa quốc gia, các trung tâm có ý nghĩa vùng và các trung tâm có ý nghĩa địa phương.

+ Dựa vào GTSXCN có: TTCN lớn, trung tâm trung bình, trung tâm nhỏ.

+ Theo tính chất chuyên môn hóa và đặc điểm sản xuất có các TTCN tổng hợp (đa ngành) và TTCN chuyên môn hóa. Thậm chí, một số TP-TTCN ở nước ta được mang tên gắn liền với hướng chuyên môn hóa [39].

1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp

1.1.4.1. Vị trí địa lí

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có vai trò quan trọng đối với TCLTCN, cho việc định vị các ngành, các hình thức TCLTCN, hình thành các mối liên hệ sản xuất, trao đổi sản phẩm, tiếp thu khoa học công nghệ, mở rộng quan hệ KT, tạo nên lợi thế so sánh cho nhiều địa phương có vị trí địa lí thuận lợi. Vị trí địa lí thuận lợi tạo khả năng tiếp cận nguồn vốn đặc biệt là nguồn vốn FDI, khoa học công nghệ, thị trường, lao động...những nơi đó thường tập trung nhiều cơ sở sản xuất CN, nhiều KCN, CCN. Trong khi ở khu vực miền núi, nằm sâu trong nội địa, cách xa các trung tâm KT, đầu mối giao thông, khó khăn trong tiếp cận thị trường, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm thì các hình thức TCLTCN ở trình độ thấp và giản đơn [39], [57].

1.1.4.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là cơ sở quan trọng của TCLTCN, nhất là trong giai đoạn đầu của sự phát triển. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến cơ cấu CN theo ngành và theo lãnh thổ.

a) Khoáng sản

Khoáng sản là một trong những tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất có ảnh hưởng lớn tới TCLTCN thông qua những đặc điểm về trữ lượng, chất lượng, thành phần và khả năng khai thác.

Trữ lượng khoáng sản lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để hình thành các xí nghiệp sản xuất CN có quy mô lớn với yếu tố đầu vào tương đối ổn định, duy trì quá trình sản xuất lâu dài và ngược lại. Cơ cấu, sự đa dạng trong loại hình khoáng sản sẽ quy định sự có mặt và phát triển các ngành CN, các xí nghiệp sản xuất CN khác nhau bởi

mỗi ngành có đặc điểm KT kỹ thuật riêng, yêu cầu riêng về yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Sự phân bố các mỏ khoáng sản trên lãnh thổ có ảnh hưởng quan trọng tới sự phân bố, định vị các xí nghiệp CN, đặc biệt là những ngành CN định hướng tài nguyên. Hơn thế nữa, do một số ngành CN có đặc điểm KT kỹ thuật có những nét tương đồng, có mối liên hệ chặt chẽ trong quá trình sản xuất nên sự kết hợp một số khoáng sản trên một lãnh thổ nhất định có thể phát triển các kết hợp sản xuất CN theo hướng sử dụng chung nguồn nguyên nhiên liệu, hay sử dụng yếu tố đầu vào, đầu ra của nhau góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất theo lãnh thổ.

b) Nguồn nước

Nguồn nước có ý nghĩa lớn đối với các ngành sản xuất trong đó có CN. Nước tham gia vào những dây chuyền, quá trình sản xuất, vận hành máy móc, thậm chí nguồn nước còn quyết định sự hình thành và phát triển một số ngành CN như CN năng lượng, dệt, hóa chất, sản xuất thủy điện, CN luyện kim... Vì vậy, khi lựa chọn vị trí xây dựng các nhà máy, xí nghiệp, hay các hình thức TCLTCN cần chú ý tới nguồn nước. Mức độ thuận lợi hay khó khăn về nguồn cung cấp hoặc thoát nước là điều kiện quan trọng để định vị các xí nghiệp CN. Ở khía cạnh khác, sự có mặt của tài nguyên nước với hệ thống sông ngòi hay khu vực ven biển tạo nên điều kiện thuận lợi trong việc khai thác giao thông vận tải đường thủy để vận chuyển nguyên nhiên liệu, sản phẩm hay xuất nhập khẩu hàng hóa CN... Điều này lý giải tại sao một số nhà máy, KCN thường phân bố gần sông hay gần biển.

c) Khí hậu

Khí hậu cũng có những ảnh hưởng nhất định tới TCLTCN. Khí hậu phân hóa đa dạng sẽ tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sản phẩm nông nghiệp, đây là nguồn nguyên liệu đầu vào quan trọng cho sự phát triển của ngành CN chế biến lương thực thực phẩm. Một số hiện tượng thời tiết cực đoan có ảnh hưởng lớn tới hoạt động của một số ngành CN, một số xí nghiệp CN phân bố ở những nơi hay chịu ảnh hưởng của những hiện tượng ấy. Trong một số trường hợp, đặc điểm khí hậu chi phối đến việc lựa chọn kỹ thuật và công nghệ sản xuất, ảnh hưởng đến chi phí bảo trì máy móc, trang thiết bị.

d) Quỹ đất

Đất cũng là một tài nguyên ảnh hưởng khá quan trọng tới TCLTCN đặc biệt trong quá trình CNH diễn ra mạnh trong thời gian gần đây tại nhiều quốc gia đang phát triển.

Đối với ngành CN, đất là nơi xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các nhà máy, xí nghiệp, các cụm, KCN với sự thích hợp về điều kiện địa chất, công trình; quỹ đất rộng lớn cho phép phát triển các hình thức TCLTCN với quy mô lớn; cơ cấu sử dụng đất của địa phương ảnh hưởng tới xu hướng phát triển CN, trong những năm gần đây cùng với quá trình CNH, đô thị hóa diễn ra mạnh, đất chuyên dùng và đất ở có xu hướng tăng tỉ trọng trong cơ cấu sử dụng đất của nhiều địa phương, đây là cơ sở để đầu tư phát triển CN. Hơn thế nữa, vẫn theo xu hướng đó, chính sách quản lý tài nguyên đất địa phương với những ưu đãi, đặc biệt là giá thuê đất, địa tô chênh lệch giữa các địa phương có thể tạo nên lợi thế cạnh tranh giữa các lãnh thổ khác nhau, thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài tập trung vào địa phương của mình.

e) Tài nguyên sinh vật và tài nguyên biển

Sự phong phú và đa dạng về tài nguyên sinh vật, tài nguyên biển là nguồn cung cấp nguyên liệu dồi dào cho sự phát triển của các ngành CN chế biến. Tài nguyên rừng thông qua hoạt động lâm nghiệp sẽ cung cấp các loại vật liệu xây dựng như: gỗ, tre, nứa; nguyên liệu cho các ngành tiểu thủ CN, CN chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, cung cấp dược liệu cho ngành CN dược phẩm. Sự dồi dào về tài nguyên sinh vật biển là điều kiện quan trọng thúc đẩy ngành CN chế biến hải sản; các ngành CN sản xuất thủy tinh, lọc hóa dầu, CN năng lượng được phát triển nhờ các nguồn tài nguyên khoáng sản, năng lượng từ biển như: dầu mỏ, khí đốt, băng cháy, cát thủy tinh, thậm chí là các nguồn năng lượng vô tận như: năng lượng sóng, thủy triều, dòng biển...

1.1.4.3. Nhân tố kinh tế-xã hội

a) Nguồn lao động

Nguồn lao động và chất lượng lao động có ảnh hưởng tới quy mô, hiệu quả sản xuất, cơ cấu CN theo ngành và TCLTCN. Xét về số lượng, nguồn lao động dồi dào cho phép sản xuất CN với quy mô lớn, từ đó liên quan đến GTSXCN mà các cơ sở sản xuất tạo ra. Ở những nơi có nguồn lao động dồi dào có khả năng phát triển và phân bố các ngành CN sử dụng nhiều lao động như: chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng... Những nơi nguồn lao động có nhiều ngành nghề truyền thống thì đều có thể phát triển các ngành nghề để thu hút lao động và tạo ra sản phẩm độc đáo mang bản sắc văn hóa dân tộc. Hiện nay, nguồn lao động dồi dào, giá thuê nhân công rẻ cùng với những yếu tố khác như sự cải cách trong chính sách phát triển,

ưu đãi trong đầu tư, sự ổn định trong chính trị, xã hội đã trở thành điều kiện quan trọng trong việc thu hút đầu tư phát triển CN, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, một điểm đáng lưu ý là, sự phát triển về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông đã "rút ngắn" khoảng cách giữa các địa phương cùng với sức hút về số lượng việc làm, thu nhập trong ngành CN, nhất là các dự án FDI đã tạo nên sự thay đổi lớn trong phân bố nguồn lao động giữa các địa phương, ở những nơi có sức hút về CN, bên cạnh lao động tại chỗ còn có một bộ phận đáng kể lao động nhập cư. Điều này không chỉ ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất mà còn ảnh hưởng tới đặc điểm dân cư, xã hội của nhiều địa phương.

Xét về chất lượng, lao động có trình độ tay nghề cao, có trình độ chuyên môn kỹ thuật là điều kiện quan trọng để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm với những mặt hàng có giá trị cao. Những nơi có đội ngũ lao động lành nghề, trình độ cao cho phép phát triển các ngành CN hiện đại đòi hỏi tay nghề cao và sản xuất ra các loại sản phẩm có hàm lượng khoa học kỹ thuật lớn như: CN cơ khí, điện tử tin học, lọc hóa dầu... Đây là một yếu tố quan trọng để tiến hành CNH, hiện đại hóa nền KT.

b) Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

- Cơ sở hạ tầng là yếu tố không thể thiếu trong hoạt động sản xuất CN và đối với một số hình thức TCLTCN, nó quyết định việc lựa chọn địa điểm, thu hút FDI. Cơ sở hạ tầng trong ngành CN bao gồm hệ thống giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thông tin liên lạc, mạng lưới cung cấp điện, nước, xử lý chất thải, đó là những yếu tố thuộc về vật chất; bên cạnh đó còn có các yếu tố thuộc về cơ sở hạ tầng “mềm” như hệ thống chính sách, cơ sở luật pháp, thông tin gắn với trí tuệ con người...

- Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ trong ngành CN bao gồm: hệ thống kho tàng, bến bãi, cơ sở nghiên cứu khoa học, công trình bảo vệ môi trường.

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật là những yếu tố phục vụ cho hoạt động sản xuất CN; những yếu tố này có hoàn thiện, đồng bộ và hiện đại mới tạo điều kiện cho CN phát triển và tập trung với mức độ cao.

Trong bối cảnh mới, sự phát triển của cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật sẽ làm thay đổi quy luật phân bố và sự định vị của các xí nghiệp, DNCN, KCN, CCN...

sự phát triển và hiện đại hóa của hạ tầng giao thông đã "rút ngắn" khoảng cách giữa các địa phương, giữa nguồn nguyên nhiên liệu với nơi sản xuất, giữa nơi sản xuất với thị trường tiêu thụ, khắc phục được những hạn chế về yếu tố vị trí địa lý. Đó còn là điều kiện quan trọng để thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, góp phần thúc đẩy tốc độ phát triển CN, gia tăng GTSXCN của địa phương. Khoảng cách hiện nay đang là một yếu tố được các nhà đầu tư, doanh nghiệp quan tâm hàng đầu nhằm giảm tối đa chi phí vận chuyển, nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh.

c) Vốn đầu tư

Vốn đầu tư là yếu tố đầu vào không thể thiếu của quá trình sản xuất CN, có vai trò quan trọng trong việc hình thành cơ cấu CN, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu. Đối với cơ cấu CN theo ngành, mặc dù vốn đầu tư có thể tới từ nhiều nguồn khác nhau song quy mô vốn đầu tư lớn sẽ làm cho quy mô sản xuất lớn, hiệu quả sản xuất cao, tốc độ tăng trưởng nhanh dẫn tới tăng tỉ trọng trong cơ cấu CN của địa phương và ngược lại. Đối với cơ cấu CN theo lãnh thổ, do sự phân hóa về đặc điểm lãnh thổ, điều kiện phát triển các ngành nên khả năng thu hút vốn đầu tư khác nhau, những địa phương hội tụ nhiều lợi thế, dòng vốn đầu tư vào sản xuất sẽ nhiều và ngược lại; đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập, dòng vốn đầu tư trên thế giới luôn có sự dịch chuyển, đối với các nước đang phát triển, khi nguồn lực trong nước còn nhiều hạn chế thì việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển, trong đó có Việt Nam. Sự xuất hiện của những dự án có vốn đầu tư nước ngoài có tác động rất lớn tới cơ cấu CN theo ngành và theo lãnh thổ, giúp cho ngành CN địa phương tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu với những khâu sản xuất là thế mạnh của từng địa phương. Bên cạnh việc đầu tư trực tiếp vào ngành CN, nguồn vốn còn là điều kiện quan trọng để nâng cấp, hoàn thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, các yếu tố phục vụ cho hoạt động sản xuất CN. Như vậy, vốn đầu tư có vai trò quan trọng đối với sự phát triển CN, trong đó có vấn đề TCLTCN.

d) Khoa học công nghệ

Trong thời đại mới-thời đại cách mạng CN 4.0, khoa học công nghệ là lực lượng sản xuất trực tiếp đối với sự phát triển và TCLTCN.

Khoa học công nghệ có vai trò quan trọng trong việc hình thành và chuyển dịch cơ cấu CN, đặc biệt là cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ. Đối với cơ cấu CN theo ngành,

sự phát triển của khoa học công nghệ cho phép hình thành các ngành CN mới, có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, hiệu quả sản xuất lớn thay thế cho các ngành CN truyền thống, sử dụng công nghệ lạc hậu. Đối với cơ cấu CN theo lãnh thổ, sự tiến bộ của khoa học công nghệ có thể làm thay đổi khả năng khai thác lãnh thổ theo cả chiều rộng và chiều sâu; làm thay đổi quy luật phân bố của các hình thức TCLTCN; khắc phục được những hạn chế về điều kiện tự nhiên, tăng cường khả năng tập trung hóa sản xuất trên một lãnh thổ nhất định; sự phát triển của khoa học công nghệ tạo điều kiện cho một số ngành CN phân bố linh hoạt hơn, khả năng hợp tác, liên kết phát triển trên phạm vi khu vực, toàn cầu và là cơ sở để hình thành những hình thức TCLTCN mới, mang lại hiệu quả cao đó là các khu công nghệ cao, khu chế xuất.

e) Thể chế, chính sách

Chính sách phát triển CN có ảnh hưởng tới sự phát triển và sự phân bố của các ngành, các hình thức TCLTCN. Chính sách phát triển CN đúng đắn, hợp lý, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn sẽ có tác dụng tích cực, thúc đẩy sự tăng trưởng và nâng cao hiệu quả sản xuất và ngược lại. Có nhiều chính sách tích cực tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư phát triển CN như: cải cách thủ tục hành chính, ưu đãi về giá thuê đất, thuế, hỗ trợ doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh...Hiện nay, đây trở thành một yếu tố cạnh tranh giữa các địa phương trong vấn đề thu hút đầu tư phát triển.

Chính sách khuyến khích, ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực CN sẽ tạo điều kiện cho các ngành, lĩnh vực đó thu hút vốn đầu tư, được hưởng ưu đãi về thuế, điều kiện kinh doanh, từ đó có cơ hội phát triển nhanh chóng, tăng tỉ trọng, làm thay đổi cơ cấu ngành. Đối với cơ cấu CN theo lãnh thổ, những vùng có nhiều tiềm năng, trọng điểm phát triển của quốc gia hay khu vực thường nhận được sự quan tâm đặc biệt với những chính sách đầu tư, thu hút nguồn lực để tạo động lực cho sự phát triển của ngành, tạo sức lan tỏa với lãnh thổ xung quanh. Chính sách cũng tạo nên bức tranh phân bố của các hình thức TCLTCN do sự phân hóa về điều kiện giữa các địa phương. Bên cạnh đó, chính sách còn định hướng vai trò của các thành phần KT tham gia vào sản xuất CN, làm thay đổi cơ cấu theo thành phần KT, và trong xu thế hội nhập, đó là sự tăng trưởng mạnh của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở nhiều nền KT trên thế giới.

f) Thị trường

Thị trường là yếu tố đầu ra rất quan trọng tạo động lực cho sự phát triển của ngành CN cũng như các ngành KT khác. Đối với thị trường trong nước, yếu tố động lực này được tạo nên bởi quy mô dân số và chất lượng cuộc sống dân cư. Nhu cầu của thị trường sẽ định hướng sự tăng trưởng và phát triển các sản phẩm của các ngành CN, từ đó tác động đến cơ cấu ngành. Sự phân hóa về trình độ và điều kiện phát triển giữa các địa phương trên lãnh thổ tạo nên sự khác biệt về quy mô thị trường gắn với nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm CN, từ đó tác động đến cơ cấu ngành CN theo lãnh thổ.

Cũng giống như thị trường trong nước, thị trường nước ngoài cũng có vai trò quan trọng trong việc điều tiết và tạo động lực thúc đẩy phát triển CN, TCLTCN địa phương. Trong bối cảnh hội nhập KT quốc tế, vai trò của thị trường này ngày càng lớn. Thị trường bên ngoài có quy mô càng lớn, càng đa dạng thì đầu ra của những sản phẩm CN càng phong phú, linh hoạt và ổn định. Thị trường bên ngoài lãnh thổ không chỉ dừng lại ở góc độ tiêu thụ các sản phẩm CN mà đó còn là thị trường lao động, thị trường nguyên nhiên liệu, thị trường vốn, thị trường khoa học công nghệ...bởi trong bối cảnh toàn cầu hóa, các yếu tố trên đều có thể tham gia vào quá trình trao đổi, và đây là những yếu tố quan trọng cho việc TCLTCN của địa phương.

g) Mối quan hệ hợp tác quốc tế và liên vùng

Mối quan hệ hợp tác liên vùng và quốc tế có vai trò đáng kể đối với TCLTCN. Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa nền KT thế giới cùng với những tiến bộ kỹ thuật phát triển, vấn đề hợp tác quốc tế là một xu thế tất yếu, mang lại lợi ích cho các bên đối tác. Cách mạng CN 4.0 đã mở ra cơ hội lớn cho các nền KT hội nhập. Đối với các nước, các vùng chậm phát triển, để giảm khoảng cách về trình độ phát triển và tránh tụt hậu, không thể không quan tâm đến sự hợp tác quốc tế và liên vùng. Hợp tác quốc tế và liên vùng được thể hiện qua một số lĩnh vực chủ yếu: hỗ trợ vốn đầu tư; chuyển giao kỹ thuật và công nghệ; chuyển giao kinh nghiệm tổ chức quản lý từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển và chậm phát triển; hỗ trợ về năng lượng, nguyên nhiên vật liệu giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ.

h) Trình độ phát triển kinh tế và tình hình kinh tế-chính trị-xã hội trong nước, khu vực, quốc tế

Trình độ phát triển của nền KT có ý nghĩa quyết định đối với TCLTCN. CN phát triển có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình CNH và phát triển KT

địa phương; ngược lại, trình độ KT cao tạo ra tiền đề rất quan trọng cho sự tăng trưởng của ngành CN. Những nơi KT phát triển thường hội tụ nhiều thế mạnh KT, nhiều lợi thế về kết cấu hạ tầng như giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, tập trung nhiều lao động có trình độ cao, có thị trường tiêu thụ rộng lớn...kết tụ trong các trung tâm KT và mạng lưới đô thị, tạo nên bộ khung lãnh thổ vững chắc, phục vụ đắc lực cho các hoạt động sản xuất. Tất cả những điều kiện thuận lợi đó sẽ là động lực cho ngành CN phát triển nhanh chóng. Vùng miền núi, vùng KT gặp nhiều khó khăn do hạn chế về những yếu tố trên nên CN nghèo nàn, phân bố lẻ tẻ, phân tán, quy mô nhỏ và hiệu quả không cao.

Tình hình KT-chính trị-xã hội có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến phát triển sản xuất CN cũng như các hình thức TCLTCN. Môi trường KT-chính trị-xã hội ổn định là một trong những yếu tố thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài; hoạt động sản xuất CN, các hình thức TCLTCN được diễn ra bình thường, thường xuyên và liên tục. Ngược lại, môi trường KT-chính trị-xã hội nhiều bất ổn sẽ cản trở sự phát triển của nền KT nói chung và ngành CN nói riêng [39], [57].

1.1.5. Các tiêu chí đánh giá tổ chức lãnh thổ công nghiệp vận dụng cho tỉnh Thái Nguyên

1.1.5.1. Tiêu chí phát triển công nghiệp

Để đánh giá sự phát triển của ngành CN, vị trí và vai trò của ngành đối với sự phát triển của nền KT, một số tiêu chí đánh giá được đưa ra, cụ thể như sau:

- Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng CN trong GRDP:
- + Tỷ trọng của ngành CN trong GRDP được tính bằng tỉ lệ phần trăm (%) của GRDP được tạo ra bởi ngành CN so với GRDP nền KT của tỉnh.
- + Tốc độ tăng trưởng CN là mức độ gia tăng GRDP được tạo ra bởi ngành CN trong toàn bộ nền KT.
- Quy mô và tốc độ tăng trưởng GTSX. Đó là tổng GTSX được tạo ra bởi các nhóm ngành, ngành CN, các thành phần KT, các hình thức TCLTCN và mức độ gia tăng GTSX ấy.
- GTSX và cơ cấu GTSX theo nhóm ngành và ngành CN. Trong đó, cơ cấu GTSXCN theo nhóm ngành và ngành được tính bằng tỉ lệ phần trăm (%) GTSX của từng nhóm ngành, ngành trong tổng GTSXCN.

- GTSX và cơ cấu GTSX theo thành phần KT. Trong đó, cơ cấu GTSX theo thành phần KT được tính bằng tỉ lệ phần trăm (%) GTSX của từng thành phần KT trong tổng GTSXCN.

- Lao động đang làm việc trong ngành CN.

- Năng suất lao động được tính bằng tương quan giữa tổng GTSXCN so với tổng số lao động đang làm việc trong ngành CN.

- Kim ngạch xuất khẩu CN trong tổng kim ngạch xuất khẩu được tính bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa kim ngạch xuất khẩu tạo ra bởi ngành CN trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nền KT.

Các chỉ tiêu này được công bố trong niên giám thống kê hàng năm của tỉnh, Bộ Công thương và trong niên giám thống kê của cả nước.

1.1.5.2. Các tiêu chí phân tích, đánh giá doanh nghiệp công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp

a) Doanh nghiệp công nghiệp

* *Số lượng DN*: là tổng số DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

* *Số lao động của DN*: là tổng số lao động đang làm việc trong các DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

* *Vốn sản xuất kinh doanh của DN*: là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

* *Doanh thu thuần của DN*: là tổng thu nhập của DN do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế và các khoản giảm trừ.

* *Tổng thu nhập của người lao động trong DN*: là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm: tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản thu nhập khác của người lao động.

* *Lợi nhuận trước thuế của DN*: là số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN.

b) Cụm công nghiệp

** Số lượng các CCN, số lượng các CCN đang hoạt động*

- Số lượng CCN là tổng số các CCN hiện có trên địa bàn tỉnh.
- Số lượng CCN đang hoạt động là tổng số các CCN đang hoạt động trong tổng số CCN hiện có trên địa bàn tỉnh.

** Diện tích tự nhiên các CCN (ha), diện tích bình quân 1 CCN (ha/cụm)*

- Diện tích tự nhiên CCN phản ánh quy mô lãnh thổ sản xuất CN của CCN, được tính bằng tổng diện tích tự nhiên của CCN.
- Diện tích bình quân 1 CCN được tính bằng tương quan giữa tổng diện tích tự nhiên của CCN so với tổng số CCN hiện có trên địa bàn tỉnh.

** Tỷ lệ lấp đầy các CCN (%)*

Tỷ lệ lấp đầy các CCN được tính bằng tương quan giữa tổng diện tích các nhà máy được xây dựng trong CCN so với tổng diện tích của các CCN được phép cho thuê. Tỷ lệ lấp đầy các CCN phản ánh hiệu quả sử dụng đất, khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài và hiệu quả sản xuất của CCN.

** Lao động đang làm việc trong các CCN (người)*

Tổng số lao động làm việc trong các CCN phản ánh hiệu quả của CCN đối với vấn đề xã hội, trước hết và quan trọng nhất là giải quyết vấn đề việc làm, đây cũng là một nhiệm vụ quan trọng của TCLTCN.

** Vốn đầu tư của các CCN (tỉ đồng)*

Số vốn đầu tư là một trong những tiêu chí quan trọng phản ánh chất lượng và hiệu quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Số vốn đầu tư sẽ quyết định quy mô của hoạt động sản xuất CN tại các CCN tạo khả năng thu hút mạnh các nhân tố trong không gian lãnh thổ cho sự phát triển.

** Dự án đầu tư của các CCN (dự án):*

Số dự án đầu tư phản ánh khả năng và mức độ thu hút đầu tư nước ngoài vào các CCN, số dự án đầu tư càng nhiều chứng tỏ khả năng thu hút đầu tư càng lớn, tuy nhiên số dự án chỉ dừng lại ở số lượng, hiệu quả thu hút đầu tư còn phụ thuộc nhiều vào quy mô của dự án mà cụ thể là số vốn đầu tư.

** Giá trị sản xuất của CCN (tỉ đồng)*

GTSX của CCN là tổng GTSX của các cơ sở sản xuất trong CCN, phản ánh quy mô và hiệu quả sản xuất của CCN.

** Giá trị xuất khẩu của CCN (tỉ đồng)*

Giá trị xuất khẩu của CCN là tổng giá trị xuất khẩu của các DNCN sản xuất trong CCN. Đây là một trong những tiêu chí đánh giá hiệu quả sản xuất của CCN, phản ánh vai trò của hoạt động sản xuất trong CCN đối với sự phát triển của ngành, khả năng mở rộng thị trường và thúc đẩy quá trình hội nhập.

** Nộp ngân sách của các CCN (tỉ đồng)*

Nộp ngân sách của các CCN và tỉ lệ nộp ngân sách của CCN phản ánh những đóng góp của CCN vào phát triển KT của địa phương cũng như hiệu quả phát triển sản xuất của CCN.

** Môi trường*

Môi trường là một trong những tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của các CCN, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững. Tiêu chí về môi trường được đánh giá dưới hai cấp độ: thứ nhất đó là việc có hay chưa có hệ thống xử lý chất thải trong các CCN; thứ hai đó là hiệu quả hoạt động của hệ thống này, hiệu quả ấy lại được đánh giá thông qua chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh các CCN bằng những chỉ số đo lường cụ thể.

** Phân loại nhóm CCN*

Phân loại các CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thông qua các tiêu chí cơ bản đánh giá sự phát triển của CCN bao gồm: quy mô diện tích, tỉ lệ lấp đầy, số dự án đầu tư, số vốn đầu tư, lao động đang làm việc, kết quả sản xuất (GTSX, giá trị xuất khẩu, nộp ngân sách), cơ sở hạ tầng và vấn đề môi trường. Có 10 tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại CCN; các tiêu chí đều có trọng số 1; riêng tiêu chí kết quả sản xuất là tổng điểm của ba tiêu chí thành phần (bao gồm GTSX, giá trị xuất khẩu, nộp ngân sách); tổng điểm tối đa của 10 tiêu chí là 50 điểm. Dựa trên cơ sở thực trạng phát triển của các CCN, tác giả đã phân tích, đánh giá và cho điểm các tiêu chí theo các mức độ khác nhau với số điểm dao động từ 1 đến 5 điểm (*Chi tiết xem phụ lục 3.9*). Với tổng số điểm của các CCN sau khi tổng hợp, tác giả phân loại các CCN theo các bậc (bậc I dưới 10 điểm; bậc II từ 10 đến 20 điểm; bậc III từ 21 đến 30 điểm; bậc IV từ 31 đến 40 điểm; bậc V từ 41 đến 50 điểm). Từ đó có thể đánh giá chung được sự phát triển của các CCN và biết được mức độ phát triển của từng CCN.

c) Khu công nghiệp

** Số lượng các KCN, số lượng các KCN đang hoạt động*

- Số lượng KCN là tổng số các KCN hiện có trên địa bàn tỉnh.

- Số lượng KCN đang hoạt động là tổng số các KCN đang hoạt động trong tổng số KCN hiện có trên địa bàn tỉnh.

** Diện tích tự nhiên các KCN (ha), diện tích bình quân 1 KCN (ha/cụm)*

- Diện tích tự nhiên KCN phản ánh quy mô lãnh thổ sản xuất CN của KCN.

Được tính bằng tổng diện tích tự nhiên của KCN

- Diện tích bình quân 1 KCN được tính bằng tương quan giữa tổng diện tích tự nhiên của KCN so với tổng số KCN hiện có trên địa bàn tỉnh.

** Tỷ lệ lấp đầy các KCN (%)*

Tỷ lệ lấp đầy các KCN được tính bằng tương quan giữa tổng diện tích các nhà máy được xây dựng trong KCN so với tổng diện tích của các KCN được phép cho thuê. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá sự phát triển của các KCN. Tỷ lệ lấp đầy càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng đất và khả năng thu hút các dự án đầu tư càng lớn và ngược lại.

** Lao động đang làm việc trong các KCN (người)*

Xuất phát từ khối lượng công việc và sức hút về thu nhập, cùng với sự hiện đại hóa về cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, các KCN trở thành địa bàn thu hút một số lượng lớn lao động cả trong và ngoài các địa phương. Đồng thời, bối cảnh hội nhập đã mang lại cho các địa phương những dự án FDI với sự tham gia của một bộ phận lao động nước ngoài có tác phong CN, trình độ cao, đây là điều kiện quan trọng để chuyển giao công nghệ và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự phát triển.

** Vốn đầu tư của các KCN (tỉ đồng)*

Vốn đầu tư là yếu tố đầu vào không thể thiếu của hoạt động sản xuất, được tính bằng tổng vốn đầu tư vào các KCN từ nhiều nguồn khác nhau. Quy mô vốn đầu tư sẽ quyết định quy mô sản xuất của các ngành và các nhà máy, xí nghiệp KCN. Trong quá trình hội nhập, KCN là hình thức TCLTCN đóng vai trò quan trọng trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài và tiến hành CNH-HĐH.

** Dự án đầu tư của các KCN (dự án):*

Vốn đầu tư vào các KCN được cụ thể hóa qua các dự án đầu tư. Số lượng và quy mô các dự án có ảnh hưởng quan trọng tới quy mô của hoạt động sản xuất, đặc biệt là các dự án có vốn đầu tư nước ngoài của các tập đoàn, công ty xuyên quốc gia lớn.

** Giá trị sản xuất của KCN (tỉ đồng)*

GTSX của KCN là tổng GTSX của các cơ sở sản xuất trong KCN, phản ánh quy mô và hiệu quả sản xuất của KCN.

** Giá trị xuất khẩu của KCN (tỉ đồng)*

Giá trị xuất khẩu của KCN là tổng giá trị xuất khẩu của các KCN phản ánh khả năng mở rộng thị trường cũng như năng lực sản xuất hàng hóa của KCN.

** Nộp ngân sách của các KCN (tỉ đồng)*

Nộp ngân sách của các KCN và tỉ lệ nộp ngân sách của KCN phản ánh những đóng góp của KCN vào phát triển KT của địa phương cũng như hiệu quả phát triển sản xuất của KCN.

** Môi trường*

Chất lượng môi trường cũng là một tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng và hiệu quả của các KCN trong quá trình sản xuất. So với CCN, KCN là địa bàn có khả năng thu hút nhiều vốn và dự án đầu tư nước ngoài với trang thiết bị mới, công nghệ tiên tiến, góp phần hạn chế những sự cố, vấn đề môi trường. Đây là điều kiện để phát triển một nền CN hiện đại theo hướng bền vững.

d) Trung tâm công nghiệp

** GTSXCN (tỉ đồng), tỉ trọng GTSXCN của TTCN trong tổng GTSXCN toàn tỉnh (%)*

- GTSXCN của TTCN là tổng GTSXCN của các cơ sở sản xuất đang hoạt động bên trong TTCN.

- Tỉ trọng GTSXCN được tính bằng tỉ lệ phần trăm (%) GTSXCN của TTCN trong tổng GTSXCN của tỉnh.

** Cơ cấu ngành của TTCN (%)*

Cơ cấu ngành của TTCN được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) GTSXCN của từng ngành CN trong tổng GTSXCN của TTCN. Cơ cấu ngành phản ánh hướng

chuyên môn hóa của TTCN, những ngành chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu cũng là những ngành có giá trị gia tăng cao.

** Lao động đang làm việc của TTCN (người), năng suất lao động bình quân (triệu đồng/người)*

- Lao động đang làm việc của TTCN được tính bằng tổng số lao động trong các cơ sở sản xuất đang hoạt động của TTCN.

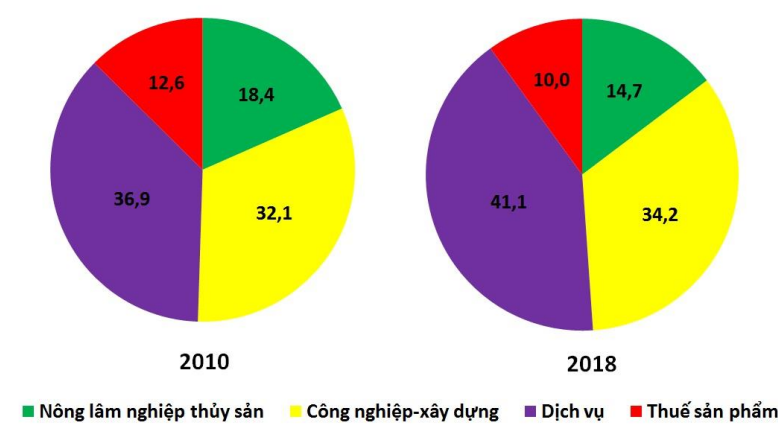
- Năng suất lao động phản ánh trình độ của trang thiết bị, công nghệ và hiệu quả của sản xuất, được tính bằng tương quan giữa tổng GTSXCN của TTCN so với tổng số lao động đang làm việc của TTCN.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam

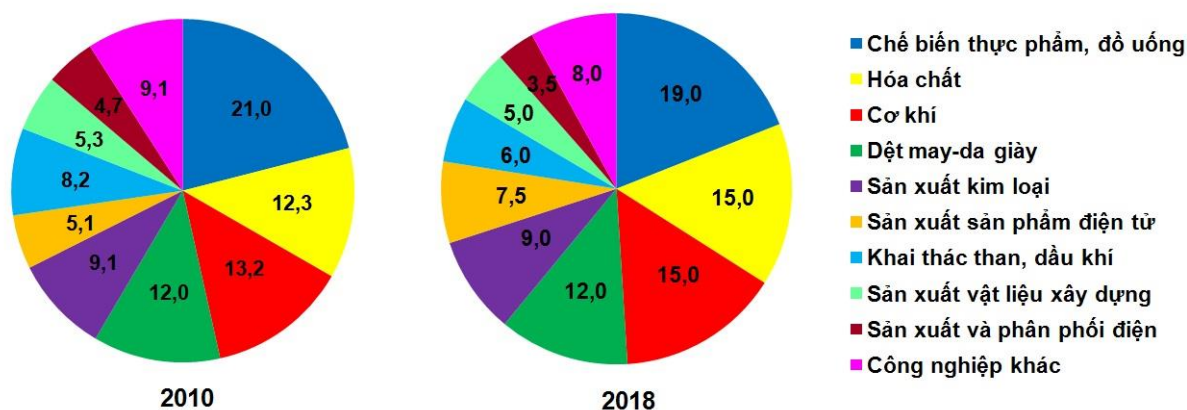
1.2.1.1. Tình hình phát triển công nghiệp giai đoạn 2010-2018

Trải qua hơn 30 năm đổi mới và 20 năm hội nhập quốc tế, ngành CN nước ta luôn giữ vai trò quan trọng đối với nền KT quốc dân ở các chỉ tiêu phát triển, đặc biệt trong giai đoạn 2010-2018 đang trên đà tiến tới đích hoàn thành CNH. GDP khu vực CN xây dựng ngày càng có xu hướng tăng lên nhanh chóng, từ 693,3 nghìn tỉ đồng vào năm 2010 tăng lên 1.394,1 nghìn tỉ đồng năm 2015 và đạt 1.897,3 nghìn tỉ đồng vào năm 2018, chiếm 34,2% GDP cả nước; trong đó, riêng GDP ngành CN đạt 1.573,8 nghìn tỉ đồng chiếm 28,4%. Tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành CN (bao gồm cả xây dựng) luôn đóng góp lớn vào tốc độ tăng trưởng GDP nói chung. Năm 2010, tốc độ tăng GDP cả nước đạt 6,42%, riêng CN-xây dựng là 7,17%, đến năm 2018 tương ứng là 7,08% và 8,85% [51].



Hình 1.1. Tỉ trọng khu vực CN trong cơ cấu GDP cả nước giai đoạn 2010-2018

Nhờ việc khai thác tốt những lợi thế với những thay đổi tích cực trong chính sách và chiến lược phát triển CN, thu hút FDI vào một số địa phương, GTSXCN cũng tăng lên nhanh chóng, từ 2.963,5 nghìn tỉ đồng năm 2010 lên tới 11.170,0 nghìn tỉ đồng năm 2018 (theo giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng đạt ở mức cao (10,5% năm 2010; 9,5% năm 2015 và 8,8% năm 2018).



Hình 1.2. Cơ cấu GTSXCN phân theo ngành cấp 2 năm 2010 và năm 2018, giá hiện hành (Nguồn: [51])

Cơ cấu CN theo nhóm ngành và ngành có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỉ trọng các ngành có hàm lượng công nghệ cao và mang lại giá trị gia tăng lớn; những ngành ứng dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, đòi hỏi nhiều vốn đầu tư và đặc biệt là sự tham gia đầu tư của nước ngoài như: CN hóa chất, cơ khí, sản xuất kim loại, và đặc biệt là CN sản xuất sản phẩm điện tử. Sự chuyển dịch này hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển CN theo hướng hiện đại của nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Cơ cấu CN theo thành phần KT có sự thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI và khu vực KT tư nhân. Sự tăng trưởng nhanh chóng của một số ngành CN và một số vùng KT trong thời gian qua được lí giải bởi sự tham gia của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thông qua nhiều dự án đầu tư có quy mô lớn.

**Bảng 1.1. Cơ cấu CN theo thành phần KT của Việt Nam
giai đoạn 2010-2018**

Đơn vị: %

Thành phần KT	2010	2015	2016	2017	2018
Khu vực nhà nước	19,2	17,4	12,7	16,8	10,6
Khu vực ngoài nhà nước	38,8	33,1	36,6	33,0	36,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	42,0	49,5	50,7	50,2	52,5

Nguồn: [52]

Hiện nay, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng chiếm tỉ trọng cao từ 42,0% năm 2010 tăng lên 52,5% năm 2018 do những thay đổi tích cực trong những chính sách của Việt Nam và nhiều địa phương "trái thăm đờ" mời gọi các nhà đầu tư có tiềm năng sản xuất với quy mô lớn trong bối cảnh toàn cầu hóa và hợp tác quốc tế. Khu vực KT ngoài nhà nước với sự tham gia của nhiều thành phần được khuyến khích phát triển mạnh nhằm phát huy tối đa nguồn lực trong nước chiếm tỉ trọng lớn thứ hai với 36,9 % vào năm 2018. Khu vực Nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ nhất và đang có xu hướng giảm dần từ 19,2% năm 2010 xuống 10,6% năm 2018; khu vực này chỉ còn nắm giữ những ngành CN then chốt, hoạt động dưới sự quản lý của Nhà nước.

Sự phát triển mạnh ngành CN trong những năm qua đã tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước mà còn đóng góp lớn vào hoạt động xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu CN chiếm tới 87,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước tương ứng với 213,0 tỉ USD năm 2018, tăng gấp 3,8 lần so với năm 2010. Trong đó các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng CN nặng và khoáng sản (chiếm 50,2 tổng kim ngạch xuất khẩu) và CN nhẹ, tiểu thủ CN (chiếm 37,2%) [51].

1.2.1.2. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp chủ yếu ở Việt Nam

a) Doanh nghiệp công nghiệp

Năm 2018 cả nước có 119.511 DNCN đang hoạt động (chiếm 16,7% tổng số DN đang hoạt động trong các ngành KT), trong đó DNCN hoạt động có hiệu quả là 90.487 (chiếm 75,7% DNCN đang hoạt động và 16,1% tổng số DN đang hoạt động có hiệu quả của cả nước). Khu vực DN thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn đầu tư từ các thành phần KT, năm 2017, tổng vốn đăng ký sản xuất kinh doanh đạt 8.491,7 nghìn tỉ đồng, chiếm 27,7% tổng vốn đầu tư vào các DN. Hiệu quả sản xuất cũng được nâng cao phản ánh qua doanh thu kinh doanh của các DN với 9.217,7 nghìn tỉ đồng, chiếm 44,6% doanh thu của khối DN trên cả nước vào năm 2017 [51].

Số lao động trong các DNCN hoạt động có hiệu quả là 7.483,5 nghìn người (chiếm 51,6% tổng số lao động của các DN đang hoạt động có hiệu quả) [52]. Như

vậy, các DNCN là nơi thu hút nhiều lao động so với các DN khác. Không chỉ tạo việc làm, khu vực DN cũng đang chứng tỏ được vai trò về mặt xã hội, khi tạo thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống của người lao động; tổng thu nhập của người lao động ngày càng tăng lên và đạt 695,3 nghìn tỉ đồng vào năm 2017.

Tuy nhiên, do cơ chế, chính sách thiếu quan tâm và hỗ trợ cho các DN, thiếu sự bình đẳng với các loại hình khác nhau nên các DNCN nói chung và DNCN nói riêng còn nhiều hạn chế như chậm đổi mới công nghệ, năng suất lao động còn thấp, lao động có kỹ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thiếu, các ngành CN mang lại giá trị gia tăng và chất lượng sản phẩm chưa cao.

b) Cụm công nghiệp

Tính đến hết năm 2018, cả nước đã thành lập 736 CCN với tổng diện tích 22.317 ha, trong đó có 621 CCN đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, chiếm 84,4% tổng số CCN với tổng diện tích 19.536 ha, thu hút được 10.680 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh với tổng số vốn đăng ký đạt 137.568 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 537.172 lao động [12]. Các CCN tập trung nhiều nhất ở các tỉnh, TP thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

Bảng 1.2. Một số chỉ tiêu phát triển CCN của Việt Nam năm 2018

Tiêu chí	Đơn vị tính	Kết quả hoạt động
-Số lượng CCN	Cụm	736
+ CCN đang hoạt động	Cụm	621
- Diện tích CCN	Nghìn ha	22,3
+ Diện tích CCN đang hoạt động	Nghìn ha	19,5
- Tổng vốn đăng ký	Nghìn tỉ đồng	137,6
+ Vốn đăng ký/CCN	Tỉ đồng	221,5
- Số dự án đầu tư vào CCN	Dự án	10.680
- Số lao động đang làm việc trong CCN	Nghìn lao động	537,2
- GTSXCN của CCN	Nghìn tỉ đồng	165,0
+ GTSXCN/CCN	Tỉ đồng	265,7

Nguồn: tính toán từ [12]

Phát triển các CCN góp phần thực hiện CNH nói chung và CNH nông nghiệp nông thôn nói riêng, góp phần giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu KT địa phương, thu hút các dự án đầu tư, góp phần duy trì và bảo tồn các làng nghề, bảo vệ môi trường và tạo ra GTSXCN.

Sự phát triển của các CCN trên địa bàn cả nước trong những năm qua do phát huy những lợi thế về tài nguyên, lao động, cơ sở hạ tầng ở địa phương, tạo thuận lợi cho sản xuất CN, thu hút vốn đầu tư trong nước, là cơ sở để hình thành và phát triển

các hình thức TCLT cao hơn. Nghị định số 68/2017/NĐ-CP về quản lý, phát triển CCN đã đưa ra các chính sách ưu đãi, hỗ trợ góp phần vào việc xây dựng và phát triển các CCN nhằm phục vụ nhu cầu di dời và mở rộng mặt bằng sản xuất của các DN, cơ sở sản xuất CN trên địa bàn đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường; giải quyết việc làm cho lao động địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội theo hướng CNH.

Tuy nhiên sự phát triển của các CCN còn tồn tại những hạn chế nhất định: Việc triển khai quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng CCN nhìn chung còn chậm và gặp nhiều khó khăn, vấn đề bảo vệ môi trường trong các CCN chưa được các địa phương và chủ đầu tư quan tâm, chưa đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, đa số các CCN chưa xây dựng các khu vực tập trung rác thải, hệ thống xử lý nước thải. Cả nước mới chỉ có 98 CCN có công trình xử lý nước thải đã đi vào hoạt động (chiếm 15,7% số CCN đi vào hoạt động); việc thu hút các nguồn vốn đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN gặp nhiều khó khăn, do đa số các CCN nằm ở địa bàn nông thôn, vị trí không thuận lợi về giao thông, hạ tầng cơ sở xung quanh yếu kém [12].

c) Khu công nghiệp

Trong giai đoạn cuối thực hiện quá trình CNH, KCN là các trọng điểm thu hút đầu tư ở trong và ngoài nước để phát triển sản xuất CN của các địa phương. Ngoài ra, tại một số địa phương các KCN được hình thành gắn với nguồn vùng nguyên liệu của địa phương để phát huy tiềm năng thế mạnh tại chỗ và di dời các cơ sở CN ô nhiễm trong khu vực đông dân cư để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường.

Bảng 1.3. Kết quả hoạt động các KCN ở Việt Nam giai đoạn 2010-2018

Tiêu chí	Đơn vị tính	2010	2015	2018
1. Số lượng KCN	Khu	260	299	326
+ Trong đó KCN đang hoạt động	Khu	173	212	250
2. Diện tích				
+ Diện tích tự nhiên	Nghìn ha	71,4	84,0	93,0
+ Diện tích đất CN có thể cho thuê	Nghìn ha	45,8	56,0	64,0
+ Tỷ lệ lấp đầy	%	65,0	70,0	73,0
3. Đầu tư nước ngoài				
+ Tổng số dự án	Dự án	3.962	5.946	800,0
+ Tổng vốn đăng ký	Tỉ USD	53,6	96,0	145,0
4. Đầu tư trong nước				
+ Tổng số dự án	Dự án	4.377	5.647	7.500
+ Tổng vốn đăng ký	Tỉ đồng	336.078	568.184	970.000
5. GTSXCN	Tỉ USD	30,5	146,0	182,9
6. Giá trị xuất khẩu	Tỉ USD	19,0	63,5	126,3
7. Lao động đang làm việc	Triệu người	1,76	3,4	3,5

Nguồn: Tính toán từ [8]

Số lượng các KCN có xu hướng ngày càng tăng lên cho thấy hiệu quả sản xuất của hình thức TCLTCN này cùng với những chính sách thu hút đầu tư của nhà nước và địa phương. Năm 2010, trên địa bàn cả nước có 260 KCN, đến năm 2018 đã có 326 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên 93,0 nghìn ha; diện tích đất CN có thể cho thuê đạt trên 64,0 nghìn ha, chiếm khoảng 68,8% tổng diện tích đất tự nhiên của các KCN. Trong đó, 250 KCN đã đi vào hoạt động, 76 KCN đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng; tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt 58%, riêng các KCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 73% [8].

Cùng với sự phân hóa về điều kiện, trình độ phát triển sản xuất CN, các KCN cũng có sự phân bố không đều giữa các vùng. Là một vùng có nền KT trong đó có ngành CN phát triển nhất cả nước, hiện nay Đông Nam Bộ có số KCN được thành lập nhiều nhất với 111 KCN, chiếm 34,2% tổng số các KCN trên địa bàn cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng với 85 KCN, chiếm 26,2 % và vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 52 KCN (chiếm 16%). Những vùng miền núi gặp nhiều điều kiện khó khăn cho sự phát triển CN như TDMNPB hay Tây Nguyên có số lượng các KCN tương đối ít.

Nhờ phát huy tốt lợi thế của các địa phương, đặc biệt là thế mạnh về nguồn lao động cùng những cải cách trong thể chế, thủ tục hành chính, những chính sách thu hút đầu tư, các KCN đã trở thành những "điểm sáng" trong thu hút đầu tư nước ngoài trong thời gian qua. Chỉ tính riêng năm 2018, các KCN đã thu hút được 560 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt trên 5,3 tỷ USD; tăng vốn cho gần 500 dự án với tổng vốn tăng thêm khoảng 3 tỷ USD. Tính đến hết năm 2018, tổng số vốn đầu tư FDI vào các KCN tăng thêm 8,3 tỷ USD. Riêng về lĩnh vực chế biến chế tạo, các KCN chiếm trên 90% [8].

Nguồn vốn FDI đầu tư vào các KCN có sự tăng trưởng rất mạnh mẽ, từ 53,6 tỉ USD vào năm 2010, tăng lên 96,0 tỉ USD năm 2015 và đến hết năm 2018, các KCN thu hút được 8.000 dự án FDI với tổng mức đầu tư đăng ký đạt 145 tỷ USD. Trong đó có một số dự án đầu tư quy mô lớn như: Dự án sản xuất sợi lớp KVT-1 (tổng vốn đầu tư 220 triệu USD) do Kolon Industries Inc đầu tư tại KCN Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; Dự án nhà máy sản xuất thép của Tập đoàn Hòa Phát (tổng vốn đầu tư 60.000 tỷ đồng) tại KCN Dung Quất, Quảng Ngãi; Dự án mở rộng nhà máy của Công ty

TNHH Samsung Display Việt Nam (tổng mức đầu tư 2,5 tỷ USD) tại KCN Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Hàng năm số lượng vốn FDI đầu tư vào KCN chiếm từ 60-70 % tổng vốn đầu tư FDI thu hút được của cả nước.

Không chỉ có các nhà đầu tư nước ngoài, rất nhiều nhà đầu tư trong nước cũng lựa chọn các KCN là địa điểm đầu tư sản xuất của mình. Năm 2010, các KCN đã thu hút được 4.377 dự án đầu tư sản xuất với tổng vốn đăng ký đạt 336,1 nghìn tỉ đồng, đến năm 2018, tương ứng là 7.500 dự án với 970,0 nghìn tỉ đồng [8].

Các KCN đã khẳng định được vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của ngành CN nói riêng và nền KT nói chung, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều có sự tăng trưởng nhanh. GTSXCN của các KCN tăng lên nhanh chóng: từ 30,5 tỉ USD năm 2010, tăng lên 146,0 tỉ USD năm 2015 và đạt 182,9 tỉ USD vào năm 2018, tăng 9,2% so với năm 2017; trong vòng 8 năm, GTSXCN đã tăng lên gấp gần 6,0 lần [8].

Những sản phẩm được sản xuất từ các KCN là những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, đặc biệt là sản phẩm của ngành CN điện tử-tin học, sản xuất hàng tiêu dùng, nhờ đó là tăng kim ngạch xuất khẩu, tạo nên cán cân dương trong nhiều năm qua. Năm 2018 kim ngạch xuất khẩu của các DN trong KCN đạt gần 126,3 tỷ USD, đóng góp 51,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; kim ngạch nhập khẩu đạt 120,2 tỷ USD; Đóng góp vào ngân sách Nhà nước hơn 183 nghìn tỷ đồng.

Về công tác xử lý nước thải, hiện nay, trong số 326 KCN đã được thành lập có 250 KCN đã đi vào hoạt động, 218 KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung hoàn chỉnh và đi vào vận hành, chiếm 87,2% tổng số KCN đang hoạt động, phù hợp với chỉ tiêu được giao, tổng công suất xử lý nước thải đạt hơn 950.000 m³/ngày đêm.

Nhìn chung các KCN ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong phát triển KTXH của địa phương và cả nước trong chuyển dịch cơ cấu KT theo hướng nâng cao tỷ trọng CN, thu hút đầu tư đặc biệt là đầu tư nước ngoài, thúc đẩy xuất khẩu, tăng thu ngân sách và tạo việc làm cho người lao động. Đặc biệt các KCN đã thu hút được một số dự án đầu tư có quy mô lớn và rất lớn trong lĩnh vực CN nặng, CN điện tử, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN, từng bước khẳng định Việt Nam như là một “công xưởng” sản xuất CN toàn cầu [8].

d) Trung tâm công nghiệp

Sự phát triển của các TTCN thường gắn liền với các đô thị và TP, nơi có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của ngành CN, đặc biệt là những thuận lợi về cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, khả năng cung cấp điện, nước, nguồn lao động và thị trường tiêu thụ. Các TTCN sẽ là những hạt nhân phát triển của địa phương, thúc đẩy quá trình CNH, đô thị hóa; ngược lại, quá trình đô thị hóa sẽ tạo điều kiện cho CN phát triển mạnh. Ở nước ta, các TTCN phân bố từ bắc vào nam song tập trung tại những vùng đồng bằng, có nền KT phát triển và khu vực ven biển các TTCN tập trung thành một dải. Một số TTCN có ý nghĩa phát triển vùng và cả nước như: TP Hồ Chí Minh, TP Hà Nội, TP Hải Phòng, TP Đà Nẵng, TP Cần Thơ với những ngành CN thế mạnh, then chốt như: sản xuất kim loại, hóa chất, dệt-may, da-giày, chế biến lương thực thực phẩm, cơ khí, điện tử-tin học.

Năm 2018, TP Hồ Chí Minh là TTCN có quy mô lớn và phát triển nhất cả nước, GTSXCN đạt 999,5 nghìn tỉ đồng, chiếm 13,3% GTSX cả nước; TP Hà Nội đứng thứ hai với 524,0 nghìn tỉ đồng. Chỉ tính riêng 10 tỉnh và TP có GTSXCN đứng đầu cả nước đã chiếm tới 69,7% tổng GTSX cả nước.

Bên cạnh những trung tâm có thế mạnh nổi bật về sản xuất CN, có ý nghĩa đối với vùng và cả nước, trong những năm gần đây với thay đổi trong cơ chế chính sách về thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài cùng lợi thế cạnh tranh như nguồn lao động và giá thuê đất...nhiều địa phương có sự tăng trưởng rất mạnh trong phát triển CN, vươn lên đứng hàng đầu cả nước trong đó phải kể đến: Bình Dương, Bắc Ninh, Đồng Nai, Thái Nguyên, Bà Rịa-Vũng Tàu...[51].

Mặc dù các TTCN có sự phát triển nhanh chóng, song sự phát triển và phân bố các TTCN này còn có sự phân hóa khá rõ rệt giữa các vùng. Các TTCN, đặc biệt là các TTCN phát triển thường tập trung tại các vùng KT trọng điểm của nước ta. Trong khi đó, những vùng KT phát triển chậm hơn như trung du và miền núi, thường có những TTCN quy mô nhỏ hoặc vắng bóng hình thức TCLTCN này. Các TTCN với quy mô GTSXCN dưới 100,0 nghìn tỉ đồng là phổ biến, trong đó chủ yếu có quy mô từ 20,0-50,0 nghìn tỉ đồng, có mặt ở tất cả các vùng lãnh thổ, bao gồm các TTCN truyền thống và TTCN mới hình thành nhờ nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, chính sách phát triển CN phù hợp, cơ sở hạ tầng phát triển. Tiêu biểu là TP Việt Trì, TP Thái Nguyên

(năm 2010 đây là TTCN sản xuất kim loại nổi tiếng, lớn nhất của tỉnh, chiếm gần 70,0% GTSXCN toàn tỉnh, đến năm 2014 đã nhường vị trí cho TX Phổ Yên với Tổ hợp Công nghệ cao Samsung, chỉ còn 4,0% GTSXCN, với quy mô trên 25,0 nghìn tỉ đồng năm 2018), Phủ Lý, TP Nam Định, TP Thanh Hóa, Vinh, Tam Kỳ và vùng phụ cận, Quy Nhơn, Pleiku, Buôn Ma Thuột, Long Xuyên, TP Cà Mau...

1.2.2. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp vùng Trung du và Miền núi phía Bắc

TDMNPB là một vùng địa đầu Tổ quốc với lãnh thổ rộng lớn nhất cả nước, đồng thời là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc thiểu số, vùng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về KT, chính trị, văn hóa, xã hội đối với cả nước. Vùng CN TDMNPB bao gồm 14 tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu. Với diện tích 95.222,2 km² (chiếm 28,7% cả nước), dân số năm 2018 là 12.295,7 nghìn người (chiếm 13,0% cả nước).

TDMNPB có vị trí địa KT, địa chính trị rất quan trọng: nằm gần với vùng KT phát triển nhất cả nước-Đồng bằng sông Hồng, tiếp giáp Trung Quốc với đường biên giới dài trên 1.300 km, là điều kiện thuận lợi cho vùng mở rộng cơ hội giao lưu, hợp tác về KT, trong đó có CN. Trên thực tế, hiện nay đây là một địa bàn quan trọng nằm trong khuôn khổ của chương trình hợp tác phát triển Hai hành lang-một vành đai KT giữa Việt Nam và Trung Quốc. Sự đầu tư phát triển hạ tầng, KT dọc hai hành lang đã tạo nên sức hút và diện mạo mới cho nhiều địa phương của TDMNPB.

Là một vùng giàu có bậc nhất cả nước về tài nguyên khoáng sản, TDMNPB có điều kiện để phát triển nhiều ngành CN, đặc biệt là các ngành CN nặng. Vùng có những khoáng sản có trữ lượng lớn và có giá trị, thậm chí có ý nghĩa cả nước như: apatit (Lào Cai), đất hiếm (Phong Thổ-Lai Châu) 100% trữ lượng cả nước; sắt chiếm 38,7%; đá vôi chiếm 50%; đồng, chì, kẽm, thiếc, trữ năng thủy điện chiếm 40% cả nước...Tài nguyên nước, khí hậu, sinh vật khá phong phú và thuận lợi tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào cho sự phát triển của các ngành CN chế biến. Nguồn lao động khá dồi dào, chất lượng ngày càng được nâng cao cùng với sự đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, những thay đổi trong chính sách phát triển CN địa phương là những yếu tố góp phần thúc đẩy sự phát triển CN trong thời gian qua.

Trong những năm qua, ngành CN của vùng có sự phát triển nhanh chóng nhờ phát huy tốt những lợi thế của mình. GTSXCN ngày càng tăng, đóng góp vào sự phát triển ngành CN của cả nước. Năm 2018, GTSXCN của vùng đạt 1.148,7 nghìn tỉ

đồng, chiếm 10,3% GTSXCN cả nước [13]. Thái Nguyên là tỉnh có GTSXCN đứng đầu trong với 742.173,8 tỉ đồng (theo giá hiện hành), chiếm tới 64,6% tổng GTSXCN. Đứng thứ hai là Bắc Giang 179.855,0 tỉ đồng; vị trí thứ ba là Phú Thọ 65.773,4 tỉ đồng. Chỉ tính riêng ba địa phương này đã chiếm tới 86,0% GTSXCN toàn vùng, bởi đây là những địa phương nằm ở vùng trung du, có nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và các nhân tố KTXH, giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng KT trọng điểm phía Bắc, gần các cửa ngõ xuất nhập khẩu hàng hóa của miền Bắc và cả nước. Mật độ KTCN của những địa phương này tương đối cao so với những địa phương còn lại, đặc biệt là Thái Nguyên đạt 210,5 tỉ đồng/km², cao nhất trong vùng TDMNPB. CN cũng là ngành giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển KTXH của những địa phương trong vùng. Trong cơ cấu GRDP tỉnh Thái Nguyên, ngành CN chiếm 57,2%; Bắc Giang chiếm 51,4%; Phú Thọ chiếm 34,9%; thậm chí một số địa phương miền núi tỉ trọng CN cũng khá cao như Lai Châu 49,0%, Hòa Bình 44,7%.

Bảng 1.4. Tình hình phát triển CN các tỉnh thuộc vùng TDMNPB năm 2018

Tỉnh	Tỉ trọng CN-xây dựng so với GRDP toàn tỉnh (%)	GTSXCN (giá hiện hành) (tỉ đồng)	Tốc độ tăng trưởng GTSXCN (%)	Mật độ KT CN (tỉ đồng/km²)
Thái Nguyên	57,2	742.173,8	13,4	210,5
Bắc Giang	51,4	179.855,0	29,7	46,2
Phú Thọ	34,9	65.773,4	8,3	18,6
Yên Bái	26,2	14.979,0	8,2	2,2
Lạng Sơn	20,1	7.459,0	7,5	0,9
Tuyên Quang	25,1	16.709,6	8,2	2,8
Bắc Kạn	15,4	1.747,5	13,8	0,4
Sơn La	33,4	22.032,4	3,7	1,6
Điện Biên	21,9	3.977,7	10,5	0,4
Lai Châu	49,0	9.048,5	7,1	1,0
Cao Bằng	24,8	5.421,4	31,4	0,8
Hà Giang	21,1	5.171,1	9,0	0,7
Hòa Bình	44,7	39.299,8	3,6	8,6
Lào Cai	39,3	34.979,9	16,5	5,5

Nguồn: [13]

Cơ cấu CN theo ngành của TDMNPB thể hiện khá đặc trưng của một vùng giàu tài nguyên khoáng sản và những tài nguyên thiên nhiên khác, vì vậy sự phát triển và

phân bố các ngành CN theo lãnh thổ có định hướng theo sự phân bố của nhân tố này. Các ngành CN chủ đạo của vùng đó là các ngành CN khai thác khoáng sản, sản xuất kim loại, vật liệu xây dựng, thực phẩm và đồ uống, cơ khí, điện lực, hóa chất...Tuy nhiên, sự xuất hiện của các dự án đầu tư nước ngoài những năm gần đây trong lĩnh vực CN điện tử-tin học đã làm thay đổi rõ rệt cơ cấu CN thể hiện ở tỉ trọng đóng góp của các ngành. Sự thay đổi cơ cấu ngành cũng dẫn tới sự hình thành, phát triển các hình thức TCLT mới và các cực phát triển mới trong CN.

TDMNPB có nhiều lợi thế so sánh về tài nguyên để phát triển CN. Tuy vậy, sự phát triển CN ở đây còn chưa tương xứng với tiềm năng do không đồng bộ về nguồn lực và có sự phân hóa rõ rệt về mặt lãnh thổ. Tiểu vùng Đông Bắc có nhiều thuận lợi hơn so với tiểu vùng Tây Bắc cả về tài nguyên cũng như các điều kiện KTXH. Vì vậy, CN phát triển chủ yếu ở Đông Bắc, các địa bàn trọng điểm phát triển như: Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ với nhiều hình thức TCLT khác nhau; trong khi đó, ở Tây Bắc CN phân bố phân tán, quy mô nhỏ lẻ, thiếu vắng một số hình thức TCLTCN, chỉ có Hòa Bình phát triển hơn cả.

Do là vùng đặc trưng bởi địa hình trung du và miền núi bị chia cắt mạnh; các ngành CN có định hướng tài nguyên là nhân tố có sự phân hóa rõ rệt trong không gian, cùng với những hạn chế về các nguồn lực KTXH nên không có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự tập trung CN với mức độ cao. Các điểm CN ở đây thường có quy mô nhỏ và phân bố phân tán trong không gian, gắn liền với các mỏ khoáng sản và nguồn nguyên liệu khác, liên quan đến ngành khai thác khoáng sản, sơ chế khoáng sản tại chỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực thực phẩm.

Trong những năm gần đây, nhờ có sự hiện đại hóa trong hạ tầng giao thông kết nối các địa phương vùng trung du với thủ đô Hà Nội và các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, cùng với đó là những thay đổi trong cơ chế chính sách, tăng cường sự thu hút vốn đầu tư nước ngoài, có ưu thế về quỹ đất cho phát triển CN so với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, khuyến khích các DN phát triển, mà một số tỉnh đã hình thành và phát triển các DN, CCN, KCN giải quyết khối lượng việc làm lớn cho người lao động trong tỉnh và địa phương lân cận, như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ.

Cùng với xu thế chung của cả nước, các DN vùng TDMNPB đang có sự phát triển tương đối nhanh, đóng góp vào sự phát triển của ngành CN địa phương. Năm

2018, vùng chiếm trên 25,0% tổng số DNCN đang hoạt động của cả nước, tập trung chủ yếu ở các tỉnh vùng trung du và có thể mạnh trong CN như: Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, Lào Cai. Các DN này chủ yếu tập trung vào các ngành vốn là thế mạnh của vùng như khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng. Thái Nguyên là địa phương có thế mạnh nổi bật trong CN của vùng, nên ngoài ra còn có các DN hoạt động trong lĩnh vực điện tử-tin học, cơ khí, sản xuất kim loại và phi kim. Ở vùng miền núi, các DN hình thành với số lượng ít và quy mô nhỏ.

Hiện nay, trong vùng có 24 KCN được quy hoạch với tổng diện tích đất tự nhiên 6.141 ha, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là 736,9 triệu USD, vốn đầu tư FDI vào các dự án đạt 31,0 tỉ USD, vốn trong nước đạt 147,9 nghìn tỉ đồng. Sự hình thành và phát triển các KCN đã góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng KT, tạo hiệu quả cao về các lĩnh vực đời sống xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động khi giải quyết được vấn đề việc làm cho trên 400.000 lao động [8]. Một số KCN hoạt động hiệu quả của vùng đó là: KCN Sông Công, Diềm Thụy, Yên Bình (Thái Nguyên); Đình Trám, Quang Châu (Bắc Giang); Thụy Vân, Trung Hà (Phú Thọ); Thanh Bình (Bắc Kạn). Các KCN trong thời kỳ CNH-HĐH là hạt nhân hình thành các đô thị và giữ vai trò trung tâm, tác động đến sự phát triển KT-XH chung của vùng.

Bên cạnh các KCN đó là sự phát triển của các CCN. Hiện nay toàn vùng đã có 84 CCN đã có quyết định thành lập, với diện tích 3.033 ha; có 107 CCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết; 60 CCN được phê duyệt dự án đầu tư hạ tầng hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư và đang thực hiện. Tỷ lệ lấp đầy các CCN đạt 51%. Các CCN đi vào hoạt động đã thu hút được khoảng 500 dự án, giải quyết việc làm cho 32.000 lao động.

Vùng TDMNPB có các TTCN: Thái Nguyên, Bắc Giang và Việt Trì và Hòa Bình, đây cũng là địa bàn tập trung phát triển ngành CN của vùng, trên cơ sở nền móng được hình thành trong giai đoạn trước, các nguồn tài nguyên sẵn có; hiện nay các trung tâm này đều tập trung phát triển các ngành CN thế mạnh của mình: Thái Nguyên là một trong những TTCN được hình thành và phát triển sớm ở nước ta với các ngành CN chính: khai thác quặng sắt, sản xuất kim loại, khai thác than, cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng; Việt Trì là TTCN hóa chất được hình thành sớm nhất ở

miền Bắc, các ngành chính của trung tâm là hóa chất, sản xuất giấy-xenlulo, thực phẩm-đồ uống; Bắc Giang là TTCN có ý nghĩa địa phương ở khu vực phía đông nam của vùng, các ngành chính là dệt-may, hóa chất, vật liệu xây dựng, điện tử-tin học và thực phẩm-đồ uống; Hòa Bình được coi là TTCN ở khu vực Tây Bắc dựa trên thế mạnh chủ yếu là thủy điện, ngoài ra ở đây còn có một số ngành CN như khai thác đá, sản xuất xi măng, chế biến chè... Trong số các TTCN của vùng, Thái Nguyên là TTCN phát triển nhất, được coi là động lực phát triển của vùng. Bên cạnh các TTCN truyền thống, sự thay đổi cơ cấu ngành liên quan đến các dự án đầu tư nước ngoài vào CN điện tử-tin học đã làm thay đổi sự phát triển CN theo lãnh thổ, làm xuất hiện các trung tâm CN mới, cụ thể là Phổ Yên (Thái Nguyên). Năm 2018, GTSXCN của TX Phổ Yên đạt 677.430,0 tỉ đồng, chiếm tới 91,3% GTSXCN toàn tỉnh, nằm trong nhóm 5 TTCN dẫn đầu cả nước về GTSXCN.

Như vậy, nhờ khai thác tốt những điều kiện của địa phương, vùng CN TDMNPB trong những năm qua đã có sự phát triển nhanh chóng, sự phát triển của ngành CN đã có sự đóng góp rất lớn đối với nền KT-XH của vùng, thể hiện vị trí, vai trò của một vùng địa đầu tổ quốc. Song sự phát triển đó còn chưa tương xứng với tiềm năng và còn tồn tại những hạn chế nhất định. Trong tương lai cần có những giải pháp hiệu quả nhằm hiện đại hóa nền CN của vùng, nâng cao chất lượng sản xuất, góp phần làm giảm bớt sự chênh lệch trong sự phát triển giữa các địa phương.

Tiểu kết chương 1

Nghiên cứu cơ sở lí luận và thực tiễn về TCLTCN có ý nghĩa rất lớn đối với việc nâng cao hiệu quả của TCLT. Thực tế đã chứng minh, sự phát triển KTXH nói chung, ngành CN nói riêng của các nền KT trong khu vực và trên thế giới phụ thuộc vào cách tiếp cận và hiệu quả TCLTCN.

Trong quá trình hình thành và phát triển ngành CN, những học thuyết KT, lý thuyết về TCLTKT, trong đó có TCLTCN đã ra đời, là vấn đề nghiên cứu, phát triển của các trường phái Địa lí, trường phái KT, các nhà khoa học và cho tới nay vẫn còn nhiều giá trị. Tuy nhiên, bối cảnh thay đổi làm cho một số vấn đề trong các lý thuyết về TCLTCN cũng thay đổi, đặt ra yêu cầu đối với các nền KT khi vận dụng vào thực tế của mình cần có sự chọn lọc phù hợp trên cơ sở phân tích lý thuyết với thực tiễn của sự phát triển.

Là một vấn đề KTXH, sự phát triển của TCLTCN với các hình thức của nó chịu ảnh hưởng đồng thời của các nhóm nhân tố, từ vị trí địa lý tới điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và điều kiện KTXH, trong đó các nhân tố tự nhiên giữ vai trò quan trọng và các nhân tố KTXH giữ vai trò quyết định. Khi phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này tới TCLTCN cần có sự nhìn nhận đúng đắn với thực tiễn điều kiện của địa phương, qua đó tập trung khai thác, phát huy tốt những thế mạnh và khắc phục những hạn chế còn tồn tại mới đảm bảo sự phát triển có hiệu quả.

Các hình thức TCLTCN là biểu hiện cụ thể của việc tổ chức sản xuất CN trên lãnh thổ. Trong bối cảnh mới, ở Việt Nam, trong những năm qua các hình thức TCLTCN đã chứng minh được hiệu quả sản xuất đặc biệt là các CCN, KCN và TTCN, qua đó thúc đẩy quá trình CNH-HĐH của cả nước. TDMNPB là một vùng nằm ở địa đầu tổ quốc, mặc dù còn gặp những khó khăn nhất định trong sự phát triển CN, song những năm gần đây, CN đã có nhiều khởi sắc nhờ hình thành và phát triển các hình thức TCLTCN có hiệu quả. Sự phát triển của các nền KT luôn nằm trong các hệ thống, cho nên nền CN tỉnh Thái Nguyên luôn gắn liền với CN TDMNPB và cả nước, liên quan đến những định hướng, chiến lược phát triển và tác động của bối cảnh mới mang lại. Tuy nhiên, Thái Nguyên cũng cần đánh giá đúng những lợi thế của địa phương, nắm bắt xu thế chung của khu vực và trên thế giới, tác động của cuộc cách mạng CN 4.0, rút ra bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển TCLTCN của các địa phương trong cả nước, cũng như trong khu vực và trên thế giới để có những bước đi vững chắc trên con đường tiến tới mục tiêu trở thành một tỉnh CN theo hướng hiện đại.

Chương 2

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Vị trí địa lí

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc vùng TDMNPB, có tọa độ từ 20°20'B đến 22°25'B, 105°25'Đ đến 106°16'Đ; phía bắc giáp với Bắc Kạn, phía đông giáp với Lạng Sơn và Bắc Giang, phía nam giáp với thủ đô Hà Nội và phía tây tiếp giáp với Tuyên Quang, Vĩnh Phúc. Diện tích tự nhiên 3.526,6 km², chiếm 3,7% diện tích tự nhiên vùng TDMNPB, nhỏ nhất trong 14 tỉnh (không tính Quảng Ninh), dân số 1.268,3 nghìn người vào năm 2018, chiếm 10,3% dân số toàn vùng, đứng thứ 3/14 tỉnh.

Thái Nguyên là trung tâm luyện kim gang thép đầu tiên của Việt Nam, hiện nay là một trung tâm KT, chính trị, văn hóa, xã hội lớn của vùng TDMNPB. Vị trí địa lí đã tạo ra cho tỉnh rất nhiều thuận lợi trong việc giao lưu KT, trao đổi hàng hóa, mở rộng thị trường và phát triển các mối liên kết với các không gian KT khác trong bối cảnh hội nhập; các mối liên hệ, liên kết trong phát triển KT ngày càng trở nên phong phú và đa dạng, góp phần thúc đẩy sự phát triển KT-XH của địa phương.

Thái Nguyên là cửa ngõ phía nam để kết nối vùng TDMNPB với vùng thủ đô Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng, xa hơn nữa là các tỉnh duyên hải miền trung và phía nam thông qua quốc lộ 3-quốc lộ huyết mạch của tỉnh. Tiếp giáp với thủ đô Hà Nội-trung tâm KT, chính trị, văn hóa lớn nhất cả nước, Thái Nguyên có điều kiện giao lưu hàng hóa, tiếp thu khoa học kỹ thuật, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm thế mạnh của tỉnh, cung cấp nguồn lao động. Tỉnh nằm gần sân bay quốc tế Nội Bài, dễ dàng kết nối với cảng biển Hải Phòng tạo điều kiện thuận lợi xuất nhập khẩu hàng hóa, trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động KT. Tuyến đường cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên cùng với sự phát triển cơ sở hạ tầng trong những năm qua nằm trong quy hoạch vùng thủ đô đã làm tăng khả năng liên kết của Thái Nguyên với Hà Nội với các sân bay và cảng biển, thời gian di chuyển giữa hai địa phương được rút ngắn. Đây là nhân tố quan trọng làm tăng khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Thái Nguyên với nhiều dự án lớn. Nằm trong quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội, Thái Nguyên nhận được sự quan tâm với những chính sách phát triển và đầu tư có hiệu quả, có khả năng tiếp thu nguồn lao động có trình độ và khoa học công nghệ hiện đại phục vụ cho sự phát triển các ngành KT. Thái Nguyên sẽ trở thành một cực phát triển, vệ tinh quan trọng ở phía bắc của thủ đô Hà Nội trong tương lai.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018

Người thành lập: NCS Nghiêm Văn Long, 2020

Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Thái Nguyên

Tiếp giáp và gắn kết với Lạng Sơn qua quốc lộ 1B, là cơ hội tốt cho cho việc xuất nhập khẩu hàng hóa theo đường bộ qua các cửa khẩu quốc tế với Trung Quốc. Bắc Giang là một tỉnh có nền KT nói chung và CN nói riêng khá phát triển ở vùng TDMNPB với thế mạnh về CN hóa chất, vật liệu xây dựng, tạo điều kiện hình thành mối liên kết trong phát triển với Thái Nguyên dựa trên những điểm tương đồng. Vĩnh Phúc nằm trong vùng KT trọng điểm phía Bắc, thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong phát triển CN cùng với Tuyên Quang, Bắc Kạn có khả năng cung cấp nguyên liệu đa dạng cho sự phát triển của các ngành CN chế biến.

Như vậy, vị trí địa lí có thể coi là một nhân tố quan trọng đối với sự phát triển KTXH nói chung, ngành CN và TCLTCN tỉnh Thái Nguyên nói riêng, trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.2.1. Khoáng sản

Tỉnh Thái Nguyên nằm trong vành đai sinh khoáng Đông Bắc thuộc vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương, là một trong số ít địa phương có tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng, trong đó có một số khoáng sản với trữ lượng lớn, có giá trị. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã phát hiện 177 điểm quặng và mỏ khoáng sản thuộc 30 loại khoáng sản khác nhau tập trung chủ yếu ở các huyện trung du và miền núi của tỉnh như: Đại Từ, Định Hóa, Đồng Hỷ, Võ Nhai. Thái Nguyên có đầy đủ các nhóm khoáng sản quan trọng là cơ sở để hình thành và phát triển một cơ cấu ngành CN đa dạng, trong đó có các ngành thế mạnh, dựa trên những khoáng sản có giá trị [37].

- *Nhóm khoáng sản nhiên liệu* có giá trị đối với ngành CN là than. Trữ lượng than của tỉnh lớn thứ hai cả nước (chỉ đứng sau Quảng Ninh) với trữ lượng còn lại 29,6 triệu tấn, gồm có than đá và than mỡ. Than đá có trữ lượng đứng thứ hai cả nước, tập trung chủ yếu ở các mỏ Bá Sơn (Phú Lương), Khánh Hòa (TP Thái Nguyên), Núi Hồng (Đại Từ) có chất lượng tốt, khả năng sinh nhiệt cao. Than mỡ có trữ lượng tiềm năng trên 15 triệu tấn, đứng đầu cả nước, chất lượng tương đối tốt, trong đó trữ lượng thăm dò khoảng 8,5 triệu tấn. Đây là loại than có ý nghĩa đặc biệt đối với ngành luyện kim trong quá trình luyện cốc tạo nên thế mạnh đặc trưng trong CN Thái Nguyên. Than mỡ tập trung chủ yếu ở các mỏ: Phấn Mễ (2,1 triệu tấn), Làng Cẩm (3,5 triệu tấn) [32]...Nguồn than trên địa bàn tỉnh đủ đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển của ngành CN khai thác

mỏ, CN sản xuất kim loại, cung cấp nhiên liệu để sản xuất nhiệt điện, đảm bảo an ninh năng lượng cho địa phương.

- *Nhóm khoáng sản kim loại*: tỉnh Thái Nguyên có cả khoáng sản kim loại đen và kim loại màu, trong đó có những khoáng sản có trữ lượng và ý nghĩa đối với vùng và cả nước.

+ Kim loại đen: sắt với 41 mỏ và điểm quặng, có trữ lượng và tiềm năng lớn, phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương, TP Thái Nguyên. Titan đã phát hiện có 21 mỏ và điểm quặng, phân bố chủ yếu ở phía bắc huyện Đại Từ. Ngoài ra còn có nhiều mỏ và điểm quặng mangan-sắt có hàm lượng khoảng 40%-60%, trữ lượng thăm dò khoảng 5 triệu tấn, phân bố rải rác ở nhiều nơi. Khoáng sản kim loại đen trên địa bàn tỉnh là cơ sở cho sự hình thành và phát triển ngành CN luyện kim đen. Than và sắt đã tạo nên thế mạnh đặc trưng của tỉnh Thái Nguyên với khu liên hợp gang thép đầu tiên của cả nước và là niềm tự hào của người dân "thủ đô kháng chiến", "thủ đô gió ngàn" trong suốt thời gian dài.

+ Kim loại màu là nguồn nguyên liệu quan trọng cho CN khai thác và luyện kim màu. Khoáng sản kim loại màu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có tiềm năng lớn, chủ yếu là quặng thiếc, vonfram, chì, kẽm. Thiếc có ở Phục Linh, Núi Pháo thuộc huyện Đại Từ, tổng trữ lượng còn lại của các mỏ chính là 465,8 nghìn tấn. Quặng Vonfram-đa kim có trữ lượng 83,2 triệu tấn, thuộc loại mỏ có quy mô lớn trên thế giới. Chì, kẽm ở Lành Hít (Đồng Hỷ), tổng trữ lượng còn lại khoảng 1,3 triệu tấn, hàm lượng chì kẽm trong quặng đạt từ 8% đến 30%. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh ở nhiều nơi còn có vàng ở Thần Sa (Võ Nhài), nhưng chủ yếu là vàng sa khoáng, hàm lượng thấp; đồng; niken; thủy ngân...[32].

- *Nhóm khoáng sản phi kim loại* có cao lanh, pyrit, barit, photphorit, graphit...trong đó đáng chú ý nhất là photphorit, trữ lượng khoảng 23,2 nghìn tấn với 2 mỏ nhỏ và 1 điểm quặng ở Núi Vân, Làng Mới, La Hiên. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có một số loại khoáng sản phi kim khác như: cao lanh (2,8 triệu tấn); barit BaSO_4 (trên 124,0 nghìn tấn); quazit (trên 25,3 triệu tấn); dolomit (3,3 triệu tấn). Đây là những loại khoáng sản có giá trị lớn cho sự phát triển của ngành CN hóa chất, vật liệu [32].

- *Khoáng sản vật liệu xây dựng*: gồm có đá xây dựng, đất sét, đá vôi, cát sỏi... trong đó sét xi măng có trữ lượng khoảng 15,7 triệu tấn, hàm lượng các chất SiO₂ 51,9-65,9%, Al₂O₃ khoảng 7-8%, Fe₂O₃ khoảng 7-8%, ngoài ra, còn có sét làm gạch ngói, cát sỏi dùng cho xây dựng... Đáng chú ý nhất trong nhóm khoáng sản phi kim loại là đá vôi xây dựng trữ lượng 241,5 triệu m³, đá vôi xi măng ở Núi Voi (Đồng Hỷ), La Giang, La Hiên (Võ Nai) có trữ lượng 66,8 triệu tấn [32].

Bảng 2.1. Trữ lượng các loại khoáng sản chủ yếu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tính đến năm 2018

Tên khoáng sản	Đơn vị	Trữ lượng được cấp phép khai thác	Trữ lượng đã khai thác	Tỉ lệ trữ lượng đã khai thác (%)
Than	Triệu tấn	37,9	8,3	21,9
Sắt	Triệu tấn	34,1	5,5	16,1
Chì-kẽm	Triệu tấn	1,4	0,1	7,1
Thiếc	Nghìn tấn	502,9	37,1	7,4
Đồng	Nghìn tấn	91,5	1,0	1,1
Antimoon	Nghìn tấn	92,8	Không có số liệu	Không có số liệu
Titan	Triệu tấn	6,0	0,4	6,7
Vonfram	Triệu tấn	83,2	22,6	27,2
Vàng sa khoáng	Nghìn m ³	674,1	156,2	23,2
Đolomit	Triệu tấn	3,3	0,2	6,1
Barit	Nghìn tấn	25,3	14,3	56,5
Cao Lanh	Triệu tấn	2,8	0,013	0,5
Photphorit	Nghìn tấn	23,2	2,7	11,6
Đá vôi xi măng	Triệu tấn	66,8	13,7	20,5
Sét xi măng	Triệu tấn	15,7	2,4	15,3
Đá vôi	Triệu m ³	241,5	0,9	0,4
Cát sỏi	Triệu m ³	18,6	0,8	4,3

Nguồn: [32]

Như vậy Thái Nguyên có khoáng sản phong phú và đa dạng về chủng loại, trong đó nhiều loại có trữ lượng lớn, có ý nghĩa CN, và mới chỉ được khai thác một phần. Đây là một lợi thế trong việc phát triển và TCLT các ngành CN sản xuất kim loại, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng. Tuy nhiên trong tương lai, với sự phát triển nhanh chóng của ngành CN, mức độ khai thác cao, nhiều loại khoáng sản đang có nguy cơ cạn kiệt, trong đó có những khoáng sản chiến lược của tỉnh, đòi hỏi tái cấu trúc cơ cấu ngành CN theo hướng giảm tỉ trọng các ngành

sử dụng nhiều khoáng sản, tăng tỉ trọng các ngành sử dụng năng lượng mới, công nghệ hiện đại và ít phụ thuộc vào tài nguyên.

2.2.2. Nguồn nước

Thái Nguyên có nguồn nước khá phong phú và đa dạng bao gồm cả nước mặt và nước ngầm do nằm trong vùng khí hậu có lượng mưa tương đối nhiều.

- Nguồn nước mặt được cung cấp bởi hai con sông chính là sông Cầu và sông Công. Sông Cầu nằm trong hệ thống sông Thái Bình có diện tích lưu vực 3.480 km², tổng lượng nước sông Cầu khoảng 4,5 tỷ m³ cung cấp nước cho hoạt động sản xuất CN dọc lưu vực sông Cầu. Sông Công có diện tích lưu vực 951 km², nằm trong vùng mưa lớn nhất của tỉnh Thái Nguyên, dòng sông đã được ngăn lại ở Đại Từ tạo thành Hồ Núi Cốc. Không chỉ đóng vai trò là nguồn cấp nước cho hoạt động sản xuất CN, các sông còn là nơi chứa nước thải sản xuất sau khi đã được cấp phép, xử lý theo quy định và đảm bảo an toàn về mặt môi trường.

- Tài nguyên nước ngầm: bên cạnh nguồn nước mặt Thái Nguyên còn có trữ lượng nước ngầm khá lớn, khoảng 3 tỷ m³. Thái Nguyên không có hồ tự nhiên lớn nhưng lại có nhiều hồ nhân tạo do dòng chảy lấy nước làm thủy lợi. Trong đó Hồ Núi Cốc là hồ lớn nhất và có vai trò quan trọng nhất. Hồ là nguồn cung cấp nước quan trọng cho hoạt động sản xuất của KCN Sông Công và khu Gang thép Thái Nguyên. Hồ Núi Cốc cũng là một trong địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, trong tương lai là một trong các "chìa khóa" thúc đẩy sự tăng trưởng KT của tỉnh.

Nhìn chung, tài nguyên nước của tỉnh Thái Nguyên khá phong phú và đa dạng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển của đời sống và sản xuất trong đó có ngành CN, sử dụng nhiều nước trong các dây chuyền sản xuất. Tỉnh không thường xuyên xảy ra lũ quét tại khu vực miền núi hay lũ lụt giống như một số vùng đồng bằng có địa hình trũng thấp, do được điều hòa bởi hệ thống hồ nhân tạo, nhờ vậy mà hoạt động sản xuất CN có nhiều điều kiện thuận lợi và ổn định. Tuy nhiên vào mùa mưa với lượng mưa tập trung lớn, dễ xảy ra hiện tượng lũ quét, trượt lở đất ở vùng núi và lũ lụt ở hạ lưu vực sông Cầu và sông Công.

2.2.3. Khí hậu

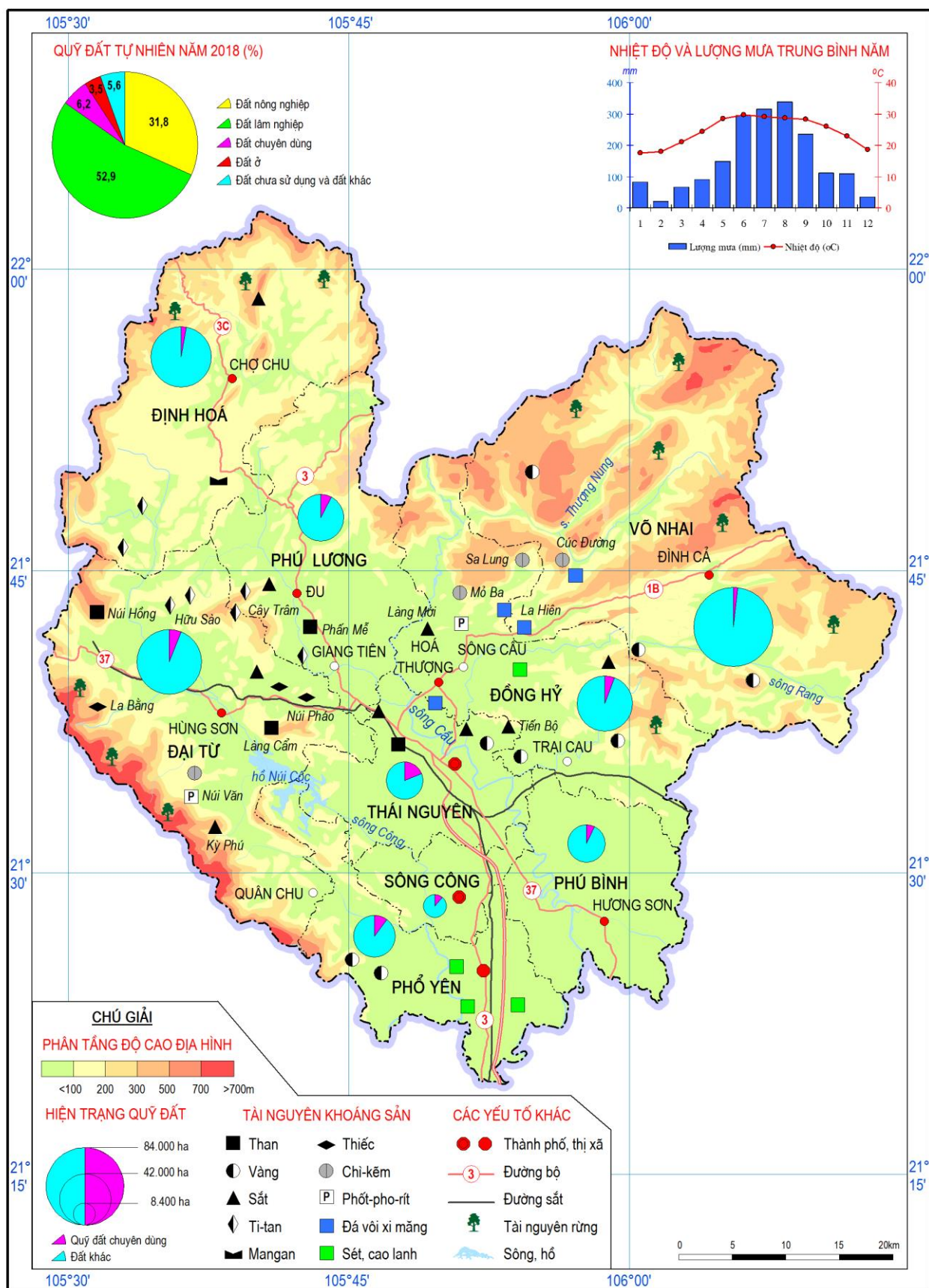
Thái Nguyên có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa điển hình, đặc điểm khí hậu được tạo nên bởi một nền nhiệt độ cao, chịu ảnh hưởng của hoàn lưu gió mùa với những tính chất trái ngược nhau, kết hợp với đặc điểm địa hình của địa phương, tỉnh Thái Nguyên chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc nên khí hậu có hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, trùng với mùa đông lạnh đặc trưng của miền bắc. Nhiệt độ trung bình trong giai đoạn 2010-2018 từ 24,2°C-24,5°C, lượng mưa trung bình năm 1.733mm [13].

Nhìn chung đặc điểm khí hậu của tỉnh thuận lợi cho sự phát triển đa dạng về hệ sinh thái về cơ cấu cây trồng, vật nuôi, với cây trồng vụ đông có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới. Đây là nguồn nguyên liệu dồi dào cung cấp cho ngành CN chế biến thực phẩm- đồ uống. Tuy nhiên, trong điều kiện khí hậu của tỉnh, vào mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung thường xảy ra các hiện tượng như trượt lở đất, lũ lụt cục bộ một số địa phương, một số hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện như sương muối, giá rét, bão, làm ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống và lựa chọn các hình thức TCLTCN phù hợp, hiệu quả.

2.2.4. Địa chất, địa hình và quỹ đất

Địa hình của tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là trung du và miền núi, trong đó địa hình trung du tương đối thấp và bằng phẳng, khu vực địa hình thấp tập trung ở phía nam của tỉnh, nơi tiếp giáp với thủ đô Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng, giao thông thuận tiện, đồng thời đặc điểm địa chất tương đối ổn định, cấu trúc địa chất vững chắc. Đây là những điều kiện thuận lợi tạo nên mặt bằng xây dựng và phát triển các hình thức TCLTCN, các hoạt động sản xuất CN.

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 352.664 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 86,0%; đất phi nông nghiệp chiếm 12,6%; đất chưa sử dụng chiếm 1,4%. Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh có khả năng sử dụng cho mục đích sản xuất CN, hình thành các CCN và KCN. Trong quy hoạch sử dụng đất của tỉnh những địa phương có nhiều khả năng sử dụng đất dành cho mục đích sản xuất CN tập trung ở các địa phương như: TP Sông Công, TX Phổ Yên, huyện Phú Bình, đồng thời là những địa phương có nhiều thuận lợi về địa hình, nguồn lao động, cơ sở hạ tầng, sẽ tạo điều kiện rất thuận lợi để những địa phương này tập trung cho sản xuất CN với các hình thức TCLT đa dạng.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018

Người thành lập: NCS Nghiêm Văn Long, 2020

Hình 2.2. Bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

2.2.5. Tài nguyên rừng

Năm 2018 tỉnh Thái Nguyên có 186.648 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 52,9% diện tích đất tự nhiên; trong đó rừng sản xuất chiếm 31,3%, rừng phòng hộ chiếm 10,4% và rừng đặc dụng chiếm 11,2%. Rừng tập trung chủ yếu ở huyện vùng cao Võ Nhai, và các huyện Đại Từ, Định Hóa, Đồng Hỷ, Phú Lương. Tài nguyên rừng của Thái Nguyên không nhiều, chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo. Hơn nữa, do khai thác rừng phục vụ sản xuất và đời sống ở mức độ cao và công tác bảo vệ, trồng rừng trong một thời gian dài chưa hiệu quả, nên rừng bị nghèo dần. Tuy nhiên tài nguyên rừng là cơ sở cho việc hình thành các điểm, CCN chế biến gỗ-lâm sản tại các địa phương này.

2.3. Nhân tố kinh tế-xã hội

2.3.1. Dân cư và nguồn lao động

**Bảng 2.2. Dân số và lao động đang làm việc ở tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2010 - 2018**

	2010	2014	2015	2016	2018
Dân số (nghìn người)	1.131,3	1.173,2	1.238,8	1.243,7	1268,3
Lao động (nghìn người)	685,2	723,2	759,5	763,9	774,1
Lao động đang làm việc	677,1	714,5	746,9	752,3	765,7
Cơ cấu lao động (%)					
- Nông lâm thủy sản	66,7	55,3	50,5	47,1	40,7
- CN - xây dựng	15,6	23,3	27,5	29,2	32,1
- Dịch vụ	17,7	21,4	22,0	23,7	27,2
Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo (%)	18,7	22,0	25,4	29,4	29,9

Nguồn: tính toán từ [13]

Đặc điểm dân cư tỉnh Thái Nguyên có nhiều thuận lợi cho sự phát triển của ngành CN; có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với việc hình thành và phát triển các hình thức TCLTCN dưới hai góc độ: nguồn lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Thái Nguyên là một tỉnh đông dân cư của vùng TDMNPB, năm 2018, dân số chiếm 1,34 % dân số cả nước, tốc độ tăng dân số 1,06% (cao hơn so với trung bình của cả nước), tỉ lệ gia tăng tự nhiên 0,7%, nên quy mô dân số ngày càng tăng lên nhanh chóng; trong vòng 8 năm từ năm 2010 đến 2018, dân số của tỉnh tăng thêm

137.033 người, trung bình mỗi năm tăng thêm hơn 17 nghìn người. Quy mô dân số đông luôn là một điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các ngành KT trong đó có ngành CN với một nguồn lao động dồi dào, đặc biệt là những ngành CN đòi hỏi nhiều lao động. Quy mô dân số đông của tỉnh còn tạo ra một thị trường tiêu thụ giàu tiềm năng với các sản phẩm của ngành CN và các ngành KT khác, khi nền KTXH ngày càng phát triển, chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao làm cho nhu cầu và sức mua của người tiêu dùng ngày càng lớn.

Dân cư của tỉnh Thái Nguyên có sự phân bố không đều. Năm 2018, mật độ dân số là 360 người/km², cao hơn so với trung bình cả nước (286 người/km²), tập trung với mật độ cao ở các TP, TX (TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TX Phổ Yên) và huyện vùng thấp (Phú Bình) dân cư tập trung với mật độ cao, cao nhất là TP Thái Nguyên với 1.512 người/km². Mức độ tập trung dân cư phù hợp với đặc điểm phân hóa về địa hình của tỉnh Thái Nguyên và là nhân tố ảnh hưởng quan trọng tới sự phát triển và phân bố các ngành, các hình thức TCLTCN trên địa bàn của tỉnh. TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TX Phổ Yên, huyện Phú Bình là những địa phương có nhiều lợi thế trong phát triển CN về địa hình, về quy mô dân số và nguồn lao động.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 46 dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 8 dân tộc có dân số đông, đông nhất là dân tộc Kinh (73,1%), dân tộc Tày (11,0%), Nùng (5,7%), Sán Dìu (3,9%), Sán Chay (2,9%), Dao (2,3%), H'Mông (0,6%), Hoa (0,2%). Mỗi dân tộc có phong tục, tập quán sản xuất đặc trưng nhất là trong lĩnh vực nông lâm nghiệp sẽ tạo ra nguồn nguyên liệu đa dạng, phong phú cho các ngành CN chế biến.

Cùng với quy mô dân số, nguồn lao động của tỉnh cũng có xu hướng tăng, từ 685,2 nghìn người năm 2010 lên 759,2 nghìn người năm 2015 và đạt 774,1 nghìn người năm 2018, chiếm 61,0% dân số của tỉnh; trong đó lao động đang làm việc trong các ngành KT cũng tăng dần qua các năm, năm 2018 có 765,7 nghìn người, chiếm 98,9% nguồn lao động. Sự chuyển dịch cơ cấu KT cùng với quá trình CNH đã làm thay đổi cơ cấu lao động giữa các ngành nhanh chóng. Lao động trong khu vực nông lâm nghiệp thủy sản giảm từ 66,7% năm 2010 xuống còn 40,7% năm 2018, thay vào đó là tăng tỉ trọng của khu vực CN-xây dựng từ 15,6% năm 2010 lên 32,1% năm 2018; khu vực dịch vụ tăng từ 17,7% lên 27,2% trong giai đoạn này.

Phân theo thành phần KT, hiện nay có tới 75,5% lao động hoạt động trong các khu vực Ngoài Nhà nước, điều này hoàn toàn phù hợp với chính sách khuyến khích phát triển KT nhiều thành phần. Đặc biệt những năm gần đây, lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xu hướng tăng lên nhanh chóng chiếm 15,0% vào năm 2018 từ chỗ chỉ chiếm 0,8% năm 2010, trong đó chủ yếu là lao động trong lĩnh vực CN-xây dựng. Điều đó cho thấy, CN là ngành KT giữ vai trò quan trọng, hiện nay đang có sự phát triển mạnh mẽ, thu hút được nhiều dự án, vốn đầu tư nước ngoài và thu hút được nhiều lao động. Một điểm đáng chú ý đó là, sức hút về số lượng việc làm, thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp nước ngoài thuộc lĩnh vực CN, cơ sở hạ tầng được hiện đại hóa đã làm cho quá trình di chuyển giữa các địa phương trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn, hệ thống nhà ở cho người lao động được xây dựng và phát triển...đã giúp cho ngành CN thu hút một lượng khá lớn lao động ngoại tỉnh đến Thái Nguyên làm việc, đặc biệt trong các KCN, bao gồm cả lao động di cư con lác và nhập cư lâu dài. Hiện nay, có khoảng 25,0% lao động trong CN là lao động ngoại tỉnh, tập trung nhiều trong các CCN và KCN, nhất là Tổ hợp Công nghệ cao Samsung.

Với 7 trường đại học, 16 trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, Thái Nguyên là một trung tâm giáo dục đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ có ý nghĩa với vùng TDMNPB và với cả nước, là nơi đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho các ngành KT, đáp ứng yêu cầu về trình độ lao động trong bối cảnh hiện tại. Nhờ đó, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo không ngừng tăng lên, từ 18,7% năm 2010 tăng lên 29,9% năm 2018. Nguồn lao động có trình độ tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị nơi có nhiều cơ sở đào tạo cùng nhiều loại hình khác nhau, năm 2018, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở khu vực thành thị đạt tới 57,6%, trong khi khu vực nông thôn tỉ lệ này chỉ là 18,0%. Nguồn lao động có trình độ là một nhân tố quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành CN, có khả năng phát triển các ngành CN có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, hiện đại, qua đó đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH của tỉnh.

Như vậy, đặc điểm dân cư XH tỉnh Thái Nguyên tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi ở cả hai khía cạnh: cung cấp một nguồn lao động dồi dào và một nguồn lao động bổ

sung lớn cho ngành CN, có lợi thế cả về số lượng và chất lượng so với nhiều địa phương khác thuộc vùng TDMNPB; tạo ra một thị trường tiêu thụ tiềm năng với các sản phẩm của ngành nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng. Nguồn lao động và thị trường tiêu thụ sẽ là những yếu tố động lực tạo nên sự phát triển của ngành CN tỉnh Thái Nguyên.

2.3.2. Cơ sở hạ tầng

Nhờ việc thực hiện tốt công tác quy hoạch, quản lí quy hoạch và bồi thường giải phóng mặt bằng; kết hợp đồng bộ giữa đầu tư của Nhà nước và của các thành phần KT tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng KTXH nên cơ sở hạ tầng của tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua đã được cải thiện đáng kể, được nâng cấp và hoàn thiện đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH.

a) Mạng lưới giao thông

Thái Nguyên có hệ thống đường giao thông hoàn chỉnh, bao gồm đường ô tô, đường sắt và đường thủy, phân bố tương đối đồng đều trên toàn lãnh thổ, đáp ứng cơ bản nhu cầu phục vụ phát triển KTXH của tỉnh.

- *Đường ô tô*: hiện nay hệ thống đường bộ của tỉnh có tổng chiều dài 4.815,4 km, trong đó đường quốc lộ có tổng chiều dài 238,7 km (bao gồm: cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên; cao tốc Thái Nguyên-Chợ Mới (Bắc Kạn); quốc lộ 3; quốc lộ 1B; quốc lộ 37; quốc lộ 17); tỉnh lộ có chiều dài 310,7 km; 140 km đường đô thị; 894 km đường huyện và 3.232 km đường xã. Mật độ đường đạt 1,37 km/km². Các tuyến đường đều đạt chuẩn của vùng trung du miền núi và ngày càng được nâng cấp, hoàn thiện. Bên cạnh đó, hệ thống đường vành đai 4, vành đai 5 nằm trong quy hoạch vùng Thủ đô đang được hình thành giúp kết nối Thái Nguyên với các trung tâm phát triển xung quanh TP Hà Nội, kết nối với vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng KT trọng điểm phía Bắc. Tuy nhiên, mạng lưới đường giao thông còn có sự phân hóa khá rõ giữa các địa phương về mật độ và chất lượng đường, ở vùng miền núi, giao thông đi lại còn tương đối khó khăn.

- *Đường sắt*: tổng chiều dài đường sắt trên địa bàn tỉnh là 136,7 km, kết nối đi các tỉnh khá thuận tiện. Bao gồm: tuyến đường sắt Hà Nội-Thái Nguyên; tuyến đường sắt Kép-Lưu Xá nối tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh Bắc Ninh (đến Ga Kép) và tỉnh Quảng

Ninh; các tuyến đường sắt chuyên dùng phục vụ khai thác than là tuyến Quán Triều-Núi Hồng và phục vụ vận chuyển hàng hóa nội bộ trong khu gang thép Thái Nguyên.

- *Đường sông*: vận tải đường sông trên cơ sở khai thác luồng tuyến thuộc sông Cầu và sông Công. Trên hệ thống đường thủy của tỉnh có hai cảng sông là: cảng Đa Phúc và cảng Núi Cốc; trong đó cảng Đa Phúc phục vụ vận chuyển hàng hóa (công suất xếp dỡ: 40.000 tấn/năm), chủ yếu là than, sắt thép, phân bón và vật liệu xây dựng.

d) *Đường hàng không*: tỉnh không có sân bay, song do cách không xa sân bay quốc tế Nội Bài-cảng hàng không lớn nhất miền Bắc nên có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc xuất nhập khẩu nguyên liệu, phụ kiện cũng như hàng hóa, sản phẩm của ngành CN của tỉnh Thái Nguyên và đặc biệt là Tổ hợp Công nghệ cao Samsung.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông của Thái Nguyên tương đối hoàn chỉnh, đa dạng về loại hình, hoàn toàn có khả năng đáp ứng được nhu cầu của sản xuất và đời sống, tạo mối liên kết cho sản xuất CN giữa các địa phương trong tỉnh, cho các CCN, KCN, cho liên kết trong phát triển CN giữa Thái Nguyên với vùng TDMNPB và Đồng bằng sông Hồng.

b) *Mạng lưới cấp điện*

Tỉnh Thái Nguyên được cung cấp điện từ hai nguồn: nguồn điện mua từ Trung Quốc và nguồn điện được tạo ra ở trong nước. Nguồn điện mua từ Trung Quốc công suất mua tối đa 200MW, truyền tải qua các đường dây 220 kV, nguồn điện này cung cấp cho hầu hết các trạm 110 kV Thái Nguyên. Nguồn điện trong nước được cung cấp từ: thủy điện Thác Bà qua đường dây 110 kV Thác Bà-Tuyên Quang-Thái Nguyên dài 90 km; nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn công suất 115 MW do Tập Đoàn than-khoáng sản Việt Nam (TKV) làm chủ đầu tư; cấp điện từ trạm 220 kV Sóc Sơn qua đường dây 110 kV Sóc Sơn-Gò Đầm. Hiện nay 100% số xã của tỉnh có điện [64], [66].

Nhìn chung mạng lưới điện của tỉnh Thái Nguyên khá hoàn thiện, đủ đáp ứng yêu cầu phát triển ngành CN với nhiều dự án lớn ở hiện tại và trong tương lai khi ngày càng được nâng cấp và hiện đại hóa.

c) *Hệ thống cấp thoát nước và xử lý chất thải*

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã có nhiều hệ thống cung cấp nước sạch tập trung tại TP Thái Nguyên, Sông Công, TX Phổ Yên (Ba Hàng), huyện Định Hóa (Chợ Chu), huyện Phú Bình (Úc Sơn) và huyện Đồng Hỷ (Chùa Hang, Trai Cau)...với các dự án cấp nước lớn đã triển khai và đưa vào sử dụng. Một số nhà máy sản xuất nước

máy lớn hiện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh như: nhà máy nước Túc Duyên công suất thiết kế 10.000 m³/ngày đêm; nhà máy nước Tích Lương công suất thiết kế 20.000 m³/ngày đêm; nhà máy nước Sông Công công suất thiết kế 15.000 m³/ngày đêm, Chùa Hang có công suất 2.000 m³/ngày đêm...Riêng hệ thống cung cấp nước đô thị và KCN, toàn tỉnh có 7 nhà máy sản xuất nước máy hiện đang hoạt động với tổng công suất là 66.000 m³/ngày đêm.

Hệ thống thoát nước, xử lý chất thải ở các khu đô thị, KCN, CCN đã và đang được tập trung đầu tư đồng bộ, nâng cấp và hoàn thiện. Trong đó ưu tiên cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước ở TP Thái Nguyên và TX Sông Công để đáp ứng yêu cầu phát triển KT, đặc biệt là của ngành CN. Riêng hệ thống xử lý chất thải hiện nay đã được triển khai ở KCN Sông Công và Yên Bình.

d) Hệ thống bưu chính viễn thông và thông tin liên lạc

Hệ thống bưu chính viễn thông, thông tin liên lạc Thái Nguyên trong thời gian qua đã có bước phát triển nhanh chóng và rộng khắp, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc ngày càng cao của xã hội và các ngành KT, trong đó có ngành CN. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 3 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông-Internet: Viễn thông Thái Nguyên, Viettel chi nhánh Thái Nguyên, FPT chi nhánh Thái Nguyên và 5 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động: Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile, GMobile. Mạng chuyển mạch hiện tại sử dụng hệ thống tổng đài công nghệ chuyển mạch kênh (TDM), với công nghệ và dung lượng đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại cơ bản.

Hệ thống mạng truyền dẫn trên địa bàn đã được đầu tư hiện đại, xây dựng bằng cáp quang, dung lượng đảm bảo đáp ứng tốt cho các nhu cầu truyền dẫn. Mạng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại đã phủ sóng tới 100% trung tâm các xã và các thôn bản với công nghệ sử dụng 3G, 4G. Hệ thống mạng cáp ngoại vi được triển khai tới 100% các trung tâm xã, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt.

2.3.3. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư trong giai đoạn CNH-HĐH được coi là chìa khóa cho sự phát triển KT. Cả nguồn vốn đầu tư trong nước và FDI nói chung, cho CN nói riêng đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và quy mô GTSXCN và tác động đến sự phát triển, thay đổi các hình thức TCLTCN.

Giai đoạn 2010-2018, tỉnh Thái Nguyên trở thành một "điểm sáng" trong thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển KT nhờ có những chính sách cải cách tích cực. Năm 2018, tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt 55.188,3 tỉ đồng, gấp 5,4 lần so với năm 2010 với 10.173,0 tỉ đồng. Trong vòng 8 năm, số vốn đầu tư đã tăng thêm 45.015,3 tỉ đồng, trung bình mỗi năm Thái Nguyên nhận gần 5.630 tỉ đồng vốn đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất. Giai đoạn 2011-2015 là giai đoạn có sự tăng nhanh đột biến về tổng vốn đầu tư với 200.911,3 tỉ đồng, gấp tới 3,6 lần tổng vốn đầu tư trong giai đoạn 2001-2011 (56.081,0 tỉ đồng) bởi trong giai đoạn này, Thái Nguyên thu hút được dự án đầu tư nước ngoài có quy mô lớn của tập đoàn Samsung (Hàn Quốc) liên quan đến ngành CN điện tử-tin học tại Tổ hợp Công nghệ cao Samsung trong KCN Yên Bình và các dự án đầu tư trong lĩnh vực khai thác khoáng sản. Tổng vốn đầu tư trên địa bàn chiếm 56,0% tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP). Điều đó cho thấy hiệu quả tích cực của những chính sách cải cách trong thu hút vốn đầu tư vào địa phương, đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài.

Cơ cấu vốn đầu tư vào các lĩnh vực KT của tỉnh có sự phân hóa và đang chuyển biến rõ rệt. CN-xây dựng luôn là khu vực KT nhận được nhiều vốn đầu tư nhất và ngày càng có xu hướng tăng tỉ trọng từ 56,4% năm 2010 tăng lên 60,2% tổng vốn đầu tư năm 2018, bởi đây là ngành KT giữ vai trò chủ đạo đối với sự phát triển của tỉnh Thái Nguyên. Khu vực dịch vụ đứng thứ hai về thu hút vốn đầu tư, chiếm 38,0% và khu vực nông lâm nghiệp thủy sản chiếm tỉ trọng nhỏ nhất, chỉ đạt 1,8% tổng vốn đầu tư.

Không chỉ có cơ cấu vốn đầu tư theo ngành KT, cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần KT cũng đang có sự chuyển dịch nhanh chóng. Năm 2010, khu vực ngoài Nhà nước chiếm ưu thế với 51,4% tổng vốn đầu tư, có xu hướng giảm tỉ trọng xuống còn 36,8% năm 2018. Khu vực Nhà nước cũng có xu hướng giảm tỉ trọng nhanh chóng trong cơ cấu vốn đầu tư từ 43,5% năm 2010 xuống còn 10,8% năm 2018. Đặc biệt đáng chú ý đó là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tăng lên rất nhanh về quy mô cũng như tỉ trọng, từ chỗ chỉ chiếm 5,1% năm 2010 đã tăng lên tới 52,4% vào năm 2018 tương ứng với 28.918,8 tỉ đồng. Tính theo cả giai đoạn, từ năm 2011 đến 2015 đã chứng kiến sự tăng trưởng rất mạnh của khu vực đầu tư nước ngoài với 120.327,3 tỉ đồng, gấp 32,1 lần so với giai đoạn 2001-2011 [13].

Có thể nhận thấy rằng, sự xuất hiện của các dự án đầu tư nước ngoài có quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã làm thay đổi nhanh chóng cơ cấu vốn đầu tư theo ngành và theo thành phần KT. Trong những năm gần đây, đầu tư nước ngoài trở thành động lực tạo nên sự phát triển mạnh của ngành CN Thái Nguyên. Từ năm 1993 đến năm 2018, có 172 dự án đầu tư được cấp phép, với tổng số vốn đăng ký đạt 7.710,5 triệu USD, vốn thực hiện lũy kế đến cuối năm 2018 là 7.375,1 triệu USD. Chỉ tính riêng giai đoạn 2010-2018, tổng số dự án được cấp phép đã lên tới 131, chiếm 76,2% số dự án tính từ năm 1993 đến nay, tổng vốn đăng ký đạt 7.341,2 triệu USD và vốn thực hiện lũy kế đến nay là 7.184,9 triệu USD. Trong quá trình thu hút đầu tư nước ngoài vào các hoạt động sản xuất, năm 2013 là một dấu mốc quan trọng, đánh dấu sự chuyển biến tích cực đối với hoạt động đầu tư khi Thái Nguyên nhận được dự án đầu tư của tập đoàn Samsung, nâng tổng số vốn đăng ký trong năm này lên tới 3.386,75 triệu USD [13].

Về đối tác đầu tư, lũy kế các dự án còn hiệu lực đến hết năm 2018, Hàn Quốc đứng thứ nhất với 95 dự án và tổng vốn đăng ký 7,0 tỷ USD (chiếm 74,2% tổng số dự án và 92,5% tổng vốn đăng ký đầu tư) tại Thái Nguyên; tiếp theo là Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản [13].

Trong tổng số 128 dự án được cấp phép còn hiệu lực tính đến hết năm 2018, phân theo ngành KT thì CN chiếm tới 82,8% số dự án (106 dự án), 99,1% số vốn đăng ký và 99,6% số vốn thực hiện lũy kế đến nay. Như vậy, có thể thấy vai trò quan trọng của FDI trong phát triển CN và TCLTCN của tỉnh Thái Nguyên.

Vốn đầu tư FDI trong CN có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành trong thời gian qua, góp phần làm tăng của mô GRDP và GRDP/người của tỉnh, chuyển dịch cơ cấu KT theo hướng hiện đại, chuyển dịch cơ cấu GTSXCN, đóng góp lớn vào ngân sách tỉnh, tạo ra mặt hàng CN xuất khẩu có giá trị, đào tạo lao động kỹ thuật, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

2.3.4. Khoa học công nghệ

Khoa học kỹ thuật và công nghệ có vai trò quan trọng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm. Mức độ áp dụng và chuyển giao công nghệ ở tỉnh Thái Nguyên có sự khác nhau giữa các ngành CN phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư, đặc điểm phát triển ngành CN, hiệu quả sản xuất và phụ thuộc vào

đội ngũ lao động. Ảnh hưởng của khoa học công nghệ đến cơ cấu các ngành CN và lựa chọn các hình thức TCLTCN thể hiện chủ yếu ở các khía cạnh sau: Khoa học công nghệ làm xuất hiện nhiều ngành CN mới với sản phẩm hiện đại được sản xuất trong tỉnh, nổi bật là smart phone. Khoa học công nghệ tác động gián tiếp tới cơ cấu ngành CN do mức độ áp dụng khoa học công nghệ khác nhau, nên tốc độ tăng trưởng khác nhau và xu hướng thay đổi tỉ trọng khác nhau.

Bảng 2.3. Mức độ áp dụng công nghệ ở một số ngành CN tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: %

Ngành CN	Công nghệ tiên tiến	Công nghệ trung bình	Công nghệ lạc hậu
Điện tử - tin học	90,0	10,0	0
Sản xuất kim loại	25,0	70,0	5,0
Cơ khí	40,0	55,0	5,0
Chế biến thực phẩm-đồ uống	33,0	60,0	7,0
Sản xuất vật liệu xây dựng	55,0	45,0	0

Nguồn: [31]

Tỉnh Thái Nguyên đã có nhiều chuyển biến tích cực trong việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nói chung và CN nói riêng, trong đó KCN là hình thức đi đầu trong chuyển giao, tiếp nhận và ứng dụng. Hiện nay, nhiều ngành CN đã và đang ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, trong đó có những ngành CN then chốt giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền CN. Tuy nhiên, mức độ ứng dụng khoa học công nghệ có sự khác biệt tương đối rõ giữa các ngành và các khu vực đầu tư.

Các ngành công nghiệp truyền thống, vốn là thế mạnh của tỉnh trong một thời gian dài của quá trình phát triển hiện nay vẫn sử dụng công nghệ trung bình, mức độ sử dụng công nghệ tiên tiến còn tương đối thấp: CN sản xuất kim loại 25,0%; CN chế biến thực phẩm-đồ uống 33,0%; cơ khí 40,0%. Những ngành này do khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước đầu tư sản xuất, được tiếp nhận và chuyển giao từ công nghệ nước ngoài trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển.

Công nghệ tiên tiến được sử dụng chủ yếu trong các dự án đầu tư lớn của nước ngoài với những dây chuyền sản xuất hiện đại những năm gần đây. CN điện tử-tin học hiện đang là ngành có mức độ ứng dụng công nghệ tiên tiến cao với 90,0%; công nghệ trung bình chỉ chiếm 10,0%. Có thể thấy rõ ràng, các DN, FDI trong các KCN

thường được ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và có ưu thế hơn so với các DN trong nước và các hình thức TCLT khác. Một số cơ sở sản xuất lớn đã ứng dụng công nghệ thiết bị đồng bộ đạt trình độ cao như: Tổ hợp công nghệ cao Samsung, nhà máy SEMCO sản xuất, lắp ráp các bộ vi xử lý và mạch tích hợp và hàng chục dự án CN hỗ trợ đi kèm của các tập đoàn Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Indonesia, nhà máy chế biến khoáng sản Núi Pháo, cán Thái Trung...Đại học Thái Nguyên với ưu thế là trung tâm giáo dục và đào tạo lớn của vùng TDMNBB có vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ từ các tập đoàn lớn của nước ngoài trong hoạt động sản xuất CN.

Tuy nhiên, trên thực tế ở nhiều ngành CN khác, máy móc trang thiết bị còn lạc hậu, xuống cấp do nhập khẩu từ nước ngoài đã lâu, quy mô nhà xưởng nhỏ, đồng thời do hạn chế về nguồn vốn đầu tư nên có ảnh hưởng nhiều tới năng suất, gây tổn thất và thất thoát tài nguyên. So với yêu cầu phát triển thì trình độ khoa học công nghệ vẫn còn nhiều hạn chế. Trong thời gian tới cần đẩy mạnh việc huy động các nguồn vốn khác nhau, tập trung nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất.

2.3.5. Chính sách

Là một tỉnh có truyền thống về sản xuất CN, lịch sử phát triển CN tương đối sớm với trung tâm luyện kim, gang thép đầu tiên của cả nước, hướng tới mục tiêu phấn đấu đưa Thái Nguyên trở thành một tỉnh CN theo hướng hiện đại và là trung tâm của vùng TDMNPB về phát triển CN vào năm 2020, ngành CN luôn được tỉnh chú trọng đầu tư bằng những chính sách tích cực, thời gian qua đã chứng minh được hiệu quả rõ rệt. Trong đó, nổi bật là những chính sách cải cách về thủ tục hành chính, chính sách ưu đãi đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển các CCN, KCN trên địa bàn tỉnh, các cơ sở sản xuất với quy mô lớn. Cụ thể đó là việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, đăng ký kinh doanh, chấp thuận đầu tư, cấp phép đầu tư có nhiều đổi mới, kiểm soát chặt chẽ và thực hiện rà soát thường xuyên, tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình DN, cơ sở sản xuất CN phát triển, tổ chức nhiều chương trình xúc tiến đầu tư, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh...

Một số chính sách nổi bật trong thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh Thái Nguyên đã chứng minh được hiệu quả rõ rệt:

- Chính sách ưu đãi về giá thuê đất:

Quỹ đất, giá đất có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến phát triển, phân bố CN, sự thu hút nguồn vốn, đặc biệt là FDI, từ đó ảnh hưởng đến việc lựa chọn cơ cấu ngành và các hình thức TCLTCN.

Bảng 2.4. Quỹ đất và cơ cấu sử dụng đất ở tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010-2018

Nhóm đất	2010		2018	
Đơn vị	Ha	%	Ha	%
Tổng diện tích đất tự nhiên	353.171,6	100,0	352.664,0	100,0
Đất nông nghiệp	293.378,1	83,1	303.555,0	86,0
Đất phi nông nghiệp	43.429,4	12,3	44.445,0	12,6
+ Đất chuyên dùng	19.684,7	5,6	21.760,0	6,2
Trong đó đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3.535,7	1,0	5.157,0	1,5
+ Đất khác	23.744,7	6,7	22.685,0	6,4
Đất chưa sử dụng	16.364,1	4,6	4.664,0	1,4

Nguồn: Xử lý từ [13]

Đất có nhiều mục đích sử dụng khác nhau, song nhóm đất có liên quan trực tiếp đến sản xuất CN là đất chuyên dùng. Trong cơ cấu quỹ đất của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2018, diện tích đất chuyên dùng có xu hướng tăng từ 19.684,7 ha (năm 2010) lên 21.760,0 ha (năm 2018), chiếm 6,2% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Trong đó, đặc biệt là đất dành cho hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng lên nhanh chóng, từ 3.535,7 ha (năm 2010) và đạt 5.157,0 ha (năm 2018), trong vòng 8 năm tăng gấp gần 1,5 lần tương ứng với 1.621,3 ha. Mặc dù còn chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu quỹ đất, nhưng sự tăng lên về diện tích và tỉ trọng của nhóm đất dành cho hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, trong đó có CN đã cho thấy sự phát triển của CN những năm gần đây và quỹ đất là một nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển đó.

Quỹ đất dành cho hoạt động sản xuất CN còn tương đối nhiều và điều quan trọng giá thuê đất là một trong những lợi thế quan trọng của tỉnh Thái Nguyên so với nhiều địa phương khác trong việc thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước. Tiếp giáp với thủ đô Hà Nội, giá thuê đất CN tại Thái Nguyên thấp hơn so với mặt bằng chung và thấp hơn nhiều địa phương của vùng Đồng bằng sông Hồng. Năm 2018, giá thuê đất CN

trung bình của Thái Nguyên là 50 USD/m² chỉ bằng 36% giá thuê đất CN tại Hà Nội; 58% của Hải Phòng, Bắc Ninh; 64% của Hưng Yên và 77% của Hải Dương. Bên cạnh giá thuê đất cạnh tranh, chính quyền địa phương còn thực hiện nhiều chính sách tích cực tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư như: miễn giá thuê đất với những dự án xây dựng nhà ở dành cho công nhân các KCN; miễn và giảm thuế thu nhập cho các DN có dự án đầu tư tại một số địa phương; miễn và giảm thuế nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu và xuất khẩu sản phẩm...

Như vậy, với nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển CN, gần với thủ đô Hà Nội, quỹ đất sản xuất đảm bảo và giá thuê đất có khả năng cạnh tranh, Thái Nguyên sẽ thu hút được nhiều dự án sản xuất nhờ vào những lợi thế này. Đây là cơ hội cho nền CN của tỉnh có nhiều khởi sắc và phát triển mạnh trong thời gian tới [6], [61].

- Chính sách về thuế: miễn thuế thu nhập DN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo với thuế thu nhập phải nộp; hỗ trợ 50% tiền thuê hạ tầng, tổng diện tích được hỗ trợ thuê hạ tầng tối đa là 100ha, việc hỗ trợ được thực hiện khi các DN được công nhận là DN công nghệ cao và có thuế thực nộp ngân sách Nhà nước.

Tất cả những chính sách này đã tạo ra nhiều yếu tố tích cực nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất CN tỉnh Thái Nguyên, đẩy mạnh quá trình CNH-HĐH, đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm phát triển CN của vùng và của cả nước.

2.3.6. Thị trường

Với quy mô dân số trên 1 triệu người, vị trí địa lý thuận lợi tiếp giáp với các vùng KT phát triển năng động cả trong và ngoài nước, cùng với những sản phẩm CN truyền thống thế mạnh của tỉnh và CN hiện đại từ vốn FDI, thị trường tiêu thụ các sản phẩm CN có thể coi là một lợi thế so sánh.

- Thị trường nội tỉnh: dân số đông, chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao, sự phát triển của các ngành dịch vụ, nông nghiệp làm cho sức mua ngày càng tăng, nhất là các mặt hàng CN gia dụng, thiết bị điện tử, trang trí nội thất nhà ở, khách sạn... Đây chính là động lực thúc đẩy CN của tỉnh phát triển. Các đô thị mới ra

đời, các đô thị cũ được nâng cấp tạo nên các TTCN, cực phát triển, làm cho tổ chức không gian CN thay đổi phù hợp.

- Thị trường ngoại tỉnh và quốc tế: Thái Nguyên là trung tâm KT quan trọng của vùng TDMNPB, đồng thời tiếp giáp với vùng KT phát triển bậc nhất cả nước Đồng bằng sông Hồng, đặc biệt gần với vùng KT trọng điểm phía Bắc, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội, đây đều là thị trường tiềm năng, tạo thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa, sản phẩm CN nhờ tính chuyên môn hóa trong sản xuất với những sản phẩm thế mạnh của mình.

Đối với thị trường ngoài nước, trong bối cảnh hội nhập KT quốc tế, đây cũng là một thị trường có nhiều khả năng mở rộng, có tác động không nhỏ tới ngành CN của tỉnh. Một số sản phẩm thế mạnh của tỉnh như hàng điện tử, kim loại, hàng dệt may, nông sản chế biến hiện nay đã có chỗ đứng tại một số thị trường trên thế giới. Tuy nhiên, để khai thác tốt hơn thị trường này, đòi hỏi các ngành CN phải đầu tư trang thiết bị hiện đại, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Trong tương lai, Thái Nguyên cần tiếp tục khai thác có hiệu quả những thị trường truyền thống và mở rộng thêm những thị trường mới, trên cơ sở đó đưa ra dự báo về nhu cầu và sự phát triển thị trường các sản phẩm CN của tỉnh.

2.3.7. Môi quan hệ hợp tác, liên kết vùng và quốc tế

Sự phát triển KT nói chung và CN nói riêng của tỉnh Thái Nguyên có quan hệ chặt chẽ với vùng TDMNPB, vùng KT trọng điểm phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Hồng, tạo khả năng liên kết nhiều mặt.

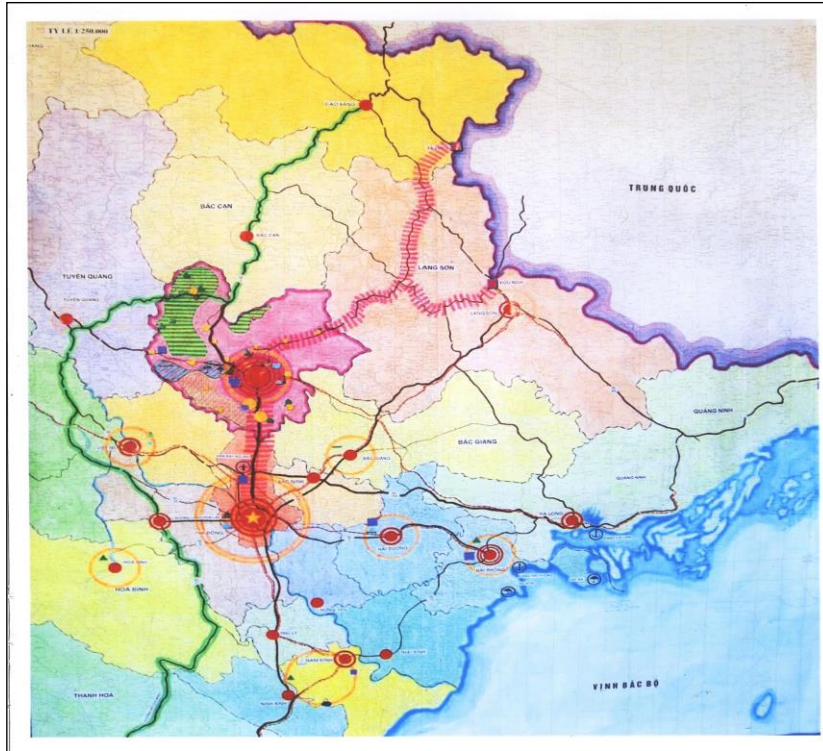
Thái Nguyên là trung tâm KT, chính trị, văn hóa, xã hội, là động lực phát triển của vùng TDMNPB. Trong mối quan hệ hợp tác và liên kết với vùng, các tỉnh TDMNPB cấp khoáng sản, nguyên vật liệu cho các ngành CN chế biến của tỉnh, đặc biệt phải kể đến ngành sản xuất kim loại, cơ khí, chế biến thực phẩm-đồ uống, sản xuất vật liệu xây dựng, cung cấp năng lượng cho các hoạt động sản xuất; trong những năm gần đây tỉnh đã thu hút nguồn lao động từ các địa phương về Thái Nguyên làm việc trong các dự án đầu tư FDI. Ngược lại, TDMNPB là thị trường tiêu thụ các sản phẩm CN thế mạnh của tỉnh, đồng thời là cửa ngõ xuất nhập khẩu hàng hóa thông qua

các cửa khẩu khu vực biên giới với Trung Quốc và Lào. Trong TCLTCN của vùng TDMNPB, Thái Nguyên cùng với Việt Trì (Phú Thọ) và Bắc Giang là ba cực tăng trưởng quan trọng của tam giác phát triển CN. Khả năng liên kết này được đảm bảo bởi mạng lưới giao thông vận tải với những tuyến quốc lộ quan trọng như: quốc lộ 1, quốc lộ 2, quốc lộ 3, quốc lộ 6 và nhiều tuyến đường khác.

Trong môi liên kết với vùng KT trọng điểm phía bắc và Đồng bằng sông Hồng về phía nam: Thái Nguyên nằm trong quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội-vùng KT tổng hợp lớn của quốc gia và của khu vực châu Á-Thái Bình Dương; tiếp giáp với tam giác kinh tế động lực của miền Bắc và cả nước Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh; đây là khu vực phát triển năng động, có chất lượng đô thị cao, môi trường đầu tư thuận lợi, bền vững, Thái Nguyên có nhiều thuận lợi để trở thành một vệ tinh, cực phát triển xung quanh Hà Nội. Đây là cơ hội cho CN tỉnh Thái Nguyên hợp tác, liên kết về cung cấp vật tư, vốn, công nghệ, lao động có trình độ kỹ thuật, về kinh nghiệm quản lý, tiêu thụ sản phẩm. Môi liên kết này được đảm bảo và thuận lợi hơn bởi hệ thống giao thông vận tải ngày càng hoàn thiện và hiện đại, trong đó phải kể đến tuyến đường cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên kết nối trực tiếp với thủ đô và tỏa đi các tỉnh, cùng nhiều tuyến đường cao tốc quan trọng thuộc vùng đồng bằng sông Hồng; hệ thống đường vành đai hướng tâm kết nối Thái Nguyên với các trung tâm KT, các đô thị vệ tinh của thủ đô Hà Nội. Sân bay quốc tế Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng), Vân Đồn (Quảng Ninh), cụm cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân sẽ là cửa ngõ quan trọng của tỉnh trong thời đại hội nhập KT với các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

Thái Nguyên là một TTCN có ý nghĩa quan trọng của vùng TDMNPB, với vị trí địa lý thuận lợi, tiềm năng sẵn có, cùng với sự phát triển năng động của mình, Thái Nguyên có nhiều điều kiện và khả năng liên kết trong phát triển CN với những không gian lãnh thổ xung quanh, hỗ trợ nhau cùng phát triển trong mối quan hệ tương hỗ. Tỉnh có vị trí gần với "hai hành lang kinh tế" và phía đông nam là "vành đai KT vịnh Bắc Bộ" nằm trong khuôn khổ chương trình hợp tác "hai hành lang, một vành đai kinh tế" giữa Việt Nam với Trung Quốc. Hai hành lang này có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển KT và CN của vùng TDMNPB. Đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy

sự phát triển ngành CN của tỉnh Thái Nguyên trong bối cảnh hội nhập, phân công lao động xã hội ngày càng sâu sắc.



Nguồn: Đề án đề nghị công nhận thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I

Hình 2.3. Sơ đồ vị trí của Thái Nguyên trong mối liên hệ giữa các vùng

Xu thế hội nhập KT quốc tế đã trở thành một xu thế tất yếu, quá trình giao lưu KT đã liên kết các quốc gia thành một thị trường chung thống nhất. Hội nhập có ý nghĩa rất quan trọng trong sự nghiệp CNH-HĐH của tỉnh Thái Nguyên, Đây sẽ là phương tiện phục vụ cho sự phát triển CN của tỉnh, đưa nền CN tiếp cận với trình độ của một nền sản xuất CN tiên tiến, hiện đại ngang tầm với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, tham gia sâu rộng vào chuỗi sản xuất CN toàn cầu.

Xu thế hội nhập đã đặt ngành CN của tỉnh Thái Nguyên trước những thời cơ và thách thức. Về cơ hội, đó là việc mở rộng thị trường, có khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, khoa học công nghệ tiên tiến, lao động có trình độ cao và những kinh nghiệm trong quản lý, phát triển sản xuất. Tuy nhiên, cùng với cơ hội, các ngành CN cũng như các DN trong nước phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các sản phẩm của những nước khác, nguy cơ phụ thuộc vào nguồn vốn và công nghệ sản xuất từ những dự án đầu tư nước ngoài.

Những cơ hội và thách thức mà xu thế hội nhập mang lại có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển, phân bố các ngành CN và các hình thức TCLTCN của tỉnh Thái Nguyên. Thời cơ và thách thức sẽ đều là động lực thúc đẩy sự phát triển CN dựa trên cơ sở tận dụng tốt những cơ hội, phát huy thế mạnh sẵn có, đối mặt với thách thức và khắc phục những khó khăn hiện có. Bối cảnh hội nhập đặt ra yêu cầu cho nền CN tỉnh Thái Nguyên cần có những thay đổi với chính sách phát triển vĩ mô phù hợp, linh hoạt như: chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực sản xuất của DN và sức cạnh tranh của sản phẩm, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho sự phát triển, tăng trưởng nhanh về số lượng gắn với chất lượng, đảm bảo phát triển bền vững, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm có giá trị cao, giá trị xuất khẩu lớn, tập trung phát triển CN hỗ trợ...

2.3.8. Trình độ phát triển kinh tế và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh và TP của Việt Nam về chất lượng điều hành KT và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển các DN. Những tỉnh, TP có chỉ số PCI cao sẽ có khả năng lớn trong việc thu hút đầu tư qua các dự án ở trong và ngoài nước.

Trong những năm qua, chỉ số PCI của Thái Nguyên có sự cải thiện đáng kể về thứ hạng trong tổng số 63 tỉnh và TP trên cả nước. Nhìn chung, kể từ khi được xếp hạng cho đến nay, thứ hạng chỉ số này của tỉnh có xu hướng tăng lên. Năm 2010 PCI của Thái Nguyên xếp thứ 42, đến năm 2015 Thái Nguyên có sự tăng hạng nhanh chóng và xếp thứ 7 cả nước, năm 2018 Thái Nguyên xếp thứ 18, đứng thứ hai ở vùng TDMNPB sau Lào Cai (xếp thứ 12). Phần lớn các chỉ tiêu cấu thành nên chỉ số PCI của Thái Nguyên đều có sự tăng lên về điểm số, giúp cải thiện đáng kể vị trí của tỉnh về khả năng cạnh tranh so với nhiều địa phương khác. Những chỉ tiêu Thái Nguyên có điểm số cao và cũng là lợi thế so sánh với các địa phương trong khả năng thu hút đầu tư đó là: khả năng đào tạo lao động, tiếp cận đất đai, thiết chế pháp lý, tính minh bạch, chi phí thời gian, tính năng động và khả năng hỗ trợ các DN.

Bảng 2.5. Các chỉ tiêu cấu thành chỉ số PCI tỉnh Thái Nguyên qua các năm

Chỉ tiêu	2010	2015	2018
Gia nhập thị trường	5,98	8,84	6,91
Tiếp cận đất đai	6,25	6,67	6,37
Tính minh bạch	5,43	6,57	6,12
Chi phí thời gian	6,75	6,74	6,40
Chi phí không chính thức	6,65	5,33	5,93
Tính năng động	4,78	5,09	6,26
Hỗ trợ DN	5,19	4,82	5,81
Đào tạo lao động	5,13	7,14	7,69
Thiết chế pháp lí	4,38	5,69	6,40
Cạnh tranh bình đẳng	-	4,60	5,80
PCI	56,54	61,21	64,24
Xếp hạng	42	7	18

Nguồn: [28]

Việc nâng cao chỉ số PCI trong thời gian qua đã không ngừng tạo niềm tin cho các nhà đầu tư, các DN đầu tư vào tỉnh với nhiều dự án, tổng vốn đầu tư ngày càng tăng lên và hứa hẹn sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Đây là điều kiện thuận lợi và quan trọng thúc đẩy sự phát triển của ngành CN và các hình thức TCLTCN trên địa bàn tỉnh, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng KT của tỉnh vì sự nghiệp CNH-HĐH. Tuy nhiên, mặc dù Thái Nguyên có chỉ số PCI ở mức độ khá, song hoạt động kinh doanh của các DN còn thấp, các DN vẫn gặp phải tình trạng khó tiếp cận tín dụng, thị trường tài chính địa phương có quy mô nhỏ làm hạn chế vốn cung cấp cho DN... vấn đề này đặt ra yêu cầu trong thời gian tới tỉnh cần có nhiều giải pháp tích cực để cải thiện môi trường kinh doanh.

2.3.9. Hệ thống đô thị và các trung tâm kinh tế

Thái Nguyên có hệ thống đô thị tương đối phát triển, quá trình đô thị hóa diễn ra khá nhanh trong giai đoạn 2010-2018, tỉ lệ đô thị hóa tăng từ 26,0% năm 2010 lên 35,1% năm 2018. Hệ thống đô thị của tỉnh hiện nay bao gồm: 2 TP, 1 TX và 9 thị trấn. TP Thái Nguyên là đô thị loại I trực thuộc tỉnh, là trung tâm KT, chính trị, văn hóa, xã hội của tỉnh và của vùng TDMNPB. Trước đó được biết đến là trung tâm luyện kim, gang thép đầu tiên của cả nước, trải qua 55 năm hình thành và phát triển, hiện nay TP Thái Nguyên cũng là TTCN đa ngành, có vai trò quan trọng trong sự phát triển nền CN của vùng. Gần đây nhất, TX Sông Công được công nhận là TP, đô thị loại II (vào ngày 1/7/2015), huyện Phổ Yên được công nhận là TX (ngày

15/5/2015) và là đô thị loại III (ngày 17/6/2019) - cửa ngõ phía nam của tỉnh với vùng thủ đô và vùng Đồng bằng sông Hồng. Cùng với đó là TX Phổ Yên và 09 thị trấn, chủ yếu là các đô thị loại IV, loại V: Hương Sơn, Hùng Sơn, Quân Chu, Đu, Giang Tiên, Sông Cầu, Trại Cau, Đình Cả và Chợ Chu.

Trong quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội đã được phê duyệt, Thái Nguyên là một đô thị vệ tinh của thủ đô Hà Nội, là một TTCN đa ngành và hiện đại. Đây là một cơ hội rất lớn giúp Thái Nguyên tăng cường thu hút nhiều dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực CN.

Bảng 2.6. Tỷ lệ đô thị hóa phân theo huyện/thành phố/TX tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010-2018

Đơn vị: %

Năm	2010	2015	2018
<i>Toàn tỉnh</i>	26,0	34,1	35,1
TP Thái Nguyên	72,7	86,0	83,8
TP Sông Công	49,3	71,4	71,2
TX Phổ Yên	9,1	21,7	28,1
H Định Hóa	7,0	7,0	7,2
H Võ Nhai	5,6	5,6	5,6
H Phú Lương	7,1	10,8	12,8
H Đồng Hỷ	16,8	16,3	8,5
H Đại Từ	4,8	10,8	11,2
H Phú Bình	5,7	6,4	6,2

Nguồn: [13]

Tỷ lệ đô thị hóa có sự phân hóa rõ rệt giữa các địa phương: TP Thái Nguyên, TP Sông Công và TX Sông Công là những địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao, trong đó cao nhất là TP Thái Nguyên với 83,8% vào năm 2018, TP Sông Công đứng thứ hai 71,2%, TX Phổ Yên 28,1%; ngược lại những huyện vùng cao như Định Hóa, Võ Nhai tỷ lệ đô thị hóa thấp tương ứng là 7,2% và 5,6%; Phú Lương và Đại Từ là những huyện thuộc vùng giữa, trong những năm qua có sự phát triển về KT, mạng lưới đô thị được mở rộng nên tỷ lệ đô thị hóa cao hơn so với các địa phương vùng cao; Phú Bình mặc dù là một địa phương nằm ở phía nam lãnh thổ, song trong cơ cấu KT địa phương, khu vực nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng khá cao nên quá trình đô thị diễn ra chậm, tỷ lệ đô thị hóa thấp chỉ đạt 6,2%; huyện Đồng Hỷ so với năm 2015, tỷ lệ đô thị hóa giảm nhanh từ 16,3% xuống còn 8,5% do có sự sáp nhập thị trấn Chùa Hang-một địa bàn KT phát triển của huyện vào TP Thái Nguyên. Sự phân hóa về tỷ lệ đô thị hóa

có ảnh hưởng và phản ánh sự phân hóa trong phát triển CN của tỉnh, bởi đô thị hóa và CNH có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Khu vực thành thị là nơi hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi cho sự phát triển của các ngành CN như cơ sở hạ tầng hoàn thiện, nguồn lao động có trình độ cao, dân cư tập trung với mật độ lớn, thị trường tiêu thụ các sản phẩm có sức mua lớn sẽ là những không gian lãnh thổ có hoạt động sản xuất CN phát triển mạnh và ngược lại.

Ở Thái Nguyên, quá trình CNH và đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Quá trình đô thị hóa gắn liền với sự hình thành và phát triển CN, là "người bạn đồng hành", có mối quan hệ hữu cơ với quá trình CNH. CNH làm thay đổi cơ cấu KT theo hướng tăng giá trị sản phẩm, lao động trong khu vực CN và dịch vụ, giảm tỉ lệ lao động nông nghiệp, thay đổi môi trường sống, lối sống và cách tổ chức sống theo hướng của cộng đồng dân cư dẫn tới sự tập trung dân cư, hình thành các CCN, KCN là hạt nhân để phát triển đô thị. Ngược lại đô thị hóa thúc đẩy quá trình CNH khi tạo ra cơ sở vật chất, môi trường, lối sống, văn hóa và lực lượng lao động phục vụ CNH.

2.4. Đánh giá chung

2.4.1. Thuận lợi

- Thái Nguyên là cửa ngõ phía nam của vùng TDMNPB với vùng thủ đô, vùng KT trọng điểm phía bắc và Đồng bằng sông Hồng. Vị trí địa lý thuận lợi trong việc giao lưu KT, trao đổi hàng hóa, mở rộng thị trường và phát triển các mối liên kết trong việc phát triển KT nói chung và CN nói riêng.

- Thái Nguyên có tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng về chủng loại, có nhiều khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn và có giá trị phục vụ cho hoạt động sản xuất của các ngành CN.

- Quỹ đất dành cho phát triển CN còn tương đối nhiều, giá thuê đất là một lợi thế so sánh của tỉnh với các địa phương có tiềm năng khác, tạo nhiều thuận lợi cho việc mở rộng sản xuất các ngành CN, hình thành và phát triển các hình thức TCLTCN, tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài.

- Nguồn lao động của tỉnh dồi dào, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao với ưu thế là một trung tâm giáo dục đào tạo lớn của vùng TDMNPB đáp ứng tốt nhu cầu phát triển CN trước mắt và lâu dài. Dân số đông còn tạo ra một thị trường tiêu thụ các sản phẩm CN giàu tiềm năng.

- Cơ sở hạ tầng ngày càng được nâng cấp, hoàn thiện và đồng bộ, được xây dựng và phát triển theo hướng hiện đại bao gồm mạng lưới cung cấp điện, nước, xử lý chất thải và đặc biệt là mạng lưới giao thông, phục vụ đắc lực cho các ngành CN và nền KT của tỉnh. Các tuyến đường cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên, Hà Nội-Lào Cai, Hà Nội-Hải Phòng đi vào sử dụng, sân bay Nội Bài được nâng cấp và mở rộng...đã và đang tạo thuận lợi cho việc giao lưu giữa các vùng miền, giao lưu quốc tế giúp Thái Nguyên có nhiều cơ hội thu hút các nhà đầu tư có tiềm năng cả trong và ngoài nước.

- Tỉnh đã thực hiện nhiều cải cách trong thủ tục hành chính, có những chính sách tích cực trong phát triển CN đặc biệt là chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo môi trường thuận lợi cho các DN, các nhà đầu tư phát triển sản xuất CN trên địa bàn với những dự án quy mô lớn và các hình thức TCLTCN hoạt động có hiệu quả.

2.4.2. Khó khăn

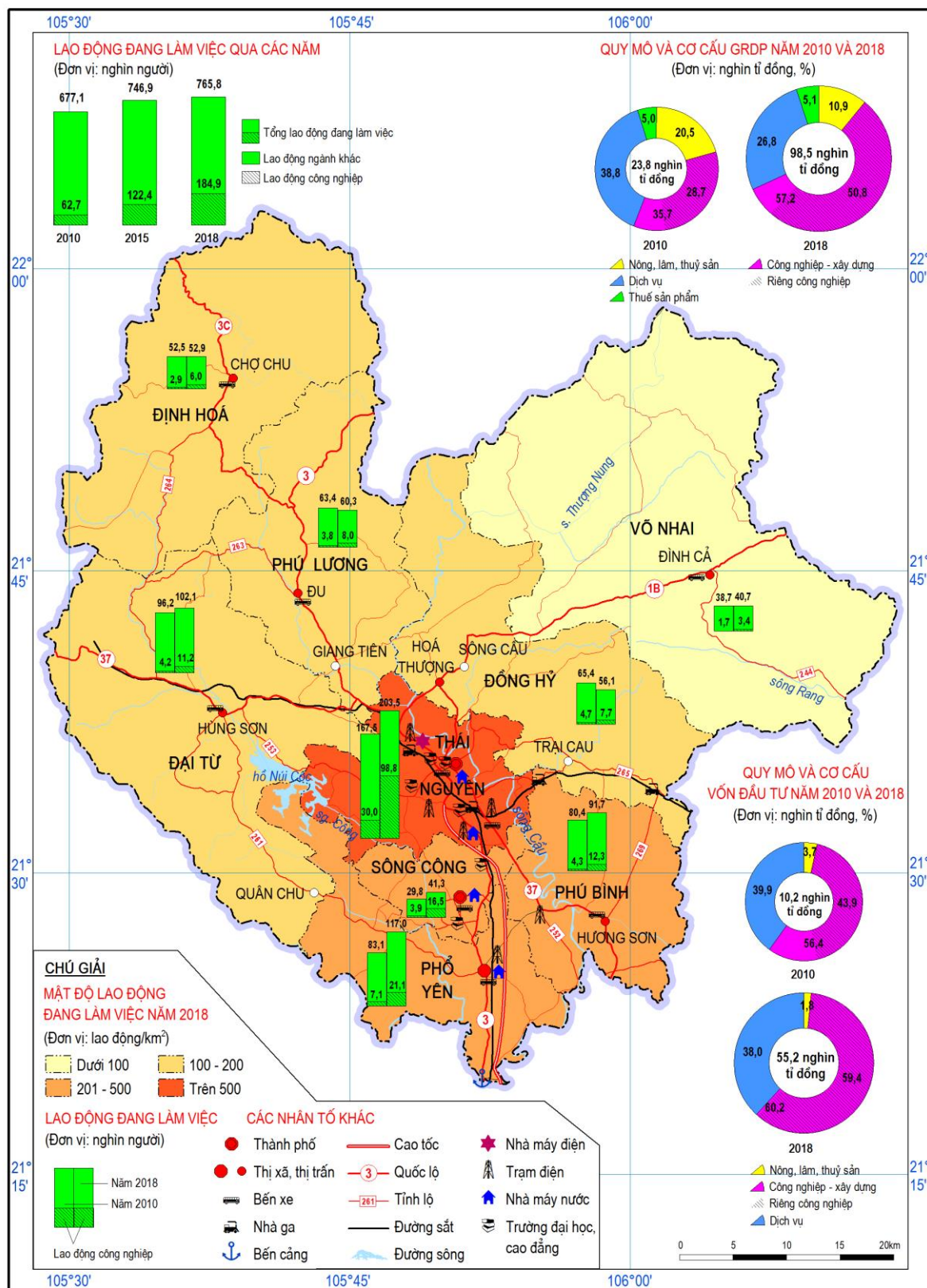
- Mặc dù có nhiều điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho sự phát triển ngành CN, song tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Thái Nguyên đã được khai thác ở mức độ cao, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, một số loại khoáng sản đã bị cạn kiệt, ảnh hưởng không nhỏ tới sự tồn tại và phát triển của các ngành CN, các hình thức TCLTCN.

- Nguồn nhân lực cho phát triển CN còn nhiều hạn chế, số người trong độ tuổi lao động nhiều nhưng trình độ tay nghề còn thiếu. Nguồn lao động có chất lượng cao còn tương đối ít và có sự phân bố không đều giữa các địa phương. Trên địa bàn tỉnh có nhiều thành phần dân tộc với trình độ thấp ảnh hưởng tới sự phát triển của các ngành CN, đặc biệt là các ngành CN đòi hỏi trình độ cao.

- Mạng lưới cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật còn tồn tại những hạn chế nhất định, bị xuống cấp ở nhiều nơi, chưa đáp ứng kịp yêu cầu của sự phát triển.

- Sự phát triển CN tỉnh Thái Nguyên chịu sự cạnh tranh về vốn, lao động, thị trường, những cải cách, ưu đãi trong chính sách phát triển CN, thu hút đầu tư trong và ngoài nước từ những địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi, tiềm năng cho phát triển CN và các hình thức TCLTCN.

- Tính hợp tác, sự liên kết vùng với những không gian lãnh thổ xung quanh trong đầu tư phát triển CN chưa thực sự chặt chẽ và thiếu bền vững ảnh hưởng đến khả năng giải quyết vấn đề về nguyên vật liệu đầu vào và đầu ra của sản phẩm, khả năng nhận được sự hỗ trợ sản xuất từ các địa phương khác.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018

Người thành lập: NCS Nghiêm Văn Long, 2020

Hình 2.4. Bản đồ các nhân tố kinh tế-xã hội ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Tiểu kết chương 2

Ngành CN tỉnh Thái Nguyên chịu ảnh hưởng đồng thời của các nhân tố tự nhiên và KTXH. Thái Nguyên là một trung tâm KT, chính trị, văn hóa, XH của vùng TDMNPB, có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các hình thức TCLTCN. Thái Nguyên có vị trí địa lý thuận lợi trong việc liên kết, hợp tác phát triển CN với các địa phương, là cầu nối quan trọng giữa TDMNPB với Đồng bằng sông Hồng. Thiên nhiên ưu đãi nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú phục vụ cho các ngành sản xuất; đặc điểm khí hậu, tài nguyên đất, nước, sinh vật đều thuận lợi cho việc phát triển các hoạt động của các ngành CN, trong đó quỹ đất và giá thuê đất là một trong những lợi thế cạnh tranh. Nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao nhờ chất lượng của các loại hình đào tạo; cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng dần được hoàn thiện theo hướng đồng bộ và hiện đại, giúp tăng khả năng liên kết; thị trường mở rộng; chính sách phát triển phù hợp, cơ chế có nhiều thay đổi theo hướng tích cực là những nhân tố quyết định tới sự phát triển CN và các hình thức TCLTCN trong thời gian qua.

Tuy nhiên, sự phát triển của các ngành, các hình thức TCLTCN cũng gặp phải những khó khăn nhất định: một số loại tài nguyên vốn là lợi thế của tỉnh đang có xu hướng bị cạn kiệt trong quá trình khai thác; thiếu nhiều lao động có chất lượng và trình độ cao; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển; liên kết phát triển chưa bền vững cũng những hạn chế về vốn, khoa học công nghệ là những rào cản, ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển CN của tỉnh.

Bối cảnh mới làm cho mức độ ảnh hưởng của các nhân tố có nhiều thay đổi. Trong thời gian tới, để có thể nâng cao hiệu quả TCLTCN, tỉnh Thái Nguyên cần phát huy tốt những lợi thế, đồng thời khắc phục những khó khăn, tranh thủ những cơ hội mà bối cảnh mới mang lại.

Chương 3

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

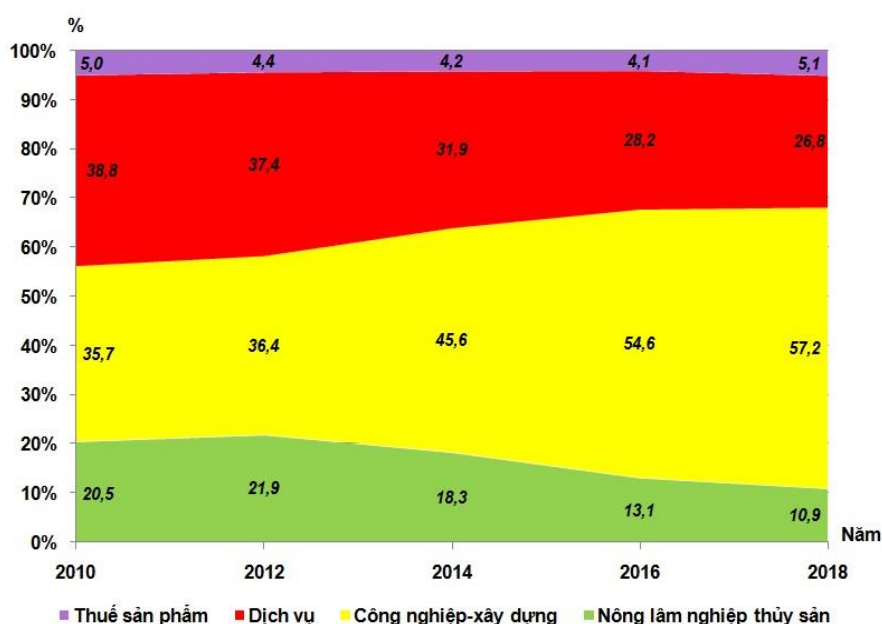
3.1. Khái quát chung

3.1.1. Vai trò của ngành công nghiệp trong nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên

Trong giai đoạn 2010-2018, nhờ phát huy tốt những lợi thế của tỉnh cùng với những chính sách phát triển đúng đắn và hợp lý, đặc biệt từ năm 2014 đến nay GRDP của tỉnh Thái Nguyên đã tăng nhanh và liên tục. Năm 2010, GRDP của Thái Nguyên đạt 23.774,2 tỉ đồng, năm 2014 tăng lên 48.011,4 tỉ đồng và đạt 98.518,2 tỉ đồng vào năm 2018, chiếm 18,3% GRDP của vùng TDMNPB, đứng đầu trong 14 tỉnh ở vùng TDMNPB và đứng thứ 12/63 tỉnh, TP của cả nước, chính là nhờ Tổ hợp Công nghệ cao Samsung đã đi vào hoạt động từ năm 2014.

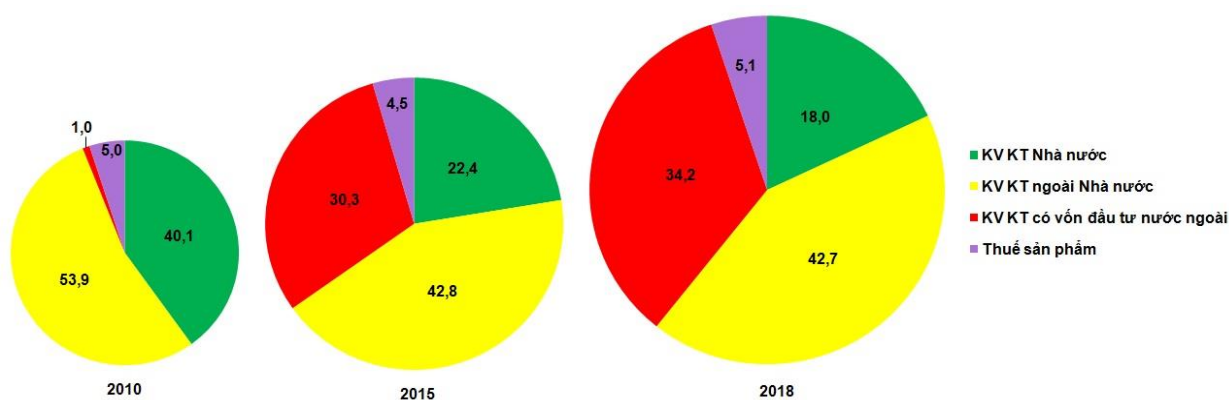
Ngành CN có đóng góp lớn vào thứ hạng này khi chiếm 50,8% GRDP của tỉnh tương ứng với 50.072,2 tỉ đồng vào năm 2018, từ chỗ chỉ chiếm 28,7% năm 2010. Điều này đã cho thấy vai trò quan trọng của CN đối với sự phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên.

Cơ cấu GRDP có sự phân hóa giữa các nhóm ngành KT và đang có xu hướng chuyển dịch rõ rệt theo hướng tăng nhanh tỉ trọng nhóm ngành CN-xây dựng, đặc biệt là CN, giảm tỉ trọng của khu vực dịch vụ và nông-lâm-thủy sản do sự phát triển nhanh chóng của ngành CN với sự có mặt của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.



Hình 3.1. Cơ cấu GRDP phân theo ngành KT tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010-2018, theo giá hiện hành, đơn vị % (Nguồn: [13])

Cơ cấu GRDP cũng có sự thay đổi rõ rệt theo thành phần KT với xu hướng tăng nhanh khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhờ có hoạt động của Tổ hợp Công nghệ cao Samsung từ năm 2014.



Hình 3.2. Cơ cấu GRDP phân theo thành phần KT tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2018, theo giá hiện hành, đơn vị %, (Nguồn: [13])

3.1.2. Quy mô, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp

Tỉnh Thái Nguyên có ngành CN phát triển sớm từ những năm đầu của thập kỷ 60 thế kỷ XX với sự ra đời của khu gang thép Thái Nguyên. Xuất phát từ vị trí địa lý thuận lợi, với nguồn khoáng sản có ý nghĩa chiến lược là than và quặng sắt, Thái Nguyên được biết đến với thế mạnh nổi bật là một trung tâm luyện kim gang thép đầu tiên của Việt Nam. Trải qua hơn 50 năm xây dựng và phát triển, nhờ phát huy những thế mạnh sẵn có của địa phương ngành CN của tỉnh đã có một cơ cấu đa dạng với sự có mặt của các ngành CN truyền thống và hiện đại, trong đó có nhiều ngành, nhiều sản phẩm CN có thế mạnh và ưu thế trên thị trường như: CN sản xuất kim loại, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực thực phẩm, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất điện...

Trong giai đoạn 2010-2018, sự xuất hiện của những nhân tố mới, đặc biệt là vốn FDI đã tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về quy mô, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GTSX. Sự thay đổi trong chính sách thu hút đầu tư giúp Thái Nguyên trở thành một điểm sáng thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước như dự án đầu tư lớn của Tập đoàn Công nghệ cao Samsung bao gồm nhà máy SEVT sản xuất và lắp ráp điện thoại di động; nhà máy SEMCO sản xuất, lắp ráp các bộ vi xử lý và mạch tích hợp và hàng chục nhà đầu tư của các tập đoàn Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Indonesia...kết hợp với một số dự án lớn, trọng điểm về CN đầu tư từ những năm trước bắt đầu đi vào sản xuất và có sản

phẩm tiêu thụ, cho giá trị xuất khẩu. Quy mô GTSXCN tăng liên tục qua các năm: từ 24.902,2 tỉ đồng năm 2010, lên tới 422.877,3 tỉ đồng năm 2015 và đạt tới 742.173,8 nghìn tỉ đồng năm 2018, chiếm 64,6% GTSX của 14 tỉnh thuộc vùng TDMNPB, gần 7,0% GTSXCN cả nước, đứng thứ 5/63 tỉnh, TP, vượt trên cả TP Hồ Chí Minh, trong vòng 8 năm, GTSXCN của tỉnh đã tăng lên gấp gần 30 lần.

Bảng 3.1. GTSX và cơ cấu GTSXCN tỉnh Thái Nguyên phân theo nhóm ngành CN và thành phần KT giai đoạn 2010 – 2018, theo giá hiện hành

Nhóm ngành CN	2010		2015		2018	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Tổng số	24.902,2	100,0	422.877,3	100,0	742.173,8	100,0
Phân theo nhóm ngành						
CN khai thác	1.137,5	4,6	3.101,4	0,7	3.387,0	0,5
CN chế biến	22.936,2	92,1	417.250,6	98,7	734.371,1	98,9
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	657,6	2,6	2.124,4	0,5	3.081,4	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải	171,0	0,7	401,1	0,1	1.334,4	0,2
Phân theo thành phần KT						
Khu vực Nhà nước	13.349,5	53,6	18.334,9	4,3	21.599,2	2,9
Khu vực Ngoài Nhà nước	9.380,5	37,7	20.164,0	4,8	32.861,4	4,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2.172,2	8,7	384.378,5	90,9	687.713,2	92,7
Trong đó các ngành CN chính:	-	0,0	379.512,1	89,7	682.494,8	91,9
+ Điện tử-tin học	1.820,1	7,3	2.785,8	0,6	3.711,0	0,5
+ Sản xuất kim loại	232,4	0,9	1.504,3	0,4	1.484,3	0,2
+ Cơ khí	119,7	0,5	576,3	0,2	23,4	0,1
+ CN khác						

Nguồn: Tính toán từ [13]

Tốc độ tăng trưởng GTSXCN có những diễn biến khác nhau trong từng giai đoạn. Giai đoạn 2010-2013, tốc độ tăng trưởng GTSXCN trung bình năm là 11,0%, đến năm 2014, tốc độ tăng trưởng cao đột biến với 82,0%, do trong năm này dự án Tổ hợp công nghệ cao Samsung tại KCN Yên Bình đã đi vào sản xuất, hoạt động ổn định và cho sản phẩm tiêu thụ có giá trị cao cả trong và ngoài nước, cùng với đó là các dự án hỗ trợ cho tổ hợp này cũng đi vào hoạt động tại các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Sau năm 2014, tốc độ tăng trưởng đi vào ổn định ở mức cao với 21,0% năm 2015 và 13,4% vào năm 2018 [4], [13].

Điểm đáng chú ý là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hiện nay đang đóng góp phần lớn vào GTSXCN của tỉnh. Khu vực FDI tăng nhanh cả về quy mô và tỉ trọng trong GTSXCN, năm 2010, khu vực này đạt 2.172,2 tỉ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 8,7% toàn tỉnh; đến năm 2018 những con số này tăng lên tương ứng là 687.713,2 tỉ đồng và 92,7%.

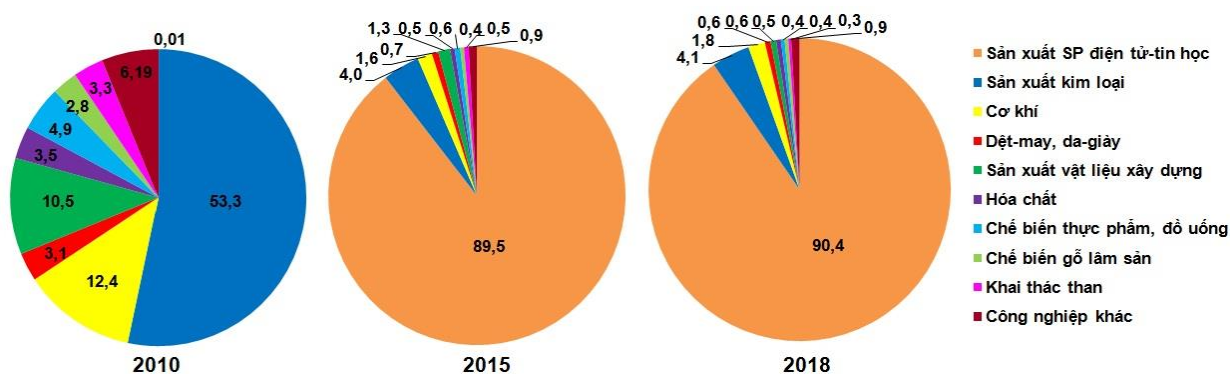
3.1.3. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo nhóm ngành và ngành công nghiệp (cấp 2)

Với những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của ngành CN cả về tự nhiên và KT-XH, Thái Nguyên phát triển một cơ cấu ngành đa dạng, bao gồm đầy đủ các nhóm ngành CN khai thác, CN chế biến, CN sản xuất và phân phối điện, khí, nước. Tuy nhiên, GTSXCN có sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm ngành và đang có sự chuyển dịch trong cơ cấu. Nhóm ngành CN chế biến chiếm ưu thế tuyệt đối bởi đây là nhóm ngành tạo ra giá trị và hiệu quả KT-XH cao, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, GTSX của nhóm ngành này tăng nhanh và liên tục qua các năm từ 22.936,2 tỷ đồng năm 2010, tăng lên 734.371,1 tỷ đồng vào năm 2018 và chiếm tới 98,9% GTSX toàn ngành. Ngành CN khai thác phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên mà trực tiếp là nguồn tài nguyên khoáng sản, trong những năm gần đây đang phải đối mặt với nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, công nghệ khai thác lạc hậu làm giảm hiệu quả khai thác, GTSX có xu hướng tăng nhưng chậm, đạt 3.387,0 tỷ đồng và giảm tỉ trọng nhanh chóng từ 4,6% năm 2010 xuống chỉ còn 0,5% vào năm 2018. Nhóm ngành sản xuất, phân phối điện, khí, nước, xử lý chất thải có tỉ trọng không đáng kể, chiếm 0,6% vào năm 2018.

Thái Nguyên là một tỉnh có ngành CN phát triển từ sớm với các ngành CN truyền thống nổi bật là sản xuất kim loại, cơ khí, khai thác và chế biến khoáng sản. Năm 2010, ngành CN sản xuất kim loại chiếm 53,3% GTSXCN toàn ngành, tuy nhiên từ năm 2014 đến nay, tỉ trọng có xu hướng giảm nhanh chóng chỉ còn 4,1% vào năm 2018.

Nhờ phát huy tốt những lợi thế của địa phương, đầu tư hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất mà GTSX ngành càng có xu hướng tăng lên nhanh chóng, đặc biệt chính sách thu hút đầu tư nước ngoài chứng minh được hiệu quả khi thu hút được nhiều dự án và nguồn vốn vào lĩnh vực CN điện tử-tin học. Sự xuất hiện của các dự án FDI trong CN không chỉ làm thay đổi nhanh

chóng quy mô GTSXCN mà còn tạo nên sự thay đổi lớn trong cơ cấu GTSX. Tổ hợp Công nghệ cao Samsung tại KCN Yên Bình trong ngành công nghiệp điện tử-tin học đã làm cho ngành CN này chiếm ưu thế tuyệt đối so với các ngành CN khác, từ chỗ chưa có trong cơ cấu ngành tới chiếm 81,9% vào năm 2014 và đạt 90,4% năm 2018.



Hình 3.3. Cơ cấu GTSXCN phân theo ngành cấp 2 giai đoạn 2010-2018 tỉnh Thái Nguyên, theo giá hiện hành, đơn vị % (Nguồn: [13])

Mặc dù CN điện tử-tin học đóng góp rất lớn trong GTSXCN của tỉnh Thái Nguyên, song chủ yếu lại thuộc về các nhà đầu tư, công ty nước ngoài, các DN chỉ tham gia vào những khâu sản xuất có giá trị nhỏ trong chuỗi giá trị sản phẩm, trong tương lai cần có giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng cường sự tham gia của DN địa phương vào sản xuất, phát triển mạnh CN phụ trợ để đảm bảo sự phát triển bền vững đối với ngành CN này. Sự phát triển nhanh chóng của CN điện tử-tin học đã làm cho tỉ trọng các ngành CN khác giảm xuống nhanh chóng ở mức dưới 1,0%. (Chi tiết xem phụ lục 3.1)

Với một cơ cấu ngành phong phú và đa dạng, ngành CN tỉnh Thái Nguyên tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn đáp ứng nhu cầu của thị trường không chỉ đối với tỉnh, trong vùng, trên cả nước mà nhiều sản phẩm chất lượng tốt còn có chỗ đứng trên thị trường thế giới như chè, gang thép. Nhìn chung, sản lượng các ngành CN đều có xu hướng tăng lên nhờ sự phát triển về quy mô sản xuất, thay đổi công nghệ. Tuy nhiên, do những biến động của thị trường, cũng như sự suy giảm về tài nguyên thiên nhiên mà sản lượng ở một số sản phẩm có xu hướng giảm xuống như than khai thác, chè chế biến các loại, giấy bìa...trong khi GTSX vẫn có xu hướng tăng lên đã cho thấy các xí nghiệp đã chú trọng tới việc nâng cao chất lượng sản phẩm. Trong những năm gần đây, với việc thu hút những dự án đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực điện tử-tin học hoạt động ổn định, cho sản phẩm, và sản phẩm của những ngành này đã

dẫn chiếm ưu thế như: điện thoại, máy tính bảng, thép cán, phụ tùng xe có động cơ, thiết bị và dụng cụ y tế, điện, sản phẩm may mặc, xi măng, gạch xây dựng...(Chi tiết xem phụ lục 3.2.)

3.1.4. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế

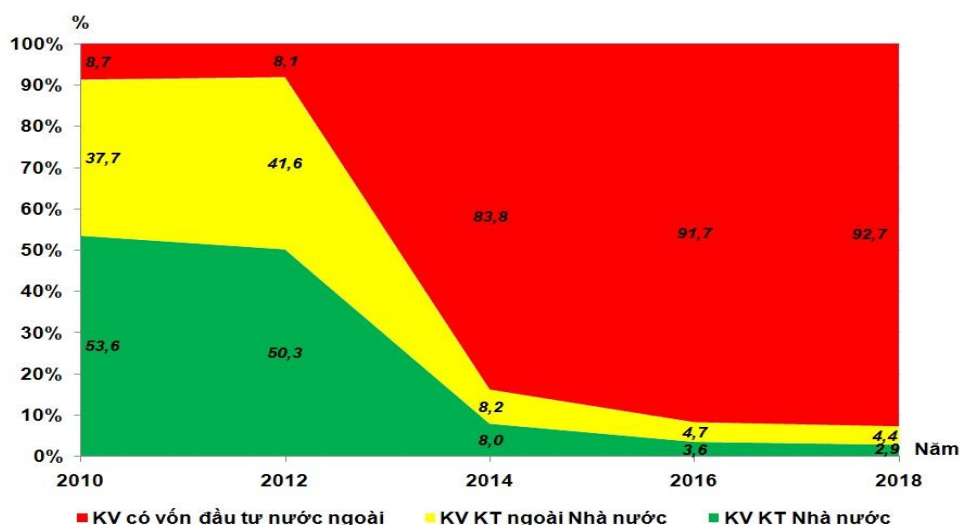
Cơ cấu CN theo thành phần KT phản ánh chính sách thu hút vốn đầu tư và cải thiện các điều kiện cho sự phát triển của ngành. Tham gia vào hoạt động sản xuất CN trên địa bàn tỉnh có cả ba thành phần: Nhà nước, ngoài nhà nước và khu vực đầu tư nước ngoài.

- Khu vực KT Nhà nước: trước năm 2013, đây là khu vực giữ vai trò chủ đạo, năm 2010 GTSX là 13.349,5 tỉ đồng, chiếm 53,6% cơ cấu giá trị toàn ngành, tuy nhiên khu vực này có xu hướng giảm tỉ trọng, xuống còn 4,3% năm 2015 và chỉ còn 2,9% năm 2018 tương ứng với 21.599,2 tỉ đồng do việc thực hiện tái cơ cấu CN, cổ phần hóa các công ty, DN và sự phát triển nhanh chóng của các thành phần KT khác [13].

- Khu vực ngoài Nhà nước: sự tham gia của nhiều DN và các thành phần KT ngoài quốc doanh đã làm tăng nhanh GTSX của khu vực này. Trong giai đoạn trước năm 2013, đây là khu vực giữ vai trò quan trọng và chiếm tỉ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu GTSXCN sau khu vực KT Nhà nước, chiếm 37,7% tương ứng với 9.380,5 tỉ đồng năm 2010. Tuy nhiên cũng giống như khu vực KT Nhà nước do tốc độ tăng trưởng tương đối chậm nên tỉ trọng có xu hướng giảm mạnh, xuống còn 4,8% năm 2015 và còn 4,4% năm 2018 [13].

- Từ năm 2010, việc thực hiện những chính sách tích cực trong thu hút đầu tư nước ngoài vào những lĩnh vực sản xuất CN có thế mạnh của tỉnh, GTSX của khu vực này có sự tăng trưởng rất nhanh và hiện nay, ngành CN của Thái Nguyên phụ thuộc nhiều vào các tập đoàn, DN nước ngoài; từ chỗ chỉ chiếm 8,7% GTSX vào năm 2010 đã lên tới 92,7% vào năm 2018, tương ứng với 687.713,2 tỉ đồng. GTSX gấp 28,9 lần khu vực Nhà nước, 22,0 lần khu vực ngoài Nhà nước. Các dự án đầu tư FDI vào CN chủ yếu liên quan đến ngành điện tử-tin học, vì vậy đây là ngành chiếm phần lớn trong GTSXCN của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, năm 2018, GTSXCN đạt 682.494,8 tỉ đồng, chiếm 99,2% GTSX khu vực FDI và chiếm 91,9% GTSX toàn ngành CN. Các sản phẩm CN chủ yếu của tỉnh như điện thoại và máy tính bảng hoàn toàn thuộc về các

doanh nghiệp FDI, bên cạnh đó, khu vực này có chiếm tỉ trọng cao trong một số sản phẩm quan trọng khác như: sản phẩm may (47,7%), chè chế biến các loại (35,1%), Vonfram và sản phẩm của Vonfram (34,9%). (chi tiết xem phụ lục SP FDI).



Hình 3.4. Cơ cấu GTSXCN phân theo thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2018 (Nguồn: [13])

Như vậy, có thể nhận thấy rõ rằng, sự có mặt của những dự án lớn trong ngành CN nhờ nguồn vốn đầu tư của các công ty, tập đoàn lớn của nước ngoài đã làm thay đổi đáng kể cơ cấu ngành CN theo ngành và thành phần KT. Vấn đề đặt ra cho ngành CN tỉnh Thái Nguyên, cần tiếp tục có những chính sách tích cực, giải pháp đột phá nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư và sản xuất; đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để có thể tham gia vào những khâu sản xuất có giá trị, tạo ra lợi nhuận cho các DN và ngành CN của địa phương, nắm bắt những cơ hội phát triển song cũng không phụ thuộc hoàn toàn vào sự đầu tư nước ngoài, đảm bảo sự phát triển bền vững.

3.1.5. Kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp

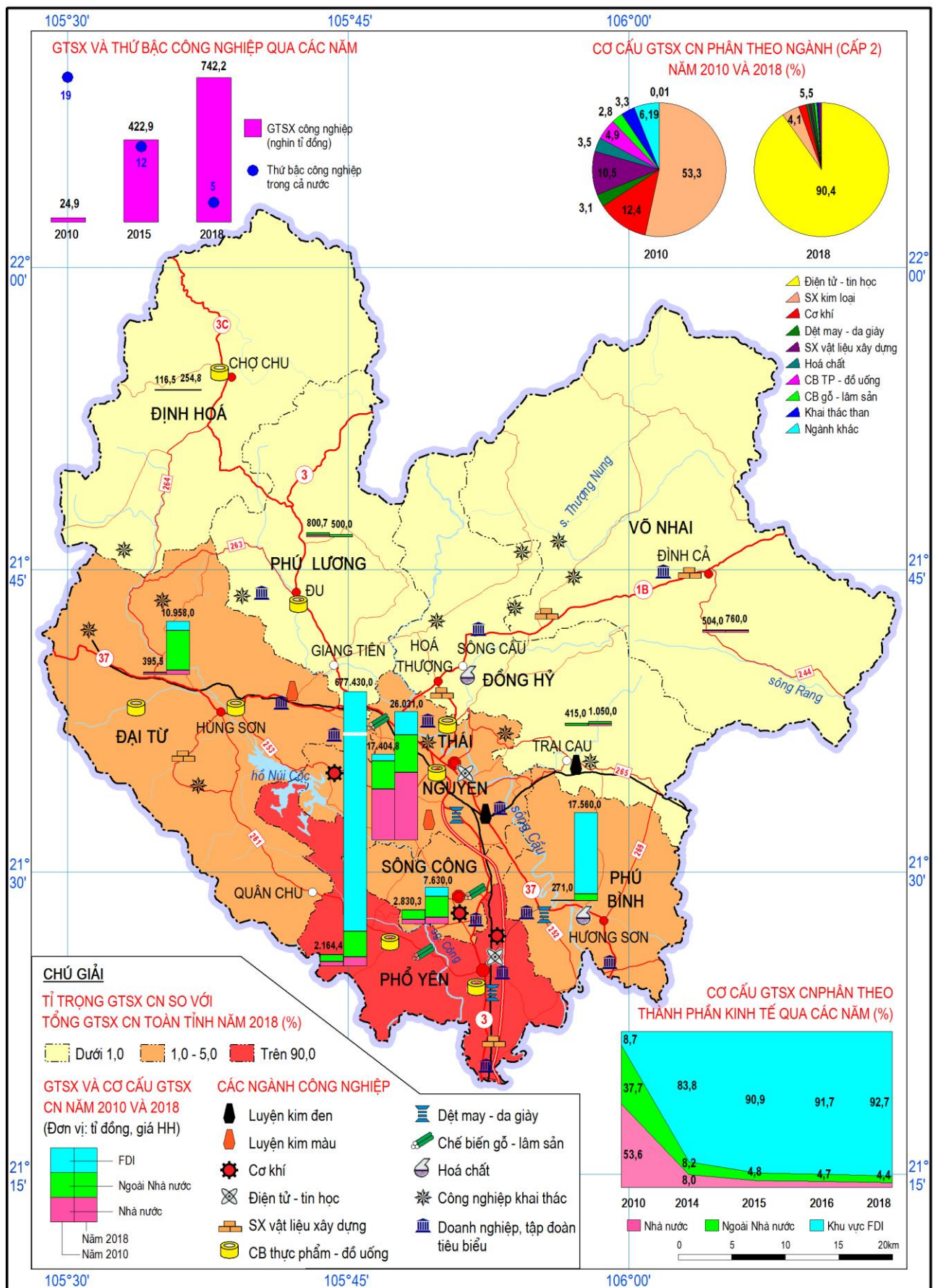
Bảng 3.2. Giá trị các mặt hàng xuất khẩu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2018

Đơn vị: Triệu USD

Mặt hàng	2010	2015	2018
Tổng số	98,9	15.951,7	24.835,2
Hàng CN nặng và khoáng sản	29,9	201,9	489,7
Điện thoại và linh kiện điện thoại	-	15.511,6	24.032,7
Hàng CN nhẹ và tiêu thủ CN	58,4	228,3	306,1
Hàng nông lâm thủy sản	10,5	9,9	3,0

Nguồn: [13]

Không chỉ tạo ra khối lượng sản phẩm lớn đáp ứng nhu cầu của XH, ngành CN cho ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu mang lại nguồn thu ngoại tệ cho nền KT tỉnh Thái Nguyên. Các sản phẩm CN luôn chiếm phần lớn trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của tỉnh. Kim ngạch xuất khẩu tăng lên nhanh chóng từ 98,9 triệu USD vào năm 2010 tăng lên tới 24.835,2 triệu USD năm 2018, trong đó, mặt hàng CN chiếm ưu thế tuyệt đối với 24.832,2 triệu USD, chiếm 99,9%. Trước năm 2014, giá trị xuất khẩu ưu thế thuộc về nhóm hàng CN nhẹ và tiêu thủ CN, sản phẩm nổi bật là chè chế biến, giày, sản phẩm may mặc. Tuy nhiên, từ năm 2014 trở đi, tỉ trọng nhóm hàng CN nặng và khoáng sản tăng lên nhanh chóng, đặc biệt có sự xuất hiện của điện thoại và linh kiện điện thoại, máy tính bảng trong danh mục các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh liên quan tới khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI. Năm 2018, mặt hàng điện thoại và linh kiện điện thoại giá trị xuất khẩu đạt tới 24.032,7 triệu USD, chiếm đến 96,8% tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh. Sự tăng nhanh giá trị và tỉ trọng của những nhóm hàng này do từ năm 2014, Tổ hợp Công nghệ cao Samsung và một số dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực sản xuất kim loại, khai thác khoáng sản đã cho sản phẩm ổn định, điều này đã làm gia tăng nhanh chóng giá trị xuất khẩu của Thái Nguyên. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng CN nặng, khoáng sản đạt 489,7 triệu USD; tiếp theo là nhóm hàng CN nhẹ và tiêu thủ CN với 306,1 triệu USD, nhóm hàng nông lâm thủy sản giá trị thấp nhất với 3,0 triệu USD, chỉ chiếm chưa đầy 0,1% tổng giá trị xuất khẩu.



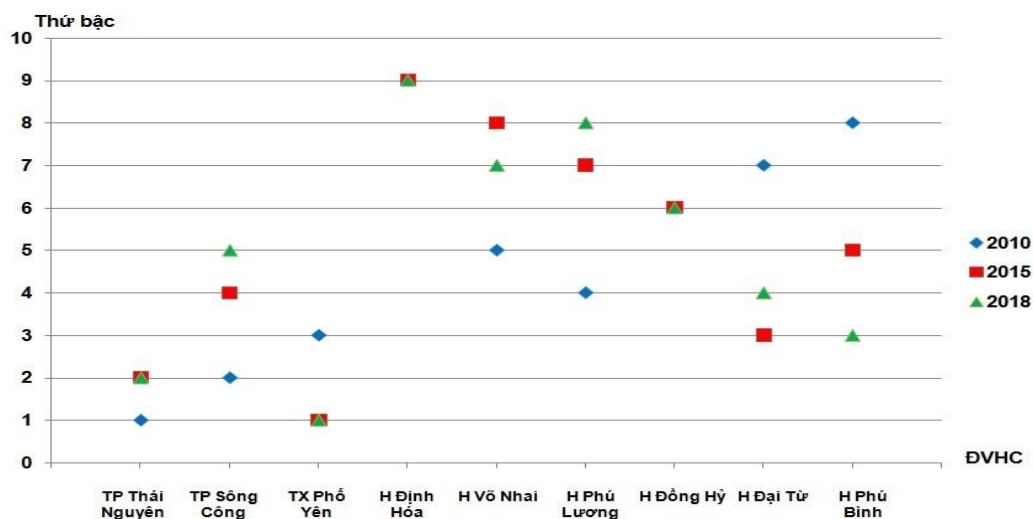
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018

Người thành lập: NCS Nghiêm Văn Long, 2020

Hình 3.5. Bản đồ thực trạng phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

3.2. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

3.2.1. Phát triển công nghiệp theo không gian lãnh thổ



Hình 3.6. Sự thay đổi thứ bậc GT SXCN theo giá hiện hành của các đơn vị hành chính tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010-2018 (Nguồn: [13])

Sự phân hóa về những nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển, phân bố ngành CN đã tạo nên sự phân hóa trong hoạt động sản xuất CN theo lãnh thổ. Nhìn chung, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, TP Thái Nguyên, TP Sông Công và TX Phổ Yên là những địa phương có nhiều lợi thế cho sự phát triển CN, sự phát triển của ngành ở đây dựa vào nguồn lao động dồi dào, được đào tạo có tay nghề và chuyên môn kỹ thuật; cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ cho CN tương đối hoàn thiện so với những địa phương khác nhờ được đầu tư, xây dựng và hiện đại hóa; thị trường tiêu thụ các sản phẩm lớn. Lợi thế đó đã được phát huy hiệu quả trong nhiều năm qua thể hiện ở sự đóng góp của những địa phương này trong quy mô nền CN của tỉnh. Ba địa phương này luôn chiếm tỉ trọng lớn trong GT SXCN của Thái Nguyên, năm 2018, GT SX đạt 711.091,0 tỉ đồng, chiếm tới 95,8% GT SX toàn tỉnh. Những địa phương khác như Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ do còn gặp nhiều khó khăn về một số điều kiện tự nhiên đặc biệt là địa hình, nguồn lao động, cơ sở vật chất, vốn đầu tư nên quy mô sản xuất CN còn tương đối nhỏ.

Cùng với sự phát triển ngành CN của tỉnh, GT SXCN các địa phương đều có xu hướng tăng lên. Tuy nhiên tốc độ tăng không đều và sự xuất hiện của những nhân tố mới, dự án đầu tư mới đã tạo nên sự phân hóa khá lớn và chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu giá trị CN theo lãnh thổ của tỉnh.

Trước năm 2014, TP Thái Nguyên luôn chứng minh được vai trò đầu tàu tăng trưởng của tỉnh, là nơi tập trung các hoạt động sản xuất CN chủ yếu của tỉnh, GTSX dẫn đầu các địa phương, năm 2010, GTSXCN đạt 17.404,8 tỉ đồng, chiếm 69,9% toàn tỉnh. Đứng thứ hai là TP Sông Công, GTSX đạt 2.830,3 tỉ đồng, chiếm 11,4%; thứ ba là TX Phổ Yên GTSX đạt 2.164,4 tỉ đồng, chiếm 8,7%.

Từ năm 2014 đến nay, việc hình thành các CCN, KCN ở các địa phương, đặc biệt dự án tổ hợp Công nghệ cao Samsung đi vào sản xuất, TX Phổ Yên đã vươn lên dẫn đầu với 91,2% GTSXCN cả tỉnh tương ứng với 677.430,0 tỉ đồng vào năm 2018, bỏ xa các địa phương khác kể cả TP Thái Nguyên và TP Sông Công, gấp 26,0 lần GTSX của TP Thái Nguyên và gấp 88,8 lần so với TP Sông Công. Năm 2018, GTSXCN TP Thái Nguyên là 26.031,0 tỉ đồng (chiếm 3,5%), đứng vị trí thứ 2; TP Sông Công là 7.630,0 tỉ đồng (chiếm 1,0%), đứng vị trí thứ 5.

Những năm gần đây cũng chứng kiến sự tăng trưởng nhanh chóng của một số địa phương trước đây còn chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GTSXCN. Điển hình là huyện Phú Bình, GTSX tăng lên nhanh chóng đạt 17.560,0 tỉ đồng (chiếm 2,4%) vào năm 2018, vươn lên vị trí thứ 3 sau TX Phổ Yên và TP Thái Nguyên do sự hình thành và phát triển của các KCN trên địa bàn liên quan đến các ngành CN cơ khí, điện tử-tin học. Tiếp đến là huyện Đại Từ, GTSX đạt 10.958,0 tỉ đồng (chiếm 1,5%), đứng vị trí thứ 4 toàn tỉnh, do sự xuất hiện của dự án khai thác khoáng sản quy mô lớn tại Núi Pháo do tập đoàn Masan đầu tư. Có thể thấy rõ, yếu tố đầu tư nước ngoài đã tạo ra sự thay đổi lớn trong cơ cấu CN theo lãnh thổ. Các huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ mặc dù GTSX còn nhỏ do gặp khó khăn nhất định trong sản xuất CN, song những năm gần đây cũng có nhiều thay đổi với những dự án khai thác và chế biến khoáng sản. *(Chi tiết xem phụ lục 3.4)*

Không chỉ khác nhau về GTSXCN, giữa các địa phương trong tỉnh còn có sự phân hóa về GTSX theo thành phần KT. Trong cơ cấu CN của tỉnh, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên nhanh chóng, năm 2010 khu vực này chỉ chiếm 8,7% đến năm 2018 đã tăng lên 92,7%, chiếm ưu thế so với các thành phần khác. Khu vực KT này với các dự án đầu tư lớn tập trung chủ yếu vào TX Phổ Yên với 98,9% GTSXCN của TX, Phú Bình với 93,6% GTSXCN của huyện liên quan đến việc hình thành và phát triển các CCN, KCN trên địa bàn hai địa phương này. Các huyện và TP khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước vẫn chiếm tỉ trọng cao.

Như vậy, từ năm 2014 trở lại đây, theo không gian lãnh thổ có thể thấy rõ sự tập trung CN ở ba khu vực với quy mô khác nhau, cụ thể như sau:

Bảng 3.3. Sự phân hóa sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

	Khu vực TTCN chủ đạo, động lực	Khu vực TTCN thứ cấp (vệ tinh)	Khu vực TTCN miền núi
Phạm vi không gian lãnh thổ	TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TX Phổ Yên, huyện Phú Bình	Huyện Đông Hy, Phú Lương, Đại Từ	Huyện Võ Nhai, Định Hóa
Tỉ lệ % GTSXCN so với toàn tỉnh	98,1	1,7	0,2
Cơ cấu ngành CN	-Điện tử-tin học, CN công nghệ cao, cơ khí, sản xuất kim loại, sản xuất hàng tiêu dùng	-CN khai thác, chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng -CN nông thôn	-CN chế biến nông lâm sản - CN khai thác - Sản xuất vật liệu xây dựng

Nguồn: [64], [66]

3.2.2. Doanh nghiệp công nghiệp

Bảng 3.4. Tình hình phát triển các DNCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2018

Tiêu chí	Đơn vị	2010	2015	2018
Số DNCN	DN	474	479	768
Tỉ lệ % so với tổng số DN	%	26,8	23,3	22,3
Số lao động trong các DNCN	Người	42.425	102.352,0	183.068,0
Tỉ lệ % so với tổng số lao động trong DN	%	63,1	76,2	74,6
Vốn sản xuất kinh doanh các DNCN	Tỉ đồng	15.305,1	149.466,4	355.569,6
Tỉ lệ % so với tổng số vốn SX kinh doanh của doanh nghiệp	%	56,5	82,7	89,2
Doanh thu thuần của các DNCN	Tỉ đồng	23.439,2	438.974,2	688.034,5

Nguồn: [13]

Với chủ trương đa dạng hóa các thành phần KT, phát huy tối đa mọi nguồn lực cho sự phát triển, trong thời gian vừa qua chính quyền địa phương đã thực hiện nhiều cải cách trong thủ tục hành chính, đổi mới trong tư duy phát triển, quan tâm và đồng hành cùng DN, điều này đã tạo môi trường thuận lợi cho các DN phát triển và đã khẳng định được vị trí của mình đối với nền KTXH của tỉnh, đặc biệt là các DN trong lĩnh vực CN-một ngành KT thế mạnh nổi bật của Thái Nguyên.

Số lượng các DN sản xuất CN ngày càng tăng lên nhanh chóng. Năm 2010, toàn tỉnh có 474 DN, năm 2018 tăng lên 768 DN, chiếm 22,3% tổng số DN trong các ngành KT, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2010. Phân theo nhóm ngành, CN chế biến chế tạo là nhóm ngành có số lượng DN nhiều nhất với 669 DN vào năm 2018, chiếm 87,1% số DN trong toàn ngành CN và có xu hướng tăng tỉ trọng, bởi đây là nhóm có cơ cấu ngành rất đa dạng, có sự tham gia của nhiều thành phần KT và đóng góp phần lớn vào GTSXCN; đứng thứ hai là nhóm ngành khai thác với 50 DN, chiếm 6,5%; còn lại nhóm ngành sản xuất, phân phối điện, khí, nước chỉ có 49 DN, chiếm 6,4%. Số DN trong các nhóm ngành này đều có xu hướng giảm tỉ trọng. Điều đáng chú ý là so với giai đoạn trước năm 2010, có sự xuất hiện các ngành nghề kinh doanh mới ở các DN, nhất là nhóm ngành CN chế biến chế tạo như: sản xuất than cốc; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic; sửa chữa và bảo dưỡng, lắp đặt máy; sản xuất thiết bị điện; đặc biệt là ngành sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học. Đây là điều kiện quan trọng, để đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu KT, đa dạng hóa các sản phẩm CN, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh [13].

Sự hình thành và phát triển các DNCN trên địa bàn tỉnh đã tạo ra sức hút đối với người lao động, dẫn đến lực lượng lao động trong các DNCN cũng có xu hướng ngày càng tăng lên và nhiều nhất trong các ngành KT bởi tính chất công việc và thu nhập trong lĩnh vực này, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2010, có 42.425 lao động trong các DNCN, đến năm 2018 tăng lên 183.068 lao động, chiếm tới 84,3% tổng số lao động, bình quân mỗi DNCN có 238 lao động. Trong đó, với số lượng DNCN hoạt động nhiều nhất, nhóm ngành CN chế biến chế tạo cũng là ngành thu hút nhiều lao động nhất với 155.413 lao động, chiếm tới 84,9% lao động trong DNCN và 71,6% lao động trong tổng số các doanh nghiệp và ngày càng có xu hướng tăng lên về tỉ trọng [13]. Hơn thế nữa, lao động trong các DNCN có thu nhập tương đối cao. Năm 2018, tổng thu nhập của các DNCN là 17.708,2 tỉ đồng, chiếm 82,0% thu nhập của DN, thu nhập bình quân gần 8,1 triệu đồng/người/tháng. Trong đó nhóm ngành chế biến chế tạo tổng thu nhập là 17.028,5 tỉ đồng, thu nhập bình quân 9,6 triệu đồng/người/tháng, cao hơn trung bình toàn ngành [4], [13]. Theo kết quả điều tra khảo

sát, thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động tại các DNCN trong CCN được khảo sát dao động từ 6 đến 8 triệu đồng chiếm 50,0%; 36,7% thu nhập từ 4 đến 6 triệu đồng; và 13,3% thu nhập từ 8 đến 10 triệu đồng. Điều kiện bảo hộ lao động trong các DNCN được đảm bảo với 86,7% ý kiến của các DNCN được khảo sát. Đây là điều kiện quan trọng để nguồn lao động trong các DNCN yên tâm sản xuất, cho năng suất và hiệu quả cao.

Bảng 3.5. Số DNCN và số lao động trong DNCN phân theo đơn vị hành chính giai đoạn 2010-2018

Đơn vị hành chính	2010		2015		2018	
	DN CN	Lao động (người)	DN CN	Lao động (người)	DN CN	Lao động (người)
Toàn tỉnh	474	42.425	479	102.352	768	183.068
TP Thái Nguyên	303	27.109	258	42.747	447	53.606
TP Sông Công	34	3.055	45	11.368	74	13.744
TX Phổ Yên	31	2.758	50	35.376	83	92.408
H Định Hóa	18	1.612	19	874	20	1.511
H Võ Nhai	12	1.061	7	877	12	1.109
H Phú Lương	18	1.650	23	2.715	28	1.248
H Đồng Hỷ	28	2.503	27	2.236	30	2.050
H Đại Từ	23	2.079	31	3.891	41	4.761
H Phú Bình	7	598	19	2.267	33	12.631

Nguồn: Tính toán từ [13]

Số lượng DNCN và lao động trong các DNCN có sự phân hóa rõ rệt giữa các địa phương. Những địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi và có thế mạnh trong phát triển CN cũng là nơi tập trung nhiều DNCN sản xuất kinh doanh. Năm 2018, TP Thái Nguyên có nhiều DNCN nhất với 447 DNCN, 53.606 lao động, chiếm 58,2% số DNCN và 29,3% lao động toàn tỉnh. Đứng thứ hai là TX Phổ Yên với 83 DNCN, 92.408 lao động và thứ ba là TP Sông Công với 74 DNCN, 13.744 lao động. Ba địa phương này chiếm tới 78,6% số DNCN và 87,3% lao động toàn tỉnh.

Trong bối cảnh hội nhập, dòng vốn đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào các ngành KT với nhiều dự án, đặc biệt là lĩnh vực CN đã tạo ra bước phát triển mới cho tỉnh Thái Nguyên, làm tăng nhanh số lượng DNCN trong khu vực này. Nhiều DNCN FDI có xu hướng tăng lên rất nhanh chóng từ chỗ hầu như rất ít các hoặc không có DNCN kinh doanh ngành nghề này trong giai đoạn từ 2010 trở về trước như DNCN sản xuất hóa chất, sản xuất hàng tiêu dùng và nhất là CN điện tử-tin học liên quan đến

dự án đầu tư lớn của Tập đoàn Samsung với Tổ hợp công nghệ cao Samsung tại Khu CN Yên Bình. Hiện nay, có 47 DNCN sản xuất sản phẩm điện tử tin học có vốn đầu tư cả trong và ngoài nước chủ yếu sản xuất linh kiện điện tử, phụ kiện điện thoại, máy tính bảng... Sự xuất hiện của khu vực FDI không chỉ làm tăng nhanh số lượng DNCN trong khu vực này mà còn thu hút mạnh nguồn lao động CN trên địa bàn tỉnh, tạo nên sự chuyển biến rõ rệt trong cơ cấu lao động giữa các địa phương, TX Phổ Yên với dự án Samsung chiếm tới 50,5% lao động tại các DNCN năm 2018 (năm 2010 chỉ chiếm 6,5%) trong đó có một bộ phận không nhỏ lao động từ các địa phương khác. Bên cạnh việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, bối cảnh hội nhập còn mở ra cho các DNCN một thị trường rộng lớn, đó là nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất và cũng là nơi tiêu thụ các sản phẩm của DNCN. Theo kết quả điều tra khảo sát, có tới 56,7% số DNCN nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài, và có sản phẩm xuất khẩu sang nước ngoài, trong đó có phụ tùng máy, động cơ, thiết bị điện, gang thép, hàng may mặc, chế biến...

Không chỉ tăng nhanh về số lượng, các DNCN còn cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh ngày càng lớn, tạo ra động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển KT của tỉnh với tốc độ cao. So với các ngành KT khác, CN có vốn sản xuất kinh doanh lớn nhất, tập trung chủ yếu là nhóm ngành CN chế biến chế tạo. Năm 2018, vốn sản xuất của ngành CN đạt 355.569,6 tỉ đồng, chiếm 89,2% tổng vốn sản xuất kinh doanh của DN, trong đó CN chế biến chế tạo là 323.234,6 tỉ đồng, chiếm 81,1% tổng số vốn của DN và chiếm tới 90,9% tổng số vốn của DNCN. Vốn sản xuất kinh doanh của nhóm ngành này có sự đóng góp rất lớn của ngành CN điện tử tin học với 251.160,2 tỉ đồng từ chỗ chỉ đạt 3,6 tỉ đồng vào năm 2010 liên quan tới các dự án lớn của nước ngoài đầu tư vào sản xuất mà trực tiếp là tập đoàn Samsung [13].

Hiệu quả sản xuất của các DN được phản ánh qua doanh thu và lợi nhuận kinh doanh. Doanh thu thuần kinh doanh của các DNCN ngày càng có xu hướng tăng nhanh từ 23.439,2 tỉ đồng năm 2010, tăng mạnh lên 438.974,2 tỉ đồng năm 2015 và đạt 688.034,5 tỉ đồng vào năm 2018, trung bình mỗi năm doanh thu tăng thêm 83.074,4 tỉ đồng; bình quân doanh thu của mỗi DN đạt 895,9 tỉ đồng. Cùng với doanh thu, lợi nhuận trước thuế của các DNCN cũng không ngừng tăng lên, cho thấy sự phát triển của các DN. Năm 2018, lợi nhuận của các DN sản xuất CN đạt 65.446,2 tỉ đồng,

chiếm tới 99,2% lợi nhuận của các DN trên địa bàn tỉnh. Trong đó, nhóm ngành CN chế biến chế tạo một lần nữa khẳng định được ưu thế tuyệt đối của mình với 65.272 tỉ đồng, chiếm 99,7% lợi nhuận của ngành CN. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 9,7%, trong khi nhóm ngành CN khai thác -3,3%, nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí, nước chỉ đạt 2,6% [13].

DNCN là một bộ phận không thể thiếu và ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu KT, tăng thu ngân sách, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Chính quyền địa phương đã thực hiện nhiều chính sách cải cách, khuyến khích DNCN phát triển, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng nên số lượng DNCN tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là các DNCN ngoài Nhà nước. Tuy nhiên trong quá trình hình thành và phát triển, khu vực DNCN còn bộc lộ nhiều hạn chế và bất cập. Công tác quản lý các DNCN trong quá trình đăng ký kinh doanh còn hạn chế nên gây khó khăn cho công tác quản lý của các cơ quan chức năng. Phần lớn các DNCN có quy mô vừa và nhỏ; nguồn vốn đầu tư vào các DNCN có sự chênh lệch khá lớn, đặc biệt là giữa khu vực trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; khả năng cạnh tranh của các DN trong nước còn nhiều hạn chế. Theo kết quả khảo sát các DNCN trong CCN, phần lớn DNCN có quy nhỏ, có tới 90,0% DNCN quy mô dưới 40ha; 1/3 số DNCN có dưới 100 lao động/DNCN. Số lượng các dự án đầu tư vào các DNCN còn tương đối ít, mức độ tự động hóa ở mức trung bình và thấp với 83,3% ý kiến, 40,0% DNCN chưa có hệ thống xử lý chất thải. Đây là những hạn chế cần được khắc phục và cải thiện trong thời gian tới.

3.2.3. Cụm công nghiệp

CCN là một hình thức TCLTCN có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển ngành CN và tiểu thủ CN nói riêng nền KT-XH của tỉnh nói chung, đối với quá trình CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn. Sự phát triển mạnh của các CCN trong thời gian vừa qua đã tạo ra GTSX không nhỏ đóng góp cho ngành CN, giải quyết nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho các DNCN vừa và nhỏ, khuyến khích ưu đãi thu hút đầu tư, giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động.

*** Số lượng cụm công nghiệp**

Số lượng các CCN được quy hoạch có sự thay đổi theo thời gian để phù hợp với điều kiện thực tế phát triển KT-XH của tỉnh; phù hợp với quy định của pháp luật và

Chính phủ; phù hợp với quy hoạch phát triển KT-XH tổng thể, các ngành có liên quan, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT ngành và các địa phương phát huy tiềm năng và thế mạnh KT của từng địa phương.

Trong giai đoạn đầu của sự phát triển, nhìn chung các CCN được quy hoạch chi tiết có quy mô nhỏ. Từ năm 2002 đến năm 2007, trên địa bàn tỉnh có 08 CCN được thành lập bao gồm: CCN số 1 (TP Thái Nguyên) diện tích 26,39ha; CCN số 2 (TP Thái Nguyên) diện tích 6,07ha; CCN Cao Ngạn (TP Thái Nguyên) diện tích 29,89ha; CCN Diềm Thụy (huyện Phú Bình) diện tích 14,69ha; CCN Sơn Cẩm (huyện Phú Lương) diện tích 25ha; CCN Đông Đạt-Đu (huyện Phú Lương) diện tích 25,54ha; CCN Trúc Mai (huyện Võ Nhai), diện tích 15,5ha và CCN Nguyên Gon (TX Sông Công) diện tích 16,6ha. Năm 2008 có thêm 05 CCN được thành lập và điều chỉnh quy hoạch; năm 2009 tiếp tục có thêm 05 CCN được phê duyệt quy hoạch chi tiết, đưa tổng số CCN được quy hoạch lên 22 với tổng diện tích 1.193,13ha; năm 2010 con số này là 28 CCN với tổng diện tích 1.160,83ha. Và tính đến hết năm 2018, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 35 CCN với tổng diện tích 1.259,0 ha, trong đó có 25 CCN đang hoạt động. *(Chi tiết xem phụ lục 3.6)*

So với giai đoạn trước năm 2015, các CCN đã tăng lên về số lượng và quy mô. Những CCN hoạt động không hiệu quả được đưa ra khỏi quy hoạch, mở rộng các CCN hoạt động có hiệu quả như: CCN số 2, CCN Cao Ngạn 1 (TP Thái Nguyên); CCN Khuynh Trạch, Nguyên Gon (TP Sông Công); CCN số 2, số 3 Đa Phúc (TX Phổ Yên); CCN Kha Sơn, CCN Diềm Thụy (Phú Bình); CCN Sơn Cẩm 1 (Phú Lương), CCN An Khánh 1 (Đại Từ); CCN Quang Sơn 1 (Đồng Hỷ), đồng thời hình thành một số CCN nhằm phát huy tiềm năng phát triển CN của địa phương như: CCN Cao Ngạn 2, CCN Sơn Cẩm 2, CCN Phú Lạc 2. Mặc dù vậy, phần lớn các CCN có quy mô nhỏ dưới 50ha, những CCN có diện tích quy hoạch lớn hơn cả là: CCN Cao Ngạn 1, CCN Sơn Cẩm 1, CCN Quang Sơn 1, CCN Diềm Thụy, CCN An Khánh 1, CCN Phú Lạc 1.

**** Diện tích và tỉ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp***

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 35 CCN với tổng diện tích 1.259,0 ha, trong đó có 25 CCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và đi vào hoạt động với tổng diện tích 727,0 ha; 505,2 ha đất CN có thể cho thuê - chiếm 40,1% tổng diện tích đất CCN được quy hoạch và 237,9 ha đất đã được thuê bởi các DN, chiếm 18,9%

tổng diện tích. Diện tích bình quân của CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là gần 36,0 ha/CCN. *(Chi tiết xem phụ lục 3.7)*

Tỉ lệ lấp đầy cũng là một tiêu chí phản ánh một phần sự phát triển, mức độ thu hút đầu tư của các CCN. Tuy nhiên, hiện nay, tỉ lệ lấp đầy các CCN trên địa bàn tỉnh còn khá thấp đạt 47,1%, chỉ có 1/3 số lượng CCN đạt tỉ lệ lấp đầy trên 70%, còn lại chủ yếu tỉ lệ này dưới 50% và điều đáng nói, các CCN có tỉ lệ lấp đầy cao là những CCN có quy mô nhỏ; đáng kể có một số CCN quy mô lớn tỉ lệ lấp đầy cao như: CCN Quang Sơn 1 (Đồng Hỷ), CCN An Khánh 1 (Đại Từ) và CCN Diềm Thụy (Phú Bình), đây thực sự là những CCN hoạt động có hiệu quả, có sức hút với những dự án đầu tư trong và ngoài nước, là động lực phát triển CN của địa phương với nhiều dự án trọng điểm.

**** Tình hình đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp***

Để có thể thu hút được các dự án đầu tư sản xuất CN, các CCN trước hết cần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống đường giao thông, cơ sở cung cấp điện nước và xử lý chất thải. Hiện nay, trong tổng số 35 CCN, đã có 12 CCN có các DN làm chủ đầu tư hạ tầng, tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 1.209,3 tỉ đồng, vốn thực hiện 268,9 tỉ đồng. Có 02 CCN được hỗ trợ từ vốn ngân sách địa phương với 07 tỉ đồng (CCN An Khánh: 04 tỉ đồng và CCN số 3 cảng Đa Phúc: 03 tỉ đồng), 05 CCN được hỗ trợ kinh phí từ nguồn khuyến công quốc gia, tổng số kinh phí hỗ trợ là 1,4 tỉ đồng. Số vốn đầu tư đã tăng lên so với giai đoạn 2006-2010, trong giai đoạn này, tổng số vốn đăng ký là 935 tỉ đồng và vốn đã thực hiện là 95 tỉ đồng (chiếm 10% tổng vốn đăng ký).

Nguồn vốn dành cho đầu tư hạ tầng CCN chủ yếu là vốn tự có của các DNCN, tuy nhiên, đa số các nhà đầu tư năng lực hạn chế, thiếu vốn đầu tư. Nguồn vốn thực hiện mới chỉ đáp ứng được 25,1% tổng nhu cầu vốn trong các CCN. Tỉnh Thái Nguyên đã ban hành quy định về chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh, theo đó các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào CCN sẽ được hưởng chính sách ưu đãi như đầu tư vào KCN.

Nguồn ngân sách địa phương dành hỗ trợ cho việc đầu tư hạ tầng còn rất hạn chế, các nhà đầu tư thiếu vốn nên việc đầu tư hạ tầng còn rất chậm hoặc chỉ dừng lại ở giai đoạn lập quy hoạch chi tiết, nhất là đối với các huyện thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường tại các CCN chưa được đầu tư, còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu cho các dự án phát triển và bảo vệ môi trường.

Về công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cung cấp điện, nước sạch: các DN đăng ký đầu tư xây dựng hạ tầng CCN, đã tiến hành giải phóng mặt bằng, xây dựng đường giao thông nội bộ và hệ thống cấp điện, cấp nước cho 12 CCN trên địa bàn tỉnh. *(Chi tiết xem phụ lục 3.5)*

*** Tình hình thu hút đầu tư trong các cụm công nghiệp**

Với xu hướng tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư vào trong lĩnh vực CN nhờ những chính sách ưu đãi và sự cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, các CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã và đang thu hút ngày càng nhiều dự án từ các DN trong và ngoài nước.

Giai đoạn 2006-2010, có 54 dự án đầu tư sản xuất vào các CCN, từ năm 2015 trở lại đây, số lượng dự án đầu tư đã tăng lên, tính lũy kế đến năm 2018, có 72 dự án, trong đó: có 45 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và 27 dự án đang xây dựng mặt bằng sản xuất. Năm 2015, tổng vốn đăng ký đầu tư sản xuất vào các CCN đạt 9.556,2 tỉ đồng, vốn thực hiện đạt 6.959,5 tỉ đồng; đến năm 2018, tương ứng là 5.836,6 tỉ đồng và 4.260,7 tỉ đồng, vốn thực hiện chiếm 73,0% tổng vốn đăng ký, quy mô trung bình của 1 dự án đầu tư là 81,1 tỉ đồng/dự án. *(Chi tiết xem phụ lục 3.7)*

Bảng 3.6. Tình hình thu hút đầu tư và giải quyết việc làm ở các CCN năm 2018

Địa phương	Số dự án đầu tư trong CCN (dự án)			Tổng vốn đầu tư trong CCN		
	Số đăng ký	Số đi vào hoạt động	Số đang xây dựng	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Vốn đã thực hiện (tỷ đồng)	Lao động (người)
TP Thái Nguyên	23	14	9	332,7	149,1	421
TP Sông Công	15	13	2	385,2	370,7	604
TX Phổ Yên	9	6	3	811,3	221,6	1.737,0
H Định Hóa	0	0	0	0	0	0
H Phú Lương	5	2	3	198,4	115,0	60,0
H Đồng Hỷ	5	2	3	3,6	12,8	80,0
H Võ Nhai	5	2	3	145,9	145,9	245,0
H Đại Từ	6	3	3	3.519,5	2.845,1	1.849,0
H Phú Bình	4	3	1	440,0	400,5	2.654,0
Tổng cộng	72	45	27	5836,6	4.260,7	7.650,0

Nguồn: [67]

Các TP và TX là nơi có điều kiện KT phát triển, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất hạ tầng bên ngoài hàng rào tương đối hoàn chỉnh, có nhiều thuận lợi trong hoạt động sản xuất nên thu hút nhiều dự án đầu tư: TP Thái Nguyên có 23 dự án, TP Sông Công 15 dự án và TX Phổ Yên 9 dự án, chỉ tính riêng 3 địa phương này đã chiếm 65,3% tổng số dự án đầu tư toàn tỉnh; số dự án đang hoạt động là 33 dự án, chiếm 73,3% tổng số dự án đang hoạt động. Các huyện còn lại thu hút từ 4-6 dự án đầu tư, riêng huyện Định Hóa có 3 CCN nhưng đến nay chưa có dự án đăng ký đầu tư bởi đây là một huyện có điều kiện KTXH còn nhiều khó khăn, hạn chế về tự nhiên, không có đường quốc lộ đi qua, hệ thống giao thông, cung cấp điện, nước bên ngoài hàng rào CCN không được thuận lợi. Đáng chú ý có huyện Đại Từ và Phú Bình, tuy không phải là TP, TX nhưng có số vốn đầu tư lớn, lũy kế đến năm 2018, Đại Từ là huyện có số vốn đầu tư lớn nhất so với các địa phương khác đạt 3.519,5 tỉ đồng, chiếm 60,3% tổng vốn đăng ký toàn tỉnh thu hút 6 dự án, vốn đã thực hiện đạt 2.845,1 tỉ đồng; huyện Phú Bình đứng thứ 3 về tổng vốn đăng ký với 440,0 tỉ đồng, tuy nhiên xếp thứ 2 về nguồn vốn đã thực hiện với 400,5 tỉ đồng, thu hút 4 dự án đầu tư. Điều này hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Thái Nguyên khi đây là những địa phương quỹ đất dành cho CN còn khá nhiều, ưu thế hơn so với TP và TX khi quỹ đất hạn chế, quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Và điều này cũng lý giải, cho thấy xu hướng chuyển dịch cơ cấu CN theo lãnh thổ từ các TP, TX sang các huyện khi điều kiện hạ tầng giao thông có sự chuyển biến mạnh mẽ; chuyển dịch từ bắc xuống nam gắn trên cơ sở lợi thế về vị trí gần với thủ đô và các cửa ngõ xuất nhập khẩu hàng hóa của các địa phương ở phía Nam như Phổ Yên, Phú Bình. Trong tương lai, đây sẽ là những địa bàn thu hút những dự án có quy mô lớn. Hiện nay, quy mô trung bình 1 dự án tại huyện Đại Từ là 586,6 tỉ đồng/dự án, ở Phú Bình là 110,0 tỉ đồng/dự án cao hơn nhiều so với TP và TX. Thực tế đã chứng minh, hai địa phương này đã có những dự án đầu tư lớn trong sản xuất CN, có đóng góp rất lớn vào GTSX của ngành CN.

Cơ cấu ngành CN được đầu tư vào các CCN rất đa dạng, dựa trên thế mạnh sẵn có của địa phương và đều là những ngành CN mũi nhọn của tỉnh Thái Nguyên như: ngành CN sản xuất kim loại, cơ khí, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật

liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, CN điện tử-tin học và CN phụ trợ. Cơ cấu nghiêng về nhóm ngành CN nặng.

*** Lao động**

Khu vực CN luôn là lĩnh vực KT thu hút nhiều lao động, không chỉ tạo ra giá trị lớn về KT, thúc đẩy quá trình CNH-HĐH của tỉnh, sự phát triển các CCN còn giải quyết một khối lượng khá lớn việc làm cho người lao động. Năm 2018, tổng số lao động trong các CCN là 7.650, chiếm 33,4% tổng số lao động trong các cơ sở sản xuất CN của tỉnh. Lực lượng lao động trong các CCN có xu hướng ngày càng tăng lên và hiện nay không chỉ lao động trên địa bàn tỉnh, lao động từ các tỉnh xung quanh thuộc vùng Đông Bắc cũng tập trung trong các CCN ngày một nhiều hơn. Các ngành nghề thu hút nhiều lao động như: dệt may, CN cơ khí, điện tử, chế biến khoáng sản (sản xuất bột kẽm, luyện cốc, gang), sản xuất xi măng, sản xuất bao bì. Do sức hút về việc làm và thu nhập cùng với sự hiện đại hóa trong cơ sở hạ tầng và điều kiện làm việc, các CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thu hút khoảng 30,0% lao động từ các địa phương khác theo kết quả khảo sát thực tế. *(Chi tiết xem phụ lục 3.7)*

Kết quả khảo sát người lao động trong các CCN cho thấy điều kiện bảo hộ lao động và chế độ đãi ngộ trong các CCN được thực hiện tốt với 421/500 ý kiến cho rằng điều kiện bảo hộ lao động đảm bảo, chiếm 84,2% tổng số ý kiến; rất đảm bảo 13,8%; 388/500 ý kiến hài lòng về chế độ đãi ngộ, chiếm 77,6%; 59/500 ý kiến rất hài lòng, chiếm 11,8%. Đây là những điều kiện quan trọng giúp người lao động được đảm bảo về quyền lợi, yên tâm tham gia sản xuất với hiệu quả cao. Chế độ làm việc theo quy định của pháp luật từ 8 đến 10 giờ/ngày với 76,6% người lao động được khảo sát. Thu nhập bình quân 1 tháng ổn định giúp người lao động nâng cao chất lượng cuộc sống với 40,2% người lao động thu nhập từ 4 đến 6 triệu đồng (201/500), 50,0% thu nhập từ 6 đến 8 triệu đồng (250/500). Với điều kiện sản xuất được đảm bảo, công việc và thu nhập ổn định, có 444/500 người lao động tham gia khảo sát có nhu cầu làm việc lâu dài tại các CCN từ 5 năm trở lên, chiếm 88,8% *(Chi tiết xem phụ lục 3.13)*.

Lao động trong các CCN cũng có sự phân hóa giữa các địa phương: huyện Phú Bình, Đại Từ, TX Phổ Yên là những địa bàn tập trung nhiều lao động bởi đây là địa

phương có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển CN, hình thành các CCN, KCN có quy mô tương đối lớn do quỹ đất cho CN còn tương đối nhiều. Chỉ tính riêng 3 địa phương này, tổng số lao động trong các CCN là 6.240 người, chiếm tới 81,6% tổng số lao động trong các CCN của tỉnh. Huyện Phú Bình tập trung số lao động làm việc tại các CCN lớn nhất với 2.654 người (chiếm 34,7% tổng số lao động), tiếp đến là huyện Đại Từ có 1.849 người (chiếm 24,2%) và TX Phổ Yên có 1.737 người (chiếm 22,7%).

*** Kết quả sản xuất kinh doanh**

Sự phát triển của các CCN đã đóng góp vào GTSXCN của toàn tỉnh, năm 2018, GTSXCN được tạo ra bởi các CCN đạt 3.243,6 tỉ đồng, nộp ngân sách 72,3 tỉ đồng. Tuy nhiên, giá trị này có sự phân hóa rất rõ rệt giữa các địa phương: huyện Phú Bình có GTSXCN lớn nhất đạt 1.259,1 tỉ đồng, chiếm 38,8% toàn tỉnh; đứng thứ hai là huyện Đại Từ với 857,8 tỉ đồng; các TP và TX với nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất CN vẫn duy trì được GTSXCN khá cao: TP Thái Nguyên 502,5 tỉ đồng, TP Sông Công 462,4 tỉ đồng, riêng TX Phổ Yên từ sau 2015, CCN Tân Hương đưa ra khỏi quy hoạch phát triển nên GTSXCN của TX giảm xuống nhanh chóng chỉ còn 33,5 tỉ đồng. Những địa phương này chiếm tới 95,0% GTSXCN của các CCN trên địa bàn tỉnh. Những địa phương còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất CN như Định Hóa, Võ Nhai, Đông Hỷ GTSXCN tương đối nhỏ. *(Chi tiết xem phụ lục 3.7)*

Không chỉ có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển ngành CN của tỉnh, các CCN còn tạo ra những sản phẩm có giá trị xuất khẩu, mang lại nguồn thu ngoại tệ cho nền KT. Năm 2018 giá trị xuất khẩu hàng hóa từ các CCN đạt 162,2 triệu USD tập trung ở: huyện Phú Bình và TP Sông Công, trong đó giá trị xuất khẩu lớn nhất là huyện Phú Bình với 157,7 triệu USD, thứ hai là TP Sông Công 4,5 triệu USD. Đây là hai địa phương tập trung các CCN với các ngành CN mũi nhọn của tỉnh Thái Nguyên như: CN sản xuất kim loại, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, CN phụ trợ; sản phẩm tạo ra có thương hiệu và chỗ đứng trên thị trường quốc tế, cũng là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Thái Nguyên, gồm có: kim loại, máy công cụ, thiết bị điện tử, gạch xây dựng, thực phẩm chế biến, sản phẩm dệt-may. Trong những năm gần đây, với chính sách tích cực trong cải cách thủ tục hành

chính, thu hút nguồn vốn đầu tư, đã có không ít dự án nước ngoài đầu tư vào các CCN có quy mô lớn, đặc biệt trong lĩnh vực CN điện tử, tin học, khai thác và chế biến khoáng sản; những dự án này đã làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần KT, cơ cấu lãnh thổ, cơ cấu sản phẩm và lao động của nền CN Thái Nguyên, có tác động rất lớn đến sự phát triển KT-XH của tỉnh.

Theo kết quả khảo sát, có 211/500 lao động hoạt động trong các CCN có sản phẩm xuất khẩu sang nước ngoài, chiếm 42,2%; còn lại chủ yếu sản phẩm được tạo ra đáp ứng nhu cầu của địa phương và trong nước. (*Chi tiết xem phụ lục 3.13*).

*** Môi trường**

Một trong những mục tiêu hình thành và phát triển các CCN là để tạo điều kiện thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái trong sản xuất CN. Các cơ sở sản xuất có tính chất ngành nghề khá tương đồng được tập trung lại tạo thuận lợi cho kiểm soát, xử lý chất thải theo khu vực. Khi di dời các cơ sở gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm từ nội thị, khu vực đông dân cư, làng nghề vào CCN, là thực hiện đồng thời giải pháp làm trong sạch dần môi trường sống của dân cư, tạo động lực cho các cơ sở sản xuất phải đổi mới, nâng cao nhận thức, phát triển sản xuất bền vững.

Theo quy chế quản lý CCN, phần lớn các dự án đầu tư vào CCN đều có bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc báo cáo đánh giá môi trường được duyệt và xây dựng hệ thống xử lý chất thải nội bộ. Nhưng thực tế vẫn còn tồn tại:

- Còn một số dự án đầu tư không thực hiện việc lập và trình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận cam kết bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện thủ tục đầu tư.
- Còn cơ sở sản xuất CN không thực hiện đúng, đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết.

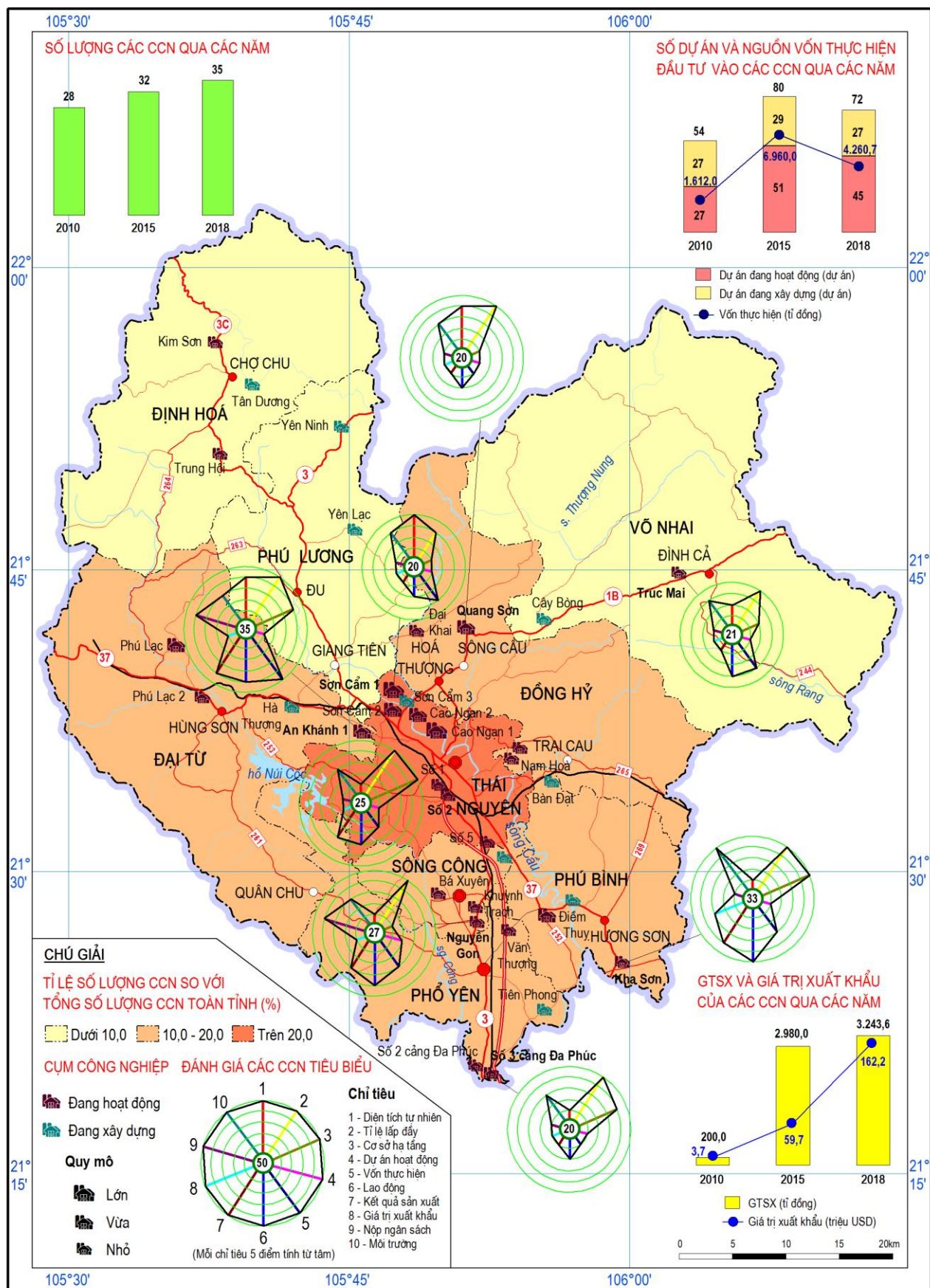
Đến nay, trên toàn địa bàn tỉnh, chưa có CCN nào đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải CN được xử lý cục bộ tại các cơ sở, xưởng sản xuất theo hệ thống mương rãnh dọc theo các tuyến đường trong CCN. Nước thải CN cùng nước mưa đều dẫn ra hệ thống thoát nước chung của khu vực hoặc chảy tràn tự nhiên. Như vậy, trong tương lai gần, nếu không có biện pháp khắc phục kịp thời thì vấn đề ô

nhiễm môi trường là không tránh khỏi và có tác động xấu đến môi trường xung quanh CCN [67].

**** Phân bố cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính***

Tất cả các huyện, TX, TP đã hình thành và phát triển các CCN, trong đó: TP Thái Nguyên có 05 CCN, TP Sông Công có 04 CCN, TX Phổ Yên có 04 CCN, huyện Phú Lương có 05 CCN, Đồng Hỷ có 04 CCN, Phú Bình có 04 CCN, Đại Từ có 04 CCN, Định Hóa có 03 CCN và huyện Võ Nhai có 02 CCN.

Các CCN có sự phân bố không đều giữa các địa phương. Những địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, nguồn lao động, thị trường, nguồn vốn đầu tư và có thể mạnh phát triển CN như TP Thái Nguyên, TP Sông Công và TX Phổ Yên là nơi tập trung nhiều CCN với mức độ cao. Ba địa phương này, chiếm 37,1% tổng số CCN, diện tích đất CN có thể cho thuê là 200,5 ha, chiếm 39,7% toàn tỉnh, diện tích trung bình 1 CCN là 32,5 ha năm 2018. Tuy nhiên, trong tương lai, với xu hướng phát triển bền vững, các CCN sẽ được quy hoạch đưa ra khỏi khu vực các TP tập trung đông dân cư nhằm hạn chế ảnh hưởng xấu của vấn đề môi trường, các huyện xung quanh như Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương lại có ưu thế về quỹ đất dành cho CN nên các CCN có quy mô lớn hơn sẽ được hình thành, đặc biệt khi hạ tầng giao thông vận tải đang có sự phát triển hiện đại và nhanh chóng.



Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018
- Sở Công thương và Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên

Người thành lập: NCS Nghiêm Văn Long, 2020

Hình 3.7. Bản đồ thực trạng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*** Một số cụm công nghiệp tiêu biểu, hoạt động có hiệu quả**

1. CCN Số 2

CCN số 2 thuộc phường Tân Lập, TP Thái Nguyên. Quy mô 6,07 ha theo quy hoạch chi tiết đã phê duyệt do khu vực xung quanh CCN không còn quỹ đất để có thể mở rộng thêm. Hiện đã có 4 DN đã thuê tổng diện tích 5,9ha, vượt quá diện tích đất CN của CCN là 4,09 theo quy hoạch chi tiết (tỉ lệ lấp đầy 144,3%), bao gồm: công ty Cổ phần bê tông và xây dựng Thái Nguyên; công ty TNHH Xuất nhập khẩu Trung Nguyên - chế biến chè xuất khẩu; công ty Hoàng Mắm và công ty Cổ phần thiết bị Thái Thúc. Các DN đang sản xuất bê tông xây lắp công trình, đồ gỗ, nội thất, sản xuất thiết bị điện, chế biến chè. Năm 2018, Tổng vốn đã đăng ký và thực hiện 60 tỉ đồng, GTSXCN đạt 474,7 tỉ đồng, chiếm 14,6% tổng GTSXCN tại các CCN, nộp ngân sách tỉnh trên 4 tỉ đồng (*Chi tiết xem phụ lục 3.8*) [67], [68].

2. CCN Nguyên Gon

CCN Nguyên Gon thuộc phường Cải Đan, TP Sông Công. Diện tích quy hoạch 16,6 ha, diện tích đất CN quy hoạch theo quy hoạch chi tiết là 10,8ha.

Vị trí địa lí: phía bắc giáp với đường Thống Nhất; phía nam giáp đường dân sinh; phía đông giáp Quốc lộ 3 và ruộng canh tác; phía tây giáp với khu đất ruộng canh tác.

Trong CCN đã có 11 dự án thứ cấp (10 dự án đã đi vào hoạt động, 01 dự án đang đầu tư xây dựng), tổng diện tích đã cho thuê 8,65ha, tỉ lệ lấp đầy đạt tới 80,1%. Các DN chủ yếu đầu tư sản xuất ngành cơ khí chính xác và điện tử.

Tuy đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và thu hút lấp đầy hơn 80%, nhưng CCN chưa có chủ đầu tư hạ tầng. Do vậy bên cạnh việc tiếp tục mời gọi DN vào lấp đầy mặt bằng sản xuất, cần đẩy mạnh tìm kiếm và kêu gọi đầu tư hạ tầng CCN. Định hướng thu hút các dự án đầu tư chế biến thức ăn gia súc, đồ gia dụng...

Hiện nay, tổng số vốn đầu tư vào CCN là 248,8 tỉ đồng, và hơn 99% số vốn đăng ký đã được thực hiện; GTSXCN đạt 386,8 tỉ đồng, chiếm 11,9% tổng GTSXCN của CCN trên địa bàn tỉnh, nộp ngân trên 17,0 tỉ đồng (*Chi tiết xem phụ lục 3.8*) [67], [68].

3. CCN số 3 cảng Đa Phúc

CCN số 3 cảng Đa Phúc thuộc xã Thuận Thành, TX Phả Yên, quy mô 23 ha. Vị trí địa lí: phía bắc giáp với khu vực đất ruộng; phía nam giáp đường đê và Cảng Đa Phúc; phía đông giáp đường sắt Thái Nguyên-Hà Nội; phía tây giáp khu dân cư. CCN

có vị trí rất gần các tuyến giao thông cả đường bộ, đường sắt và đường thủy. Công ty Tư vấn và chuyển giao công nghệ quốc tế (ICT) đã tiến hành giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng 12,9 ha.

Hiện đã có 8 DN đăng ký đầu tư với tổng diện tích đã cho thuê là 12 ha, tỉ lệ lấp đầy đạt 87,0%. Trong đó có 3 dự án đang hoạt động, 5 dự án đang triển khai và xây dựng. Tổng vốn đầu tư đăng ký vào CCN là 749,3 tỉ đồng, vốn thực hiện là 42,0 tỉ đồng, GTSXCN đạt 18,5 tỉ đồng vào năm 2018. Trong thời gian tới, việc phát triển cơ sở hạ tầng CCN đặc biệt là kết nối giao thông trực chính vào quốc lộ 3 sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất CN, tiêu thụ CN trong CCN, tăng nguồn thu ngân sách địa phương, thu hút và tạo việc làm cho lao động địa phương (*Chi tiết xem phụ lục 3.8*) [67], [68].

4. CCN Kha Sơn

CCN Kha Sơn thuộc xã Kha Sơn, huyện Phú Bình. Quy mô 13,2 ha, diện tích đất CN theo quy hoạch chi tiết là 4,69ha, tuy nhiên do nhu cầu phát triển và khả năng thu hút đầu tư, đến nay diện tích đất đã cho thuê phủ kín toàn bộ CCN, tỉ lệ lấp đầy lên tới 281,4%.

Vị trí địa lí: phía bắc, phía nam và phía đông giáp khu vực đất ruộng; phía tây giáp giáp Trung tâm dạy nghề huyện Phú Bình. CCN do công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG làm chủ đầu tư và cũng là đơn vị trực tiếp đầu tư dự án may CN trên toàn bộ diện tích 13,2 ha đất của CCN. Hiện tại công ty đã hoàn thành 100% hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, có hệ thống xử lí nước thải tập trung, nhà máy đã đi vào hoạt động, thu hút 1.835 lao động.

Tổng vốn đầu tư vào CCN là 192,5 tỉ đồng, vốn thực hiện 168,6 tỉ đồng. Năm 2018, GTSXCN đạt 1.259 tỉ đồng, chiếm tới 38,8% tổng GTSXCN của các CCN trên địa bàn tỉnh. Là DN sản xuất các sản phẩm may có quy mô lớn và nổi bật ở Thái Nguyên, nhà máy TNG có sản lượng 1,9 triệu sản phẩm/năm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh, khu vực miền Bắc và hơn thế nữa cho giá trị xuất khẩu, năm 2018 giá trị xuất khẩu lên tới 157,7 triệu USD, chiếm 97,2% tổng giá trị xuất khẩu của các sản phẩm tạo ra từ các CCN (*Chi tiết xem phụ lục 3.8*) [67], [68].

5. CCN Sơn Cẩm 1

CCN Sơn Cẩm 1 thuộc xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, quy mô 75ha. Vị trí địa lí: phía bắc và phía tây giáp với khu đất ruộng và khu dân cư; phía nam giáp đường tránh quốc lộ 3; phía đông giáp sông Cầu, cầu Cao Ngạn.

CCN có Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng. Hiện đã có 5 dự án đăng ký đầu tư sản xuất với tổng số vốn đăng ký là 198,4 tỉ đồng, vốn thực hiện đạt 115,0 tỉ đồng; trong đó 2 DN đã đi vào hoạt động sản xuất, 2 DN đang xây dựng nhà xưởng, 1 DN chưa triển khai, tổng diện tích đất đã cho thuê là 15,5ha, tỉ lệ lấp đầy đạt 43,8%. Chủ đầu tư đang tiến hành giải phóng mặt bằng diện tích giai đoạn 2 với 50ha, đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm tạo quỹ đất sạch, đáp ứng các nhà đầu tư thứ cấp vào các ngành sản xuất cơ khí, đúc, linh kiện điện tử, sản xuất bao bì, dệt may, dược phẩm, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng. Năm 2018, CCN tạo ra GTSXCN là 45,7 tỉ đồng, nộp ngân sách 930 triệu đồng (*Chi tiết xem phụ lục 3.8*) [67], [68].

6. CCN Quang Sơn 1

CCN Quang Sơn thuộc xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ quy mô 74ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 39,9ha, tỉ lệ lấp đầy đạt 89,4%. Các mặt của CCN đều giáp đồi và núi đá. CCN do Công ty TNHH thương mại và xây dựng Hoàng Long làm chủ đầu tư.

CCN được thành lập tại khu vực đã tích tụ CN, hiện nay đã có 4 DN đầu tư sản xuất chủ yếu vào các hoạt động khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng gắn với các điểm mỏ tại chỗ với tổng số vốn đăng ký và thực hiện là 3,6 tỉ đồng, GTSXCN đạt 36,7 tỉ đồng vào năm 2018. Các mỏ đã khai thác xong đã để lại một phần diện tích mặt bằng có thể cho thuê, tuy nhiên hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông ngoài hàng rào CCN còn gặp nhiều khó khăn trong việc kết nối với giao thông trục chính. Trong thời gian tới, nhà đầu tư hạ tầng cùng chính quyền địa phương cần tích cực triển khai phát triển và đồng bộ hạ tầng giao thông để đáp ứng nhu cầu thuê đất của các DN thứ cấp vào chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, bao bì, CN gia công...(*Chi tiết xem phụ lục 3.8*) [67], [68].

7. CCN An Khánh 1

CCN An Khánh 1 quy mô 64,4ha thuộc xã An Khánh, huyện Đại Từ. Vị trí địa lí: phía bắc, phía nam và phía tây đều giáp khu đất ruộng, đồi cây và đất dân cư xã An Khánh; phía đông giáp khu dân cư xã An Khánh và Phúc Hà, TP Thái Nguyên.

Hiện nay đã có 2 dự án đầu tư sản xuất vào CCN với tổng diện tích đất cho thuê là 46,09ha, tỉ lệ lấp đầy đạt 87,8%, bao gồm: nhà máy nhiệt điện An Khánh (diện tích

thuê đất 25,39 ha) của Công ty Cổ phần Nhiệt điện An Khánh, cũng là chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng và nhà máy xi măng Quán Triều (diện tích thuê đất 20,7 ha). Tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 3.187,9 tỉ đồng, vốn thực hiện là 2.771,6 tỉ đồng, chiếm 86,9%, GTSXCN 857,8 tỉ đồng và nộp ngân sách tính trên 19 tỉ đồng vào năm 2018.

Hạ tầng trong CCN về cơ bản đã hoàn thành xong, tuy nhiên đường vào CCN sử dụng chung với đường giao thông liên xã và do tác động của các hoạt động sản xuất quá tải nên đường giao thông ở đây bị xuống cấp, ảnh hưởng đến hoạt động của CCN và người dân trong khu vực. Trong thời gian tới, chính quyền địa phương cần nâng cấp đầu tư hạ tầng giao thông để tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư vào sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí và CN năng lượng (*Chi tiết xem phụ lục 3.8*) [67], [68].

8. CCN Trúc Mai

CCN Trúc Mai có diện tích 27,7ha, thuộc xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai. Vị trí địa lý: phía bắc giáp núi đá vôi, phía nam giáp quốc lộ 1B, phía đông giáp khu đất ruộng và khu dân cư, phía tây giáp khu dân cư.

CCN do Công ty Cổ phần sản xuất gang Hoa Trung làm chủ đầu tư. Cho đến nay, chủ đầu tư đã triển khai hạng mục đường gom vào CCN, các hạng mục như giải phóng, san lấp mặt bằng, cấp điện, cấp nước do các nhà đầu tư thứ cấp thực hiện (đạt 50-60%). CCN đã thu hút được 5 dự án đầu tư với tổng số vốn đầu tư và thực hiện là 145,9 tỉ đồng, trong đó 2 dự án đã đi vào hoạt động, tổng diện tích đất CN cho thuê là 12,4ha, đạt tỉ lệ lấp đầy 72,3%. GTSXCN năm 2018 là 46,0 tỉ đồng. Trong thời gian tới, chủ đầu tư tiếp tục triển khai các hạng mục hạ tầng trong CCN, đầu tư đồng bộ và hoàn thiện hạ tầng, thu hút các dự án thứ cấp vào sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến khoáng sản và các ngành tiểu thủ CN...(Chi tiết xem phụ lục 3.8) [67], [68].

Sự phát triển của các CCN đang hoạt động có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được phân tích, đánh giá bằng phương pháp cho điểm theo hệ thống các tiêu chí bao gồm: quy mô diện tích, tỉ lệ lấp đầy, số dự án đầu tư, số vốn đầu tư, lao động đang làm việc, kết quả sản xuất (giá trị sản xuất, giá trị xuất khẩu, nộp ngân sách) cơ sở hạ tầng và vấn đề môi trường. Việc đánh giá, cho điểm các CCN phản ánh một cách toàn diện kết quả hoạt động sản xuất của các CCN, đồng thời cũng chỉ ra những hạn chế còn tồn tại là cơ sở để đưa ra các định hướng, giải pháp phát triển trong thời gian tới. Kết quả đánh giá, phân loại được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

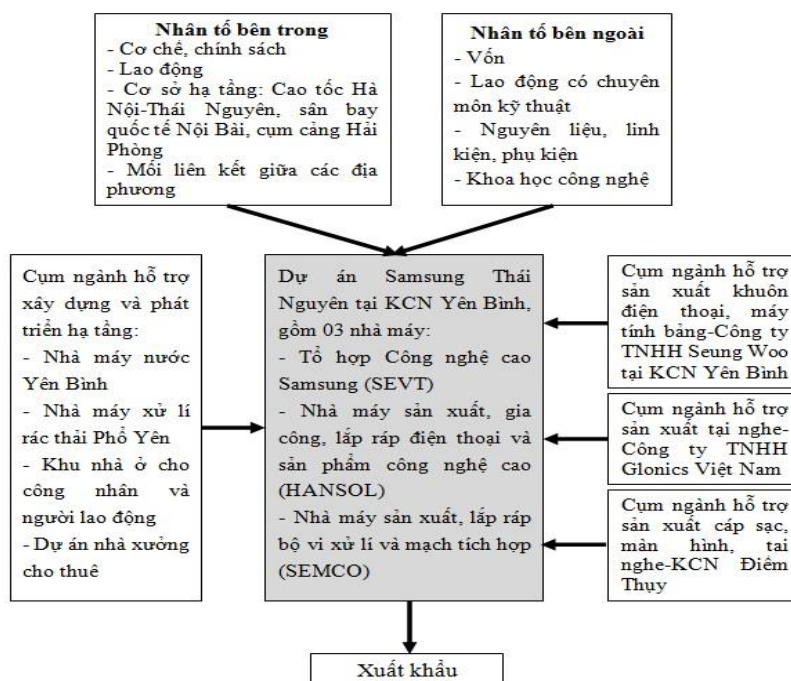
Bảng 3.7. Đánh giá và phân loại các CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên CCN	Diện tích tự nhiên	Tỉ lệ lấp đầy	Cơ sở hạ tầng	Dự án hoạt động	Vốn thực hiện	Lao động	Giá trị sản xuất	Giá trị xuất khẩu	Nộp ngân sách	Môi trường	Tổng điểm	Phân loại
1	CCN số 2	1	5	5	1	2	3	3	1	1	3	25	III
2	CCN Nguyên Gon	1	5	1	2	3	4	3	1	4	3	27	III
3	CCN số 3 cảng Đa Phúc	1	5	4	1	1	2	1	1	1	3	20	II
4	CCN Kha Sơn	1	5	5	1	3	5	4	3	1	5	33	IV
5	CCN Sơn Cẩm 1	4	3	1	1	3	2	1	1	1	3	20	II
6	CCN Quang Sơn 1	4	5	1	1	1	2	1	1	1	3	20	II
7	CCN An Khánh số 1	4	5	4	1	5	4	4	1	4	3	35	IV
8	CCN Trúc Mai	2	4	2	1	3	3	1	1	1	3	21	III

Nguồn: Tác giả đánh giá cho điểm và phân loại các CCN

Trên cơ sở đánh giá cho điểm và phân loại các CCN hoạt động có hiệu quả trên địa bàn tỉnh, có thể nhận thấy rằng sự phát triển của hình thức TCLTCN còn tồn tại những hạn chế nhất định ở nhiều tiêu chí phát triển: các CCN chủ yếu có quy mô và diện tích nhỏ dưới 40ha; cơ sở hạ tầng đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện; số dự án đầu tư sản xuất CN tương đối ít, nguồn vốn đầu tư quy mô nhỏ, điều này phản ánh việc thu hút đầu tư, đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài chưa thực sự hiệu quả. Những hạn chế về các tiêu chí trên dẫn đến hiệu quả sản xuất của các CCN cũng chưa cao: GTSX, giá trị xuất khẩu, nộp ngân sách địa phương thấp. Đây là những vấn đề còn tồn tại trong quá trình phát triển các CCN cần được xem xét để đưa ra những định hướng và giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Bên cạnh các CCN đã được phê duyệt và hoạt động có hiệu quả, hiện nay trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn hình thành các cụm ngành (cluster) hỗ trợ liên quan đến CN hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất, đặc biệt là trong các dự án có vốn đầu tư nước ngoài. Những năm gần đây, ngành CN tỉnh Thái Nguyên có nhiều chuyển biến với dự án Samsung đầu tư vào lĩnh vực điện tử-tin học. Tuy nhiên nguồn nguyên liệu, phụ kiện chủ yếu vẫn nhập khẩu từ nước ngoài, lao động địa phương chủ yếu tham gia vào khâu gia công, lắp ráp, đóng gói sản phẩm năng suất chưa cao; tỉ lệ nội địa hóa sản phẩm thấp; giá trị tăng thêm trong chuỗi giá trị sản phẩm cũng tương đối thấp. Xuất phát từ thực trạng đó, ngành CN hỗ trợ của tỉnh cần có sự phát triển nhanh chóng nhằm nâng cao tỉ lệ nội địa hóa sản phẩm, phát huy lợi thế của địa phương, giúp các doanh nghiệp nước ngoài giảm chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ kiện và thúc đẩy CN tỉnh Thái Nguyên phát triển. Liên quan đến sản phẩm điện thoại, máy tính bảng của dự án Samsung sản xuất tại KCN Yên Bình, nhiều cụm ngành hỗ trợ đã phát triển như: sản xuất vỏ khuôn điện thoại, cáp sạc, tai nghe. Bên cạnh các cụm ngành hỗ trợ sản xuất các phụ kiện trực tiếp gắn liền với sản phẩm, còn có các cụm ngành khác hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như: xây dựng khu nhà ở cho công nhân và người lao động, nhà máy cung cấp nước và xử lý chất thải...



Nguồn: Tác giả xây dựng

Hình 3.8. Sơ đồ cụm ngành hỗ trợ dự án Tổ hợp công nghệ cao Samsung Thái Nguyên (SEVT)

**** Đánh giá thành tựu và hạn chế của các cụm công nghiệp***

Thành tựu

Sự hình thành và phát triển các CCN có vai trò ngày càng quan trọng đối với sự phát triển KT-XH nói chung, ngành CN nói riêng của tỉnh và các địa phương trên địa bàn, cụ thể:

- Huy động được nguồn vốn đầu tư đáng kể từ các thành phần KT trên địa bàn, trong nước và ngoài nước tham gia vào quá trình sản xuất CN.

- Các CCN đóng góp vào GTSXCN của tỉnh trên 2.500 tỉ đồng và nộp ngân sách bình quân trên 70 tỉ đồng mỗi năm.

- Góp phần làm chuyển dịch cơ cấu KT và tăng trưởng KT của tỉnh và của từng địa phương theo hướng CNH-HĐH.

- Tận dụng được tài nguyên đất và nguồn nguyên liệu, tay nghề lao động sẵn có tại các địa phương, tạo ra nhiều sản phẩm CN, góp phần thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ở khu vực nông thôn.

- Phát triển các CCN tạo cơ sở hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng CN mới, có giá trị lâu dài, đồng thời góp phần hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn.

- Sử dụng ngày càng có hiệu quả cơ sở hạ tầng và đẩy mạnh hợp tác sản xuất, tăng cường các mối liên kết trong phát triển KT giữa các địa phương.

- Các dự án CN trong CCN bước đầu được đổi mới trang thiết bị, hiện đại hóa dây chuyền công nghệ tuy chưa nhiều do có khó khăn về vốn. Với chủ trương phát triển đa dạng hóa các thành phần KT tại CCN, khu vực CN dân doanh phát triển với tốc độ khá, tạo ra một số sản phẩm xuất khẩu.

- Thúc đẩy phát triển sản xuất tiểu thủ CN bền vững, tạo thuận lợi cho việc tập trung xử lý ô nhiễm từ sản xuất CN, bảo vệ môi trường sinh thái khu dân cư và nơi sản xuất.

- Góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện chính sách xã hội và nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Nhìn chung, sự phát triển các CCN và ngành nghề ở địa phương là bộ phận không thể tách rời trong phát triển CN của tỉnh, nhằm phát huy những lợi thế sẵn có,

giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn, là tiền đề quan trọng để nhân rộng và phát triển mô hình xây dựng nông thôn mới [67].

Hạn chế

- Số CCN được thành lập đi vào hoạt động khá tốt, song diện tích được quy hoạch chi tiết thấp so với tổng diện tích được quy hoạch (727 ha/1.259,0 ha đạt 57,7%); tỉ lệ lấp đầy bình quân tương đối thấp. Ngoài ra một số CCN thu hút tập trung khá nhiều dự án tại các TP/TX, các CCN khác ở vùng nông thôn, miền núi hoạt động còn đơn lẻ, tính tập trung còn chưa cao, hạ tầng cụm chưa đồng bộ, còn nhiều yếu kém nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Phần lớn các CCN có quy mô vừa và nhỏ, theo kết quả khảo sát, có tới 66,7% số cơ sở sản xuất CN quy mô từ 20 đến 40ha; 23,3% quy mô dưới 20ha (*Chi tiết xem phụ lục 3.12*).

- Số lượng dự án đầu tư vào các CCN còn tương đối ít, phần lớn các CCN chỉ có dưới 5 dự án/CCN. Lượng vốn đầu tư vào các CCN cũng tương đối nhỏ bởi những hạn chế về nguồn lực của các nhà đầu tư. Theo kết quả khảo sát, có tới 76,7% số dự án đầu tư có quy mô dưới 50 tỉ đồng (*Chi tiết xem phụ lục 3.12*). Nhiều dự án CN đã được cấp phép đầu tư nhưng chưa triển khai, hoặc tiến độ bị kéo dài, hoặc hoạt động sản xuất cầm chừng, một số dự án bị dừng sản xuất hoặc chuyển đổi cũng làm giảm hiệu quả đầu tư.

- Sự phát triển của các CCN còn phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài. Theo kết quả khảo sát, có 56,7% số cơ sở sản xuất trong các CCN sử dụng nguồn nguyên liệu này (*Chi tiết xem phụ lục 3.12*).

- Hạ tầng các CCN chưa được đồng bộ và thiếu khả năng liên kết. Nguồn vốn đầu tư để phát triển hạ tầng còn hạn chế nên chưa phát huy tối đa hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển thực tế.

- Trình độ lao động tại các CCN nhìn chung chưa cao, thiếu nhiều lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề cao. Theo kết quả khảo sát, có 166/500 lao động có trình độ cao đẳng nghề, chiếm 33,2%; 152/500 lao động trình độ trung cấp nghề, chiếm 30,4%; 80/500 lao động trình độ sơ cấp nghề, chiếm 16,0%; và lao động phổ thông 41/500 lao động phổ thông, chiếm 8,2% (*Chi tiết xem phụ lục 3.13*).

- Công nghệ, trang thiết bị sử dụng trong các CCN đang dần trở nên lạc hậu, mức độ tự động hóa trong dây chuyền sản xuất chưa cao. Theo kết quả khảo sát, có

50,0% số cơ sở sản xuất CN có mức độ tự động hóa trung bình; 33,3% ở mức độ thấp và chỉ có 16,7% mức độ tự động hóa cao (*Chi tiết xem phụ lục 3.12*).

- Hoạt động sản xuất tại các CCN chưa liên kết được với nhau, một số CCN chưa thu hút đầu tư ngành nghề theo đúng định hướng phát triển.

- Nhìn chung, hiệu quả sản xuất của các CCN chưa cao: quy mô GTSXCN tạo ra bởi CCN còn nhỏ, chưa có nhiều CCN sản xuất các sản phẩm cho giá trị xuất khẩu, khả năng đóng góp vào ngân sách địa phương hạn chế.

- Vấn đề xử lý nước thải chung của các CCN chưa được quan tâm thực hiện, chưa đáp ứng được với tiêu chuẩn môi trường, đến nay chỉ có 01 CCN được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung [67].

3.2.4. Khu công nghiệp

KCN là một hình thức TCLT hiện nay đang giữ vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển CN của tỉnh Thái Nguyên, đây là địa bàn thu hút được nhiều dự án, nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tạo ra nguồn hàng xuất khẩu và giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động. Có thể coi, KCN là một động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển CN nói riêng, KT nói chung của Thái Nguyên.

Thái Nguyên là một tỉnh có ngành CN phát triển sớm của cả nước với sự hình thành và phát triển của Khu Gang thép vào năm 1959 dựa trên nguồn than và sắt của tỉnh. Đây có thể coi là một trong những KCN đầu tiên của Việt Nam có dây chuyền sản xuất liên hợp khép kín từ khai thác quặng sắt đến luyện gang thép và cán thép; đến năm 1963, mẻ gang đầu tiên đã ra lò đánh dấu mốc quan trọng và đặt nền móng cho ngành CN nặng của Thái Nguyên nói riêng và cả nước nói chung. Trên cơ sở đó, ngành CN của tỉnh ngày càng phát triển lớn mạnh, dẫn tới việc hình thành nhiều cơ sở sản xuất CN có quy mô lớn và hoạt động hiệu quả. Trong quá trình phát triển, nhiều KCN hoạt động hiệu quả, mang lại GTSX cao, song cũng có một số KCN còn gặp nhiều khó khăn trong thu hút đầu tư và sản xuất, hiệu quả sản xuất chưa cao, vì vậy, số lượng và quy mô các KCN luôn được điều chỉnh để phù hợp với khả năng và điều kiện phát triển thực tế của địa phương.

*** Số lượng các khu công nghiệp**

Theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện có 6 KCN với tổng diện tích 1.420ha bao gồm: KCN Sông Công I, KCN

Sông Công II, KCN Nam Phổ Yên, KCN Yên Bình, KCN Diêm Thụy, KCN Quyết Thắng. Trong đó có 4 KCN đã đi vào hoạt động và 2 KCN đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng hạ tầng. Các KCN đều có quy mô trung bình từ 200 đến 300ha.

Bảng 3.8. Các KCN đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Tên KCN	Vị trí	Diện tích (ha)	Tính chất, chức năng
Sông Công I	P.Bách Quang-TP Sông Công	220	Sản xuất dụng cụ y tế, phụ tùng, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng
Sông Công II	Xã Tân Quang-TP Sông Công	250	Sản xuất kim loại, máy ddiexzeen, phụ tùng, chế biến nông sản thực phẩm, vật liệu xây dựng, may mặc, điện tử
Nam Phổ Yên	Xã Trung Thành, Thuận Thành -TX Phổ Yên	200	CN lắp ráp ô tô, cơ khí, chế biến thực phẩm, đồ uống; chế biến thức ăn nhanh; hóa dược; dụng cụ y tế; dụng cụ thú y; dệt may, da giày, thủ công mỹ nghệ, gốm sứ, thủy tinh; chiết nạp gas; cấu kiện bê tông; sản xuất vật liệu xây dựng
Yên Bình	Xã Hồng Tiến, Đồng Tiến -H Phổ Yên	200	CN công nghệ cao, công nghệ thông tin, sản xuất các loại thiết bị điện, điện tử, CN hỗ trợ sản xuất các loại: công cụ, dụng cụ, phụ tùng, linh kiện phục vụ các ngành CN chế biến
Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy -H Phú Bình	350	CN luyện kim, cơ khí, chế tạo máy, vật liệu xây dựng, sản xuất lắp ráp ô tô, điện tử, CN phần mềm
Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng-TP Thái Nguyên	200	CN công nghệ cao (vườn ươm công nghệ, CN phần mềm), điện, điện tử
Tổng số		1.420	

Nguồn: [2], [64], [67]

Sự phát triển của các KCN phụ thuộc nhiều vào những dự án đầu tư sản xuất của các DN trong và ngoài nước và để thu hút được nhân tố đó, các KCN thường được phân bố ở những nơi có điều kiện thuận lợi như: gần nguồn lao động; gần các tuyến đường và đầu mối giao thông vận tải phục vụ cho hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm; gần thị trường tiêu thụ. Với sự phát triển và hiện đại hóa

hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông đã giúp khắc phục những hạn chế về khoảng cách giữa các KCN với nguồn lao động và thị trường tiêu thụ, vì vậy, các KCN thường phân bố gần các tuyến đường giao thông quan trọng. Thực tế cho thấy ở Thái Nguyên, các KCN được định vị dọc theo quốc lộ 3 và cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên, ở các huyện ở phía nam gần với thủ đô Hà Nội, gần các đầu mối xuất nhập hàng hóa là các sân bay và cảng biển. Cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên đã rút ngắn đáng kể thời gian di chuyển giữa Hà Nội và Thái Nguyên, kết nối chặt chẽ với quốc lộ 5 và 18 từ đó tới các cảng biển thuộc Hải Phòng và Quảng Ninh, kết nối với các thị trường tiềm năng trong và ngoài nước. Thái Nguyên cũng rất gần với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, đây là điều kiện rất thuận lợi cho các DN trong KCN xuất nhập khẩu hàng hóa bằng đường hàng không, nhất là các DN FDI trong lĩnh vực CN điện tử-tin học. Bên cạnh việc phân bố gần các tuyến đường giao thông quan trọng, các KCN cũng lựa chọn cho mình những vị trí thuận lợi khác như có mặt bằng sản xuất thuận lợi hay gần nguồn nước phục vụ sản xuất.

**** Diện tích và tỉ lệ lấp đầy các khu công nghiệp***

Tổng diện tích đất CN của các KCN là 592ha, chiếm 41,7% tổng diện tích đất quy hoạch đã được phê duyệt. Trong đó diện tích đất CN đã cho thuê là 442ha, tỉ lệ lấp đầy trên tổng diện tích quy hoạch đạt 31,1%, tỉ lệ lấp đầy trung bình của các KCN trên địa bàn tỉnh thực tế đạt 74,7% (442ha so với 592ha) [14].

Nhìn chung tỉ lệ lấp đầy tại các KCN còn tương đối thấp dao động từ 40 đến 60% do chưa phát huy được tiềm năng của tài nguyên đất liên quan đến mặt bằng sản xuất, chưa thu hút được các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng, các dự án đầu tư trong và ngoài nước, một phần do công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn tiến hành chậm ở một số địa phương. Trong số 4 KCN đang hoạt động, chỉ có KCN Yên Bình với sự có mặt của Tổ hợp công nghệ cao Samsung là dự án đầu FDI có quy mô lớn công tác giải phóng mặt bằng diễn ra nhanh chóng, quỹ đất được khai thác tối đa, cơ sở hạ tầng xây dựng hoàn thiện, tỉ lệ lấp đầy đạt 100%. Thực tế đã cho thấy, đây là KCN đang hoạt động hiệu quả nhất, góp phần thúc đẩy sự phát triển KT-XH của tỉnh.

Bảng 3.9. Tỷ lệ lấp đầy các KCN Thái Nguyên

Khu CN	Diện tích đất theo quy hoạch đã được phê duyệt (ha)	Diện tích đất đã cho thuê/Diện tích đất CN của KCN (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
Sông Công I	220	72/154	46,75
Sông Công II	250	-	-
Nam Phổ Yên	200	55/120	45,83
Điểm Thụy	350	115/210	54,76
Yên Bình	200	200/200	100,00
Quyết Thắng	200	-	-
Tổng cộng	1.420	442/592	74,66

Nguồn: [2], [14]

*** Tình hình thu hút vốn đầu tư**

Bảng 3.10. Tình hình thu hút đầu tư tại các KCN tỉnh Thái Nguyên

Năm	Đơn vị	Giai đoạn 2000-2012	2013	2015	2017	2018
Dự án đầu tư*		76	104	117	150	211
Trong nước	Dự án	68	70	72	74	109
FDI	Dự án	8	34	45	76	102
Vốn đầu tư						
Trong nước	tỷ đồng	7.000	8.000	9.000	11.000	15.000
FDI	tỷ USD	0,022	3,4	6,5	6,91	8,16

Nguồn: [14], [64], [66] (* Các dự án tính lũy kế)

Hoạt động thu hút đầu tư với các dự án sản xuất tại KCN luôn được chú trọng và quan tâm hàng đầu. Nhờ những thay đổi tích cực trong chính sách thu hút đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, công tác xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh mà số lượng các dự án và tổng số vốn đầu tư ngày càng có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn đầu của sự phát triển, tính chung từ năm 2000-2012 các KCN tỉnh Thái Nguyên mới thu hút được 76 dự án, trong đó chủ yếu là các dự án trong nước với 68 dự án, tổng vốn đăng ký 7.000 tỷ đồng, có 8 dự án FDI với tổng số vốn 22 triệu USD. Do trong giai đoạn này, các KCN còn gặp khó khăn trong vấn đề bồi thường giải phóng mặt bằng, kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông vận tải nhiều hạn chế, xuống cấp, ít được đầu tư làm cho hoạt động xúc tiến, tiếp nhận các dự án giai đoạn này chưa hiệu quả, chủ yếu là dự án trong nước, vốn đầu tư nhỏ, công nghệ còn lạc hậu.

Năm 2013, hạ tầng giao thông Thái Nguyên có bước phát triển mới với sự hình thành và đưa vào sử dụng tuyến đường cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên dài hơn 63km kết nối Thái Nguyên với thủ đô và các cực phát triển ở phía nam; bên cạnh đó là việc ban hành nhiều cơ chế chính sách liên quan đến vận động, xúc tiến và ưu đãi đầu tư vào KCN, ưu tiên cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gắn với đầu tư hạ tầng đồng bộ, điều này đã làm cho số lượng dự án và vốn đầu vào KCN tăng lên nhanh chóng. Năm 2013 có thể coi là bước ngoặt quan trọng trong hoạt động thu hút đầu tư vào các KCN, Thái Nguyên trở thành điểm sáng trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thậm chí vượt qua Hà Nội và Bắc Ninh, số vốn FDI đăng ký mới và tăng thêm gấp 127,9 lần so với năm 2012 với 3,4 tỷ USD nâng tổng số vốn FDI vào KCN lên 7 tỷ USD. Trong số các dự án FDI, nổi bật và quan trọng nhất là dự án Tổ hợp công nghệ cao của tập đoàn Samsung vào KCN Yên Bình. Từ đó đến nay, số dự án đầu tư trong và ngoài nước, số vốn đầu tư không ngừng tăng lên. Năm 2018, các KCN thu hút được 211 dự án, trong đó có 109 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đạt 15.000 tỉ đồng, 102 dự án đầu tư nước ngoài vốn tổng số vốn đăng ký đạt 8,16 tỉ USD. 150 dự án đã đi vào hoạt động, vốn trong nước thực hiện đạt 9.000 tỉ đồng (chiếm 60% tổng số vốn), vốn nước ngoài thực hiện đạt 6,81 tỉ USD (chiếm 83,5% tổng số vốn).

*** Tình hình sản xuất các khu công nghiệp**

Bảng 3.11. Tình hình sản xuất các KCN tỉnh Thái Nguyên

	Giai đoạn 2000-2012	2013	2015	2017	2018
Tổng số dự án (dự án)	76	104	117	150	211
GTSXCN (theo giá hiện hành) (tỷ đồng)	4.100	4.400	376.360,8	469.247,2	682.799,9
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	0,023	0,015	9,0	17,5	25,0
Nộp ngân sách (tỷ đồng)	40	150	550	2.500	7.067
Giải quyết việc làm (lao động)	6.000	36.657	81.368	90.000	112.000

Nguồn: [2], [14]

Sự phát triển của các KCN có đóng góp rất quan trọng vào GTSX của ngành CN tỉnh Thái Nguyên. Trước năm 2013, GTSX được tạo ra bởi các KCN có những đóng góp nhất định, song giai đoạn này còn nhiều hạn chế, chỉ chiếm 17,6% GTSXCN toàn tỉnh. Tuy nhiên từ năm 2014, với sự phát triển mạnh mẽ của các dự án

sản xuất trong KCN hoạt động có hiệu quả, cho sản phẩm có giá trị ổn định, đặc biệt là ngành CN điện tử-tin học đã làm tăng đột biến GTSXCN, năm 2015 đạt 376.360,8 tỷ đồng và con số này vào năm 2018 là 682.799,9 tỷ đồng (chiếm 92,0% GTSXCN toàn tỉnh).

Không chỉ đối với ngành CN, sự phát triển các KCN còn đóng góp những giá trị lớn vào nguồn ngân sách của tỉnh. Tính cả giai đoạn 2000-2012, các KCN mới đóng góp 40 tỷ đồng, năm 2015 là 550 tỷ đồng và đến năm 2018 đã lên tới 7.067 tỷ đồng, chiếm 46,0% nguồn thu ngân sách toàn tỉnh. Từ năm 2013 khi có các dự án FDI đầu tư vào các KCN, đặc biệt là Tổ hợp Công nghệ cao Samsung phát triển ngành CN điện tử-tin học và ngành CN phụ trợ, mặc dù các DN đang trong thời gian ưu đãi miễn thuế thu nhập DN nên chỉ phát sinh thuế của các nhà thầu xây dựng và thuế thu nhập cá nhân nhưng mức đóng góp vào ngân sách chung của tỉnh đã tăng và dự kiến khi các DN KCN đi vào hoạt động ổn định và hết thời gian miễn thuế thu nhập DN, chuyển sang giảm 50% số thuế phải nộp thì mức nộp vào ngân sách tỉnh sẽ còn tiếp tục tăng nhanh trong thời gian tới [14].

Sự xuất hiện của các dự án đầu tư nước ngoài trong các KCN đã tạo ra những sản phẩm có giá trị xuất khẩu. Như vậy, bối cảnh hội nhập KT đã giúp cho Thái Nguyên thu hút FDI trong sản xuất, ngược lại cũng tạo ra thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng của các sản phẩm CN. Ở giai đoạn trước từ 2000-2012, các DNCN đầu tư vào các KCN chủ yếu là DN trong nước quy mô vừa và nhỏ nên hàng xuất khẩu giai đoạn này chủ yếu là hàng dệt may và một phần khoáng sản (quặng titan), điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến cán cân thanh toán thương mại quốc tế, đến nhập khẩu và chuyển giao công nghệ tiên tiến, bên cạnh về cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp KCN ở giai đoạn này cũng chưa có cơ chế nào nổi bật có tác động mạnh đến các doanh nghiệp KCN tham gia và đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu [14]. Cho đến năm 2013, giá trị xuất khẩu từ các KCN mới chỉ đạt 15 triệu USD, đến năm 2015, khi các sản phẩm có sản lượng ổn định giá trị xuất khẩu tăng vọt lên 9,0 tỷ USD, và đạt tới 25,0 tỷ USD năm 2018. Với những chính sách ưu đãi trong sản xuất, giá thuê đất được thực hiện tốt, các DNCN trong KCN tham gia và tập trung đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu.

*** Lao động và thu nhập**

Bảng 3.12. Số lao động và thu nhập của người lao động trong các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: người và triệu đồng/người/tháng

KCN	2010		2014		2016		2018	
	LĐ	TN	LĐ	TN	LĐ	TN	LĐ	TN
Sông Công I	5.137	2,5	6.442	3,7	12.191	4,2	16.128	6,0
Điềm Thụy	-	-	1.387	5,0	2.624	5,5	3.471	7,5
Nam Phổ Yên	220	2,5	313	4,2	594	4,5	785	6,5
Yên Bình	-	-	36.593	7,2	69.250	8,0	91.616	9,0
Tổng	5.357	2,5	44.735	4,2	84.658	5,5	112.000	7,5

Nguồn: [2], [13], [64]

(LĐ: lao động làm việc trong KCN; TN: thu nhập của người lao động)

Với tính chất sản xuất tạo ra khối lượng sản phẩm lớn và đa dạng đáp ứng nhu cầu của thị trường, ngành CN luôn là lĩnh vực tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Không chỉ tạo ra số lượng việc làm lớn, đây còn là lĩnh vực có sức hút mạnh mẽ đối với người lao động do có mức thu nhập tương đối cao và ổn định, là điều kiện quan trọng giúp người lao động cải thiện chất lượng cuộc sống trong điều kiện hiện nay. Hơn thế nữa, khi hạ tầng giao thông được cải thiện và hiện đại, khoảng cách giữa các địa phương được rút ngắn đáng kể về mặt thời gian, nên việc di chuyển người lao động tương đối dễ dàng. Hiện nay, lao động trong lĩnh vực CN của tỉnh Thái Nguyên tập trung chủ yếu trong các CCN và KCN, không chỉ lao động địa phương mà còn bộ phận không nhỏ lao động từ các địa phương khác.

Ở giai đoạn trước, các DNCN đầu tư sản xuất vào các KCN chủ yếu là các DNCN trong nước, có quy mô vừa và nhỏ, năng lực sản xuất còn hạn chế nên mới chỉ tạo việc làm cho khoảng trên 5.000 lao động mỗi năm. Tuy nhiên, từ năm 2013 trở lại đây, với sự xuất hiện của các nhà đầu tư nước ngoài nhờ những thay đổi tích cực trong cơ chế chính sách phát triển CN của tỉnh đã tạo nên sự thay đổi lớn trong cơ cấu lao động. Số lượng lao động trong các KCN đã tăng lên rất nhanh, năm 2013, tổng số lao động là 36.657 người, gấp hơn 6 lần so với cả giai đoạn 2000-2012; những năm sau đó, số lượng lao động ngày càng tăng lên, năm 2016 con số này là 84.658, 2018 là 112.000 lao động, chiếm 45,6% tổng số lao động trong ngành CN.

Sự phát triển của các DNCN FDI trong các KCN làm tăng nhanh số lượng lao động trong lĩnh vực CN, tạo nên sự thay đổi lớn trong cơ cấu dân số, cơ cấu lao động,

đặc điểm dân cư xã hội của tỉnh Thái Nguyên những năm gần đây. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch rõ rệt từ nông nghiệp sang CN và dịch vụ; nguồn lao động lớn từ các địa phương khác đến lao động tại các KCN đã làm gia tăng đáng kể dân số cơ học, thành phần chủ yếu trong độ tuổi lao động (dưới 35 tuổi), một số ngành ưu tiên và cần nhiều lao động nữ cũng đã dẫn đến sự chênh lệch về tỉ lệ giới tính liên quan đến một bộ phận không nhỏ lao động thuộc nhóm này.

Không chỉ đơn thuần tạo ra khối lượng việc làm lớn, các KCN đã thực hiện tốt những chế độ chính sách xã hội, chế độ đãi ngộ đối với công nhân và người lao động, đặc biệt là các DNCN FDI, xây dựng các khu ký túc xá hiện đại cho công nhân, khắc phục tình trạng thiếu chỗ ở, nhất là đối với lao động ngoại tỉnh, cùng với mức thu nhập tương đối cao và ổn định, chất lượng cuộc sống người lao động được cải thiện đáng kể. Mức thu nhập của lao động ngày càng tăng lên cùng với sự phát triển về quy mô sản xuất của các DNCN, năm 2018, thu nhập bình quân đạt 7,5 triệu đồng/người/tháng, đặc biệt là Tổ hợp công nghệ cao Samsung trong KCN Yên Bình với thu nhập cao nhất từ 9 triệu đồng/người/tháng.

Hơn thế nữa, các KCN phát triển còn có tác động tích cực tới đời sống dân cư của vùng lân cận các KCN, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập thông qua việc cung cấp các dịch vụ ăn uống, nhà ở cho công nhân, cùng nhiều dịch vụ thiết yếu khác. Đồng thời các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của địa phương có KCN được tập trung xây dựng theo hướng gắn với phát triển đô thị. Rõ ràng, các KCN phát triển không chỉ tạo ra giá trị về KT và còn tạo ra những hiệu quả tích cực về xã hội.

**** Vấn đề môi trường trong các khu công nghiệp***

Hiện nay, các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong quá trình hình thành và phát triển phần lớn mới chú trọng tới công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động sản xuất mà chưa thực sự chú trọng tới việc xây dựng hệ thống xử lý chất thải tập trung hoàn thiện. Trong hệ thống xử lý chất thải mới có hệ thống xử lý nước thải, bên cạnh đó, còn một khối lượng đáng kể chất thải rắn và khí thải cần được xử lý nhưng chưa hiệu quả.

Máy móc, trang thiết bị, khoa học kỹ thuật được sử dụng trong các cơ sở sản xuất nhìn chung còn lạc lậu, điều này gây ra sự lãng phí, thất thoát về nguyên nhiên

liệu, hiệu quả sản xuất chưa cao, và đặc biệt, có thể gây ra những ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường liên quan đến các chất thải tạo ra trong quá trình sản xuất.

Hoạt động sản xuất CN của nhiều dự án có khả năng gây ra những sự cố về môi trường nếu không được phát hiện và xử lý kịp thời khi chưa tuân thủ chặt chẽ những quy định về bảo vệ môi trường. Những DNCN thực hiện tốt vấn đề về môi trường thường là các DNCN lớn, mô hình quản lý hiện đại, hiệu quả, công nghệ sản xuất an toàn với môi trường.

** Các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*

1. KCN Sông Công I

Diện tích quy hoạch là 220 ha. Vị trí tại phường Tân Quang - TP Sông Công. Các ngành CN ưu tiên kêu gọi đầu tư: nhóm ngành điện, điện tử; ngành sản xuất và lắp ráp ô tô; CN phần mềm; ngành cơ khí, chế tạo, luyện kim; các ngành CN khác có trình độ tiên tiến, hiện đại.

Chủ đầu tư hạ tầng là Công ty phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên

Quy hoạch chi tiết giai đoạn I là 69,73ha (gồm khu A và khu B), diện tích giai đoạn II là 99,21ha. Đã thu hút được 73 dự án (9 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, 64 dự án đầu tư trong nước) với tổng số vốn đăng ký là 33,84 triệu USD và gần 7000 tỷ đồng.

Đây là KCN đầu tiên của tỉnh, có lợi thế lớn là nằm ở trung tâm tỉnh Thái Nguyên, cách TP Thái Nguyên 18km về phía Hà Nội, giáp với quốc lộ 3 và có điều kiện thuận lợi để khai thác tiềm năng của tỉnh về cơ sở hạ tầng, tài nguyên khoáng sản và nhân công lành nghề. Đến nay, diện tích đã giải phóng mặt bằng là 88,56ha, diện tích đã cho thuê là 75ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 46,75% [64], [68].

2. KCN Yên Bình

KCN cách TP Thái Nguyên 20km, nằm trên địa bàn TX Phổ Yên và huyện Phú Bình quy mô 200ha. KCN được thành lập chủ yếu phục vụ cho dự án Samsung và các dự án CN hỗ trợ, tỷ lệ lấp đầy đạt 100%, do Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Yên Bình làm chủ đầu tư hạ tầng. KCN Yên Bình với dự án Tổ hợp Công nghệ cao Samsung do tập đoàn Samsung-Hàn Quốc đầu tư hiện nay là dự án có quy mô lớn nhất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Sự phát triển của tổ hợp này đã làm thay đổi

mạnh mẽ cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần và cơ cấu CN theo lãnh thổ tỉnh Thái Nguyên, tạo ra những hiệu quả lớn về KT, xã hội và môi trường.

Hiện nay, trên địa bàn cả nước có 4 công ty con của Samsung bao gồm: Samsung Electronics Vietnam (SEV) và Samsung Display Vietnam (SDV) tại Bắc Ninh, Samsung Electronics Vietnam Thainguyen (SEVT) tại Thái Nguyên và Samsung Electronics HCMC CE Complex (SEHC) tại TP Hồ Chí Minh.

Tổ hợp Công nghệ cao Samsung Thái Nguyên được xây dựng từ tháng 3/2013 và đến tháng 3/2014 chính thức đi vào hoạt động. Đây là tổ hợp công nghệ cao thứ hai của tập đoàn Samsung có tổng vốn đầu tư ban đầu là 3,2 tỷ USD, bao gồm: Nhà máy sản xuất, gia công lắp ráp điện thoại di động và các sản phẩm công nghệ cao, quy mô 2 tỷ USD; Nhà máy sản xuất, lắp ráp các bộ vi xử lý và mạch tích hợp, quy mô 1,2 tỷ USD. Ngoài ra các công ty con của Tập đoàn sẽ đầu tư thêm các nhà máy sản xuất các loại linh kiện điện và điện tử, phụ tùng các sản phẩm di động, điện tử viễn thông công nghệ cao như: máy tính xách tay, máy ảnh kỹ thuật số... Tính đến thời điểm hiện tại, Samsung Thái Nguyên đã được đầu tư tổng mức 6,23 tỷ USD.

Tính đến hết năm 2016, doanh thu của Samsung Việt Nam đạt 46,3 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu 39,9 tỷ USD, chiếm tới 22,7% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong đó riêng hai nhà máy tại Thái Nguyên, Bắc Ninh đóng góp doanh thu khoảng 36 tỷ USD. Đến năm 2018, tổ hợp 4 công ty con của Samsung Electronics tại Việt Nam ghi nhận doanh thu khoảng 620 nghìn tỷ đồng (tương đương hơn 27,0 tỷ USD), lợi nhuận sau thuế đạt 70,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 3,2 tỷ USD); đóng góp lần lượt 28% và 20% vào doanh thu và lợi nhuận của tập đoàn. Trong đó, hai tổ hợp: Samsung Electronics Vietnam (SEV-Samsung Bắc Ninh) và Samsung Electronics Vietnam THAINGUYEN (SEVT-Samsung Thái Nguyên) vẫn là hai công ty con có doanh thu và lợi nhuận cao nhất tập đoàn trên toàn cầu.

SEVT luôn khẳng định được vị trí và vai trò của mình đối với sự phát triển của Tập đoàn Samsung bằng hiệu quả sản xuất của mình. Trong năm đầu hoạt động, SEVT đã mang về khoản doanh thu 6,92 tỷ USD so với 16,58 tỷ USD của SEV. Tuy nhiên đến năm 2015, doanh thu của nhà máy đã nhảy vọt 2,34 lần, đạt 16,2 tỷ USD và giữ vị trí số 1 về đóng góp doanh thu trong các nhà máy Samsung tại Việt Nam (vượt

qua SEV doanh thu 15,43 tỷ USD). Năm 2016 tiếp đà tăng trưởng, doanh thu của SEVT tiếp tục được đẩy lên 19,72 tỷ đồng; lãi sau thuế 2,21 tỷ USD (tăng 3,45 lần so với năm 2014).

Sau hơn 4 năm hoạt động, SEVT đã chứng minh được vai trò đầu tàu trong số các công ty con của tập đoàn Samsung tại Việt Nam. Trong khi nhà máy SEV tạo ra khoản doanh thu dao động quanh 16 tỷ USD/năm và có sự giảm sút trong hoạt động sản xuất và giá trị sản phẩm thì SEVT lại đang cho thấy sự tăng trưởng ấn tượng dù mới chỉ chính thức hoạt động từ năm 2014. Đến năm 2018, tổng doanh thu của SEVT đạt 67,0 tỷ USD; kim ngạch xuất khẩu đạt 57,0 tỷ USD, tăng 6% so với năm 2017.

Sự phát triển này sẽ còn được tiếp tục trong thời gian tới. Hiện nay, ở Việt Nam, Samsung đã cam kết đầu tư hơn 17,3 tỷ USD. Trong số đó, ngoài 6,5 tỷ USD của Samsung Display còn có 9,5 tỷ USD của Samsung điện tử (bao gồm tổ hợp Samsung Thái Nguyên 5 tỷ USD; Samsung Bắc Ninh 2,5 tỷ USD và Samsung TP. HCM 2 tỷ USD). Ngoài ra, còn có dự án Samsung Electro-Mechanics 1,2 tỷ USD tại Thái Nguyên.

Việc triển khai thành công và có hiệu quả Tổ hợp công nghệ cao Samsung sẽ góp phần tích cực vào công cuộc CNH-HĐH của tỉnh Thái Nguyên, hơn thế nữa là của vùng TDMNPB và của cả nước; đồng thời đóng góp quan trọng vào sự phát triển của ngành CN điện tử-tin học của Việt Nam và sẽ thúc đẩy làm sống đầu tư mới từ Hàn Quốc vào Việt Nam. Thái Nguyên cùng nhiều địa phương khác sẽ tiếp tục trở thành những điểm sáng trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI.

Không chỉ tạo ra hiệu quả về KT, sự có mặt của Samsung đã tạo ra một khối lượng lớn việc làm cho người lao động với thu nhập tương đối cao và ổn định, dẫn đầu trong số các dự án sản xuất CN tại Thái Nguyên, đây là điều kiện quan trọng để người lao động cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống. Hiện có tới trên 90.000 lao động đang làm việc trong nhà máy Samsung Thái Nguyên, 75% số lao động bên trong nhà máy là nữ, thu nhập bình quân của lao động (chưa tính tăng ca) là 6,0 triệu đồng/lao động/tháng.

3. KCN Diêm Thụy

KCN Diêm Thụy quy mô diện tích 350 ha thuộc xã Diêm Thụy, xã Thượng Đình - huyện Phú Bình và xã Hồng Tiến - TX Phổ Yên. KCN Diêm Thụy cách KCN

Sông Công I khoảng 3 km, như vậy việc kết nối hệ thống cung cấp điện nước với KCN Sông Công I là rất thuận lợi. Nguồn cung cấp nước dồi dào do gần nhà máy nước Sông Công. Ban Quản lý các KCN làm chủ đầu tư phần diện tích 180ha, Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Thái Nguyên làm chủ đầu tư, phần diện tích còn lại đang thực hiện triển khai bồi thường giải phóng mặt bằng; đã thu hút 32 dự án (28 dự án FDI, 4 dự án đầu tư trong nước) với tổng số vốn đầu tư đăng ký gần 300 triệu USD và 636,57 tỷ đồng. Tính chất ngành nghề các dự án: các ngành CN sản xuất kim loại, cơ khí, chế tạo máy, CN vật liệu xây dựng, CN ô tô, điện tử, phần mềm [64], [68].

4. Khu CN Sông Công II

KCN Sông Công II có diện tích 250ha, hiện đã lập quy hoạch chi tiết 180ha, đang chuẩn bị đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nằm ở phía bắc phường Tân Quang, TP Sông Công, nằm sát đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, cách TP Thái Nguyên 20km, cách KCN Sông Công I khoảng 2 km. Các ngành định hướng thu hút vào KCN là sản xuất động cơ điêzen, dụng cụ y tế, phụ tùng, chế biến nông sản thực phẩm, vật liệu xây dựng, may mặc điện tử...[64], [68].

5. KCN Nam Phổ Yên

KCN Nam Phổ Yên có quy mô 200ha, hiện đã lập quy hoạch chi tiết 80ha; nằm ở phía nam TX Phổ Yên, giáp huyện Sóc Sơn - Hà Nội. Vị trí KCN này có nhiều thuận lợi nằm gần trục quốc lộ 3 và điểm nối cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, gần cụm cảng Đa Phúc, gần cảng hàng không quốc tế Nội Bài, hệ thống lưới điện quốc gia, nguồn cung cấp nước là Sông Công.

Hiện đã có 2 DN đăng ký thực hiện đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật (Công ty TNHH đầu tư phát triển hạ tầng Lệ Trạch (Đài Loan) đầu tư vào khu A diện tích 50ha và khu C diện tích 50ha; Công ty TNHH Xuân Kiên - VINAXUKI đầu tư vào khu B diện tích 40ha. Các ngành nghề sẽ phát triển trong KCN gồm: lắp ráp ô tô, cơ khí, điện tử, chế biến thực phẩm, đồ uống, chế biến thức ăn nhanh, hóa dược, dụng cụ y tế, dệt may, da giày, thủ công mỹ nghệ, chiết nạp gas, cấu kiện bê tông, sản xuất vật liệu xây dựng. Đến nay, diện tích đã giải phóng mặt bằng là 57,4ha, diện tích đã cho thuê là 55ha, tỷ lệ lấp đầy 45,83% [64], [68].

6. KCN Quyết Thắng

KCN Quyết Thắng thuộc xã Quyết Thắng - TP Thái Nguyên có quy mô 200ha. Đây là KCN được định hướng phát triển các ngành CN hiện đại ứng dụng công nghệ cao nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng CN 4.0 đang diễn ra với các ngành CN nổi bật như: xây dựng công viên phần mềm và nội dung số, trung tâm dữ liệu, ươm tạo công nghệ và ươm tạo DNCN; CN công nghệ thông tin, điện, điện tử... Trong tương lai, hứa hẹn đây sẽ là KCN tạo nên sự đột phá và điểm nhấn trong phát triển KCN tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, do tính chất các ngành CN được định hướng phát triển, với sự ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, trang thiết bị, máy móc ở trình độ cao, mức độ đầu tư vốn và chất xám tương đối lớn nên KCN đang trong giai đoạn hình thành, xây dựng cơ bản bước đầu [64], [68].

**** Đánh giá thực trạng phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên Kết quả đạt được***

- Sự hình thành và phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với việc đầu tư và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng các KCN ngày càng đồng bộ, hiện đại đã góp phần đổi mới, thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng chung, đặc biệt là hạ tầng đô thị của tỉnh.

- Phát triển các KCN đã tạo động lực thu hút nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là thu hút vốn đầu tư FDI trong các dự án, đưa Thái Nguyên trở thành điểm sáng về thu hút đầu tư nước ngoài trong thời gian vừa qua. Thúc đẩy tăng trưởng KT gắn với chuyển dịch cơ cấu KT theo hướng hiện đại, góp phần tăng nguồn thu ngân sách cho địa phương, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI phục vụ cho phát triển KTXH; xây dựng và tạo niềm tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là tập đoàn hàng đầu thế giới tìm hiểu cơ hội và đầu tư vào các KCN.

- Hoạt động sản xuất của các KCN đã tạo ra khối lượng sản phẩm lớn có giá trị xuất khẩu, mang lại nguồn thu ngoại tệ và GTSXCN lớn cho tỉnh, qua đó, đẩy mạnh hơn nữa quá trình hội nhập KT quốc tế của Thái Nguyên.

- Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào sản xuất, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm giá thành và tăng khả năng cạnh tranh

của sản phẩm trên thị trường quốc tế. Tạo mối liên kết KT giữa các KCN với nhau và giữa các KCN với môi trường bên ngoài để tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm có xuất xứ từ các DNCN trong KCN; tiếp nhận phương pháp quản lý tiên tiến, hiệu quả từ các nước phát triển.

- Sự phát triển của các KCN đã tạo ra khối lượng việc làm lớn cho người lao động với mức thu nhập tương đối khá và ổn định cùng nhiều chính sách đãi ngộ, nhờ đó chất lượng cuộc sống người lao động được cải thiện và nâng cao.

- Tạo việc làm và tăng thu nhập cho bộ phận dân cư liên kề các KCN, chuyển đổi mô hình sản xuất từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển các loại hình dịch vụ như nhà ở, cung cấp hàng hóa... phục vụ cho đời sống của công nhân và người lao động trong KCN.

- Thúc đẩy quá trình đô thị hóa, CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn; đẩy mạnh sản xuất CN nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm sản xuất từ nông nghiệp thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp liên kề các KCN.

- Các KCN khi đầu tư xây dựng hạ tầng đã chú ý tới việc xây dựng những công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; nghiêm túc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường; công tác tuyên truyền được chú trọng nhằm nâng cao ý thức của các DNCN trong KCN, công nhân và người lao động, cộng đồng dân cư liên kề.

- Lựa chọn các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, hiện đại, sản xuất thân thiện với môi trường làm hạt nhân phát triển một nền CN sạch, thân thiện với môi trường [14], [64], [66].

Những vấn đề còn tồn tại

- Năng lực tài chính của một số chủ đầu tư hạ tầng KCN còn hạn chế dẫn đến tiến độ triển khai bồi thường giải phóng và xây dựng kết cấu hạ tầng còn chậm tiến độ, chưa tạo được quỹ đất sạch gắn với kết cấu hạ tầng nên ảnh hưởng lớn đến công tác vận động, thu hút đầu tư vào các KCN.

- Việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào các KCN còn nhiều hạn chế về khả năng liên kết giao thông, khả năng liên kết vùng, khả năng đầu tư xây dựng dẫn đến việc chưa khai thác được triệt để các lợi thế dẫn đến tình trạng quy hoạch treo.

- Các dự án đầu tư vào các KCN chủ yếu là những dự án của các DNCN có quy mô vừa và nhỏ, công nghệ trung bình, ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng và hiệu quả sản xuất.

- Trang thiết bị được sử dụng trong các nhà máy của một số KCN đã bị xuống cấp, công nghệ được chuyển giao từ lâu ảnh hưởng tới năng suất và hiệu quả sản xuất, gây ô nhiễm môi trường và tổn thất về nguyên nhiên liệu sản xuất.

- Lực lượng lao động trong các KCN chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển. Phần lớn lao động trong các KCN là lao động phổ thông, trình độ lao động thấp, đảm nhiệm những khâu gia công, lắp ráp, GTSX của lao động trong nước không cao trong chuỗi giá trị sản phẩm; những khâu then chốt trong dây chuyền sản xuất do lao động nước ngoài thực hiện. Bên cạnh đó lực lượng lao động còn thiếu tác phong CN, ý thức sản xuất một bộ phận chưa cao.

- Một số DN trong KCN chưa chú trọng tới việc đảm bảo chế độ, phúc lợi chăm lo tới đời sống cho công nhân và người lao động trong KCN. Còn nhiều tồn tại trong vấn đề đảm bảo chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ tiền lương, vấn đề sinh hoạt, chất lượng cuộc sống của người lao động.

- Một số KCN chưa triển khai hay chưa hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường như: trạm xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước thải, khu vực chung chuyển rác thải CN, hệ thống thiết bị quan trắc môi trường tự động.

- Ý thức chấp hành pháp luật môi trường của một số DNCN trong KCN chưa được cao. Hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế, đặc biệt là hình thức xử phạt vi phạm hành chính còn nhẹ, chưa đủ sức răn đe với các DNCN trốn nghĩa vụ thực hiện pháp luật [14], [64], [66].

3.2.5. Trung tâm công nghiệp

Thái Nguyên là một tỉnh có ngành CN phát triển trong vùng TDMNPB, CN đã trở thành một thế mạnh nổi bật khi nói tới nền KT của tỉnh Thái Nguyên. Với lịch sử hình thành và phát triển CN từ sớm, hạt nhân là Khu Gang thép Thái Nguyên, TP Thái Nguyên cho đến nay luôn là địa bàn trọng điểm phát triển CN; là TTCN của tỉnh Thái Nguyên, cùng với TTCN Việt Trì, Bắc Giang tạo thành tam giác tăng trưởng CN nói riêng và KT nói chung của vùng.

*** Giá trị sản xuất công nghiệp**

**Bảng 3.13. GTSXCN và cơ cấu GTSXCN tỉnh Thái Nguyên
(theo giá hiện hành) phân theo huyện/TP/TX giai đoạn 2010 - 2018**

Đơn vị hành chính	2010		2015		2018	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Tổng số	24.902,2	100,0	422.877,3	100,0	742.173,8	100,0
TP Thái Nguyên	17.404,8	69,9	20.950,0	5,0	26.031,0	3,5
TP Sông Công	2.830,3	11,4	4.305,7	1,0	7.630,0	1,0
TX Phổ Yên	2.164,4	8,7	385.214,8	91,0	677.430,0	91,3
Huyện Định Hóa	116,5	0,4	164,1	0,04	254,8	0,03
Huyện Võ Nhai	504,0	2,0	668,8	0,16	760,0	0,1
Huyện Phú Lương	800,7	3,2	919,9	0,2	500,0	0,07
Huyện Đồng Hỷ	415,0	1,7	1.568,0	0,4	1.050,0	0,1
Huyện Đại Từ	395,5	1,6	6.140,4	1,5	10.958,0	1,5
Huyện Phú Bình	271,0	1,1	2.945,6	0,7	17.560,0	2,4

Nguồn: [13]

Với những lợi thế sẵn có của mình, TTCN Thái Nguyên luôn chứng minh được vai trò quan trọng trong sự phát triển ngành CN của tỉnh Thái Nguyên. GTSXCN của TTCN Thái Nguyên ngày càng có xu hướng tăng lên, năm 2010, GTSXCN là 17.404,8 tỉ đồng, tăng lên 26.031,0 tỉ đồng vào năm 2018, trong vòng 8 năm, GTSX đã tăng 1,5 lần, tương ứng với 8.626,2 tỉ đồng. Trước năm 2014, TP Thái Nguyên luôn là địa phương dẫn đầu toàn tỉnh về GTSX, chiếm từ 50% đến 60% trong cơ cấu GTSX tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, từ năm 2014, do sự thay đổi trong cơ cấu ngành đã làm cho cơ cấu CN theo lãnh thổ mạnh mẽ, ngành CN điện tử-tin học chiếm ưu thế với nhiều dự án đầu tư nước ngoài, đặc biệt là dự án Tổ hợp công nghệ cao Samsung tại TX Phổ Yên đã làm cho GTSXCN của TP Thái Nguyên bị giảm tỉ trọng nhanh chóng, và thay vào đó là sự tăng lên của TX Phổ Yên. Năm 2018, TP Thái Nguyên chỉ chiếm 3,5% GTSXCN toàn tỉnh theo giá hiện hành, trong khi TX Phổ Yên chiếm tới 91,3%.

*** Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo ngành và theo thành phần kinh tế**

Hiện nay, sự phát triển CN tỉnh Thái Nguyên cũng như các địa phương khác trên cả nước đều có sự tham gia của các thành phần KT Nhà nước, ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Đối với TTCN Thái Nguyên, trong lĩnh vực

sản xuất CN, khu vực KT Nhà nước luôn giữ vai trò chủ đạo, năm 2018, GTSX đạt 13.666,3 tỉ đồng, chiếm 52,5% GTSXCN. Các dự án được xây dựng và phát triển trên địa bàn TP Thái Nguyên chủ yếu do các DNCN Nhà nước quản lý như Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty luyện kim màu Thái Nguyên và nhiều cơ sở liên doanh sản xuất thép và kim loại màu khác. Tuy nhiên, tỉ trọng của khu vực này so với giai đoạn trước đang có xu hướng giảm dần, cùng với đó là tăng nhanh tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, năm 2010, khu vực FDI chỉ chiếm 7,5% GTSXCN, đến năm 2018 đã tăng lên 18,0% tương ứng 4.685,6 tỉ đồng. Xu hướng đẩy mạnh hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài cùng nhiều dự án lớn, chuyển dịch cơ cấu ngành CN hiện nay và trong tương lai chắc chắn sẽ ảnh hưởng lớn đến tỉ trọng của TTCN Thái Nguyên trong cơ cấu CN của tỉnh.

**** Số cơ sở, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và lao động trong các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp***

Khẳng định vị thế trung tâm phát triển CN của tỉnh, hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của ngành CN, TP Thái Nguyên là nơi có số lượng lớn các cơ sở sản xuất CN với 2.060 cơ sở, chiếm 16,7%, đứng thứ hai sau huyện Phú Bình (2.977 cơ sở), các cơ sở sản xuất tập trung với mật độ cao, trung bình 9,2 cơ sở/km², cao gấp 2,7 lần so với trung bình toàn tỉnh (3,4 cơ sở/km²). Số lượng DNCN đứng đầu toàn tỉnh với 447 DNCN, chiếm 58,2% DNCN trên địa bàn tỉnh vào năm 2018.

Quy mô dân số đông của TP Thái Nguyên đã tạo ra một lực lượng lao động dồi dào phục vụ cho các ngành sản xuất CN, chất lượng lao động tương đối cao so với nhiều địa phương khác bởi đây là trung tâm giáo dục đào tạo lớn không chỉ của Thái Nguyên mà còn có ý nghĩa vùng với nhiều hình thức đào tạo nghề phong phú và đa dạng. Hơn thế nữa, chất lượng cuộc sống cao cùng với sức hút về thu nhập trong lĩnh vực CN, TP Thái Nguyên còn thu hút một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động từ những địa phương khác thuộc vùng TDMNPB. Năm 2018, tổng số lao động trong các cơ sở sản xuất CN là 3.710 người, đứng thứ hai sau huyện Phú Bình, chiếm 17,3% toàn tỉnh; lao động trong các DNCN là 94.323 người, chiếm 51,5% số lao động trong các DNCN của tỉnh. Lực lượng lao động chủ yếu tập trung trong các cơ sở, DN sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính-đây cũng là những ngành CN thế mạnh nổi bật của TTCN Thái Nguyên.

*** Sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

Bảng 3.14. Các sản phẩm CN chủ yếu của TP Thái Nguyên

Sản phẩm	Đơn vị	2010	2012	2014	2016	2018
Thép cán các loại	Nghìn tấn	807	706	678	1.032	1.378
Thiếc thỏi	Tấn	1.346	927	1.184	2.100	4.500
Quần áo may sẵn	Nghìn SP	14.256	27.051	13.835	21.000	24.000
Chè chế biến	Tấn	8.217	8.050	5.824	4.660	3.800
Nước máy	Triệu m ³	11	12	13	14	17
Điện sản xuất	Triệu KWh	694	668	588	1.571	1.285
Giấy bìa các loại	Nghìn tấn	25	21	19	11	10

Nguồn: [26]

Những ngành CN thế mạnh của TTCN Thái Nguyên phát triển dựa trên nhiều điều kiện thuận lợi của địa phương như: CN sản xuất kim loại, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm, đồ uống, sản xuất điện nước đã tạo nên nhiều sản phẩm có sản lượng lớn và chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ cả trong và ngoài nước. Các sản phẩm CN chủ yếu của TTCN Thái Nguyên bao gồm: thép cán các loại, thiếc thỏi, quần áo, chè chế biến, giấy bìa. Nhìn chung sản lượng các sản phẩm CN này có xu hướng tăng lên nhờ mở rộng quy mô sản xuất và tìm được chỗ đứng trên thị trường.

*** Vấn đề môi trường tại trung tâm công nghiệp**

Sự phát triển CN tại TTCN Thái Nguyên trong thời gian qua có tác động mạnh tới sự phát triển KTXH của tỉnh. Song bên cạnh đó vẫn tồn tại những vấn đề nhất định, trong đó có vấn đề về môi trường. Các TTCN gắn liền với các đô thị, nơi tập trung đông dân cư nên vấn đề môi trường càng có vai trò quan trọng hơn và cần đặc biệt chú ý. Đảm bảo an toàn về môi trường đó là quy định bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất CN, nhìn chung các DNCN trong quá trình sản xuất đã chú trọng tới việc bảo vệ môi trường với hoạt động xử lý chất thải, đổi mới trang thiết bị công nghệ, hướng tới sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Nhưng còn tồn tại một bộ phận các DNCN, nhà máy mới chỉ chú trọng tới lợi nhuận trong sản xuất mà chưa cân bằng lợi ích với môi trường, chưa thực hiện tốt các quy định về môi trường trong sản xuất, dẫn tới sự ô nhiễm cục bộ tại một số địa phương. Để hướng tới một nền CN xanh, phát triển bền vững, chính quyền địa phương và các nhà quy hoạch đã đưa ra khỏi khu vực TP những cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm môi trường, để lại những ngành CN hiện đại, sử dụng hàm lượng công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường, tập trung phát triển các loại hình dịch vụ và phát triển đô thị.

*** Sự chuyển dịch trung tâm công nghiệp Thái Nguyên từ thành phố Thái Nguyên sang thị xã Phổ Yên**

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển ngành ngành CN của tỉnh, với truyền thống và thế mạnh sản xuất CN, TP Thái Nguyên luôn đóng vai trò là một trung tâm CN không chỉ đối với Thái Nguyên, mà còn có ý nghĩa với vùng TDMNPB. Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây, sự thay đổi mạnh mẽ trong cơ cấu ngành CN đã kéo theo sự thay đổi về cơ cấu CN theo lãnh thổ, hoạt động sản xuất và mức độ tập trung CN dần chuyển dịch xuống phía nam, hiện nay đang hình thành một TTCN quan trọng của tỉnh đó là TX Phổ Yên gắn liền với ngành CN điện tử, tin học. Trong tương lai, đây sẽ là TTCN lớn của Thái Nguyên, khi TP Thái Nguyên đang có xu hướng phát triển mạnh về dịch vụ và đô thị. Đây chính là một nét nổi bật trong đặc điểm phát triển CN của tỉnh nói chung và sự chuyển dịch cơ cấu CN theo lãnh thổ nói riêng.

Năm 2010, GTSXCN theo giá hiện hành của TP Thái Nguyên chiếm tới 69,9%, đứng đầu toàn tỉnh, TX Phổ Yên chỉ chiếm 8,7%, đứng thứ ba sau TP Thái Nguyên và TP Sông Công. Tuy nhiên, đến năm 2018 đã chứng kiến sự thay đổi rất lớn, TX Phổ Yên vươn lên mạnh mẽ, chiếm tới 91,3% GTSX toàn tỉnh với 677.430,0 tỉ đồng, tăng gấp 313 lần so với năm 2010 (2.164,4 tỉ đồng), trong khi TP Thái Nguyên chỉ chiếm 3,5% tương ứng với 26.031,0 tỉ đồng. GTSXCN của TX Phổ Yên tăng lên rất nhanh chóng đã làm cho chỉ tiêu về mật độ sản xuất CN của địa phương này dẫn đầu toàn tỉnh đạt 2.616,6 triệu đồng/km² vào năm 2018, gấp 12,4 lần trung bình của tỉnh (210,5 triệu đồng/km²) và gấp 22,4 lần so với TP Thái Nguyên (116,7 triệu đồng/km²).

**Bảng 3.15. So sánh tình hình phát triển sản xuất CN
TP Thái Nguyên và TX Phổ Yên**

Tiêu chí	Năm 2010		Năm 2018	
	TP Thái Nguyên	TX Phổ Yên	TP Thái Nguyên	TX Phổ Yên
GTSXCN theo giá hiện hành (tỷ đồng) % so với toàn tỉnh	17.404,8 69,9	2.164,4 8,7	26.031,0 3,5	677.430,0 91,2
Mật độ sản xuất CN (triệu đồng/km ²)	93,4	8,4	116,7	2.616,6
Số cơ sở sản xuất CN (cơ sở)	1.320	2.106	2.060	1.858
Số lao động trong các cơ sở sản xuất CN (người)	2.929	4.353	3.710	3.402
Số DNCN (doanh nghiệp)	303	31	447	83
Số lao động trong các DN sản xuất CN (người)	27.109	2.758	94.323	17.503

Nguồn: [13], [26], [27]

Không chỉ GTSXCN, TX Phổ Yên còn chứng minh được vai trò trung tâm sản xuất CN của mình qua số cơ sở, DNCN sản xuất và lao động trong ngành CN. Năm 2018, trên địa bàn TX Phổ Yên có 1.858 cơ sở sản xuất, 3.402 lao động trong ngành CN, đứng thứ ba sau huyện Phú Bình và TP Thái Nguyên; có 83 DNCN và 17.503 lao động trong các DN, đứng thứ hai sau TP Thái Nguyên. Những năm gần đây, sự hình thành và phát triển của các CCN, KCN thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài ở một số địa phương như Phổ Yên, Phú Bình đã làm thay đổi sự phân bố của lực lượng lao động, xu hướng dịch chuyển và tập trung với số lượng lớn xuống phía nam lãnh thổ. Năm 2018, Phú Bình là địa phương dẫn đầu về số lượng cơ sở sản xuất và số lao động CN, với 2.977 cơ sở (chiếm 24,2%); 5.275 lao động (chiếm 24,5% toàn tỉnh) [26], [27].

Cơ cấu ngành thay đổi dẫn đến sự thay đổi cơ cấu lãnh thổ và cùng với đó là cơ cấu thành phần KT. Điều này đã tạo nên sự khác biệt giữa TP Thái Nguyên và TX Phổ Yên. Đối với TP Thái Nguyên, Khu vực Nhà nước hiện nay đang chiếm tỉ trọng lớn nhất với 52,2% trong tổng GTSX; trong khi đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tới 98,9% tại TX Phổ Yên, khu vực Nhà nước chỉ chiếm 0,3%. Điều này được lí giải bởi những chính sách ưu đãi và thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài của TX Phổ Yên với các dự án lớn liên quan tới ngành CN điện tử-tin học, đặc biệt là Tổ hợp Công nghệ cao Samsung và các dự án sản xuất thiết bị hỗ trợ, linh phụ kiện trên địa bàn; bên cạnh đó là những sản phẩm CN thế mạnh của địa phương như: CN cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng, chế biến lương thực thực phẩm. Quỹ đất dành cho phát triển CN của TX Phổ Yên còn khá lớn so với địa phương khác, trong khi TP Thái Nguyên tập trung phát triển khu vực dịch vụ, là nơi tập trung đông dân với quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh, đây sẽ là điều kiện để Phổ Yên tiếp tục chứng minh và khẳng định vai trò là TTCN lớn thay thế cho TP Thái Nguyên.

Sự phát triển của TTCN TX Phổ Yên được tạo nên bởi sự phát triển của các hình thức TCLT như DNCN, CCN và KCN. Tiêu biểu là KCN Yên Bình, CCN số 2, CCN số 3 cảng Đa Phúc, những năm qua đã chứng tỏ được hiệu quả sản xuất nhờ các dự án đầu tư cả trong và ngoài nước, trong đó có dự án FDI với quy mô lớn liên quan đến ngành CN điện tử tin học-một ngành CN hiện đang chiếm phần lớn trong GTSXCN của tỉnh Thái Nguyên.

**** Đánh giá thực trạng phát triển của trung tâm công nghiệp***

Kết quả đạt được

- TTCN là địa bàn tập trung phát triển CN ở mức độ cao của tỉnh. Trong những năm qua, quy mô GTSX ngày càng có xu hướng tăng lên nhanh chóng, chiếm tỉ trọng cao trong tổng GTSX toàn ngành CN, qua đó khẳng định vị trí rất quan trọng đối với nền CN tỉnh Thái Nguyên. Không chỉ có vậy, các TTCN còn chứng minh được vai trò động lực của mình đối với CN vùng TDMNPB.

- Các TTCN đã hình thành cơ cấu ngành đa dạng dựa trên những thế mạnh sẵn có của địa phương kết hợp với những thay đổi tích cực trong cơ chế chính sách. Cơ cấu ngành đa dạng đã tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường, nhiều sản phẩm có chất lượng cao cho giá trị xuất khẩu.

- Các TTCN đã và đang thúc đẩy phát triển CN theo chiều sâu, đầu tư vốn, nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, hướng tới một nền CN xanh với năng suất và hiệu quả cao, thân thiện với môi trường.

- Việc phát triển CN gắn liền với sự hình thành và phát triển các khu dịch vụ đô thị. Thực hiện tốt, hài hòa mối quan hệ giữa quá trình CNH và đô thị hóa.

- Về cơ bản sự phát triển CN tại các TTCN đảm bảo được các vấn đề môi trường với việc sử dụng các hệ thống xử lý chất thải tại các nhà máy, xí nghiệp. Đưa ra khỏi khu vực đô thị, khu dân cư những cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm môi trường.

- Các hình thức TCLTCN trong TTCN phát triển tương đối hiệu quả và đang có sự chuyển dịch về cơ cấu lãnh thổ cho phù hợp với sự phát triển và điều kiện thực tế của địa phương.

- Các TTCN đã thu hút được nhiều nguồn vốn, dự án đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài, là cơ sở để tiến hành hoạt động sản xuất với quy mô lớn, mang lại hiệu quả KTXH cao.

- Sự phát triển mạnh mẽ của các TTCN thời gian vừa qua đã tạo ra khối lượng việc làm lớn cho người lao động trong và ngoài tỉnh với mức thu nhập tương đối cao, ổn định, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho công nhân và người lao động.

Những vấn đề còn tồn tại

- Sự tăng trưởng của các TTCN chủ yếu theo chiều rộng, việc tăng trưởng theo chiều sâu thực hiện còn chậm và chưa thực sự hiệu quả.

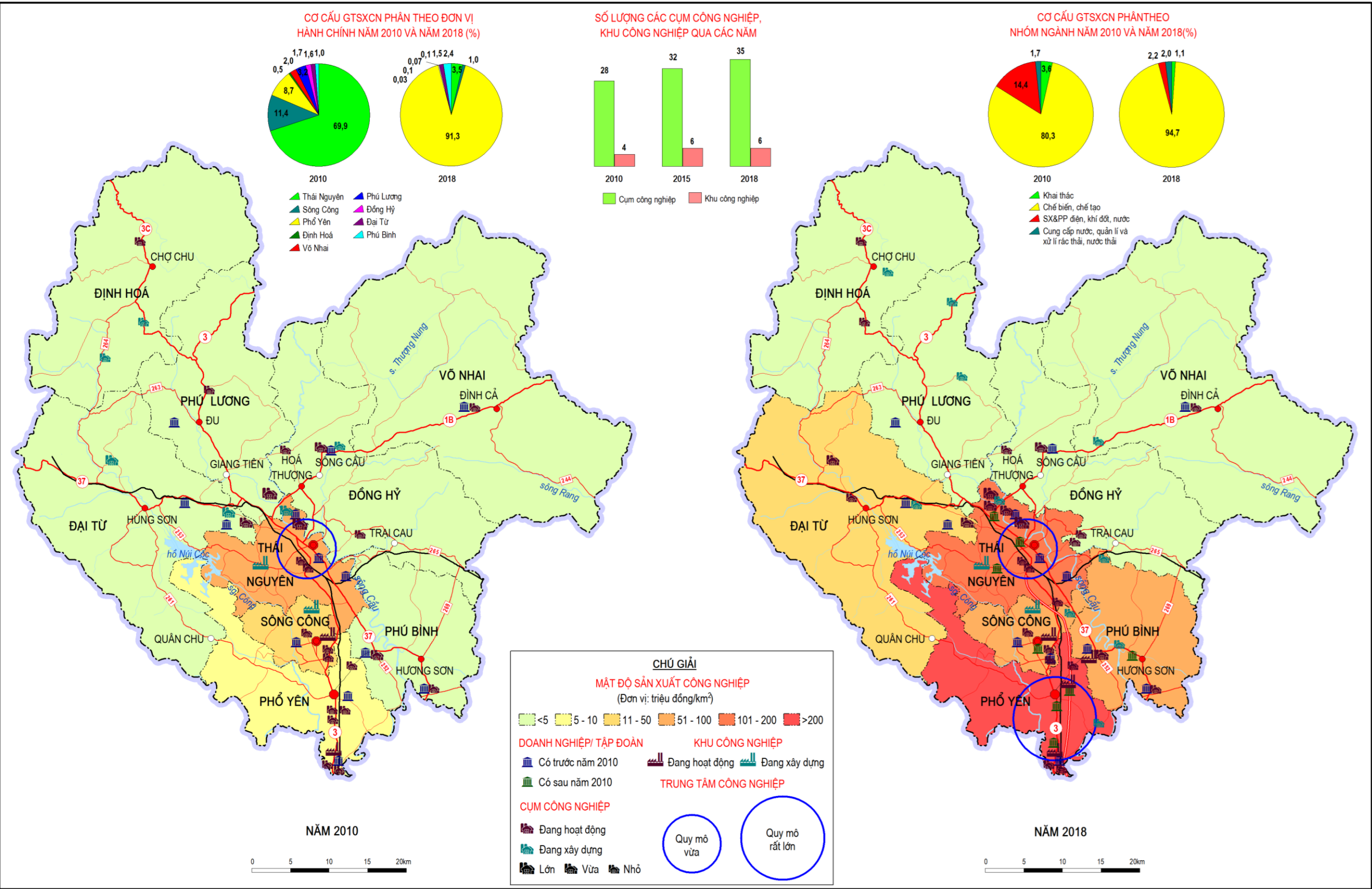
- CN phụ trợ hiện nay còn chậm phát triển, tỉ lệ nội địa hóa các sản phẩm tương đối thấp. Phần lớn các ngành còn nhập khẩu nhiều trang thiết bị, linh kiện, phụ kiện từ nước ngoài. Trong các dự án đầu tư FDI, phần lớn giá trị tạo ra vẫn thuộc về các DNCN, công ty, tập đoàn nước ngoài. Quy mô sản xuất của các DNCN trong nước và địa phương còn nhỏ bé.

- Sự phát triển của các TTCN có mối quan hệ chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, nên sự phát triển nhanh chóng của ngành CN cùng với những tồn tại trong quy hoạch phát triển đô thị sẽ tạo ra sức ép đối với cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành CN trong bối cảnh mới.

- Lực lượng lao động dồi dào, đáp ứng yêu cầu về số lượng cho các DN, song chủ yếu là lao động phổ thông, tỉ lệ lao động qua đào tạo thấp, phần lớn lao động thực hiện những khâu đơn giản trong dây chuyền sản xuất như gia công, lắp ráp nên giá trị tạo ra thấp, năng suất lao động chưa cao.

- Sự phát triển nhanh chóng của các TTCN với nhiều hình thức TCLTCN khác đã tạo sức ép không nhỏ đối với môi trường, khi có nhiều nhà máy, xí nghiệp chưa có hệ thống xử lý chất thải hoàn thiện và hoạt động có hiệu quả.

- Việc thu hút FDI trong sản xuất CN mang lại hiệu quả cao về KTXH. Song do phụ thuộc nhiều vào trang thiết bị, linh kiện nhập khẩu, vốn đầu tư, lao động kỹ thuật nên trước những biến đổi của điều kiện phát triển, bối cảnh KT trong khu vực và trên thế giới nên nền CN địa phương rất dễ phải đối mặt với những rủi ro khi thị trường đầu tư có sự thay đổi.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2010 và năm 2018, Sở Công thương và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Người thành lập: NCS Nghiêm Văn Long, 2020

Hình 3.9. Bản đồ tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên năm 2010 và 2018

3.3. Đánh giá chung

3.3.1. Kết quả đạt được

- Sự hình thành và phát triển các hình thức TCLTCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã mang lại những hiệu quả cao về KT. Hiệu quả của các hoạt động sản xuất đã làm tăng quy mô GTSXCN, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, thúc đẩy quá trình CNH của tỉnh, nhờ đó làm tăng doanh thu, đóng góp đáng kể vào ngân sách địa phương. Các CCN, KCN và TTCN là những địa bàn thu hút được nhiều nguồn vốn với các dự án đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài, nguồn vốn này có vai trò quan trọng trong việc tăng nhanh GTSX, tạo ra nguồn hàng xuất khẩu có chỗ đứng ở các thị trường trong khu vực và trên thế giới.

- Sự phát triển của các CCN, KCN, TTCN kéo theo sự đầu tư, hiện đại hóa và hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ cho các hoạt động sản xuất, bao gồm cả kết cấu chung và hạ tầng bên trong các hình thức TCLTCN đó. Kết cấu hạ tầng hoàn thiện, có khả năng liên kết với những bộ phận lãnh thổ khác không những thúc đẩy các ngành KT phát triển, mà còn là nhân tố quan trọng trong việc thu hút những dự án đầu tư nước ngoài.

- Không chỉ mang lại hiệu quả cao về KT, các CCN, KCN, TTCN còn tạo ra hiệu quả về xã hội khi giải quyết khối lượng lớn việc làm cho người lao động với thu nhập tương đối ổn định, tạo sức hút và nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động so với các ngành KT khác.

3.3.2. Hạn chế

- Tỷ lệ lấp đầy các CCN, KCN còn tương đối thấp, chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư sản xuất.

- Nhìn chung cơ chế chính sách còn khá nhiều vướng mắc trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, công tác đền bù giải phóng mặt bằng, chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước của các thành phần KT khác nhau. Cơ chế chính sách đôi khi chưa đáp ứng được yêu cầu của các DNCN, đặc biệt là các công ty, tập đoàn nước ngoài dẫn tới sự bỏ lỡ các dự án FDI.

- Các DNCN, thành phần KT trong nước đầu tư vào các CCN, KCN, TTCN phần nhiều có quy mô nhỏ do hạn chế về vốn và các nguồn lực phát triển khác nên hiệu quả sản xuất chưa cao, chưa có nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển CN của địa phương.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng đủ yêu cầu của sự phát triển ngành CN. Ở nhiều địa phương hạ tầng giao thông bị xuống cấp nhanh chóng, chưa đi trước sự

hình thành và phát triển của các hình thức TCLTCN. Bên cạnh đó cùng với quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, cơ sở hạ tầng phải đang phải chịu nhiều sức ép, ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng yêu cầu của sự phát triển.

- Sự đổi mới khoa học công nghệ được sử dụng trong các nhà máy, xí nghiệp còn diễn ra chậm và nhìn chung trình độ chưa cao. Khoa học công nghệ hiện đại chủ yếu do các DN, tập đoàn nước ngoài đầu tư.

- Lao động tập trung trong các hình thức TCLTCN với số lượng lớn, song trình độ lao động chưa cao. Lao động chủ yếu đảm nhận các khâu gia công, lắp ráp trước khi tạo ra sản phẩm cuối cùng nên năng suất lao động thấp, giá trị tạo ra trong chuỗi giá trị sản phẩm không cao.

- Sự phát triển của các hình thức TCLTCN còn thiếu sự liên kết trong việc sử dụng chung nguyên nhiên liệu, hạ tầng kỹ thuật, quỹ đất...dẫn đến việc chưa tận dụng được tối đa các nguồn lực để phát triển, lãng phí trong quy hoạch và xây dựng.

- Hệ thống xử lý chất thải tập trung của các cơ sở sản xuất CN hoạt động chưa hiệu quả, có khả năng gây ô nhiễm, gây ra những sự cố về môi trường, nếu không được phát hiện và ngăn chặn kịp thời có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng tới các ngành KT khác và đời sống dân cư.

Tiểu kết chương 3

Với việc phát huy tốt lợi thế, tranh thủ những cơ hội thuận lợi, trong thời gian qua các ngành, các hình thức TCLTCN đã có sự phát triển nhanh chóng, mang lại hiệu quả cao về KTXH. Quy mô sản xuất tăng lên nhanh chóng, thúc đẩy quá trình CNH-HĐH, tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định; thu hút được nhiều nguồn vốn, dự án đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài; đóng góp nhiều và ngân sách địa phương; sản phẩm có chất lượng, có chỗ đứng trên thị trường và cho giá trị xuất khẩu. Bên cạnh hiệu quả về KT, TCLTCN còn mang lại hiệu quả cao về xã hội khi tạo khối lượng việc làm lớn cho người lao động với thu nhập ổn định là điều kiện để nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

Bên cạnh đó, những khó khăn về điều kiện thực tế của địa phương đã gây ra những hạn chế nhất định trong quá trình phát triển. Sự phát triển CN còn có sự phân

hóa khá rõ rệt giữa các địa phương, các DN trong nước do hạn chế về vốn và công nghệ nên quy mô sản xuất còn nhỏ; một số thủ tục hành chính, công tác đền bù giải phóng mặt bằng, chính sách thu hút đầu tư còn tồn tại hạn chế nhất định; các hình thức TCLTCN chưa có nhiều sự liên kết; CN phụ trợ chậm phát triển; hệ thống xử lý chất thải chưa hoạt động hiệu quả. Tất cả những hạn chế này cần được khắc phục bằng những giải pháp kịp thời, hiệu quả, đúng đắn trong thời gian tới đảm bảo sự phát triển bền vững.

Chương 4

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

4.1. Cơ sở đề xuất giải pháp

Sự phát triển ngành CN của tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua dựa vào những nguồn lực sẵn có của tỉnh, trên cơ sở phát huy các thế mạnh và khắc phục những hạn chế, sự phát triển này có mối quan hệ chặt chẽ với các địa phương trong vùng TDMNPB và các vùng KT khác trong cả nước. Quy hoạch phát triển ngành CN của tỉnh nằm trong quy hoạch phát triển CN nói riêng, phát triển KT-XH nói chung của vùng và cả nước. Chính vì vậy, cơ sở quan trọng của việc đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả TCLTCN tỉnh Thái Nguyên dựa trên những quy hoạch này với định hướng, giải pháp phát triển CN của vùng và cả nước, đồng thời xuất phát từ thực trạng phát triển các hình thức TCLTCN của tỉnh.

4.1.1. Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2030

Quy hoạch tổng thể phát triển ngành CN Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo quyết định số 880/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển các ngành CN cụ thể, các không gian lãnh thổ sản xuất CN; trong đó có những ngành CN hiện đang là những ngành giữ vai trò quan trọng trong nền CN, là cơ sở để hình thành nên các hình thức TCLTCN tỉnh Thái Nguyên. Điều quan trọng là những định hướng và giải pháp được đưa ra trong quy hoạch khá phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh với sự phát triển ở hiện tại và trong tương lai.

Theo quy hoạch, phát triển CN cần tập trung vào một số ngành CN đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng nhanh xuất khẩu; tập trung phát triển CN chế biến, chế tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới, phát triển mạnh CN hỗ trợ để tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu; khuyến khích phát triển dân doanh, đầu tư nước ngoài, thúc đẩy phát triển bền vững khu vực ngoài nhà nước, chú trọng phát triển các DN nhỏ và vừa; phát triển nguồn nhân lực CN là điều kiện quyết định thành công quá trình CNH-HĐH; phát triển CN theo các chuẩn mực về môi trường, tiến tới công nghệ xanh.

Quy hoạch cũng đã chỉ ra các nhóm giải pháp ngắn hạn và dài hạn nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất CN như: hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách phát triển CN; tập trung đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật; tăng cường thu hút đầu tư, tạo ra sản phẩm có giá trị cao và xuất khẩu; tái cơ cấu ngành CN một cách hợp lý; giải pháp về vốn, công nghệ, nguồn nhân lực, thị trường và sản phẩm, phát triển CN hỗ trợ; hợp tác liên vùng và liên kết phát triển [46].

Những định hướng và giải pháp này sẽ là cơ sở quan trọng cho ngành CN cả nước nói chung và từng vùng nói riêng để có những hướng đi đúng đắn trong đường lối phát triển vì mục tiêu CNH-HĐH.

4.1.2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc

TDMNPB là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về KT-XH, quốc phòng, an ninh và đối ngoại cả nước. Quy hoạch tổng thể vùng TDMNPB phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH cả nước, đảm bảo thống nhất với các quy hoạch ngành, lĩnh vực, khai thác và phát huy cao độ mọi nguồn lực nhằm thu hút đầu tư phát triển, mở rộng thị trường, tăng khả năng xuất khẩu, đưa nền KT phát triển nhanh, bền vững.

Về lĩnh vực CN, trong thời gian tới vùng cần tập trung phát triển các ngành CN chế biến thực phẩm, CN khai thác và chế biến sâu khoáng sản, sản xuất hàng tiêu dùng có sức cạnh tranh, thu hút nhiều lao động; chú trọng phát triển CN phụ trợ gắn với phát triển các KCN, khu KT cửa khẩu. Huy động mọi nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng các KCN, CCN trên địa bàn nhằm thu hút các DNCN đầu tư sản xuất. Đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại để khai thác đi đôi với chế biến sâu khoáng sản; chế biến chè tại các tỉnh trọng điểm như Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La. Để đạt được những mục tiêu phát triển trong lĩnh vực CN, cũng giống như các địa phương khác, vùng cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về vốn, chính sách, công nghệ, nguồn nhân lực, thị trường...[44].

Như vậy, trong quy hoạch phát triển CN vùng TDMNPB có liên quan đến những ngành thế mạnh của vùng và cũng là thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên-một trung tâm KT-XH quan trọng của vùng. Đây sẽ là cơ sở để tỉnh Thái Nguyên đưa ra những chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện thực tế địa phương nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất CN thời gian tới.

4.1.3. Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Sự phát triển của một ngành KT luôn nằm trong mối quan hệ với các ngành KT khác và với các không gian lãnh thổ có quy mô khác nhau. Quy hoạch phát triển CN tỉnh Thái Nguyên nằm trong mối quan hệ và phù hợp với quy hoạch phát triển CN của vùng TDMNPB và cả nước đồng thời được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của tỉnh. Những quan điểm phát triển CN là nền móng để đưa ra những định hướng và các giải pháp để phát triển. Quan điểm phát triển CN tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 là:

- Phát triển CN với vị thế là ngành KT đầu tàu trong phát triển KT-XH chung của tỉnh, với trình độ sản xuất tương đối hiện đại vào năm 2020.

- Phát triển CN đa ngành, đa lĩnh vực. Trong đó, ưu tiên tập trung vào một số ngành có giá trị gia tăng lớn và tỉnh có lợi thế như: CN hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao; CN công nghệ thông tin, điện tử và vi mạch bán dẫn; CN vật liệu mới, CN chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung và gắn với xây dựng nông thôn mới, CN hạ tầng (sản xuất và phân phối điện năng, xử lý môi trường và chất thải).

- Chú trọng chất lượng tăng trưởng GDP của ngành, chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành. Phát triển CN theo chiều sâu để đảm bảo tính bền vững, thân thiện với môi trường và năng suất lao động cao; khai thác có hiệu quả các lợi thế của tỉnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực trình độ cao, vị trí trung tâm vùng...

- Phát huy nội lực và tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài với nhiều thành phần KT cùng tham gia, ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư có tiềm lực, đầu tư thiết bị công nghệ tiên tiến, hiện đại [64].

4.1.4. Thực trạng phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Các hình thức TCLTCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên rất phong phú và đa dạng, bao gồm các DNCN, điểm CN, CCN, KCN và TTCN. Đó là những hình thức phản ánh sự phát triển nền CN của tỉnh, thể hiện cơ cấu CN theo ngành và theo lãnh thổ. Trong thời gian qua, với những nỗ lực của địa phương trong việc khai thác tối đa mọi nguồn lực cho các hoạt động sản xuất, các hình thức TCLTCN được hình thành và phát triển nhanh chóng, mang lại hiệu quả cao về KT-XH, thúc đẩy quá trình CNH của tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, sự phát triển các hình thức TCLTCN còn gặp khó khăn và tồn tại hạn chế nhất định về cơ chế chính sách, khả năng thu hút đầu tư, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, khoa học công nghệ, trình độ lao động, các vấn đề về môi trường. Trong tương lai, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả TCLTCN, tỉnh cần có những định hướng đúng đắn, giải pháp kịp thời, hiệu quả để phát huy tốt thành tựu đã đạt được và khắc phục những tồn tại, hạn chế hướng tới một sự phát triển bền vững. Đây chính là cơ sở quan trọng để tỉnh Thái Nguyên đưa ra các nhóm giải pháp tích cực thời gian tới.

4.2. Mục tiêu và định hướng tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

4.2.1. Mục tiêu

- Chuyển dịch cơ cấu CN theo hướng tăng nhanh các nhóm ngành, sản phẩm CN ứng dụng công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn; sản xuất hàng xuất khẩu; gia tăng tỷ trọng CN ngoài quốc doanh, đặc biệt là đầu tư nước ngoài trong các ngành CN chủ lực. Chuyển các ngành CN sử dụng nhiều lao động và lao động có trình độ không cao về khu vực nông thôn; huy động có hiệu quả các nguồn lực nội sinh; thu hút tối đa các nguồn lực bên ngoài.

- Thứ tự ưu tiên thu hút đầu tư phát triển CN: CN hỗ trợ sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử và vi mạch điện tử bán dẫn, chế tạo máy, gia công kim loại và cơ khí lắp ráp; chế biến sâu khoáng sản; chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng gắn với vùng nguyên liệu tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới; Các ngành CN chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin (sản xuất phần cứng và gia công phần mềm); CN hạ tầng (sản xuất phân phối điện, nước và xử lý chất thải); CN hoá chất; CN sản xuất vật liệu xây dựng; CN sản xuất kim loại, khai thác khoáng sản.

- Tập trung phát triển theo chiều sâu, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nội bộ ngành CN. Trong các KCN: ưu tiên thu hút đầu tư những dự án CN hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn. Trong các CCN, cụm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: ưu tiên thu hút đầu tư những dự án CN gắn với vùng nguyên liệu tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới, các ngành CN sử dụng nhiều lao động và lao động có

trình độ không cao. Tăng cường đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ chế biến và tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành.

- Phát triển các Khu, CCN tập trung, gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hệ thống đô thị; Phân bố hợp lý các loại hình sản xuất, quy mô theo địa bàn và trong các Khu, CCN, cụm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; Từng bước hiện đại hóa ngành CN Thái Nguyên

- GRDP CN (theo giá so sánh năm 2010) đến năm 2020 đạt 35.500 tỉ đồng, năm 2025 đạt trên 71.000 tỉ đồng, năm 2030 đạt trên 137.000 tỉ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt trên 15%, giai đoạn 2025-2030 đạt trên 14%.

- GTSXCN (theo giá so sánh năm 2010) đến năm 2020 đạt 740.000 tỉ đồng, năm 2025 đạt trên 1.250.000 tỉ đồng, và năm 2030 đạt trên 1.995.000 tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt trên 11%; giai đoạn 2025-2030 đạt trên 10% (*Chi tiết xem phụ lục 4.1*) [64], [66].

*** Mục tiêu phát triển cụm công nghiệp**

- Điều chỉnh và bổ sung các CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là 35 CCN với tổng diện tích 1.259ha, trong đó phân kỳ đầu tư như sau:

- + Giai đoạn 2016-2020, tiếp tục triển khai và đầu tư cho 28 CCN với diện tích giai đoạn 1 khoảng 731 ha (hoàn thành lập quy hoạch chi tiết cho các CCN được đầu tư trong giai đoạn này). Thu hút các DNCN vào đầu tư sản xuất, tỉ lệ lấp đầy CCN đạt trung bình khoảng 60-65%.

- + Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục triển khai thêm 528ha. Trong đó, hoàn chỉnh đồng bộ hạ tầng theo quy hoạch chi tiết, lấp đầy toàn bộ diện tích của 28 CCN đã được đầu tư trong giai đoạn trước (tổng diện tích 1.056,4ha) và đầu tư cho 07 CCN còn lại với tổng diện tích 202,13ha.

- Hoạt động CCN thu hút, tạo việc làm cho khoảng 600-800 lao động mỗi năm.

- Thực hiện xử lý chất thải, nước thải tập trung trong các CCN theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường, các quy định của địa phương; 100% CCN hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung [67].

**** Mục tiêu phát triển khu công nghiệp***

Mục tiêu phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030:

- GTSXCN trong KCN tăng bình quân 20%/năm so với bình quân chung của tỉnh.
- Kim ngạch xuất khẩu đạt 53 tỉ USD.
- Thu ngân sách từ các KCN đạt khoảng 5.000 tỉ đồng.
- Tổng vốn đầu tư giải ngân trong các KCN 230 nghìn tỉ đồng.
- Giải quyết vấn đề việc làm trong các KCN đạt 150 nghìn lao động.
- Thu nhập bình quân của người lao động trong KCN dự kiến 9,8 triệu đồng/người/tháng vào năm 2025.
- 100% các DN trong KCN có hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.
- 100% KCN và các DNCN KCN có nhà máy xử lý, trạm xử lý nước thải nội bộ hoàn thành đi vào vận hành.
- Các công trình nhà ở cho công nhân ở mỗi KCN đáp ứng khoảng 50% yêu cầu về nhà ở.
- Phần đầu 95% các DNCN KCN tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động [14], [64], [66].

**** Mục tiêu phát triển trung tâm công nghiệp***

- Phát triển các TTCN thành trung tâm phát triển của tỉnh Thái Nguyên và vùng TDMNBB về một số ngành CN như: CN công nghệ cao: điện tử, tin học, vật liệu mới, cơ khí chế tạo máy...

- Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm CN. Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng CN khoảng 14% giai đoạn từ nay đến năm 2030.

- Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm CN theo hướng hình thành những sản phẩm CN chủ lực có trình độ công nghệ cao, có năng lực cạnh tranh trong các ngành CN chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, chế biến khoáng sản, cơ khí sửa chữa và chế tạo, điện tử-tin học...

4.2.2. Định hướng phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

**** Không gian phát triển công nghiệp***

Trên cơ sở sự phân hóa về điều kiện phát triển ngành CN dẫn tới sự phân hóa về trình độ và hiệu quả sản xuất theo không gian lãnh thổ, tỉnh Thái Nguyên đã đưa ra định hướng phát triển các nhóm ngành CN theo địa phương cụ thể như sau:

- CN thông tin và điện tử, sản xuất vi mạch bán dẫn; sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện; chế tạo máy; gia công kim loại và cơ khí lắp ráp tập trung phát triển trên địa bàn: TX Phổ Yên (KCN Yên Bình), huyện Phú Bình (KCN Điềm Thụy), TP Thái Nguyên (KCN Quyết Thắng), TP Sông Công (KCN Sông Công).

- Các ngành CN nhẹ: chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng phát triển trong các CCN, cụm tiểu thủ CN và làng nghề.

- CN hóa chất chủ yếu tập trung ở KCN Nam Phổ Yên, Điềm Thụy, Sông Công

- CN sản xuất phân phối điện, nước và xử lý chất thải trong các KCN lớn và các đô thị thuộc TP Thái Nguyên, Sông Công, TX Phổ Yên và huyện Phú Bình; riêng chôn lấp và xử lý chất thải phải theo quy hoạch riêng.

- CN sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tập trung phát triển ở các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Đại Từ, Phổ Yên.

- CN sản xuất kim loại phát triển ở những nơi có tiềm năng về nguồn tài nguyên khoáng sản và lợi thế trong điều kiện phát triển đặc biệt là các nhân tố KTXH, đó là: Núi Pháo (Đại Từ), khu Gang thép (TP Thái Nguyên), KCN Sông Công (TP Sông Công).

- CN khai thác và chế biến khoáng sản tập trung chủ yếu ở các mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn và có giá trị như: quặng đa kim Núi Pháo (Đại Từ); quặng sắt Tiến Bộ, Trại Cau (Đồng Hỷ); than Làng Cẩm, Núi Hồng, Quan Triều (Đại Từ và TP Thái Nguyên); titan Cây Trâm (Phú Lương); chì kẽm Làng Hích (Đồng Hỷ) [64], [67].

Như vậy, có thể thấy rõ rằng sự phát triển CN ở hiện tại và những định hướng trong tương lai có sự phân hóa rõ rệt giữa các địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, chia ra thành 3 tiểu vùng:

+ Tiểu vùng động lực, chủ đạo là những địa phương hội tụ nhiều thuận lợi cho sự phát triển của ngành CN, gần với thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng và vùng KT trọng điểm phía bắc bao gồm: TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TX Phổ Yên, huyện Phú Bình. Đây cũng là nơi có nền KT phát triển, trung tâm KTXH của tỉnh, là vùng động lực, trọng điểm phát triển CN, tập trung phát triển CN điện tử, công nghệ cao, cơ khí chế tạo, CN hỗ trợ, thương mại dịch vụ, đào tạo, sản xuất, chế biến nông sản hàng hóa xuất khẩu.

+ Tiểu vùng động lực thứ cấp bao gồm huyện Đồng Hỷ, Phú Lương, Đại Từ. Đây là vùng trung du xen miền núi, có quỹ đất đai lớn phục vụ cho phát triển KT trang trại, làng nghề, tiểu thủ CN, tập trung phát triển CN khai thác, chế biến khoáng sản, lâm sản và các sản phẩm nông nghiệp.

+ Vùng núi cao bao gồm huyện Võ Nhai, Định Hóa tập trung phát triển nông lâm nghiệp, CN chế biến nông lâm sản, CN khai thác vật liệu xây dựng [64], [66].

*** *Doanh nghiệp công nghiệp***

- Tập trung phát triển DNCN theo chiều sâu, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nội bộ DNCN

+ Phát triển DNCN là điều kiện quan trọng để tiến hành CNH-HĐH nền KT. Phát triển DN theo chiều sâu là chiến lược tồn tại và phát triển lâu dài giúp DNCN nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí, hạ giá thành nhờ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành trong DNCN theo thứ tự ưu tiên: CN hỗ trợ sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử và vi mạch điện tử bán dẫn; chế tạo máy, gia công kim loại và cơ khí lắp ráp; chế biến sâu khoáng sản; chế biến thực phẩm-đồ uống; sản xuất hàng tiêu dùng, CN hạ tầng (sản xuất phân phối điện, nước và xử lý chất thải), CN hóa chất, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kim loại và khai thác khoáng sản.

- Tăng cường phát triển DNCN phục vụ CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn

+ Phát triển DNCN khu vực nông thôn nhằm giải quyết việc làm, ổn định chất lượng cuộc sống cho người lao động, từ đó rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập giữa nông thôn và thành thị.

+ Ưu tiên phát triển các ngành CN sử dụng nhiều lao động, nguồn nguyên liệu tại chỗ; những sản phẩm, những yếu tố vốn là thế mạnh của khu vực nông thôn.

+ Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động sản xuất của các DNCN và các hoạt động sản xuất, đời sống của người dân khu vực nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung phát triển DNCN hỗ trợ

+ Phát triển CN hỗ trợ phù hợp với định hướng của cả nước và của tỉnh nhằm tạo ra một cơ cấu ngành đa dạng, thúc đẩy quá trình tái cấu trúc cơ cấu CN của địa phương; giúp các ngành sản xuất chủ động được nguồn nguyên liệu, chủ động lựa chọn được nhà cung cấp, cắt giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành, tăng năng lực cạnh tranh.

+ Phát triển CN hỗ trợ giúp DNCN lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với chuỗi giá trị gia tăng của ngành trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế; tạo nên mạng sản xuất kinh doanh đa dạng và rộng khắp. Đây chính là nền tảng để phát triển một nền CN tự chủ, hiện đại.

- Chuyển dịch cơ cấu DNCN theo hướng tăng nhanh các nhóm ngành, sản phẩm CN ứng dụng công nghệ cao; tăng tỉ trọng DNCN ngoài quốc doanh, đặc biệt là thu hút khu vực có vốn đầu tư nước ngoài [64].

*** *Cụm công nghiệp***

- Phát triển hệ thống CCN trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển KTXH, cùng với các KCN hình thành các TTCN của tỉnh, tạo điều kiện vững chắc để KT chuyển dịch cơ cấu theo hướng CNH-HĐH.

- Phát triển các CCN trở thành các TTCN vừa và nhỏ gắn với phát triển CN địa phương, góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương, thực hiện CNH nông nghiệp nông thôn, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa địa phương trong tỉnh.

- Xây dựng mối liên kết phát triển chặt chẽ giữa KCN với các CCN lân cận, tại khu vực hội tụ đủ điều kiện, tạo nên không gian phát triển CN hoàn chỉnh, để hình thành trung tâm cho một số khâu quan trọng trong các chuỗi sản xuất CN, theo phân công phát triển trong tỉnh và vùng TDMNPB.

- Quy hoạch 35 CCN với tổng diện tích đất khoảng 1.259 ha. Đến năm 2025, hoàn thành lập quy hoạch chi tiết và đầu tư cho 28 CCN với tổng diện tích khoảng 877,3 ha. Thu hút các DNCN đầu tư sản xuất, tỷ lệ lấp đầy CCN đạt trung bình khoảng 60 đến 65%; 15 đến 20% tổng số CCN hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động các công trình xử lý nước thải tập trung [67].

*** *Khu công nghiệp***

- Hoàn thành lập quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư hạ tầng 06 KCN, tổng diện tích 1.420ha, tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư đến năm 2020 đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 75-80%, năm 2025 từ 80-85%.

- Các khu chưa có trong quy hoạch đang triển khai thủ tục chuẩn bị đầu tư: Khu Công nghệ thông tin tập trung tại Khu Tổ hợp Yên Bình, diện tích 545ha, thu hút các ngành CN: sản xuất vi mạch điện tử bán dẫn, các hệ vi cơ điện tử; sản xuất linh kiện điện tử, điện tử; sản xuất, lắp ráp các thiết bị số; Khu công viên phần mềm và nội dung số tại KCN Quyết Thắng, diện tích 105ha, thu hút các ngành CN: xây dựng công viên phần mềm và nội dung số, trung tâm dữ liệu, ươm tạo công nghệ và ươm tạo DNCN...

- Xây dựng danh mục các công trình, dự án sản xuất CN ưu tiên đầu tư trong KCN.

- Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trong KCN gắn với hạ tầng ngoài hàng rào hướng tới kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư.

- Phát triển các KCN trở thành những điểm thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài với những dự án có quy mô lớn; duy trì vai trò của các KCN trong việc gia tăng nhanh chóng GTSXCN của tỉnh, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của ngành CN nói riêng, nền KTXH tỉnh Thái Nguyên nói chung [14], [64], [66].

*** Trung tâm công nghiệp**

- Phát triển TTCN Thái Nguyên thành TTCN lớn của tỉnh và của vùng TDMNPB, có cơ cấu ngành đa dạng, sản xuất sản phẩm CN thế mạnh của tỉnh, có tính liên kết hỗ trợ cao với các TTCN khác trong vùng, hội nhập tốt trong chuỗi GTSX toàn cầu.

- Đẩy mạnh phát triển CN theo chiều sâu, khai thác những thế mạnh sẵn có, tập trung đầu tư đồng bộ trang thiết bị, mở rộng công suất và đổi mới công nghệ để khai thác tốt và có hiệu quả cao hơn đối với các cơ sở sản xuất CN trong TTCN. Đầu tư có trọng điểm, ưu tiên phát triển những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, chú trọng các ngành có thị trường, thu hút nhiều lao động, công nghệ cao.

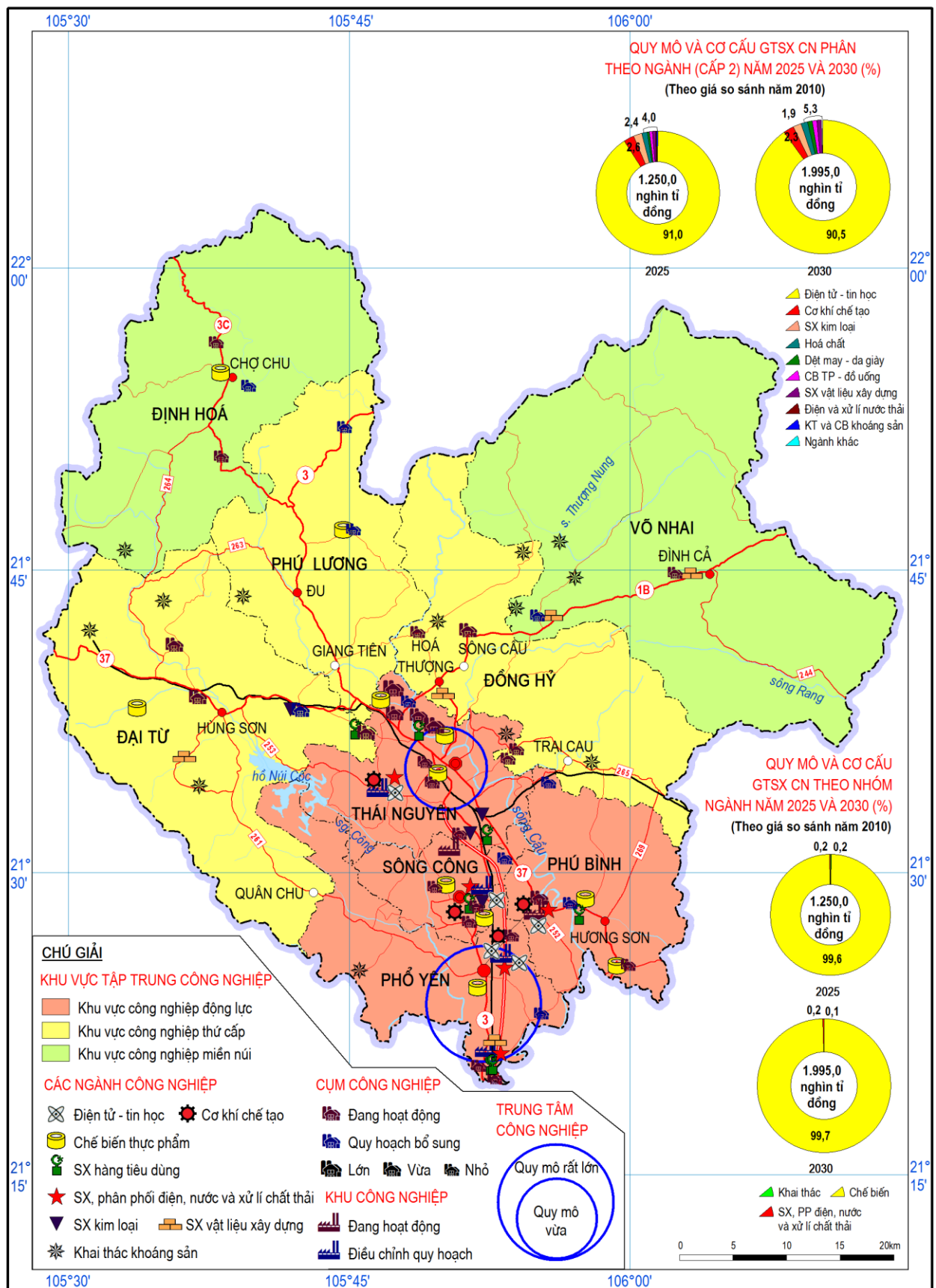
- Tập trung vào phát triển các ngành CN mũi nhọn là CN chế biến thực phẩm; CN sản xuất hàng tiêu dùng với nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh và có thị trường tiêu thụ đồng thời thu hút được nhiều lao động của vùng; CN khai thác và chế biến khoáng sản; nhóm ngành sản xuất kim loại, cơ khí, điện-điện tử phục vụ gia công, sửa chữa máy móc nông lâm ngư nghiệp, sửa chữa điện-điện tử. Ưu tiên phát triển các ngành CN kỹ thuật cao như sản xuất vật liệu mới, sản xuất linh kiện và lắp ráp điện tử, sản xuất phần mềm.

- Tiếp tục phát triển ngành chế biến chè, một ngành CN truyền thống mà TP có nhiều lợi thế, theo hướng chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng không chỉ nhu cầu xuất khẩu mà cả nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường trong nước.

- Đổi mới trang thiết bị, công nghệ của các cơ sở sản xuất để nâng cao năng suất lao động, xây dựng thương hiệu sản phẩm thương hiệu DNCN. Xây dựng chương trình đào tạo và có chính sách thu hút lực lượng lao động trình độ chuyên môn cao, đội ngũ quản lý giỏi, đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường. Cải cách thủ tục hành chính theo hướng tinh gọn, nhanh và tạo được niềm tin cho DNCN.

- Củng cố và nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNCN nhà nước đã được sắp xếp, chuyển đổi. Tạo điều kiện và môi trường thuận lợi phát triển mạnh mẽ các loại hình DNCN trong nước và DNCN có vốn đầu tư nước ngoài trong phát triển sản xuất CN theo hướng kết hợp hài hòa nhiều loại quy mô, nhiều trình độ công nghệ thích hợp với sự tham gia của nhiều thành phần KT.

- Phát triển CN theo hướng thân thiện với môi trường. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường trong các cơ sở sản xuất CN. Di dời và không đưa vào TTCN các cơ sở sản xuất CN gây ô nhiễm môi trường hoặc có nguy cơ đe dọa trực tiếp đến môi trường [64].



Nguồn: Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn 2030

Người thành lập: NCS Nghiêm Văn Long, 2020

Hình 4.1. Bản đồ định hướng phát triển công nghiệp và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

4.3. Các giải pháp tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

4.3.1. Giải pháp chung

*** Về phát triển vùng nguyên liệu**

- Đảm bảo sự kết nối giữa các Trung tâm nghiên cứu, các ngành, các cấp trên địa bàn nhằm xây dựng, hình thành mối liên kết giữa: cơ sở CN-nông nghiệp-nhà khoa học để triển khai, đầu tư khoa học công nghệ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về giống, kỹ thuật canh tác, đầu tư thâm canh, xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ giới hóa để nâng cao năng suất, chất lượng nông, lâm sản hàng hóa phục vụ của các cơ sở chế biến.

- Xây dựng và triển khai quy hoạch, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hình thành các vùng rau quả có giá trị cao gắn với phát triển các cơ sở bảo quản, chế biến.

- Xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng than, quặng sắt, quặng chì-kẽm, titan, quặng kim loại, nhóm khoáng chất CN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm phát triển ngành khai thác, chế biến hiệu quả và bền vững.

- Tạo điều kiện để các cơ sở chế biến xây dựng dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu; có chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu tập trung.

- Xây dựng chính sách: hỗ trợ về tài chính, tín dụng, kỹ thuật (cho các chuỗi liên kết từ xây dựng vùng nguyên liệu, cơ sở chế biến đến tiêu thụ sản phẩm; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật từng công đoạn hoặc toàn bộ chuỗi sản xuất); chính sách điều hòa lợi ích giữa người sản xuất nguyên liệu và người chế biến; khuyến khích người sản xuất nguyên liệu đóng góp cổ phần bằng giá trị nguyên liệu với cơ sở chế biến. Nhà nước tạo thuận lợi tối đa trong việc giao đất, giao rừng và vay vốn ưu đãi (không thế chấp đối với các hộ xây dựng vùng nguyên liệu). Có chính sách hỗ trợ người sản xuất nguyên liệu để phát triển sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng nông lâm sản và ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với người sản xuất.

*** Về đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp**

- Trong công tác tạo nguồn cán bộ cho các cơ quan hành chính nhà nước cần bảo đảm tính công khai minh bạch trong tuyển dụng, bảo đảm lựa chọn được đội ngũ

cán bộ có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển KT-XH của địa phương, trong đó có ngành CN.

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa để nâng cao trình độ dân trí, tỉ lệ lao động được đào tạo và sức khỏe cho người lao động [64].

- Đào tạo phù hợp với định hướng phát triển CN chung của tỉnh và cả nước; với điều chỉnh cơ cấu lao động theo sự chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành...đảm bảo đủ nguồn nhân lực, có chất lượng và có kế hoạch sử dụng hợp lý.

- Có sự gắn kết giữa địa phương và các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn để sử dụng tối đa nguồn tri thức cho phát triển thông qua các hình thức sử dụng chuyên gia tư vấn, hợp tác nghiên cứu, hợp tác đào tạo. Thực hiện mô hình liên kết giữa DNCN với các cơ sở đào tạo để thực hiện đào tạo theo đơn đặt hàng của DNCN, nhà nước thực hiện hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo cho các đối tượng chính sách, hỗ trợ cho nông dân chuyển đổi nghề nghiệp...[64].

- Mở rộng hợp tác đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề với các cơ sở có trang thiết bị hiện đại trong và ngoài tỉnh; khuyến khích các đơn vị tự đầu tư trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo; liên kết hỗ trợ giữa các đơn vị trong đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực một cách có hiệu quả nhất.

- Liên kết, kêu gọi đầu tư các cơ sở đào tạo đạt tiêu chuẩn quốc tế. Tăng cường liên kết, thu hút đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao về giảng dạy. Kết nối hiệu quả việc hợp tác đào tạo, cung ứng nguồn lao động chất lượng cao với các cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao, các tập đoàn đa quốc gia...

- Khuyến khích, hỗ trợ đào tạo theo địa chỉ, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, cho các chuyên ngành đang có nhu cầu phát triển; có chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài, chuyên gia giỏi trong từng chuyên ngành CN, đặc biệt là những lĩnh vực đang được ưu tiên phát triển; xã hội hóa công tác giáo dục, đào tạo nghề.

- củng cố và ưu tiên phát triển mạng lưới đào tạo nghề, đặc biệt ưu tiên đầu tư xây dựng trường nghề, củng cố và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên bảo đảm đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực lao động kỹ thuật có tay nghề cho phát triển CN trên địa bàn. Mở rộng dạy nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, chuyển đổi sang các

ngành nghề phi nông nghiệp. Tổ chức tốt các hình thức xúc tiến, hỗ trợ và giới thiệu việc làm [64].

**** Về thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất trên địa bàn***

- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới các chính sách ưu đãi đầu tư cho phù hợp với từng thời kỳ, điều kiện cụ thể và có sức hấp dẫn cao; bám sát, giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh, đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án, công trình trọng điểm; thúc đẩy giải ngân các dự án đầu tư.

- Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ cho phát triển CN; quan tâm đến việc hỗ trợ các DNCN vừa và nhỏ về vốn, công nghệ, thông tin, môi trường đầu tư...dành một khoản kinh phí phù hợp cho công tác hỗ trợ đầu tư và phát triển các sản phẩm CN công nghệ mới, tiểu thủ CN và làng nghề ở khu vực nông thôn, nhất là tạo nghề mới, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu KT, cơ cấu lao động và thu nhập ở nông thôn.

- Tạo điều kiện thuận lợi để dịch vụ tư vấn đầu tư chất lượng cao phát triển, có bộ phận chuyên trách hướng dẫn đầu tư, giới thiệu rộng rãi các chính sách ưu đãi đầu tư của Tỉnh, xây dựng ngân hàng dự án để kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước (thu hút có chọn lọc những ngành nghề trong quy hoạch đã đề cập).

- Tiếp tục cải cách hành chính, duy trì có hiệu quả các công việc ở bộ phận một cửa, một cửa liên thông của tỉnh; tạo môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng, thống nhất vì sự phát triển CN chung của tỉnh.

- Có cơ chế ưu đãi đặc biệt (về vay vốn, hỗ trợ đầu tư, ưu đãi thuê đất, thuế...) đối với đầu tư phát triển: CN điện tử-tin học, CN hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao; CN chế biến nông, lâm sản, thực phẩm gắn với vùng nguyên liệu tập trung và gắn với xây dựng nông thôn mới; vùng nguyên liệu phát triển CN tập trung.

**** Về huy động vốn***

- Vận dụng linh hoạt nhất các cơ chế, chính sách huy động vốn của mọi thành phần vào đầu tư, đặc biệt là thu hút đầu tư hạ tầng kỹ thuật các CCN, KCN, TTCN, cụm tiểu thủ CN và làng nghề phục vụ cho phát triển CN.

- Hướng dòng vốn vào các ngành, các lĩnh vực cần ưu tiên; chuyển hình thức cho vay bằng thế chấp tài sản sang cho vay theo dự án... (đặc biệt ưu tiên ngành CN điện

tử-tin học, CN hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao phục vụ sản xuất thiết bị điện, điện tử; chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; sản xuất hàng xuất khẩu, các ngành CN sử dụng nhiều lao động và có tỷ lệ giá trị gia tăng cao).

- Khuyến khích phát triển loại hình công ty cổ phần để tạo cơ sở cho việc tham gia vào thị trường chứng khoán; khơi dậy tiềm năng tài chính trong nhân dân phục vụ cho phát triển sản xuất, mọi thành phần KT đều tham gia sản xuất CN và đầu tư hạ tầng cơ sở...

- Để có thể tăng nguồn vốn đầu tư cho phát triển CN, cần tập trung vào những điểm đầu tư sau đây:

+ Vốn ngân sách, vốn ODA: chủ yếu tập trung đầu tư cho kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, cấp vốn vay trong các chương trình giải quyết việc làm, hỗ trợ vốn cho các chương trình, dự án giảm nghèo. Ưu tiên sử dụng nguồn vốn này cho các công trình thủy lợi, giao thông, cấp điện, cấp nước, trạm y tế, trường học, nhất là giao thông nông thôn, nước sạch, trồng và chăm sóc rừng, bảo vệ môi trường và các công trình xã hội quan trọng khác.

+ Vốn FDI: phát triển các ngành CN phụ trợ, CN điện tử công nghệ cao, chế biến nông sản, xây dựng các khách sạn, trung tâm thương mại, trung tâm vui chơi giải trí...

+ Vốn tín dụng đầu tư: phát triển sản xuất và dịch vụ.

+ Vốn trong dân, vốn từ các DNCN: chủ yếu để đầu tư năng lực sản xuất. Sử dụng một phần nguồn vốn nhân dân đóng góp cho các công trình giao thông và kết cấu hạ tầng khác [64].

*** Về khoa học công nghệ**

- Trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển nhanh, nhưng nguồn lực của tỉnh còn nhiều hạn chế, nên cần có phương án đổi mới công nghệ một cách thích hợp; lựa chọn đúng công nghệ cần đổi mới, sử dụng công nghệ nhiều tầng, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại (khuyến khích tiếp nhận công nghệ hiện đại, kiên quyết ngăn chặn công nghệ lạc hậu du nhập), thông qua đổi mới công nghệ giúp nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đảm bảo thay thế hàng nhập khẩu.

- Đảm bảo sự kết nối và tận dụng hiệu quả giữa các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trên địa bàn với quá trình hoạch định, tổ chức sản xuất, phát triển CN.

- Thường xuyên cập nhật kiến thức mới cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân; rà soát lại lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật đã qua đào tạo cơ bản để có phương án điều chỉnh hợp lý; khuyến khích tài năng trẻ học tập sáng tạo, nghiên cứu ứng dụng những thành quả công nghệ mới.

- Trẻ hóa đội ngũ cán bộ quản lý ngành, tạo điều kiện tham quan, học tập, giao lưu với nước ngoài để kịp thời nắm bắt các thông tin về thị trường, công nghệ...

- Bồi dưỡng, nâng cao trình độ tiếp cận khoa học-kỹ thuật mới cho cán bộ quản lý DNCN để đáp ứng yêu cầu thời kỳ hội nhập và cạnh tranh.

- Xây dựng chính sách về đổi mới công nghệ, hình thành DNCN khoa học công nghệ. Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, mua phát minh, sáng chế công nghệ...

- Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ: tăng cường và đẩy nhanh tốc độ chuyển giao công nghệ, nhất là các công nghệ đặc thù trong khai thác, chế biến khoáng sản, chế biến nông lâm sản...Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác quản lý khoa học công nghệ, đáp ứng kịp thời các nghiên cứu triển khai và điều tra cơ bản. Đổi mới chính sách cán bộ đối với đội ngũ lao động khoa học công nghệ trên cơ sở tạo môi trường hoạt động khoa học công nghệ [64].

**** Về thị trường***

- Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại phục vụ phát triển CN; duy trì trang web giao dịch điện tử của ngành Công Thương để giới thiệu sản phẩm, phát triển thị trường và thu hút đầu tư.

- Tăng cường liên kết với các tỉnh trong vùng, hợp tác kinh tế-khoa học-công nghệ với các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh vùng Thủ đô và vùng KT trọng điểm phía Bắc nhằm tận dụng tác động lan tỏa trong phát triển của các TP này; hướng mạnh hơn nữa về thị trường nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng chính sách về: mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm CN, kích cầu, sản xuất hàng xuất khẩu...hỗ trợ cơ sở sản xuất tiếp cận thương mại điện tử, hình thành các tổ chức nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại...

- Từng DNCN phải chủ động trong nghiên cứu phát triển thị trường, tìm kiếm khách hàng, có chiến lược phát triển riêng và xác định chất lượng, giá thành sản phẩm là vấn đề quyết định sự tồn tại của DNCN khi hội nhập. Chú trọng các thị

trường quen thuộc như: ASEAN, EU, Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan; Các thị trường mới như: Nga, Đông Âu, Mỹ, Trung cận Đông, Châu Phi và Nam Mỹ; các nước láng giềng Trung Quốc, Lào và Campuchia.

- Các DNCN cần năng động, ứng dụng hiệu quả khoa học tiếp thị hiện đại trong tìm kiếm thị trường: tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế, trưng bày giới thiệu sản phẩm, đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, khuyến mãi, tăng cường sử dụng công cụ thương mại điện tử...

- Xây dựng đồng bộ các loại thị trường: thị trường khoa học công nghệ, thị trường lao động, thị trường tài chính, chứng khoán, thị trường bất động sản... phục vụ phát triển CN của địa phương với tốc độ cao trong thời kì quy hoạch.

- Tích cực phát triển thị trường mới, nhất là thị trường xuất khẩu, thị trường nông thôn nhằm thực hiện tốt việc tiêu thụ hàng hóa nông sản cho nông dân và tạo điều kiện phát triển sản xuất CN, tiểu thủ CN. Có biện pháp kích thích sức mua của nhân dân, nhất là ở khu vực nông thôn (đa dạng hóa, tăng thu nhập của người dân, mở rộng mạng lưới kinh doanh thương mại...).

- Phổ biến kịp thời các thông tin về thị trường. Đầu tư nâng cao năng lực dự báo thị trường, đặc biệt là dự báo trung và dài hạn về: số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa mà thị trường cần; tình hình cung-cầu giá cả của mỗi chủng loại hàng hóa. Trên cơ sở thông tin thị trường, xây dựng kế hoạch đầu tư sản xuất, lựa chọn hình thức và thời điểm tham gia thị trường hiệu quả nhất [46], [64].

**** Về tổ chức quản lý***

- Phải có sự phối hợp đồng bộ, kịp thời giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các cơ sở sản xuất CN vì sự phát triển chung của ngành.

- Công tác quản lý nhà nước về CN trên địa bàn tập trung một đầu mối là sở Công Thương, đó là cơ sở để tổng hợp, đánh giá tình hình phát triển CN, phát hiện các vấn đề cần tháo gỡ, cung cấp thông tin và đề xuất các định hướng chiến lược phát triển ngành.

- Sở Công Thương cần phối hợp chặt chẽ với các Sở, Ngành và Cấp có liên quan thường xuyên rà soát, điều chỉnh các quy hoạch đã có và xây dựng mới các quy hoạch còn thiếu; xây dựng quy hoạch chi tiết các CCN, KCN; vùng nguyên liệu; cơ sở hạ tầng đồng bộ cho phát triển CN.

- Kiện toàn bộ máy, bồi dưỡng đào tạo nâng cao trình độ cán bộ quản lý CN từ ngành đến các huyện, thành, thị và cơ sở. Nâng cao hiệu quả, năng lực công tác quản lý nhà nước.

**** Về hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại***

- Đổi mới nội dung và nâng cao hiệu quả hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại, hướng các hoạt động này thiết thực cho kêu gọi đầu tư, hỗ trợ đầu tư, thị trường, duy trì và phát triển sản xuất. Chủ động tiếp cận các cơ sở CN nông thôn; trên cơ sở rà soát, thống kê CN-tiểu thủ CN trên địa bàn để có phương án gắn kết các cơ sở sản xuất của tỉnh-vùng-toàn quốc thông qua chương trình khuyến công một cách hiệu quả và thiết thực.

- Tiếp tục thực hiện Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2030, tập trung vào những chương trình hỗ trợ: nâng cao năng lực quản lý; đào tạo, truyền nghề và phát triển nghề trong các cơ sở CN nông thôn; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường; liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế; lập quy hoạch chi tiết, xây dựng kết cấu hạ tầng CCN, KCN, TTCN, cụm tiểu thủ CN và làng nghề... bằng các nguồn vốn của Trung ương và địa phương.

- Quản trị và duy trì trang web của ngành; nâng cấp bản tin kinh tế; tư vấn và giúp các DNCN xây dựng, duy trì trang website, phát triển thương hiệu, ứng dụng công nghệ mới, tìm kiếm thị trường; tổ chức các lớp tập huấn về phát triển thương mại điện tử, xúc tiến thương mại; tổ chức các hội chợ....

- Xây dựng đề án xúc tiến đầu tư theo hướng quảng bá hình ảnh, tiềm năng thế mạnh của địa phương ra ngoài tỉnh, nước ngoài trong đó cần xác định rõ mục tiêu của các nhà đầu tư mà địa phương cần hướng tới để từng bước tiếp cận, lôi kéo thu hút đầu tư; xây dựng hình ảnh địa phương năng động, tạo lợi thế khác biệt, tạo môi trường thân thiện giữa chính quyền, người dân, xã hội với DN, các doanh nhân-những người đang tìm cơ hội đầu tư.

- Bổ sung, sửa đổi cơ chế chính sách về thu hút đầu tư và bảo đảm tính công khai, minh bạch của chính sách; tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư và có năng lực tài chính có thể tiếp cận, triển khai thực hiện các dự án nhanh và thuận tiện

nhất giảm chi phí ra nhập thị trường; đồng thời có chế tài xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức lợi dụng cơ chế ưu đãi của địa phương để trục lợi, mua bán dự án [46], [64].

**** Về bảo vệ môi trường***

- Gắn quy hoạch phát triển CN, KTXH của tỉnh với phát triển bền vững về môi trường; kết hợp chặt chẽ giữa đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ với hệ thống xử lý chất thải, các giải pháp hữu ích về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ quan trắc, thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất trong việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường. Đầu tư, hỗ trợ kinh phí xây dựng các công trình xử lý môi trường tập trung. Tăng cường giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho cán bộ công nhân viên, người lao động...

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật trong đầu tư mới với các công trình CN, trong khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên...

- Triển khai rộng rãi việc áp dụng quy trình sản xuất trong CN đối với các cơ sở CN, thông qua kế hoạch hỗ trợ vốn từng bước chuyển đổi áp dụng quy trình sản xuất sạch trong CN của tỉnh.

- Xây dựng và triển khai thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các DNCN xử lý môi trường vay với lãi suất thấp từ Quỹ bảo vệ môi trường của tỉnh.

4.3.2. Giải pháp đối với các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

4.3.2.1. Đối với doanh nghiệp công nghiệp

Để phát huy được tối đa các nguồn lực cho sự phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNCN, khẳng định được vị trí và vai trò của các DNCN đối với sự phát triển KTXH của tỉnh, chính quyền địa phương cũng như các DNCN cần thực hiện đồng bộ và hiệu quả các giải pháp trong thời gian tới.

- Đối với chính quyền địa phương: cần thực hiện các nhóm giải pháp nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DNCN, hỗ trợ các DNCN có điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, cụ thể:

+ Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm tạo thuận lợi cho các DN khi tham gia kinh doanh sản xuất, tham gia vào thị trường trong và ngoài nước. Hoàn

thiện khung pháp lý và phạm vi hỗ trợ DNCN phát triển. Thúc đẩy sự phát triển KT tư nhân, nâng cao năng lực sản xuất của DNCN.

+ Hỗ trợ DNCN tiếp cận nguồn tài chính, tín dụng. Tăng cường điều tra, khảo sát, nắm bắt thông tin, phân tích đưa ra dự báo tình hình phát triển KTXH của địa phương nhằm phục vụ cho công tác lập kế hoạch vốn và phục vụ đầu tư tín dụng phát triển DNCN. Tổ chức các hoạt động nhằm thông tin, tuyên truyền, phổ biến tới DNCN các cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động của ngân hàng. Các tổ chức tín dụng tiếp tục cải tiến phương thức cho vay theo hướng đơn giản hóa các thủ tục phù hợp quy định của pháp luật, điều kiện và khả năng tiếp cận của DNCN. Triển khai kịp thời, có hiệu quả các chính sách ưu đãi về thuế cho DNCN.

+ Hỗ trợ khoa học kỹ thuật, công nghệ cho các DNCN trong nước. Huy động các nguồn vốn để triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích DN đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, đổi mới công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Tiếp cận và tạo điều kiện cho DNCN tham gia các chương trình hỗ trợ nghiên cứu, phát triển công nghệ sản xuất, đăng ký và bảo hộ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, xây dựng và đăng ký thương hiệu sản phẩm. Thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ của tỉnh nhằm hỗ trợ, khuyến khích các DNCN phát triển khoa học công nghệ.

+ Cung cấp thông tin kịp thời hỗ trợ cho các DNCN; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, hội nhập quốc tế [46], [64].

- Đối với các DN cần tập trung các giải pháp nhằm nâng cao năng lực của DNCN, thực hiện hoạt động kinh doanh sản xuất đạt chất lượng và hiệu quả cao, cụ thể:

+ Tận dụng tối đa những nguồn lực, phát huy tốt những tiềm năng về vốn, nhân lực, thị trường...để nâng cao năng lực cạnh tranh của DNCN.

+ Chủ động hội nhập KT trong và ngoài nước, nắm bắt nhu cầu của thị trường, nắm bắt những dự báo tình hình phát triển KTXH của địa phương, trong nước và nước ngoài, dựa vào tiềm năng của DN để đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp trong việc lựa chọn phân khúc thị trường, sản phẩm kinh doanh.

+ Tranh thủ khai thác có hiệu quả những nguồn lực hỗ trợ, thúc đẩy cho sự phát triển như: các giải pháp hỗ trợ từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước; các chính sách

hỗ trợ của Nhà nước, chính quyền địa phương về vốn, tài chính, khoa học công nghệ, quản trị, kinh doanh.

- + Tăng cường sự liên kết hợp tác phát triển của các DNCN, hình thành các nhóm DNCN cùng kinh doanh, hoạt động cùng ngành nghề dưới các hình thức liên doanh nhằm tăng cường các nguồn lực cho sự phát triển, đồng thời phát huy được vai trò và thế mạnh của mình.

- + Các DNCN cần minh bạch hoạt động kinh doanh sản xuất của mình và báo cáo tài chính theo đúng quy định.

- + Tập trung phát triển nguồn nhân lực cho các DNCN, trong đó tập trung nâng cao năng lực quản trị DNCN nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý trong hoạt động kinh doanh, sản xuất [46], [64].

4.3.2.2. Đối với cụm công nghiệp

a) Giải pháp về đất đai

- + Đổi mới cơ chế chính sách về giá thuê đất, phí dịch vụ và vốn đầu tư xây dựng; điều chỉnh khung giá chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cho phù hợp với mặt bằng thực tế, đặc biệt là dự toán về giải phóng mặt bằng liên quan đến một số đối tượng đặc thù.

- + Tăng cường hiệu lực của các quy định về chính sách đất đai, kết hợp giữa thuyết phục, tuyên truyền ý thức pháp luật và cưỡng chế, đặc biệt là những khu vực và các địa bàn dự kiến sẽ có những khó khăn khi triển khai xây dựng các CCN theo quy hoạch.

- + Xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất cho doanh nghiệp thuê đất trong CCN. Thường xuyên sửa đổi, bổ sung cơ chế hợp lý cho các DNCN thuê đất trong CCN được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định [67].

b) Giải pháp về vốn

- + Tranh thủ nguồn vốn từ ngân sách các cấp, doanh nghiệp, ODA, tín dụng ngân hàng; vốn các chương trình, dự án (xây dựng nông thôn mới, giải quyết việc làm, ô nhiễm môi trường, khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng làng nghề...) vào đầu tư, phát triển CCN.

- + Tăng cường ngân sách tỉnh hàng năm để hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu trong CCN, nhất là các CCN có tỉ lệ lấp đầy cao.

+ Tranh thủ nguồn vốn xây dựng hạ tầng CCN và các nguồn vốn phát triển CN - tiểu thủ CN từ ngân sách Trung ương [67].

c) Giải pháp về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và dịch vụ công

+ Xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư nhằm từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng CCN một cách đồng bộ từ giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý môi trường cho từng CCN đồng thời có cơ chế thu hút các dự án đầu tư vào CCN và chính sách di dời các cơ sở sản xuất vào CCN.

+ Tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng CCN theo hình thức kinh doanh hạ tầng CCN.

+ Tổ chức tốt các dịch vụ về tài chính, hải quan, bưu chính viễn thông tại các CCN để hỗ trợ cho các DNCN đầu tư, tạo thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh [67].

d) Giải pháp về lao động

+ Việc phát triển nguồn nhân lực cho CCN phải đảm bảo chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề, có khả năng tiếp thu có hiệu quả các phương pháp quản lý khoa học hiện đại, các trang thiết bị trình độ công nghệ cao, tiên tiến trên thế giới; có thể lực, tác phong và nếp sống văn hóa CN phù hợp với điều kiện địa phương.

+ DNCN trong các CCN cần cam kết và thực hiện tuyển dụng lao động tại địa phương, nơi có CCN; đặc biệt ưu tiên lao động bị mất đất sản xuất. Đồng thời với việc đảm bảo chất lượng lao động, việc tuyển dụng để đào tạo và đào tạo lại cũng cần tập trung vào các đối tượng này.

+ Tạo dựng mối quan hệ liên kết chặt chẽ giữa các DNCN trong CCN với các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh để đào tạo nhân lực đáp ứng đúng nhu cầu của DNCN về ngành nghề, số lượng, chất lượng. Hằng năm, tỉnh giao cho các trường dạy nghề đóng trên địa bàn một số chỉ tiêu định hướng dành cho các CCN với các cơ chế ưu đãi kèm theo và chế độ tuyển dụng sau khi tốt nghiệp.

+ Tạo mối liên kết giữa cơ quan quản lý Nhà nước, doanh nghiệp và các trường để tổ chức mở lớp đào tạo trong trường hoặc ngay tại doanh nghiệp để đào tạo lại hoặc đào tạo mới nguồn lao động tại chỗ. Ưu tiên hỗ trợ các chương trình kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu, sát với thực tế, đáp ứng kịp thời yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật theo đặt hàng, theo địa chỉ trong CCN.

+ Việc đào tạo nguồn nhân lực cho các DNCN tại CCN cần phải quan tâm đầy đủ tới cơ cấu chuyên môn: nhân lực quản lý, điều hành; nhân lực chuyên môn nghiệp vụ cao; công nhân kỹ thuật.

+ Để phát triển nguồn nhân lực và các CCN theo hướng chủ động hội nhập KT quốc tế, việc thành thành và phát triển thị trường lao động là một điều kiện quan trọng.

+ Đối với DN hoạt động sản xuất kinh doanh trong các CCN cần có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực riêng để chủ động trong việc tổ chức đào tạo cả về quy mô, trình độ và cơ cấu ngành nghề; DN cần có bộ máy chuyên trách về quản lý nguồn nhân lực [67].

e) Giải pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

+ Xây dựng chính sách khuyến khích để thu hút các DNCN đầu tư trang thiết bị hiện đại, sản xuất các loại sản phẩm đảm bảo vệ sinh môi trường, phế liệu có khả năng tái chế hoặc được chôn lấp an toàn; khuyến khích các DNCN trong CCN áp dụng sản xuất sạch hơn, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế. Đặc biệt, khuyến khích ngành CN môi trường đầu tư phát triển trong CCN.

+ Hạn chế tối đa các cơ sở CN gây ô nhiễm nặng. Khuyến khích phân loại chất thải CN tại nguồn để tận thu, tái chế, xử lý, còn lại tổ chức thu gom và xử lý tập trung trong các bãi thải và quy trình công nghệ đảm bảo vệ sinh tránh gây ô nhiễm môi trường đất, nước xung quanh khu vực.

+ Khuyến khích triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất của CCN.

+ Xây dựng và đầu tư nâng cấp năng lực hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường tại CCN. Từ đó có giải pháp kỹ thuật xử lý kịp thời, có hiệu quả, đảm bảo chất lượng môi trường nói chung.

+ Cung cấp các dịch vụ về môi trường nhằm đạt các mục tiêu về môi trường, tạo ra thu nhập mới và nâng cao sức hấp dẫn của CCN đối với các chủ đầu tư, bao gồm: dịch vụ thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn; thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải nguy hiểm, độc hại; dịch vụ quan trắc môi trường; đào tạo và giáo dục môi trường; thu hồi và cung cấp nguyên liệu từ chất thải rắn; cung cấp thông tin về môi trường; dịch vụ kiểm toán môi trường [67].

4.3.2.3. Đối với khu công nghiệp

a) Giải pháp về kinh tế/chính sách

+ Nâng cao tầm nhìn và chất lượng công tác quy hoạch phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh.

+ Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các DN tham gia, đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển bền vững các KCN, tạo tác động lan tỏa tích cực từ KCN đến các địa phương trong tỉnh và trong vùng. Thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi về vay vốn, ưu tiên tham gia các chương trình xúc tiến đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp các thông tin về thị trường công nghệ, khả năng hợp tác, cộng sinh CN giữa các DN.

+ Xây dựng và ban hành cơ chế của địa phương để khuyến khích, hỗ trợ các DN KCN nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đầu tư đổi mới công nghệ, để tạo sức cạnh tranh đối với các sản phẩm từ KCN.

+ Quy hoạch, bố trí hợp lý các phân khu chức năng, thu hút các DN có ngành nghề tương đồng hoặc hỗ trợ tạo điều kiện để các DN thực hiện cộng sinh CN.

+ Xây dựng và ban hành cơ chế theo đặc thù của địa phương để hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN KCN đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu [14], [64], [75].

b) Giải pháp về đất đai

Tập trung huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực ứng trước tiền thuê đất có hạ tầng nộp một lần của nhà đầu tư thứ cấp vào KCN để bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng đồng bộ tạo động lực gia tăng thu hút đầu tư vào KCN.

c) Giải pháp về vốn

+ Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư từ khâu vận động, xúc tiến đầu tư, chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư trong các KCN trên địa bàn tỉnh.

+ Tập trung tháo gỡ khó khăn cho các DN KCN, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, xây dựng, củng cố và tạo lập niềm tin cho các nhà đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh.

d) Giải pháp về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và dịch vụ công

+ Tập trung huy động mọi nguồn lực ưu tiên cho bồi thường và xây dựng hạ tầng đồng bộ các khu tái định cư và nhà ở cho CN KCN.

+ Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hoàn thiện, cung cấp dịch vụ hạ tầng KCN với chất lượng cao; kết nối hỗ trợ các DN trong KCN thực hiện cộng sinh CN để chuyển đổi thành KCN sinh thái

e) Giải pháp về lao động

+ Tuyên truyền, phổ biến, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các DN KCN xây dựng và phát triển mối quan hệ lao động hài hòa giữa người sử dụng và người lao động.

+ Hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các DN KCN đào tạo người lao động; rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cơ chế hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân trong vùng dự án KCN.

+ Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn nhân dân thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư và thu hồi đất các KCN, khu tái định cư và nhà ở cho công nhân; rà soát, phân tích, đánh giá và phát hiện những bất hợp lý để có điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp [14], [64], [75].

f) Giải pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

+ Rà soát, đánh giá và hoàn thiện các quy định về bảo vệ môi trường của địa phương đối với KCN.

+ Khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để chủ đầu tư hạ tầng KCN và DN thứ cấp đầu tư xây dựng các công trình về bảo vệ môi trường.

+ Tăng cường tiết chế thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá thường xuyên việc chấp hành pháp luật môi trường của chủ đầu tư hạ tầng và DN KCN; rà soát, kiến nghị, điều chỉnh các chế tài xử lý vi phạm đối với hành vi vi phạm pháp luật môi trường.

+ Tuyên truyền, phổ biến, khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để các DN KCN tích cực tham gia vào đầu tư sản xuất sạch, thân thiện với môi trường.

+ Nghiên cứu, kiến nghị và đề xuất thành lập quỹ bảo vệ môi trường các KCN, các khu tái định cư, khu đô thị và khu nhà ở cho công nhân liền kề các KCN.

+ Rà soát, đánh giá, kiến nghị và đề xuất các khu quy hoạch mới hoặc điều chỉnh các khu quy hoạch xử lý chất thải tập trung cho KCN, các khu đô thị, khu tái định cư và nhà ở cho công nhân liền kề KCN cho phù hợp với đặc tính và chức năng của từng KCN.

+ Khuyến khích DN trong KCN cải tiến quy trình quản lý và vận hành, đổi mới, ứng dụng công nghệ theo hướng sản xuất sạch, giảm các nguồn ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu, sử dụng hiệu quả tài nguyên.

+ Khuyến khích các DN trong KCN hợp tác với nhau hoặc với bên thứ ba để sử dụng chung dịch vụ hạ tầng, nguyên phụ liệu và các yếu tố đầu vào sản xuất, được phép tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của DN trong KCN [14], [64], [75].

4.3.2.4. Đối với trung tâm công nghiệp

a) Giải pháp về nguồn nhân lực

Với lợi thế là những trung tâm KT, chính trị, văn hóa, xã hội của tỉnh; trung tâm giáo dục đào tạo của vùng TDMNPB với nhiều trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề; các TTCN cần phát huy tốt lợi thế trong việc đào tạo, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ các ngành KT trong đó có CN. Chính sách về phát triển nguồn nhân lực phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch trong tuyển dụng cán bộ vào các cơ quan hành chính, lựa chọn được đội ngũ cán bộ có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển KTXH của địa phương. Thực hiện đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ đáp ứng yêu cầu về cải cách hành chính, hội nhập KT quốc tế.

- Xây dựng cơ chế chính sách thu hút nhân tài, các chuyên gia giỏi, lao động có trình độ cao vào những lĩnh vực mà tỉnh đang ưu tiên phát triển.

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Nâng cao chất lượng đào tạo bao gồm chất lượng của đội ngũ giảng viên và chất lượng của học viên, từ đó tạo ra được nguồn lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực cho phát triển CN trong bối cảnh mới.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ các DNCN, thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo của Chính phủ như khởi sự DNCN, phát triển hợp tác xã,...

- Tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo có uy tín, chất lượng trong và ngoài nước nhằm tiếp thu kinh nghiệm, nâng cao trình độ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, góp phần hiện đại hóa, nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất CN.

- Tổ chức tốt các hình thức xúc tiến, hỗ trợ và giới thiệu việc làm cho người lao động.

b) Giải pháp về vốn đầu tư

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đưa ra những chính sách phát triển hợp lý, đa dạng hóa các loại hình KT, khuyến khích và thu hút đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau: ngân sách nhà nước, vốn từ các DN, vốn xã hội hóa và đặc biệt là nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhằm khai thác tối đa mọi nguồn lực cho sự phát triển sản xuất CN. Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư và có năng lực tài chính có thể tiếp cận, triển khai thực hiện các dự án nhanh và thuận tiện nhất giảm chi phí ra nhập thị trường.

- Xác định rõ vai trò của các nguồn vốn đầu tư để có những chính sách thu hút đầu tư phù hợp. Nguồn vốn ngân sách nhà nước, ngân sách của tỉnh đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KT trong các TTCN, vùng trọng điểm phát triển CN; nguồn vốn từ các DNCN là điều kiện quan trọng để phát triển các TTCN với cơ cấu ngành đa dạng và nhiều tiềm năng; nguồn vốn xã hội hóa là điều kiện để nâng cao năng lực sản xuất CN; nguồn vốn đầu tư nước ngoài có vị trí rất quan trọng, là cơ hội để đổi mới, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở sản xuất của TTCN, đào tạo lao động kỹ thuật, mở rộng thị trường cho các TTCN.

c) Giải pháp về khoa học công nghệ

- Là một hình thức TCLTCN bậc cao trong sản xuất CN, địa bàn tập trung phát triển CN của tỉnh, các TTCN cần đi đầu trong việc phát triển khoa học công nghệ hiện đại, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất.

- Sử dụng công nghệ nhiều tầng, ưu tiên công nghệ hiện đại, kết hợp với công nghệ truyền thống phù hợp với trình độ sản xuất của các TTCN.

- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác quản lý khoa học công nghệ, đáp ứng kịp thời các nghiên cứu triển khai và điều tra cơ bản.

- Đổi mới chính sách cán bộ đối với đội ngũ lao động khoa học công nghệ trên cơ sở tạo môi trường hoạt động khoa học công nghệ.

d) Giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng

- Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển CN của các TTCN một cách đồng bộ, hiện đại và hoàn thiện. Hạ tầng giao thông, khả năng cung

cấp điện, nước và các dịch vụ khác phải đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển đầy đủ, kịp thời.

- Việc phát triển cơ sở hạ tầng phải đồng bộ, gắn kết với sự hình thành và phát triển các điểm CN, CCN, KCN, khu đô thị, bảo đảm sử dụng có hiệu quả đất đai.

- Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại, có khả năng kết nối giữa các địa phương trong tỉnh, giữa các tỉnh lân cận đặc biệt là thủ đô Hà Nội, các TTCN khác, trung tâm KT-XH của vùng, với các đầu mối, cửa ngõ xuất nhập khẩu hàng hóa cả đường bộ, đường biển và đường hàng không.

- Chú trọng tới công tác quy hoạch và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng trong các đô thị, bởi đây là nơi thường tập trung các TTCN, nhu cầu sử dụng cao. Đảm bảo đáp ứng được yêu cầu phát triển CN trong bối cảnh mới, có khả năng đáp ứng nhu cầu trong tương lai, đảm bảo tính dự báo, phát triển bền vững, tránh tình trạng xuống cấp nhanh chóng và quá tải các dịch vụ thuộc về cơ sở hạ tầng.

e) Giải pháp về thị trường

- Xây dựng đồng bộ các loại thị trường: thị trường hàng hóa, thị trường khoa học công nghệ, thị trường lao động, thị trường tài chính... phục vụ phát triển CN của TTCN. Tạo mối liên kết ngày càng chặt chẽ giữa các thị trường này của các TTCN, các đô thị với các TTCN, đô thị lớn khác trong vùng KT trọng điểm Bắc Bộ (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh) nhằm tận dụng tác động lan tỏa trong phát triển của các trung tâm này.

- Tích cực mở rộng thị trường, nhất là thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa; kịp thời nắm bắt thông tin về thị trường; nâng cao năng lực dự báo thị trường về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa, tình hình cung - cầu, giá cả của các sản phẩm CN. Trên cơ sở thông tin thị trường, xây dựng kế hoạch đầu tư sản xuất, lựa chọn hình thức và thời điểm tham gia thị trường hiệu quả nhất. Có biện pháp linh hoạt ứng phó với những biến đổi của thị trường.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, khuyến khích, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh kí kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm CN để phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ, hướng ra xuất khẩu.

f) Giải pháp về môi trường

- Sự phát triển sản xuất CN phải gắn liền với bảo vệ môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững, cân bằng với lợi ích của người dân trong khu vực đô thị-nơi gắn liền với sự phát triển của các TTCN. Xây dựng, hoàn thiện và sử dụng có hiệu quả hệ thống xử lý chất thải trong các nhà máy, xí nghiệp tại các hình thức TCLTCN. Đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường tập trung.

- Đổi mới trang thiết bị, công nghệ theo hướng giảm thiểu việc sử dụng nhiều nguyên nhiên liệu, tăng cường sử dụng những công nghệ thân thiện với môi trường.

- Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất CN của các nhà máy, xí nghiệp tập trung trong các TTCN. Kiên quyết xử phạt những hành vi vi phạm pháp luật, gây ô nhiễm môi trường. Nâng cao ý thức của cán bộ quản lý và người lao động trong việc thực hiện các quy định, luật bảo vệ môi trường.

Tiểu kết chương 4

Trên cơ sở quy hoạch phát triển CN Việt Nam đến năm 2030, quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng TDMNBB, quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên trong đó có ngành CN, nhằm phát huy những thế mạnh và những kết quả đạt được trong sự phát triển ngành CN, các hình thức TCLTCN trong thời gian vừa qua, xuất phát từ những khó khăn, hạn chế còn tồn tại, tỉnh Thái Nguyên đã đề ra những mục tiêu, định hướng phát triển cụ thể trong các giai đoạn tiếp theo. Những mục tiêu và định hướng này hoàn toàn phù hợp với những điều kiện của tỉnh trong giai đoạn hiện nay, cũng như yêu cầu phát triển trong thời gian tới. Để nâng cao hiệu quả sản xuất CN, hoàn thành các mục tiêu phát triển đã đề ra cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp về thu hút đầu tư, về vốn, về khoa học - công nghệ, về đào tạo nguồn nhân lực, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường... Bên cạnh đó, cần thực hiện các giải pháp cụ thể cho từng hình thức TCLTCN, bởi mỗi hình thức có một đặc điểm phát triển riêng, đặc trưng.

Trong số các nhóm giải pháp, thời gian tới tỉnh Thái Nguyên cần thực hiện cấp bách các giải pháp mang tính chiến lược, cụ thể: tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, đặc biệt là đầu tư nước ngoài về vốn, lao động kỹ thuật, khoa học-công nghệ; hỗ trợ

và tạo điều kiện thuận lợi cho các DN, các thành phần KT đầu tư sản xuất CN; tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư, nghiên cứu thị trường sản phẩm. Tuy nhiên, để hướng tới một nền CN xanh với chất lượng, hiệu quả cao, đảm bảo sự phát triển bền vững, tỉnh Thái Nguyên cũng cần chú trọng tới các giải pháp mang tính chiến lược lâu dài: đẩy mạnh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành CN hiện đại, có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao; hạn chế sử dụng nhiều nguyên nhiên liệu và tài nguyên thiên nhiên trong các hoạt động sản xuất, tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo; xây dựng hệ thống xử lý chất thải hoạt động hiệu quả, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về môi trường của các DN sản xuất CN. Như vậy, để nâng cao chất lượng và hiệu quả TCLTCN tỉnh Thái Nguyên thời gian tới, tỉnh cần xác định các nhóm giải pháp cấp bách cần thực hiện trước mắt, đồng thời là các giải pháp mang tính chiến lược lâu dài, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

KẾT LUẬN

1. CN là ngành KT có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, là động lực để tiến hành CNH-HĐH, đặc biệt đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Mỗi lãnh thổ đều có những điều kiện riêng cho sự phát triển ngành CN, vấn đề đặt ra là làm thế nào để có thể bố trí, sắp xếp các ngành, các hình thức TCLTCN sao cho phù hợp với những điều kiện ấy và cho hiệu quả cao về KT, xã hội và môi trường.

TCLTCN có những đặc điểm riêng biệt so với các ngành KT khác và chịu tác động đồng thời của nhiều nhóm nhân tố, bao gồm: vị trí địa lí, nhóm nhân tố tự nhiên, nhóm nhân tố KT-XH. Trong đó, vị trí địa lí là một nhân tố có thể tạo ra lợi thế lớn cho việc hình thành các hình thức TCLTCN; nhóm nhân tố tự nhiên giữ vai trò quan trọng và vai trò quyết định đối với sự phát triển đó là nhóm nhân tố KT-XH. Tuy nhiên, tùy vào từng giai đoạn phát triển, vai trò, cũng như mức độ ảnh hưởng của các nhân tố hoàn toàn có thể thay đổi. Bối cảnh hội nhập, sự ra đời của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi quy luật phân bố sản xuất, làm xuất hiện các hình thức TCLT mới trong CN, tác động mạnh đến nền KT-XH thế giới.

Trên thế giới, có nhiều hình thức TCLTCN khác nhau, mỗi hình thức đóng một vai trò nhất định đối với sự phát triển của ngành CN với những đặc điểm riêng của nó. Sự phát triển được đánh giá thông qua hệ thống các chỉ tiêu KT cụ thể, đây là cơ sở quan trọng để đánh giá, so sánh giữa các hình thức và đưa ra những giải pháp phát triển trong thực tiễn.

2. Việt Nam đang tiến dần tới đích CNH-HĐH, trên con đường ấy, CN giữ vai trò động lực. Trong những năm qua, ngành CN có sự tăng trưởng nhanh chóng, là khu vực KT thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đóng góp lớn vào cơ cấu GDP của cả nước, cho giá trị xuất khẩu lớn, mang lại hiệu quả cao về KT-XH, đặc biệt là nhóm ngành CN chế biến. Cơ cấu CN cũng đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ cho phù hợp với bối cảnh mới trên cả ba khía cạnh: cơ cấu ngành, thành phần KT và lãnh thổ. Các hình thức TCLTCN cũng đều khẳng định được vai trò của mình và có sự phát triển nhanh chóng từ các DNCN, cơ sở sản xuất quy mô nhỏ đến các CCN, KCN và TTCN.

TDMNPB là vùng còn chiếm tỉ trọng khá khiêm tốn trong cơ cấu CN cả nước, song trong thời gian qua, nhờ việc khai thác tốt những lợi thế của địa phương mà ngành CN cũng đã có sự phát triển nhanh chóng với đầy đủ các hình thức TCLTCN, liên quan đến các ngành CN truyền thống và các ngành CN hiện đại mới được hình thành. Sự phát triển này tập trung chủ yếu vùng trung du, nơi có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển như: Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ.

3. Thái Nguyên là một trung tâm KT, chính trị, văn hóa, xã hội của vùng TDMNPB, có lịch sử phát triển CN từ sớm, và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển CN của vùng. Sự phát triển CN của Thái Nguyên chịu tác động đồng thời của nhiều nhân tố, trong mối quan hệ hữu cơ với nhau. Nhìn chung, tỉnh có nhiều thuận lợi cho sự phát triển của ngành CN: có vị trí cửa ngõ của vùng TDMNPB với Đồng bằng sông Hồng, vùng KT trọng điểm phía Bắc, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội-một trong ba cực của tam giác tăng trưởng KT của miền Bắc, trung tâm KT, chính trị, xã hội lớn nhất cả nước, gần các cửa ngõ giúp hội nhập quốc tế (sân bay Nội Bài, cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân); tài nguyên thiên nhiên khá phong phú, đa dạng, đặc biệt là nguồn khoáng sản, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho các hoạt động sản xuất; nguồn lao động dồi dào, chất lượng ngày càng được nâng cao với lợi thế là một trung tâm giáo dục đào tạo lớn của vùng; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, khoa học công nghệ ngày càng được đầu tư phát triển; chính sách phát triển công nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực...Trong đó, các nhân tố giúp tạo ra lợi thế cạnh tranh của tỉnh so với địa phương khác trong việc thu hút đầu tư những năm gần đây đó là giá thuê đất, lao động dồi dào, hạ tầng được đầu tư cùng những cải cách trong thủ tục hành chính, chính sách tích cực trong thu hút đầu tư. Tuy nhiên, sự phát triển CN, vấn đề TCLT cũng gặp khó khăn nhất định về nguồn nhân lực, vốn đầu tư, mạng lưới cơ sở hạ tầng, khả năng cạnh tranh, khả năng liên kết vùng và sự cạn kiệt về tài nguyên.

4. Trong thời gian qua, nhờ khai thác tốt những lợi thế, khắc phục những khó khăn trong phát triển, ngành CN tỉnh Thái Nguyên đã có sự chuyển biến mạnh mẽ. Thái Nguyên trở thành điểm sáng trong thu hút đầu tư nước ngoài của cả nước với sự xuất hiện của Tổ hợp công nghệ cao Samsung, từ năm 2014. Tổ hợp này đi vào hoạt

động ổn định, cho sản phẩm xuất khẩu đã làm tăng đột biến GTSXCN của tỉnh, từ vị trí 19/63 tỉnh, TP năm 2010 về GTSXCN, Thái Nguyên vươn lên vị trí 5/63 vào năm 2018. Vị trí trong bảng xếp hạng GRDP cả nước nhờ đó cũng tăng lên nhanh chóng, từ thứ hạng 33/63 tỉnh, TP vào năm 2010 lên thứ hạng 14/63 năm 2018. Sự có mặt của khu vực vốn đầu tư nước ngoài liên quan đến các dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực điện tử tin học đã tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần KT và cơ cấu lãnh thổ trong CN. Hiện nay, trong cơ cấu GTSX: ngành CN điện tử-tin học chiếm tới 90,4%; khu vực FDI chiếm tới 92,7%; còn về lãnh thổ, TX Phổ Yên nơi có KCN Yên Bình với dự án Samsung chiếm tới 91,2%. Có thể nói rằng, khu vực đầu tư FDI đã tạo nên sự thay đổi lớn trong ngành CN Thái Nguyên.

5. Các hình thức TCLTCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã cụ thể hóa sự phát triển CN trong những năm qua, mỗi hình thức giữ một vai trò nhất định trong sự phát triển. Năm 2018, toàn tỉnh có 768 DNCN, sự hình thành các DNCN này đã huy động được nguồn lực phát triển từ nhiều thành phần khác nhau, hình thành một cơ cấu ngành đa dạng với năng lực sản xuất khác nhau trong bối cảnh quốc gia khởi nghiệp. Các CCN phân bố rộng khắp trên địa bàn, cơ cấu ngành đa dạng, phát huy được thế mạnh phát triển CN của từng địa phương, là điều kiện quan trọng để tiến hành CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn. Các KCN phát triển là điều kiện để tiến hành CNH-HĐH nền KT, là địa bàn thu hút các dự án đầu tư lớn từ các tập đoàn trong và ngoài nước, tạo sản phẩm xuất khẩu, có chỗ đứng trên thị trường thế giới. Các TTCN tạo nên vị thế của tỉnh trong nền CN cả nước với vai trò là nơi hội tụ đầy đủ các thế mạnh, nơi tập trung sản xuất với mức độ cao, cơ cấu ngành đa dạng bao gồm cả ngành CN truyền thống và hiện đại, tập trung nhiều hình thức TCLTCN, tạo ra GTSX lớn.

6. Tuy nhiên, sự phát triển CN của tỉnh Thái Nguyên còn tồn tại những hạn chế nhất định như: CN chủ yếu mới tăng trưởng theo chiều rộng, chưa chú trọng chiều sâu; GTSX chủ yếu do khu vực FDI tạo ra dẫn tới sự phụ thuộc của ngành vào khu vực này; mức độ đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị, đổi mới công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; CN phụ trợ còn nhiều hạn chế; các hình thức TCLTCN còn

nhỏ bé về quy mô, nhiều dự án chưa đi vào hoạt động hiệu quả; cùng với đó là những vấn đề về môi trường.

7. Xuất phát từ những hạn chế, tồn tại trong phát triển CN, tỉnh cần thực hiện các giải pháp kịp thời và hiệu quả trong thời gian tới. Việc đưa ra các giải pháp cần dựa trên quy hoạch tổng thể CN Việt Nam, quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của vùng trong đó có CN, quy hoạch phát triển CN của tỉnh Thái Nguyên và phải xuất phát từ chính thực trạng phát triển CN của địa phương. Để nâng cao hiệu quả TCLTCN trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp về nguồn nhân lực, vốn, khoa học công nghệ, thị trường, chính sách, tổ chức quản lí, môi trường...và cần có những giải pháp phù hợp tới từng hình thức TCLTCN.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nghiêm Văn Long, Nguyễn Xuân Trường (2014) “Tổ chức lãnh thổ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên trong thời kỳ hội nhập và phát triển”, *Hội nghị Khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ VIII*.
2. Nghiêm Văn Long (2014) “Tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp tới môi trường tự nhiên tỉnh Thái Nguyên”, *Hội thảo Khoa học cán bộ trẻ các trường Đại học Sư phạm toàn quốc lần thứ IV, Đại học Hải Phòng*.
3. Nghiêm Văn Long (2016) “Công nghiệp – động lực phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên”, *Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ IX*.
4. Nghiêm Văn Long (2016) “Mối quan hệ giữa quá trình đô thị hóa và sự phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên trong bối cảnh hội nhập”, *Hội nghị quốc tế Việt Nam học lần thứ V*.
5. Nghiêm Văn Long (2016) “Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên trong thời kỳ hội nhập và phát triển”, *Hội thảo Khoa học nghiên cứu khoa học của sinh viên và cán bộ trẻ các trường sư phạm toàn quốc năm 2016*.
6. Nghiêm Văn Long (2018) "Đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005 - 2015", *Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ X*.
7. Nghiêm Văn Long (2018) "Thực trạng phát triển cụm công nghiệp - nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên", *Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ X*.
8. Nghiem Van Long (2018), "Electronics informatics - key industry of Thai Nguyen province", *HNUE journal of science, Social Science*, Volume 63, Issue 7, pp. 162-168.
9. Nghiêm Văn Long (2019), "Khu công nghiệp, khu chế xuất - động lực tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước", *Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ XI*.
10. Nghiêm Văn Long, Dương Quỳnh Phương (2019), "Phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên: thực trạng và giải pháp", *Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ XI*.
11. Nghiêm Văn Long, Nguyễn Hồng Sơn (2019), "Thái Nguyên vươn mình từ các khu công nghiệp", *Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ XI*.

12. Nghiêm Văn Long (2019), "Thái Nguyên-trung tâm công nghiệp quan trọng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ", *Tạp chí Bộ Công thương*, Số 21, trang 62-67.
13. Nghiêm Văn Long, Nguyễn Xuân Trường (2020), "Thực trạng phát triển doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên", *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, Tập 225, số 7, trang 229-236.
14. Nghiêm Văn Long (2020), "Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào phát triển công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2018", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, Tập 65, số 5, trang 108-116.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

- [1]. Trần Thị Vân Anh (2015), *Vai trò của FDI đối với chuyển dịch cơ cấu công nghiệp Việt Nam*, nghiên cứu kinh tế 2015, số 10 (trang 39-47)
- [2]. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên (2018), *Báo cáo tình hình phát triển các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2018*, Thái Nguyên.
- [3]. Bộ Chính trị (2018), *Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội
- [4]. Bộ Công thương (2020), *Dấu ấn ngành công nghiệp năm 2018*, Hà Nội.
- [5]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012), *Báo cáo tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam*, Hà Nội
- [6]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Báo cáo ngành bất động sản khu công nghiệp*, Hà Nội.
- [7]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), <http://www.mpi.gov.vn/Pages/gtvungktttd.aspx>
- [8]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Báo cáo tình hình thành lập và phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp qua các năm 2005-2018*, Hà Nội
- [9]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (2012), *Báo cáo đầu tư công nghiệp Việt Nam 2011: Tìm hiểu về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong phát triển công nghiệp*, Hà Nội
- [10]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (2012), *Báo cáo năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam 2011*, Hà Nội
- [11]. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (1996), *Cơ sở khoa học của tổ chức lãnh thổ Việt Nam*, Đề tài độc lập và trọng điểm cấp Nhà nước, chủ nhiệm đề tài GS Lê Bá Thảo
- [12]. Cục Công thương địa phương (2018), *Quản lý, phát triển cụm công nghiệp hiệu quả-thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển*, Hà Nội (http://arit.gov.vn/tin-tuc/quan-ly-phat-trien-cum-cong-nghiep-hieu-qua-thuc-day-cong-nghiep-nong-thon-phat-trien-0bac232e_3836/)
- [13]. Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên (2012, 2017, 2019), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2011, 2016, 2018*, Nxb Thống kê Thái Nguyên, Thái Nguyên.

- [14]. Phan Mạnh Cường (2015), *Phát triển bền vững các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- [15]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011,2016), *Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI và XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [16]. Nguyễn Văn Đăng (chủ biên) (2007), *Phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [17]. Đỗ Anh Dũng (2019), *Nghiên cứu cơ cấu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Luận án tiến sĩ địa lí học, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [18]. Nguyễn Bình Giang (2012), *Tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [19]. Trần Thị Mai Hoa (2016), *Đầu tư phát triển các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm bắc bộ*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
- [20]. Hội đồng biên soạn từ điển Bách Khoa Việt Nam (2002), *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*, Hà Nội.
- [21]. Vũ Thành Hường (2010), *Phát triển các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm bắc bộ theo hướng bền vững*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [22]. Klaus Schwab (2018), *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Bộ Ngoại giao dịch và hiệu đính)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [23]. Vũ Tự Lập (2004), *Sự phát triển của khoa học Địa lí trong thế kỷ XX*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [24]. Lê Thị Lê (2014), *Nghiên cứu sự phát triển các khu công nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ địa lí học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [25]. Ngân hàng thế giới WB (2009), *Báo cáo phát triển thế giới 2009-Tái định dạng địa kinh tế*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [26]. Phòng Thống kê thành phố Thái Nguyên (2019), *Niên giám thống kê thành phố Thái Nguyên năm 2018*, Thái Nguyên.
- [27]. Phòng Thống kê thị xã Phổ Yên (2019), *Niên giám thống kê thị xã Phổ Yên năm 2018*, Thái Nguyên.
- [28]. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2005-2019), *Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI các năm 2005-2018*, Hà Nội.

- [29]. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), *Giáo trình kinh tế phát triển*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
- [30]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
- [31]. Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên (2017), *Báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ và chuyển giao công nghệ ở tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
- [32]. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên (2020), *Báo cáo số liệu thống kê ngành tài nguyên và môi trường lĩnh vực địa chất và khoáng sản năm 2019*, Thái Nguyên.
- [33]. Tô Hiến Thà (2014), *Phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm bắc bộ Việt Nam theo hướng bền vững*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- [34]. Trần Đình Thiên (2012), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ, đánh giá thực trạng và hiệu quả*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [35]. Nguyễn Thị Thịnh (2014), *Nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở tỉnh Phú Thọ*, Luận án tiến sĩ địa lí học, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [36]. Lê Thông (chủ biên) (2008), *Địa lí các ngành công nghiệp trọng điểm ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [37]. Lê Thông (chủ biên) (2010), *Việt Nam các tỉnh và thành phố*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [38]. Thông Lê Thông (chủ biên) (2012), *Địa lí kinh tế-xã hội Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [39]. Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ (2000), *Tổ chức lãnh thổ công nghiệp Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [40]. Lê Thông, Nguyễn Quý Thao (đồng chủ biên) (2012), *Việt Nam các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [41]. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
- [42]. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020*, Hà Nội.

- [43]. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Nghị định quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế*, Hà Nội.
- [44]. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020*, Hà Nội.
- [45]. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*, Hà Nội.
- [46]. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội.
- [47]. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Nghị định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp*, Hà Nội.
- [48]. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Thủ tướng chính phủ ban hành quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế*, Hà Nội.
- [49]. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*, Hà Nội.
- [50]. Tổng cục thống kê (2004), *Một số thuật ngữ thống kê thông dụng*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [51]. Tổng cục thống kê (2015, 2019), *Niên giám thống kê năm 2010, 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [52]. Tổng cục thống kê (2016), *Động thái và thực trạng kinh tế Việt Nam 5 năm 2011-2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [53]. Nguyễn Trí (2019), *Nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở tỉnh Bình Dương*, Luận án tiến sĩ địa lý học, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [54]. Trần Văn Trị (2000), *Tài nguyên khoáng sản Việt Nam*, Cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam, Hà Nội.
- [55]. Nguyễn Xuân Trường (2013), *Giáo trình phát triển vùng*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
- [56]. Nguyễn Kế Tuấn (2014), "Tái cơ cấu công nghiệp: chuyển từ nền công nghiệp gia công sang nền công nghiệp chế tạo", *Tạp chí kinh tế và phát triển*, 2014, số 209, trang 32-41.

- [57]. Nguyễn Minh Tuệ (2015), *Bài giảng "Những vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp"* (dành cho nghiên cứu sinh chuyên ngành địa lý học), Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [58]. Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên (2015), *Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố Thái Nguyên đến năm 2020*, Thái Nguyên.
- [59]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2010), *Đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015, tầm nhìn 2020*, Thái Nguyên.
- [60]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2010), *Đề án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015*, Thái Nguyên.
- [61]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2014), *Phê duyệt bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
- [62]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2014), *Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Phê duyệt bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
- [63]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2016), *Chương trình phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020*, Thái Nguyên.
- [64]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2016), *Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2030*, Thái Nguyên.
- [65]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2016), *Quyết định về việc ban hành quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030*, Thái Nguyên.
- [66]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2017), *Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, Thái Nguyên.
- [67]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2017), *Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
- [68]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2018), *Báo cáo tình hình phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và hạ tầng xã hội khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.

- [69]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2018), *Kết quả 2 năm thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020*, Thái Nguyên.
- [70]. Viện ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng việt*, Nxb Đà Nẵng.
- [71]. Lương Thị Thành Vinh (2011), *Tổ chức lãnh thổ công nghiệp Nghệ An*, Luận án tiến sĩ địa lí học, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [72]. Ngô Doãn Vịnh (2005), *Bàn về phát triển kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [73]. Ngô Doãn Vịnh (2013), *Giải thích thuật ngữ trong nghiên cứu phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [74]. Y.U.G Xauskin-Phạm Văn Thái dịch (2010), *Những vấn đề Địa lí kinh tế hiện nay trên thế giới*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [75]. Lê Thị Yến (2017), *Tác động của đầu tư phát triển khu công nghiệp đến sinh kế người dân tại tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

- [76]. Alfred Weber (1909), *Theory of the location of industries*, Center for spatially Integrated Social Science.
- [77]. Amanda Briney (2017), *An overview of Christaller's Central Place Theory*.
- [78]. Amiti, M.(1998), New trade theories and industrial location in the EU: a survey of evidence, *Oxford Review of Economic Policy*, Volume 14, Issue 2.
- [79]. Anthony J. Venables, *New Economic Geography*, London School of Economics and CEPR.
- [80]. B. Curtis Eaton, Richard G. Lipsey, *An Economic Theory of Central Places*, *The Economic Journal*, Vol.92, No. 365 (Mar. 1982), pp. 56-72.
- [81]. Carl Joachim Friedrich (1929), *Alfred Weber's Theory of the location of industries*, The University of Chicago, Illinois, USA.
- [82]. Darwent David (1969), *Growth poles and growth centers in regional planning - a review* *Environment and Planning*, vol.1, pp. 5 -32.
- [83]. David James Reid (1966), *The Theory of industrial location: Alfred Weber's contribution reappraised*, Glasgow University.

- [84]. Fernando Alberti, *The concept of Industrial district: main contributions*.
- [85]. Fred Langeweg, Henk Hilderink, Rob Mass (2000), *Urbanisation, Industrialisation and Sustainable Development*, Global Dynamics and Sustainable Development Programme Globo Report Series No.27.
- [86]. Friedmann, J. (1996), *Region Development Policy - A case Study of Venezuela*, MIT Press, Cambridge.
- [87]. Friedmann, J. (2002), *The Prospect of Cities*, Minneapolis: University of Minnesota Press.
- [88]. Klaus Schwab (2018), *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0)*.
- [89]. Lowe, E.A.(2001), *Eco.industrial Park Handbook for Asian Developing Countries*.
- [90]. Mark Blaug, *The economic of Johann Von Thunen*, History of Economic Thought and Methodology, Vol. 3, pages 1-25.
- [91]. Michael Sonis (2005), *Central Place Theory after Christaller and Losch: some further explorations*, Bar - Ilan University, Israel.
- [92]. Richard Baldwin, Rikard Forslid, Philippe Martin, Gianmarco Ottaviano, Frederic Robert-Nicoud (2011), *Economic Geography and Public Policy*, Princeton University Press.
- [93]. Tom Kemp (1978), *Historical patterns of industrialization*, Longman group limited.
- [94]. United Nations (2018), *Industrial Development Report 2018-Demand for Manufacturing: driving Inclusive and Sustainable Industrial Development*.
- [95]. United Nations Statistics Division (2010), *International Recommendations for The Index of Industrial*, retrieved from:<http://unstats.un.org/unsd/statcom/doc10/BG-IndustrialStats.pdf>.
- [96]. William J. Barber (1967), *A history of economic thought*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1. Các TTCN chính ở Việt Nam (giai đoạn 2010-2018)

GTSXCN (giá HH) Nghìn tỉ đồng	Tên TTCN	Địa điểm (tỉnh/TP)	Các ngành CN chủ đạo (chuyên môn hóa)
Trên 900	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Hóa chất; thực phẩm-đồ uống; dệt-may,da-giày; cơ khí
Trên 500 đến 900	TP Hà Nội	TP Hà Nội	Cơ khí; điện tử-tin học; hóa chất; thực phẩm-đồ uống; dệt-may,da-giày
	TP Bắc Ninh và vùng phụ cận (Yên Phong)	Bắc Ninh	Điện tử-tin học; thực phẩm-đồ uống; vật liệu xây dựng
	TX Phổ Yên	Thái Nguyên	Điện tử-tin học; cơ khí
Trên 200 đến 500	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng	Cơ khí đóng tàu; sản xuất kim loại; vật liệu xây dựng; hóa chất; dệt-may,da-giày
	TP Biên Hòa	Đồng Nai	Thực phẩm-đồ uống; hóa chất; cơ khí; dệt-may,da-giày
	TP Vũng Tàu	Bà Rịa-Vũng Tàu	Khai thác và chế biến dầu khí; cơ khí đóng tàu; sản xuất điện
	TX Thuận An	Bình Dương	Thực phẩm-đồ uống; điện tử-tin học; hóa chất; dệt-may,da-giày
Từ 100 đến 200	TP Hạ Long	Quảng Ninh	Cơ khí đóng tàu; vật liệu xây dựng; thực phẩm-đồ uống; khai thác than
	TX Phúc Yên	Vĩnh Phúc	Cơ khí lắp ráp ô tô, xe máy; vật liệu xây dựng; điện tử-tin học
	TP Hải Dương và vùng phụ cận (Cẩm Giàng)	Hải Dương	Cơ khí lắp ráp ô tô; thực phẩm-đồ uống; vật liệu xây dựng; dệt-may, da-giày
	TX Từ Sơn	Bắc Ninh	Điện tử-tin học; sản xuất thiết bị điện; sản xuất kim loại; chế biến gỗ
	TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	Cơ khí đóng tàu; hóa chất; thực phẩm-đồ uống
	Bình Sơn (Vạn Tường)	Quảng Ngãi	Hóa dầu; cơ khí đóng tàu; sản xuất kim loại; dệt-may, da-giày
	TP Thủ Dầu Một	Bình Dương	Điện tử-tin học; thực phẩm-đồ uống; hóa chất cao su; dệt-may, da-giày
	TX Dĩ An	Bình Dương	Sản xuất kim loại; thực phẩm-đồ uống; cơ khí; hóa chất; dệt-may, da-giày
	TP Tân An	Long An	Thực phẩm-đồ uống; cơ khí; hóa chất; dệt-may, da-giày; điện tử-tin học
	TP Cần Thơ	TP Cần Thơ	Thực phẩm-đồ uống; hóa chất; cơ khí

**Phụ lục 3.1. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (cấp 2) theo giá hiện hành
giai đoạn 2010-2018**

Ngành	2010		2014		2015		2016		2018	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Tổng số	24.902,2	100,0	208.235,9	100,0	422.877,3	100,0	527.109,6	100,0	742.173,8	100,0
Sản xuất các sản phẩm điện tử-tin học	1,9	0,01	170.625,1	81,9	378.494,1	89,5	474.637,9	90,0	670.737,5	90,4
Sản xuất kim loại	13.264,8	53,3	15.381,2	7,4	16.984,3	4,0	20.390,3	3,9	30.724,0	4,1
Cơ khí	3.092,0	12,4	4.711,8	2,3	6.618,6	1,6	7.419,6	1,4	13.276,0	1,8
Dệt-may, da-giày	780,4	3,1	2.294,2	1,1	3.059,7	0,7	3.299,5	0,6	4.764,6	0,6
Sản xuất vật liệu xây dựng	2.606,9	10,5	5.485,1	2,6	5.543,9	1,3	4.920,4	0,9	4.292,5	0,6
Hóa chất	876,3	3,5	1.354,6	0,7	1.922,2	0,5	2.880,4	0,5	3.775,8	0,5
Chế biến thực phẩm-đồ uống	1.215,1	4,9	1.772,7	0,9	2.404,2	0,6	3.588,6	0,7	2.843,7	0,4
Chế biến gỗ-lâm sản	709,5	2,8	1.523,6	0,7	1.871,4	0,4	2.397,1	0,4	2.836,1	0,4
Khai thác than	825,5	3,3	1.782,4	0,9	2.215,2	0,5	1.833,3	0,3	2.276,2	0,3
CN khác	1.529,8	6,19	3.305,2	1,5	3.763,7	0,9	5.742,5	1,3	6.647,4	0,9

Nguồn: Tính toán từ [13]

Ghi chú: Xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp năm 2018

Phụ lục 3.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2018

Sản phẩm	Đơn vị	2010	2014	2015	2016	2018
Máy tính bảng TAB	Triệu sản phẩm	-	11,3	27,2	24,9	22,8
Điện thoại thông minh	Triệu sản phẩm	-	29,9	77,2	99,9	99,2
Thép cán kéo	Nghìn tấn	807,1	678,1	940,0	1.032,0	1392,4
Thiếc thỏi	Tấn	1.346,0	1.184,0	4.285,0	4.650,0	2700,0
Quần áo may sẵn	Triệu SP	14,3	40,8	49,7	51,1	73,6
Xi măng các loại	Nghìn tấn	1.130,0	1.949,8	2.420,3	2.785,0	2.012,0
Gạch xây dựng	Triệu viên	177,5	150,5	187,2	188,0	175,2
Chè chế biến các loại	Tấn	11.739	5.824	6153	4.660	3700,0
Than sạch khai thác	Nghìn tấn	1.403,9	1.078,8	1425,0	1.060,0	1442,0
Vonfram và sản phẩm vonfram	Nghìn tấn	-	8,2	11,9	19,1	16,9
Đồng tinh luyện và đồng lõi	Nghìn tấn	-	25,4	32,3	44,0	47,7
Kẽm thỏi	Tấn	9.552	5.114	9.859	10.800	-
Thức ăn chăn nuôi	Nghìn tấn	52,7	60,9	121,0	253,8	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	694,0	588,0	899,0	1.571,0	1.441,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.268,0	1.693,0	2.560,3	3.900,5	4.740,0

Nguồn: [13]

**Phụ lục 3.3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI**

Sản phẩm	Đơn vị	2010		2015		2018	
		Số lượng	% so với toàn tỉnh	Số lượng	% so với toàn tỉnh	Số lượng	% so với toàn tỉnh
Điện thoại thông minh	Triệu SP	-	-	77,21	100,0	97,9	100,0
Máy tính bảng	Triệu SP	-	-	27,22	100,0	21,8	100,0
Sản phẩm may	Nghìn SP	5.600	39,2	28.821,0	58,2	35.103,0	47,7
Thép cán kéo	Nghìn tấn	85,6	10,6	154	16,4	114,0	8,2
Vonfram và sản phẩm của vonfram	Nghìn tấn	-	-	3,6	30,2	5,9	34,9
Chè chế biến các loại	Tấn	1.805	15,4	1.100	17,7	1.300	35,1

Nguồn: Tính toán từ [13]

**Phụ lục 3.4. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo đơn vị hành chính tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2010-2018, theo giá hiện hành**

Đơn vị hành chính	2010		2014		2015		2018	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
<i>Toàn tỉnh</i>	<i>24.902,2</i>	<i>100,0</i>	<i>208.235,9</i>	<i>100,0</i>	<i>422.877,3</i>	<i>100,0</i>	<i>742.173,8</i>	<i>100,0</i>
TP Thái Nguyên	17.404,8	69,9	17.087,8	8,2	20.950,0	5,0	26.031,0	3,5
TP Sông Công	2.830,3	11,4	4.312,7	2,1	4.305,7	1,0	7.630,0	1,0
TX Phổ Yên	2.164,4	8,7	177.833,5	85,4	385.214,8	91,0	677.430,0	91,2
H Định Hóa	116,5	0,4	166,6	0,1	164,1	0,1	254,8	0,1
H Võ Nhai	504,0	2,0	624,7	0,3	668,8	0,2	760,0	0,1
H Phú Lương	800,7	3,2	882,5	0,4	919,9	0,2	500,0	0,1
H Đồng Hỷ	415,0	1,7	1.649,0	0,8	1.568,0	0,4	1.050,0	0,1
H Đại Từ	395,5	1,6	5.028,5	2,4	6.140,4	1,5	10.958,0	1,5
H Phú Bình	271,0	1,1	662,5	0,3	2.945,6	0,7	17.560,0	2,4

Nguồn: [13], [26], [27]

Phụ lục 3.5. Tình hình đầu tư hạ tầng trong các CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên CCN	Thực hiện giải phóng mặt bằng (%)	Giao thông nội bộ (%)	Cung ứng điện, nước (%)	Chủ đầu tư cơ sở hạ tầng
1	CCN Khuynh Trạch-TP Sông Công	31	0	0	DNTN Trung Thành
2	CCN số 3 cảng Đa Phúc-TX Phổ Yên	100	70	70	Cty Tư vấn và chuyển giao công nghệ quốc tế ICT
3	CCN Số 2 cảng Đa Phúc-TX Phổ Yên	100	100	100	Cty Tư vấn và chuyển giao công nghệ quốc tế ICT
4	CCN Nguyên Gon-TX Phổ Yên	70	0	0	Cty TNHH TM&XD Hà Phát
5	CCN Sơn Cẩm 1-H.Phú Lương	36	0	0	Cty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG
6	CCN Quang Sơn 1-H.Đồng Hỷ	50	0	0	Cty TNHH thương mại và xây dựng Hoàng Long
7	CCN Đại Khai-H.Đồng Hỷ	70	0	0	Cty Cổ phần Gang thép Gia Sàng
8	CCN Trúc Mai-H.Võ Nhai	60	30	50	Cty Cổ phần sản xuất Gang Hoa Trung
9	CCN An Khánh số 1-H.Đại Từ	90	90	90	Cty Cổ phần nhiệt điện An Khánh
10	CCN Phú Lạc 2-H.Đại Từ	20	30	20	Cty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG
11	CCN Kha Sơn-H.Phú Bình	100	100	100	Cty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG
12	CCN Diềm Thụy-H.Phú Bình	30	Sẵn có	20	Cty Cổ phần Xây dựng & thương mại HAVICO và Cty Cổ phần Đầu tư & phát triển Quốc tế Việt Á

Nguồn: [64], [67]

Phụ lục 3.6. Các CCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2018

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)			Tỉ lệ lấp đầy (%)
			Theo quyết định	Đất CN có thể cho thuê	Diện tích đã cho thuê	
1	CCN số 1	TP Thái Nguyên	7,8	22,93	2,58	11,3
2	CCN số 2	TP Thái Nguyên	6,07	4,09	5,9	144,3
3	CCN Cao Ngạn 1	TP Thái Nguyên	75,0	52,5	19,82	37,8
4	CCN Cao Ngạn 2	TP Thái Nguyên	50,0	-	-	-
5	CCN số 5	TP Thái Nguyên	39,67	-	-	-
6	CCN Khuynh Trạch	TP Sông Công	40,0	14,9	7,7	51,7
7	CCN Nguyên Gon	TP Sông Công	16,6	10,8	8,65	80,1
8	CCN Bá Xuyên	TP Sông Công	48,5	29,5	0,2	0,7
9	CCN số 2 Cánh Đa Phúc	TX Phổ Yên	30,0	19,1	-	-
10	CCN số 3 Cánh Đa Phúc	TX Phổ Yên	19,64	13,8	12,0	87,0
11	CCN Vân Thượng	TX Phổ Yên	47,0	32,9	9,54	29,0
12	CCN Kim Sơn	H Định Hóa	20,0	13,42	-	-
13	CCN Trung Hội	H Định Hóa	7,0	-	-	-
14	CCN Trúc Mai	H Võ Nhai	27,7	17,14	12,395	72,3
15	CCN Sơn Cẩm 1	H Phú Lương	75,0	49,17	15,5	31,5
16	CCN Sơn Cẩm 2	H Phú Lương	50,0	-	-	-
17	CCN Nam Hòa	H Đồng Hỷ	40,0	19,6	-	-
18	CCN Quang Sơn 1	H Đồng Hỷ	74,0	44,64	39,92	89,4
19	CCN Đại Khai	H Đồng Hỷ	28,0	19,5	17,2	88,2
20	CCN Quang Trung - Chí Sơn	H Đồng Hỷ	45,0	-	-	-
21	CCN Phú Lạc 1	H Đại Từ	52,0	33,1	-	-
22	CCN Phú Lạc 2	H Đại Từ	38,0	8,5	3,0	35,3
23	CCN An Khánh số 1	H Đại Từ	64,6	52,475	46,09	87,8
24	CCN Diềm Thụy	H Phú Bình	58,695	42,435	24,2	57,0
25	CCN Kha Sơn	H Phú Bình	13,2	4,69	13,2	281,4
	Tổng cộng		973,475	505,19	237,895	47,1

Nguồn: [64], [67]

Phụ lục 3.7. Tình hình phát triển các CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2018

Tiêu chí	2010	2015	2018
Số lượng CCN	28	32	35
Diện tích theo quy hoạch	1.160,83	1.179,341	1.259,0
Tỉ lệ lấp đầy	38,9	49,5	47,09
Dự án			
+ Tổng	54	80	72
+ Đã hoạt động	27	51	45
+ Đang xây dựng	27	29	27
Vốn			
+ Đăng ký (tỉ đồng)	7.594,0	9.556,2	5.836,6
+ Thực hiện (tỉ đồng)	1.612,0	6.960,0	4.260,7
Lao động	1.900	10.814	7.650
Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	200,0	2.980	3.243,6
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	3,7	59,7	162,2
Nộp ngân sách (tỉ đồng)	2,3	79,7	72,25

Nguồn: [64], [67]

Phụ lục 3.8. Thực trạng phát triển các CCN hoạt động có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2018

TT	Tên CCN	Diện tích theo QHCT (ha)	Tỉ lệ lấp đầy (%)	Dự án hoạt động (dự án)	Vốn thực hiện (tỉ đồng)	Lao động (người)	Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	Giá trị xuất khẩu (nghìn USD)	Nộp ngân sách (tỉ đồng)
1	CCN số 2	6,1	144,3	4	60,0	336	474,7	0	4,0
2	CCN Nguyên Gon	10,6	80,1	10	246,3	787	386,8	0	17,0
3	CCN số 3 cảng Đa Phúc	19,6	87,0	3	42,0	50	18,5	0	0
4	CCN Kha Sơn	13,2	281,4	1	168,6	1.835	1.259,0	157.700,0	0
5	CCN Sơn Cẩm 1	75,0	43,8	2	115,0	60	45,7	0	0,9
6	CCN Quang Sơn 1	74,0	89,4	2	3,6	70	36,7	0	4,3
7	CCN An Khánh số 1	64,0	87,8	2	2.771,6	658	857,8	0	19
8	CCN Trúc Mai	27,0	72,3	2	145,9	345	46,0	0	0,3

Nguồn: [64], [67], [68]

Phụ lục 3.9. Bảng tổng hợp các tiêu chí đánh giá CCN tỉnh Thái Nguyên năm 2018

TT	Tiêu chí	Các mức độ	Cho điểm	Xếp bậc CCN
1	Diện tích	- Dưới 20ha	1 điểm	I
		- Từ 20ha đến 40ha	2 điểm	II
		- Từ 41ha đến 60ha	3 điểm	III
		- Từ 61ha đến 80ha	4 điểm	IV
		- Trên 80ha	5 điểm	V
2	Tỉ lệ lấp đầy	- Dưới 20%	1 điểm	I
		- Từ 20% đến 40%	2 điểm	II
		- Từ 41% đến 60%	3 điểm	III
		- Từ 61% đến 80%	4 điểm	IV
		- Trên 80%	5 điểm	V
3	Lao động	- Dưới 50 người	1 điểm	I
		- Từ 50 đến 100 người	2 điểm	II
		- Từ 101 đến 500 người	3 điểm	III
		- Từ 501 đến 1000 người	4 điểm	IV
		- Trên 1000 người	5 điểm	V
4	Dự án đầu tư	- Dưới 5 dự án	1 điểm	I
		- Từ 5 đến 10 dự án	2 điểm	II
		- Từ 11 đến 15 dự án	3 điểm	III
		- Từ 16 đến 20 dự án	4 điểm	IV
		- Trên 20 dự án	5 điểm	V
5	Vốn đầu tư	- Dưới 50 tỉ đồng	1 điểm	I
		- Từ 50 đến 100 tỉ đồng	2 điểm	II
		- Từ 101 đến 500 tỉ đồng	3 điểm	III
		- Từ 501 đến 1000 tỉ đồng	4 điểm	IV
		- Trên 1000 tỉ đồng	5 điểm	V
6	Giá trị sản xuất	- Dưới 50 tỉ đồng	1 điểm	I
		- Từ 50 đến 100 tỉ đồng	2 điểm	II
		- Từ 101 đến 500 tỉ đồng	3 điểm	III
		- Từ 501 đến 1000 tỉ đồng	4 điểm	IV
		- Trên 1000 tỉ đồng	5 điểm	V
7	Giá trị xuất khẩu	- Dưới 5 nghìn USD	1 điểm	I
		- Từ 5 đến 10 nghìn USD	2 điểm	II
		- Từ 11 đến 50 nghìn USD	3 điểm	III
		- Từ 51 đến 100 nghìn USD	4 điểm	IV
		- Trên 100 nghìn USD	5 điểm	V
8	Nộp ngân sách	- Dưới 5 tỉ đồng	1 điểm	I
		- Từ 5 đến 10 tỉ đồng	2 điểm	II

TT	Tiêu chí	Các mức độ	Cho điểm	Xếp bậc CCN
		- Từ 11 đến 15 tỉ đồng	3 điểm	III
		- Từ 16 đến 20 tỉ đồng	4 điểm	IV
		- Trên 20 tỉ đồng	5 điểm	V
9	Cơ sở hạ tầng	- Mức độ hoàn thiện dưới 30%	1 điểm	I
		- Mức độ hoàn thiện từ 30% đến 50%	2 điểm	II
		- Mức độ hoàn thiện từ 51% đến 80%	3 điểm	III
		- Mức độ hoàn thiện từ 81% đến 90%	4 điểm	IV
		- Mức độ hoàn thiện trên 90%	5 điểm	V
10	Môi trường	-Chưa có hệ thống xử lý chất thải	1 điểm	I
		-Có hệ thống xử lý chất thải nhưng hoạt động chưa hiệu quả, mức độ gây ô nhiễm môi trường trung bình	2 điểm	II
		-Có hệ thống xử lý chất thải hoạt động khá hiệu quả, mức độ gây ô nhiễm môi trường thấp	3 điểm	III
		-Có hệ thống xử lý chất thải hoạt động hiệu quả, mức độ gây ô nhiễm môi trường rất thấp	4 điểm	IV
		-Có hệ thống xử lý chất thải hoạt động rất hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường	5 điểm	V
	Tổng điểm 10 tiêu chí	- Dưới 10 điểm		Bậc I
		- Từ 10 đến 20 điểm		Bậc II
		- Từ 21 đến 30 điểm		Bậc III
		- Từ 31 đến 40 điểm		Bậc IV
		- Từ 41 đến 50 điểm		Bậc V

**Phụ lục 3.10. PHIẾU KHẢO SÁT TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Kính thưa anh (chị)!

Hiện nay tôi đang nghiên cứu về tình hình phát triển ngành công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên đặc biệt là các Cụm công nghiệp. Rất mong anh (chị) vui lòng dành chút thời gian quý báu tham gia khảo sát bằng việc điền thông tin đúng với thực tế của anh (chị) và doanh nghiệp nơi anh (chị) đang làm việc với những câu hỏi trong phiếu khảo sát này. Những thông tin anh (chị) cung cấp là rất cần thiết cho việc nghiên cứu. Tôi xin cam đoan mọi thông tin do anh (chị) cung cấp tuyệt đối được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học trong phạm vi nghiên cứu.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI (anh chị có thể không trả lời mục này)

- 1. Họ và tên:**
- 2. Giới tính:**
- 3. Tuổi:**
- 4. Chức vụ:**
- 5. Thời gian làm việc tại doanh nghiệp tính đến thời điểm hiện tại:**

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

- 1. Tên doanh nghiệp:**
- 2. Địa chỉ doanh nghiệp:**

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP

Câu 1. Doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nào?

- ☐ Khu vực kinh tế Nhà nước
- ☐ Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước
- ☐ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Câu 2. Ngành/lĩnh vực sản xuất của doanh nghiệp:

- | | |
|--|---|
| ☐ Khai thác khoáng sản | ☐ Luyện kim |
| ☐ Chế biến thực phẩm, đồ uống | ☐ Cơ khí |
| ☐ Sản xuất hàng tiêu dùng | ☐ Điện tử-tin học |
| ☐ Sản xuất vật liệu xây dựng | ☐ Sản xuất điện |
| ☐ Hóa chất | ☐ Ngành công nghiệp khác |

Câu 3. Nguồn nguyên liệu cung cấp cho các doanh nghiệp có nguồn gốc từ:

- ☐ Nội vùng
- ☐ Các địa phương khác trong cả nước
- ☐ Nhập khẩu từ nước ngoài

Câu 4. Tổng diện tích của các nhà máy, công xưởng tham gia hoạt động sản xuất của doanh nghiệp:

- ☐ Dưới 20ha
- ☐ Từ 20 đến 40ha
- ☐ Từ 41 đến 60ha
- ☐ Từ 60 đến 80ha
- ☐ Trên 80ha

Câu 5. Tổng số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp hiện nay:

- ☐ Dưới 10 người
- ☐ Từ 10 đến 50 người
- ☐ Từ 51 đến 100 người
- ☐ Từ 101 đến 500 người
- ☐ Trên 500 người

Câu 6. Số lượng dự án đầu tư sản xuất vào doanh nghiệp:

- ☐ Dưới 5 dự án
- ☐ Từ 5 đến 10 dự án
- ☐ Từ 11 đến 15 dự án
- ☐ Từ 16 đến 20 dự án
- ☐ Trên 20 dự án

Câu 7. Số lượng vốn đăng ký đầu tư sản xuất vào doanh nghiệp:

- ☐ Dưới 1 tỉ đồng
- ☐ Từ 1 đến 5 tỉ đồng
- ☐ Từ 6 đến 10 tỉ đồng
- ☐ Từ 11 đến 50 tỉ đồng
- ☐ Trên 50 tỉ đồng

Câu 8. Anh (chị) đánh giá mức độ tự động hóa của máy móc, trang thiết bị được sử dụng trong doanh nghiệp hiện nay như thế nào:

- ☐ Mức độ tự động hóa cao
- ☐ Mức độ tự động hóa trung bình
- ☐ Mức độ tự động hóa thấp

Câu 9. Giá trị sản xuất trung bình 1 năm của doanh nghiệp:

- ☐ Dưới 1 tỉ đồng
- ☐ Từ 1 đến 5 tỉ đồng
- ☐ Từ 6 đến 10 tỉ đồng
- ☐ Từ 11 đến 50 tỉ đồng
- ☐ Trên 50 tỉ đồng

Câu 10. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của doanh nghiệp sản xuất ra:

.....
.....

Câu 11. Sản phẩm công nghiệp của doanh nghiệp chủ yếu phục vụ:

- ☐ Đáp ứng nhu cầu của địa phương
- ☐ Xuất sang các tỉnh khác
- ☐ Xuất khẩu sang nước ngoài

Câu 12. Các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chủ yếu (nếu xuất khẩu sang nước ngoài):

.....
.....

Câu 13. Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp (nếu xuất khẩu sang nước ngoài):

- ☐ Dưới 5 nghìn USD
- ☐ Từ 5 đến 10 nghìn USD
- ☐ Từ 11 đến 50 nghìn USD
- ☐ Từ 50 đến 100 nghìn USD
- ☐ Trên 100 nghìn USD

Câu 14. Thu nhập bình quân của người lao động trong 1 tháng của doanh nghiệp:

- | | |
|---|---|
| ☐ Dưới 4 triệu | ☐ Từ 8 đến 10 triệu |
| ☐ Từ 4 đến 6 triệu | ☐ Từ 10 đến 12 triệu |
| ☐ Từ 6 đến 8 triệu | ☐ Trên 12 triệu |

Câu 15. Theo anh (chị), điều kiện bảo hộ lao động của doanh nghiệp như thế nào:

- ☐ Rất đảm bảo
- ☐ Đảm bảo
- ☐ Trung bình
- ☐ Chưa đảm bảo
- ☐ Không đảm bảo

Câu 16. Hiện nay, doanh nghiệp đã có hệ thống xử lý chất thải hay chưa?

- ☐ Đã có
- ☐ Chưa có

Câu 17. Những khó khăn/hạn chế của doanh nghiệp trong quá trình phát triển sản xuất công nghiệp:

.....

.....

.....

Câu 18. Nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển công nghiệp tại doanh nghiệp:

.....

.....

Câu 19. Những giải pháp chính nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp trong tương lai:

.....

.....

Xin trân trọng cảm ơn anh (chị) đã dành chút thời gian quý báu để tham gia khảo sát!

**Phụ lục 3.11. PHIẾU KHẢO SÁT TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG
TRONG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Kính thưa anh (chị)!

Hiện nay tôi đang nghiên cứu về tình hình phát triển ngành công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên đặc biệt là các Cụm công nghiệp. Rất mong anh (chị) vui lòng dành chút thời gian quý báu tham gia khảo sát bằng việc điền thông tin đúng với thực tế của anh (chị) với những câu hỏi trong phiếu khảo sát này. Những thông tin anh (chị) cung cấp là rất cần thiết cho việc nghiên cứu. Tôi xin cam đoan mọi thông tin do anh (chị) cung cấp tuyệt đối được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học trong phạm vi nghiên cứu.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI (anh chị có thể không trả lời mục này)

- 1. Họ và tên:**
- 2. Giới tính:**.....
- 3. Tuổi:**
- 4. Quê quán:**
- 5. Trình độ:**.....

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CỤM CÔNG NGHIỆP

- 1. Tên CCN:**.....
- 2. Địa chỉ CCN:**
- 3. Thành phần kinh tế đầu tư vào CCN:**
 - ☐ Khu vực kinh tế Nhà nước
 - ☐ Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước
 - ☐ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

III. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, SẢN XUẤT TẠI CCN

Câu 1. Anh (chị) có phải là người ở địa phương có CCN này không?

- ☐ Cùng xã/phương/thị trấn
- ☐ Cùng huyện/thị xã/TP
- ☐ Cùng tỉnh/TP
- ☐ Khác tỉnh/TP

Câu 2. Hiện nay nơi ở của anh (chị) là:

- ☐ Ở tại gia đình, người thân
- ☐ Ở kí túc xá/khu nhà ở dành cho công nhân của nhà máy/xí nghiệp
- ☐ Ở nhà trọ

Câu 3. Khoảng cách từ nơi ở đến CCN:

- ☐ Dưới 5 km
- ☐ Từ 5-10 km
- ☐ Từ 10-20 km
- ☐ Trên 20 km

Câu 4. Phương tiện di chuyển chính từ nơi ở đến CCN anh (chị) làm việc:

- ☐ Xe máy
- ☐ Xe buýt/xe khách
- ☐ Xe đưa đón công nhân của công ty
- ☐ Đi bộ

Câu 5. Trình độ được đào tạo của anh (chị) trước khi làm việc tại CCN:

- ☐ Phổ thông trung học
- ☐ Sơ cấp nghề
- ☐ Trung cấp nghề
- ☐ Cao đẳng nghề
- ☐ Trung cấp chuyên nghiệp
- ☐ Cao đẳng chuyên nghiệp
- ☐ Đại học
- ☐ Trên Đại học

Câu 6. Công việc anh (chị) đang làm có phù hợp với chuyên môn đã được đào tạo không?

- ☐ Rất phù hợp
- ☐ Phù hợp
- ☐ Ít phù hợp
- ☐ Không phù hợp

Câu 7. Ngành/lĩnh vực sản xuất của nhà máy/xí nghiệp nơi anh (chị) làm việc:

- | | |
|--|---|
| ☐ Khai thác khoáng sản | ☐ Luyện kim |
| ☐ Chế biến thực phẩm, đồ uống | ☐ Cơ khí |
| ☐ Sản xuất hàng tiêu dùng | ☐ Điện tử-tin học |
| ☐ Sản xuất vật liệu xây dựng | ☐ Sản xuất điện |
| ☐ Hóa chất | ☐ Ngành công nghiệp khác |

Câu 8. Theo anh (chị), sản phẩm công nghiệp của nhà máy/xí nghiệp chủ yếu phục vụ:

- ☐ Đáp ứng nhu cầu của địa phương
- ☐ Xuất sang các tỉnh khác
- ☐ Xuất khẩu sang nước ngoài

Câu 9. Anh (chị) đánh giá mức độ tự động hóa của máy móc, trang thiết bị nhà máy/xí nghiệp nơi anh (chị) làm việc như thế nào:

- ☐ Mức độ tự động hóa cao
- ☐ Mức độ tự động hóa trung bình
- ☐ Mức độ tự động hóa thấp

Câu 10. Theo anh (chị), điều kiện bảo hộ lao động của nhà máy/xí nghiệp như thế nào:

- ☐ Rất đảm bảo
- ☐ Đảm bảo
- ☐ Trung bình
- ☐ Chưa đảm bảo
- ☐ Không đảm bảo

Câu 11. Theo anh (chị) mức độ gây ô nhiễm môi trường của hoạt động sản xuất trong CCN:

- ☐ Rất cao
- ☐ Cao
- ☐ Trung bình
- ☐ Thấp
- ☐ Rất thấp
- ☐ Không gây ô nhiễm môi trường

Câu 12. Thời gian làm việc trung bình 1 ngày của anh (chị) (tính cả làm thêm giờ) là:

- ☐ Dưới 8 giờ
- ☐ Từ 8 đến 10 giờ
- ☐ Từ 10 đến 12 giờ
- ☐ Trên 12 giờ

Câu 13. Thu nhập bình quân 1 tháng của anh (chị) (tính cả làm thêm giờ):

- ☐ Dưới 4 triệu
- ☐ Từ 4 đến 6 triệu
- ☐ Từ 6 đến 8 triệu
- ☐ Từ 8 đến 10 triệu
- ☐ Từ 10 đến 12 triệu
- ☐ Trên 12 triệu

Câu 14. Mức độ hài lòng của anh (chị) về chế độ đãi ngộ của CCN:

- ☐ Rất hài lòng
- ☐ Hài lòng
- ☐ Bình thường
- ☐ Không hài lòng
- ☐ Rất không hài lòng

Câu 15. Tổng chi phí trung bình 1 tháng của anh (chị) dành cho sinh hoạt hàng ngày:

- ☐ Dưới 1 triệu
- ☐ Từ 1 đến 2 triệu
- ☐ Từ 2 đến 4 triệu
- ☐ Từ 4 đến 6 triệu
- ☐ Từ 6 đến 8 triệu
- ☐ Trên 8 triệu

Câu 16. Mức độ đáp ứng nhu cầu của các dịch vụ xung quanh CCN đối với anh (chị) như thế nào:

- ☐ Đáp ứng rất tốt mọi nhu cầu
- ☐ Đáp ứng tốt nhu cầu
- ☐ Trung bình
- ☐ Chưa đáp ứng được nhu cầu
- ☐ Không đáp ứng được nhu cầu

Câu 17. Nhu cầu làm việc của anh (chị) tại CCN:

- ☐ Dưới 1 năm
- ☐ Từ 1 đến 2 năm
- ☐ Từ 2 đến 3 năm
- ☐ Từ 3 đến 5 năm
- ☐ Từ 5 năm trở lên

Câu 18. Anh (chị) có đề xuất gì để nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất của CCN không?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin trân trọng cảm ơn anh (chị) đã dành chút thời gian quý báu để tham gia khảo sát!

**Phụ lục 3.12. KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
CÔNG NGHIỆP TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Kính thưa anh (chị)!

Hiện nay tôi đang nghiên cứu về tình hình phát triển ngành công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên đặc biệt là các Cụm công nghiệp. Rất mong anh (chị) vui lòng dành chút thời gian quý báu tham gia khảo sát bằng việc điền thông tin đúng với thực tế của anh (chị) và doanh nghiệp nơi anh (chị) đang làm việc với những câu hỏi trong phiếu khảo sát này. Những thông tin anh (chị) cung cấp là rất cần thiết cho việc nghiên cứu. Tôi xin cam đoan mọi thông tin do anh (chị) cung cấp tuyệt đối được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học trong phạm vi nghiên cứu.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI (anh chị có thể không trả lời mục này)

1. Họ và tên:
2. Giới tính:.....
3. Tuổi:
4. Chức vụ:.....
5. Thời gian làm việc tại doanh nghiệp tính đến thời điểm hiện tại:

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ doanh nghiệp:.....

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP

Câu 1. Doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nào?

	Số phiếu	Tỉ lệ
Khu vực kinh tế Nhà nước	0	0
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	30	100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0	0
Tổng số	30	100,0

Câu 2. Ngành/lĩnh vực sản xuất của doanh nghiệp:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Khai thác khoáng sản	3	10,0
Chế biến thực phẩm, đồ uống	3	10,0
Sản xuất hàng tiêu dùng	3	10,0
Sản xuất vật liệu xây dựng	6	20,0
Hóa chất	1	3,3
Luyện kim	5	16,7
Cơ khí	8	26,7
Điện tử-tin học	0	0
Sản xuất điện	1	3,3
Ngành công nghiệp khác	0	0
Tổng số	30	100,0

Câu 3. Nguồn nguyên liệu cung cấp cho các doanh nghiệp có nguồn gốc từ:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Nội vùng	28	93,3
Các địa phương khác trong cả nước	4	13,3
Nhập khẩu từ nước ngoài	17	56,7
Tổng số	30	100,0

Câu 4. Tổng diện tích của các nhà máy, công xưởng tham gia hoạt động sản xuất của doanh nghiệp:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 20ha	7	23,3
Từ 20 đến 40ha	20	66,7
Từ 41 đến 60ha	3	10,0
Từ 60 đến 80ha	0	0
Trên 80ha	0	0
Tổng số	30	100,0

Câu 5. Tổng số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp hiện nay:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 10 người	0	0
Từ 10 đến 50 người	3	10,0
Từ 51 đến 100 người	7	23,3
Từ 101 đến 500 người	17	56,7
Trên 500 người	3	10,0
Tổng số	30	100,0

Câu 6. Số lượng dự án đầu tư sản xuất vào doanh nghiệp:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 5 dự án	30	100,0
Từ 5 đến 10 dự án	0	0
Từ 11 đến 15 dự án	0	0
Từ 16 đến 20 dự án	0	0
Trên 20 dự án	0	0
Tổng số	30	100,0

Câu 7. Số lượng vốn đăng ký đầu tư sản xuất vào doanh nghiệp:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 1 tỉ đồng	0	0
Từ 1 đến 5 tỉ đồng	0	0
Từ 6 đến 10 tỉ đồng	4	13,3
Từ 11 đến 50 tỉ đồng	19	63,4
Trên 50 tỉ đồng	7	23,3
Tổng số	30	100,0

Câu 8. Anh (chị) đánh giá mức độ tự động hóa của máy móc, trang thiết bị được sử dụng trong doanh nghiệp hiện nay như thế nào:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Mức độ tự động hóa cao	5	16,7
Mức độ tự động hóa trung bình	15	50,0
Mức độ tự động hóa thấp	10	33,3
Tổng số	30	100,0

Câu 9. Giá trị sản xuất trung bình 1 năm của doanh nghiệp:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 1 tỉ đồng	0	0
Từ 1 đến 5 tỉ đồng	0	0
Từ 6 đến 10 tỉ đồng	0	0
Từ 11 đến 50 tỉ đồng	9	30,0
Trên 50 tỉ đồng	21	70,0
Tổng số	30	100,0

Câu 10. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của doanh nghiệp sản xuất ra:

Động cơ, máy móc, thiết bị điện, phụ tùng máy, dụng cụ cầm tay, gang thép, xi măng, hàng may mặc, điện, vật liệu xây dựng, chè chế biến, thức ăn gia súc...

Câu 11. Sản phẩm công nghiệp của doanh nghiệp chủ yếu phục vụ:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Đáp ứng nhu cầu của địa phương	30	100,0
Xuất sang các tỉnh khác	27	90,0
Xuất khẩu sang nước ngoài	17	56,7
Tổng số	30	100,0

Câu 12. Các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chủ yếu (nếu xuất khẩu sang nước ngoài): Máy móc, phụ tùng máy, thiết bị điện, động cơ, gang thép, hàng may mặc, chè chế biến, khoáng sản

Câu 13. Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp (nếu xuất khẩu sang nước ngoài):

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 5 nghìn USD	14	46,7
Từ 5 đến 10 nghìn USD	0	0
Từ 11 đến 50 nghìn USD	3	10,0
Từ 50 đến 100 nghìn USD	0	0
Trên 100 nghìn USD	0	0
Tổng số	30	100,0

Câu 14. Thu nhập bình quân của người lao động trong 1 tháng của doanh nghiệp:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 4 triệu	0	0
Từ 4 đến 6 triệu	11	36,7
Từ 6 đến 8 triệu	15	50,0
Từ 8 đến 10 triệu	4	13,3
Từ 10 đến 12 triệu	0	0
Trên 12 triệu	0	0
Tổng số	30	100,0

Câu 15. Theo anh (chị), điều kiện bảo hộ lao động của doanh nghiệp như thế nào:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Rất đảm bảo	3	10,0
Đảm bảo	23	76,7
Trung bình	4	13,3
Chưa đảm bảo	0	0
Không đảm bảo	0	0
Tổng số	30	100,0

Câu 16. Hiện nay, doanh nghiệp đã có hệ thống xử lí chất thải hay chưa?

	Số phiếu	Tỉ lệ
Đã có	18	60,0
Chưa có	12	40,0
Tổng số	30	100,0

Câu 17. Những khó khăn/hạn chế của doanh nghiệp trong quá trình phát triển sản xuất công nghiệp:

- Quy mô vốn đầu tư còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng mở rộng sản xuất, đầu tư trang thiết bị, khoa học công nghệ...
- Khả năng cạnh tranh về lao động, thị trường, sản phẩm còn hạn chế so với các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Khoa học, công nghệ sử dụng trong sản xuất đang dần trở nên lạc hậu, mức độ tự động hóa chưa cao

Câu 18. Nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển công nghiệp tại doanh nghiệp:

- Năng lực sản xuất còn hạn chế
- Thiếu vốn đầu tư trong sản xuất

Câu 19. Những giải pháp chính nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp trong tương lai:

- Tăng cường thu hút đầu tư trong và ngoài nước
- Nghiên cứu và nắm bắt nhanh chóng, kịp thời những thông tin, diễn biến, nhu cầu của thị trường
- Thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao tham gia sản xuất

**Phụ lục 3.13. KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG
TRONG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Kính thưa anh (chị)!

Hiện nay tôi đang nghiên cứu về tình hình phát triển ngành công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên đặc biệt là các Cụm công nghiệp. Rất mong anh (chị) vui lòng dành chút thời gian quý báu tham gia khảo sát bằng việc điền thông tin đúng với thực tế của anh (chị) với những câu hỏi trong phiếu khảo sát này. Những thông tin anh (chị) cung cấp là rất cần thiết cho việc nghiên cứu. Tôi xin cam đoan mọi thông tin do anh (chị) cung cấp tuyệt đối được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học trong phạm vi nghiên cứu.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI (anh chị có thể không trả lời mục này)

1. Họ và tên:
2. Giới tính:
3. Tuổi:
4. Quê quán:
5. Trình độ:

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Tên CCN:
2. Địa chỉ CCN:
3. Thành phần kinh tế đầu tư vào CCN:

III. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, SẢN XUẤT TẠI CCN

Câu 1. Anh (chị) có phải là người ở địa phương có CCN này không?

	Số phiếu	Tỉ lệ
Cùng xã/phương/thị trấn	59	11,8
Cùng huyện/thị xã/TP	290	58,0
Cùng tỉnh/TP	126	25,2
Khác tỉnh/TP	25	5,0
Tổng số	500	100,0

Câu 2. Hiện nay nơi ở của anh (chị) là:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Ở tại gia đình, người thân	444	88,8
Ở kí túc xá/khu nhà ở dành cho công nhân của nhà máy/xí nghiệp	19	3,8
Ở nhà trọ	37	7,4
Tổng số	500	100,0

Câu 3. Khoảng cách từ nơi ở đến CCN:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 5 km	195	39,0
Từ 5-10 km	236	47,2
Từ 10-20 km	60	12,0
Trên 20 km	9	1,8
<i>Tổng số</i>	500	100,0

Câu 4. Phương tiện di chuyển chính từ nơi ở đến CCN anh (chị) làm việc:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Xe máy	451	90,2
Xe buýt/xe khách	25	5,0
Xe đưa đón công nhân của công ty	24	4,8
Đi bộ	0	0
<i>Tổng số</i>	500	100,0

Câu 5. Trình độ được đào tạo của anh (chị) trước khi làm việc tại CCN:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Phổ thông trung học	41	8,2
Sơ cấp nghề	80	16,0
Trung cấp nghề	152	30,4
Cao đẳng nghề	166	33,2
Trung cấp chuyên nghiệp	24	4,8
Cao đẳng chuyên nghiệp	22	4,4
Đại học	15	3,0
Trên Đại học	0	0
<i>Tổng số</i>	500	100,0

Câu 6. Công việc anh (chị) đang làm có phù hợp với chuyên môn đã được đào tạo không?

	Số phiếu	Tỉ lệ
Rất phù hợp	56	11,2
Phù hợp	324	64,8
Ít phù hợp	53	10,6
Không phù hợp	67	13,4
<i>Tổng số</i>	500	100,0

Câu 7. Ngành/lĩnh vực sản xuất của nhà máy/xí nghiệp nơi anh (chị) làm việc:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Khai thác khoáng sản	0	0
Chế biến thực phẩm, đồ uống	0	0
Sản xuất hàng tiêu dùng	50	10,0
Sản xuất vật liệu xây dựng	50	10,0
Hóa chất	11	2,2
Luyện kim	160	32,0
Cơ khí	179	35,8
Điện tử-tin học	0	0
Sản xuất điện	50	10,0
Ngành công nghiệp khác	0	0
Tổng số	500	100,0

Câu 8. Theo anh (chị), sản phẩm công nghiệp của nhà máy/xí nghiệp chủ yếu phục vụ:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Đáp ứng nhu cầu của địa phương	229	45,8
Xuất sang các tỉnh khác	410	82,0
Xuất khẩu sang nước ngoài	211	42,2
Tổng số	500	100,0

Câu 9. Anh (chị) đánh giá mức độ tự động hóa của máy móc, trang thiết bị nhà máy/xí nghiệp nơi anh (chị) làm việc như thế nào:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Mức độ tự động hóa cao	136	27,2
Mức độ tự động hóa trung bình	292	58,4
Mức độ tự động hóa thấp	72	14,4
Tổng số	500	100,0

Câu 10. Theo anh (chị), điều kiện bảo hộ lao động của nhà máy/xí nghiệp như thế nào:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Rất đảm bảo	69	13,8
Đảm bảo	421	84,2
Trung bình	10	2,0
Chưa đảm bảo	0	0
Không đảm bảo	0	0
Tổng số	500	100,0

Câu 11. Theo anh (chị) mức độ gây ô nhiễm môi trường của hoạt động sản xuất trong CCN:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Rất cao	0	0
Cao	0	0
Trung bình	0	0
Thấp	171	34,2
Rất thấp	209	41,8
Không gây ô nhiễm môi trường	120	24,0
Tổng số	500	100,0

Câu 12. Thời gian làm việc trung bình 1 ngày của anh (chị) (tính cả làm thêm giờ) là:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 8 giờ	66	13,2
Từ 8 đến 10 giờ	383	76,6
Từ 10 đến 12 giờ	51	10,2
Trên 12 giờ	0	0
Tổng số	500	100,0

Câu 13. Thu nhập bình quân 1 tháng của anh (chị) (tính cả làm thêm giờ):

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 4 triệu	12	2,4
Từ 4 đến 6 triệu	201	40,2
Từ 6 đến 8 triệu	250	50,0
Từ 8 đến 10 triệu	36	7,2
Từ 10 đến 12 triệu	1	0,2
Trên 12 triệu	0	
Tổng số	500	100,0

Câu 14. Mức độ hài lòng của anh (chị) về chế độ đãi ngộ của CCN:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Rất hài lòng	59	11,8
Hài lòng	388	77,6
Bình thường	53	10,6
Không hài lòng	0	0
Rất không hài lòng	0	0
Tổng số	500	100,0

Câu 15. Tổng chi phí trung bình 1 tháng của anh (chị) dành cho sinh hoạt hàng ngày:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 1 triệu	0	0
Từ 1 đến 2 triệu	326	65,2
Từ 2 đến 4 triệu	0	0
Từ 4 đến 6 triệu	87	17,4
Từ 6 đến 8 triệu	87	17,4
Trên 8 triệu	0	0
Tổng số	500	100,0

Câu 16. Mức độ đáp ứng nhu cầu của các dịch vụ xung quanh CCN đối với anh (chị) như thế nào:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Đáp ứng rất tốt mọi nhu cầu	3	0,6
Đáp ứng tốt nhu cầu	109	21,8
Trung bình	173	34,6
Chưa đáp ứng được nhu cầu	205	41,0
Không đáp ứng được nhu cầu	10	2,0
Tổng số	500	100,0

Câu 17. Nhu cầu làm việc của anh (chị) tại CCN:

	Số phiếu	Tỉ lệ
Dưới 1 năm	0	0
Từ 1 đến 2 năm	0	0
Từ 2 đến 3 năm	0	0
Từ 3 đến 5 năm	56	11,2
Từ 5 năm trở lên	444	88,8
Tổng số	500	100,0

Câu 18. Anh (chị) có đề xuất gì để nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất của CCN không?

- Nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật của người lao động
- Đổi mới công nghệ, trang thiết bị sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất
- Tăng cường thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước

Phụ lục 4.1. Tổng hợp mục tiêu phát triển ngành công nghiệp Thái Nguyên

Chỉ tiêu	2021-2025	2026-2030
Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp (%/năm)	11	10
Tốc độ tăng GRDP công nghiệp (%/năm)	15	14
Chỉ tiêu	2025	2030
Giá trị sản xuất công nghiệp (Tỉ đồng-theo giá so sánh năm 2010)	1.250.000	1.995.000
GRDP công nghiệp (Tỉ đồng-theo giá so sánh năm 2010)	71.000	137.000
GRDP/GO (%)	5,7	

Nguồn: [64], [66], [67]

Phụ lục 4.2. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của tỉnh Thái
Nguyên giai đoạn 2020-2030
Đơn vị: %

Ngành công nghiệp	2020	2025	2030
<i>Tổng số</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
CN cơ khí chế tạo, điện tử-tin học	93,5	93,6	92,6
CN nhẹ, chế biến thực phẩm-đồ uống, dệt-may, da-giày	1,0	1,5	2,3
CN sản xuất vật liệu xây dựng	0,9	0,9	0,9
CN sản xuất kim loại	3,2	2,4	1,9
CN khai thác và chế biến khoáng sản	0,3	0,2	0,1
CN điện nước và xử lý chất thải	0,3	0,2	0,2
CN hóa chất	0,8	1,2	1,8
CN khác	0,1	0,021	0,033

Nguồn: [64], [66], [67]

Phụ lục 4.3. Chỉ tiêu giá trị sản xuất, tăng trưởng của từng nhóm ngành công nghiệp

Chỉ tiêu	2020	2025	2030	TT 2016-2020 (%)	TT 2021 - 2025 (%)	TT 2026 - 2030 (%)
GTSXCN (nghìn tỉ đồng)	740,0	1.250,0	1.995,0	15	11	10
CN cơ khí chế tạo, Điện tử-tin học	694,797	1.174,807	1.855,405	15	11	10
CN nhẹ, chế biến thực phẩm-đồ uống, dệt-may, da-giày	7,113	17,702	44,055	15	20	20
CN hóa chất	5,525	13,750	34,219	20	20	20
CN sản xuất phân phối điện, nước và xử lý chất thải	1,900	2,800	4,306	8	8	9
CN vật liệu xây dựng	6,500	10,300	17,960	9	10	12
CN sản xuất kim loại	22,150	28,278	36,101	10	5	5
CN khai thác và chế biến khoáng sản	1,915	2,115	2,336	5	2	2
CN khác	0,100	0,248	0,618	20	20	20

Nguồn: [64], [66], [67]

Phụ lục 4.4. Danh mục các CCN bổ sung vào quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó, phân kỳ đầu tư			Ngành nghề sản xuất
				Đến 2020		2021-2030	
				Diện tích (ha)	Vốn đầu tư (tỉ đồng)	Diện tích (ha)	
				285,53	111	294	
1	CCN Lương Sơn	P.Lương Sơn -TP Sông Công	34,53			34,53	Các dự án CN hỗ trợ, CN công nghệ cao, CN chế biến
2	CCN làng nghề Tiên Phong	X.Tiên Phong -TX Phổ Yên	8	8	24		CN nông thôn (chế biến gỗ)
3	CCN Bàn Đát	X.Bàn Đát -H.Phú Bình	30	15	60	15	Chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, hàng tiêu dùng, CN nông thôn
4	CCN Bảo Lý-Xuân Phương	X.Bảo Lý, X.Xuân Phương -H.Phú Bình	27			27	CN nhẹ, CN hỗ trợ
5	CCN Sơn Cẩm 3	X.Sơn Cẩm -H.Phú Lương	30	15	60	15	Chế biến khoáng sản, lâm sản, nông sản, vật liệu xây dựng, dệt-may, da-giày, CN hỗ trợ, điện tử-tin học...
6	CCN Yên Ninh	X.Yên Ninh -H.Phú Lương	28	28			Chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch, thực phẩm, đồ uống, các ngành tiểu thủ công nghiệp khác
7	CCN Yên Lạc	X.Yên Lạc -H.Phú Lương	25,6			25,6	Chế biến gỗ, lâm sản, nông sản, dệt-may, da-giày, CN hỗ trợ, các ngành tiểu thủ công nghiệp
8	CCN Hà Thượng	X.Hà Thượng -H.Đại Từ	59,4	30	105	29,4	Kho chứa bãi vật tư, vật liệu; chế biến khoáng sản, luyện kim màu, vật liệu xây dựng, cơ khí mỏ, các ngành tiểu thủ công nghiệp
9	CCN Cây Bòng	X.La Hiên -H.Võ Nhai	30	15	45	15	CN chế biến nông lâm sản (bảo quản, chế biến thực phẩm, đồ uống, đồ gỗ mỹ nghệ, nội thất)...
10	CCN Tân Dương	X.Tân Dương -H.Định Hóa	13			13	Chế biến nông lâm sản, thực phẩm, các ngành tiểu thủ công nghiệp

Nguồn: [64], [67]

Phụ lục 4.5. Danh mục các CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó, phân kỳ đầu tư			Ngành nghề sản xuất
				Đến 2020		2021-2030	
				Diện tích (ha)	Vốn đầu tư (tỉ đồng)	Diện tích (ha)	
			1.259	731	1.800	528	
I	TP Thái Nguyên		178,54	93,54	267	85	
1	CCN số 1	P.Tân Lập -TP Thái Nguyên	7,8	7,8			Vật liệu xây dựng gạch siêu nhẹ, bê tông...
2	CCN số 2	P.Tân Lập -TP Thái Nguyên	6,07	6,07			Sản xuất thiết bị điện, cơ khí, vật liệu xây dựng, đồ gỗ nội thất
3	CCN số 5	P.Tân Thành -TP Thái Nguyên & X.Lương Sơn -TP Sông Công	39,67	39,67	127		Sản xuất đúc gang, thép, luyện kim, cơ khí, vật liệu xây dựng, thiết bị điện, điện tử, sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, nội thất..
4	CCN Cao Ngạn 1	X.Cao Ngạn -TP Thái Nguyên	75	40	140	35	Cơ khí đúc, gia công, chế tạo; vật liệu xây dựng, luyện kim, thiết bị điện, dịch vụ CN...
5	CCN Cao Ngạn 1	X.Cao Ngạn -TP Thái Nguyên	50			50	CN nhẹ, chế biến nông lâm sản, thực phẩm, đồ uống, hóa dược, dịch vụ CN...
II	TP Sông Công		139,63	76,6	170	63,03	
6	CCN Bá Xuyên	X. Bá Xuyên -TP Sông Công	48,5	20	70	28,5	Chế biến nông lâm sản, CN, tiểu thủ CN
7	CCN Khuynh Trách	P.Cải Đan -TP Sông Công	40	40	80		Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu chịu lửa, CN hỗ trợ, cơ khí chính xác
8	CCN Nguyên Gon	P.Cải Đan -TP Sông Công	16,6	16,6	20		Thức ăn gia súc, đồ gia dụng, CN hỗ trợ
9	CCN Lương Sơn	P.Lương Sơn -TP Sông Công	34,53			34,53	Các dự án CN hỗ trợ, CN công nghệ cao, CN chế biến

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó, phân kỳ đầu tư			Ngành nghề sản xuất
				Đến 2020		2021-2030	
				Diện tích (ha)	Vốn đầu tư (tỉ đồng)	Diện tích (ha)	
			1.259	731	1.800	528	
III	TX Phổ Yên		104,64	62,64	169	42	
10	CCN số 2 Cảng Đa Phúc	X.Thuận Thành -TX Phổ Yên	30	15	45	15	Chế biến nông lâm sản, thực phẩm, đồ uống, dịch vụ CN
11	CCN số 3 Cảng Đa Phúc	X.Thuận Thành -TX Phổ Yên	19,64	19,64	20		Luyện cán thép, sản xuất kim loại, cơ khí dịch vụ CN
12	CCN làng nghề Tiên Phong	X.Tiên Phong -TX Phổ Yên	8	8	24		CN nông thôn (chế biến gỗ)
13	CCN Vân Thượng	X.Hồng Tiến -TX Phổ Yên	47	20	80	27	Vật liệu xây dựng, gốm sứ gia dụng, mỹ nghệ, CN hỗ trợ (cơ khí chế tạo, gia công kim loại), dịch vụ CN
IV	Huyện Phú Bình		128,895	86,895	122	42	
14	CCN Diềm Thụy	X.Diềm Thụy -H.Phú Bình	58,695	58,695	62		Sản xuất kim loại, thiết bị điện, điện tử, hóa dược, vật liệu xây dựng, CN hỗ trợ
15	CCN Kha Sơn	X.Kha Sơn -H.Phú Bình	13,2	13,2			May công nghiệp
16	CCN Bàn Đạt	X.Bàn Đạt -H.Phú Bình	30	15	60	15	Chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, hàng tiêu dùng, CN nông thôn
17	CCN Bảo Lý-Xuân Phương	X.Bảo Lý, X.Xuân Phương -H.Phú Bình	27			27	CN nhẹ, CN hỗ trợ
V	Huyện Phú Lương		183,6	123	438,6	85,6	
18	CCN Sơn Cẩm 1	X.Sơn Cẩm -H.Phú Lương	50	50	114	25	Sản xuất cơ, kim khí, đúc linh kiện điện tử, sản xuất bao bì, dệt-may, dược phẩm, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó, phân kỳ đầu tư			Ngành nghề sản xuất
				Đến 2020		2021-2030	
				Diện tích (ha)	Vốn đầu tư (tỉ đồng)	Diện tích (ha)	
			1.259	731	1.800	528	
19	CCN Sơn Cầm 2	X.Sơn Cầm -H.Phú Lương	50	30	214,6	20	Dệt may và phụ kiện, da-giày, CN hỗ trợ, chế biến nông lâm sản, thức ăn chăn nuôi, đồ gỗ mỹ nghệ, nội thất công trình và gia đình, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp
20	CCN Sơn Cầm 3	X.Sơn Cầm -H.Phú Lương	30	15	60	15	Chế biến khoáng sản, lâm sản, nông sản, vật liệu xây dựng, dệt-may, da-giày, CN hỗ trợ, điện tử-tin học...
21	CCN Yên Ninh	X.Yên Ninh -H.Phú Lương	28	28			Chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch, thực phẩm, đồ uống, các ngành tiểu thủ công nghiệp khác
22	CCN Yên Lạc	X.Yên Lạc -H.Phú Lương	25,6			25,6	Chế biến gỗ, lâm sản, nông sản, dệt-may, da-giày, CN hỗ trợ, các ngành tiểu thủ công nghiệp
VI	Huyện Đồng Hỷ		187	73	199	114	
23	CCN Đại Khai	X.Minh Lập -H.Đồng Hỷ	28	28	76		Đồ dùng nội thất, CN hỗ trợ (cơ khí chế tạo, sản phẩm phụ gia)
24	CCN Quang Sơn 1	X.Quang Sơn -H.Đồng Hỷ	74	25	43	49	Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, bao bì, CN gia công
25	CCN Nam Hòa	X.Nam Hòa -H.Đồng Hỷ	40	20	80	20	Chế biến nông lâm sản, CN nhẹ
26	CCN Quang Trung-Chí Sơn	X.Nam Hòa -H.Đồng Hỷ	45			45	Chế biến khoáng sản, vật liệu, xây dựng, sản xuất bao bì, CN hỗ trợ
VII	Huyện Đại Từ		214	152,6	254	61,4	
27	CCN An Khánh 1	X.An Khánh -H.Đại Từ	64,6	64,6	32		Sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim. nhiệt điện, gia công cơ khí

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó, phân kỳ đầu tư			Ngành nghề sản xuất
				Đến 2020		2021-2030	
				Diện tích (ha)	Vốn đầu tư (tỉ đồng)	Diện tích (ha)	
			1.259	731	1.800	528	
28	CCN Hà Thượng	X.Hà Thượng -H.Đại Từ	59,4	30	105	29,4	Kho chứa bãi vật tư, vật liệu; chế biến khoáng sản, luyện kim màu, vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, các ngành tiểu thủ công nghiệp
29	CCN Phú Lạc 1	X.Phú Lạc, Phú Thịnh, Phú Cường-H.Đại Từ	52	20	60	32	CN nhẹ, chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp
30	CCN Phú Lạc 2	X.Tiên Hội -H.Đại Từ	38	38	57		CN nhẹ, sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, dịch vụ CN
VII	Huyện Võ Nhai		57,7	42,7	100	15	
31	CCN Trúc Mai	X.Lâu Thượng -H.Võ Nhai	27,7	27,7	55		Chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp
32	CCN Cây Bòng	X.La Hiên -H.Võ Nhai	30	15	45	15	CN chế biến nông lâm sản (bảo quản, chế biến thực phẩm, đồ uống, đồ gỗ mỹ nghệ, nội thất)...
IX	Huyện Định Hóa		40	20	80	20	
33	CCN Kim Sơn	X.Kim Sơn -H.Định Hóa	20	20	80		May mặc, vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp
34	CCN Trung Hội	X.Trung Hội -H.Định Hóa	7			7	Tiểu thủ công nghiệp (cơ khí nhỏ, chế biến nông lâm sản)
35	CCN Tân Dương	X.Tân Dương -H.Định Hóa	13			13	Chế biến nông lâm sản, thực phẩm, các ngành tiểu thủ công nghiệp

Nguồn: [67]

Phụ lục 4.6. Quy hoạch các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	KCN	Vị trí	Diện tích (ha)	Tính chất, chức năng
1	KCN Nam Phổ Yên	TX Phổ Yên (xã Thuận Thành, Trung Thành, Đồng Tiến)	120	Lắp ráp Ôtô, cơ khí, Chế biến thực phẩm, đồ uống; hoá dược; Các công cụ, dụng cụ cầm tay, y tế, thú y; chiết nạp gas; cầu kiện bê tông, SXVLXD.
2	KCN Sông Công I	TP Sông Công (P.Mỏ Chè và P.Tân Quang)	195	Sản xuất các công cụ, dụng cụ cầm tay, y tế, thú y; Sản xuất kim loại, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng...
3	KCN Sông Công II	TX Sông Công (P.Tân Quang)	250	Sản xuất kim loại, động cơ Đi-ê-zen, phụ tùng, các công cụ, dụng cụ cầm tay, chế biến nông sản thực phẩm, vật liệu xây dựng, may mặc, thiết bị điện...
4	KCN Yên Bình	TX Phổ Yên, Phú Bình	400	Công nghiệp công nghệ cao sản xuất các loại thiết bị điện, điện tử...; Công nghiệp công nghệ thông tin; Công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao SX các loại linh kiện, phụ tùng, công cụ, dụng cụ...
5	KCN Quyết Thắng	TP Thái Nguyên (xã Quyết Thắng)	105	Công nghiệp công nghệ cao (vườn ươm công nghệ, công nghệ phẩm mềm), Công nghiệp công nghệ thông tin; điện, điện tử...
6	KCN Diềm Thụy	Phú Bình (xã Diềm Thụy, Thượng Đình)	350	Thu hút các ngành công nghiệp: Sản xuất kim loại, cơ khí, chế tạo máy, vật liệu xây dựng, sản xuất lắp ráp ô tô, thiết bị điện, điện tử...
Tổng số			1.420	

Nguồn: [67]